

HỘI THI GIAO LƯU

Văn hóa – Văn nghệ – Thể thao
CÁC TRƯỜNG THPT VÙNG ĐÔNG BẮC LẦN THỨ XIX



TẬP HỢP
CÁC CHUYÊN ĐỀ ÔN THI THPT QUỐC GIA
Môn: Ngữ văn

Vĩnh Phúc, tháng 2/2016

Mã chuyên đề: Van_1

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
I. MỞ ĐẦU	
1. Lí do chọn đề tài	1
1.1. Tầm quan trọng của kỹ năng đọc hiểu	1
1.2. Thực trạng của việc dạy học và yêu cầu đổi mới.	1
1.3. Sự đổi mới của đề thi.....	1
2. Mục đích nghiên cứu	2
3. Nhiệm vụ nghiên cứu	2
4. Đối tượng và khách thể nghiên cứu.....	3
5. Phạm vi nghiên cứu	3
6. Phương pháp nghiên cứu.....	3
7. Cấu trúc của báo cáo.....	3
II. NỘI DUNG	4
1. Cơ sở lí luận.....	4
1.1. Khái niệm <i>Đọc hiểu</i>	4
1.2. Dạy học và đánh giá môn Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực	9
2. Cơ sở thực tiễn	10
2.1. Thực trạng dạy và học môn Ngữ văn ở trường THPT hiện nay	10
2.2. Nguyên nhân xã hội của thực trạng	12
2.3. Nguyên nhân về phương pháp dạy học	12
3. Mô tả, phân tích giải pháp thay thế	15
3.1. Hệ thống lý thuyết để giải các dạng đề <i>Đọc hiểu</i>	15
3.2. Luyện tập các dạng đề và hướng dẫn giải đề	19
4. Kết quả nghiên cứu	37
III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	43
TÀI LIỆU THAM KHẢO	44



PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI

1.1. Tầm quan trọng của kỹ năng Đọc hiểu

Lí do đầu tiên khiến tác giả lựa chọn đề tài này là do ý thức rõ tầm quan trọng của kỹ năng Đọc hiểu. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Năng lực Đọc hiểu là một trong những năng lực thiết yếu cần có của con người thời hiện đại. Bởi vì kỹ năng nghe, nói, đọc, viết không hề giản đơn là kỹ năng của người có văn hóa mà là kỹ năng lao động của con người. Phải có kỹ năng ấy con người mới có thể tham gia thực sự vào hoạt động lao động xã hội hiện đại.

1.2. Thực trạng của việc dạy học và yêu cầu mới

Trong khi kỹ năng Đọc hiểu đóng vai trò quan trọng như vậy, thực trạng của việc dạy học kỹ năng này ở trường học lại không đáp ứng được yêu cầu. Nội dung khái niệm đọc rất rộng, nhưng cấp độ sơ đẳng nhất người đọc phải nắm bắt đúng thông tin trong văn bản thì mới có thể nói tới các khâu tiếp theo như cảm thụ thẩm mỹ, tiếp nhận giáo dục, năng lực tư duy sáng tạo. Bởi vì giá trị thẩm mỹ, cái hay, cái đẹp như là những thông tin mà mình đã nắm bắt được cho học sinh, học sinh học thuộc những thông tin ấy để dùng vào việc làm bài và như vậy trên thực tế học sinh nói chung là không đọc văn, không tự mình hiểu văn và không có kỹ năng tự đọc văn. Thậm chí nói chung tự học sinh cũng không đọc SGK, bởi vì nhiều giáo viên có thói quen tóm tắt SGK và đọc cho học sinh chép. Mà đã không tự mình đọc hiểu văn thì không thể trau dồi viết văn cho tốt được, bởi lẽ chỉ những ai đọc hiểu văn mới viết được văn và ngược lại cũng vậy. Do không có năng lực đọc hiểu cho nên nếu cho một văn bản chưa học cùng loại với văn bản đã học trong SGK chắc chắn là đại đa số học sinh sẽ khó khăn và nói chung là không đọc hiểu được.

1.3. Sự đổi mới của đề thi đòi hỏi GV Ngữ văn phải có những nghiên cứu công phu và thực hành nghiêm túc về kỹ năng Đọc hiểu trong hoạt động dạy học

Để đảm bảo chất lượng thi tuyển sinh, nhiều năm trước 2014, khi ra đề Bộ giáo dục và đào tạo chỉ cho phép sử dụng các bài văn đã học trong SGK, không được sử dụng văn bản ngoài SGK. Kết quả là việc ra đề thi các cấp chỉ đóng khung loanh

quanh trong một số văn bản đã học một cách hết sức nghèo nàn. Điều đó đã chứng tỏ năng lực đọc hiểu không hề được coi là một nội dung giáo dục cần được kiểm tra và thi. Cái gọi là nặng tri thức hàn lâm mà thiếu thực hành là biểu hiện của quan điểm coi nhẹ đào tạo trí năng cho học sinh đó.

Nhưng, kể từ kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2014, đề Ngữ văn đã có nhiều đổi mới, theo đó, kỹ năng Đọc hiểu văn bản trở thành một trong những kỹ năng thiết yếu HS phải được làm quen. Về năng lực tiếp nhận văn bản - phần Đọc hiểu, HS phải nắm được nội dung chính, thông tin quan trọng, ý nghĩa của văn bản. Thứ hai là phải hiểu từ ngữ, cú pháp, chấm câu, hình thức biểu tượng, ký hiệu ngôn ngữ... Ví dụ như hỏi một từ trong đoạn văn đó có ý nghĩa gì cũng là một cách kiểm tra đọc hiểu. Thứ ba là nhận ra và thấy tác dụng của một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản, không chỉ là các biện pháp tu từ. Học sinh không chỉ phát hiện ra mà còn thấy được tác dụng của biện pháp nghệ thuật, cao hơn là nêu được ý nghĩa giá trị của văn bản đó chứ không chỉ nội dung chính. Tiếp theo là ôn cho học sinh về kỹ năng đọc hiểu: Cách hiểu có đúng không, phương pháp hiểu văn bản. Và hướng học sinh tới cảm xúc, cảm tưởng sau đọc hiểu văn bản. Về phần tạo lập văn bản – phần Viết, học sinh trước hết phải có tri thức về văn bản - kiểu đoạn, cấu trúc, quá trình nhận thức đúng nhiệm vụ và yêu cầu của đề bài. GV phải trang bị cho các em khả năng viết các loại văn bản phù hợp với đối tượng, tình huống giao tiếp: Viết để làm gì, viết cái gì, viết như thế nào.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm đạt được những mục đích như sau:

- Giúp GV và HS *hiểu đúng và hiểu rõ bản chất* của việc Đọc hiểu.
- Giúp người dạy và người học *hệ thống hóa các dạng đề* Đọc hiểu thường gặp để chủ động trong việc ôn luyện đạt kết quả cao.
- Đưa ra vùng kiến thức tương ứng liên quan tới các dạng đề để GV và HS thuận lợi trong ôn tập.
- Giúp GV và HS có thể được thực hành các dạng đề khác nhau liên quan tới kỹ năng này, đối chiếu hướng dẫn và gợi ý chấm để rút ra kinh nghiệm.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được những mục đích trên, nghiên cứu cần hoàn thành những nhiệm vụ sau:

- Tìm hiểu lịch sử khái niệm đọc hiểu, để từ đó đưa ra một khái niệm khoa học và chính xác.
- Khảo sát trên diện rộng các loại đề và cấu trúc đề Đọc hiểu.
- Đối chiếu so sánh loại đề cũ với loại đề mới để tìm ra kỹ năng mới HS cần đáp ứng.
- Cung cấp hệ thống đề minh họa phong phú, chính xác có kèm theo gợi ý.

4. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các dạng đề Đọc hiểu và các kỹ năng tương ứng mà HS cần hình thành.

Khách thể nghiên cứu là HS lớp 12 THPT trường THPT Trần Phú, đối tượng tham dự kì thi THPT Quốc gia.

5. Phạm vi nghiên cứu

Trong khuôn khổ của một sáng kiến kinh nghiệm, tác giả chỉ dừng lại ở cách thức luyện dạng đề Đọc hiểu cho HS THPT tham gia kì thi THPT Quốc gia, các dạng đề Đọc hiểu theo hình thức của Pisa chưa nằm trong phạm vi của nghiên cứu này.

6. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo này được tiến hành dựa trên các phương pháp nghiên cứu sau:

- So sánh, đối chiếu, phân tích.
- Xử lí số liệu, khảo sát, thống kê
- Cảm thụ, phân tích văn học

7. Cấu trúc của SKKN

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, phần Nội dung của báo cáo gồm 3 vấn đề:

- Cơ sở lí luận
- Cơ sở thực tiễn (hay thực trạng dạy và học kỹ năng Đọc hiểu)
- Mô tả, phân tích giải pháp thay thế

- Kết quả thực hiện

PHẦN 2. NỘI DUNG

1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Khái niệm *Đọc hiểu*

Dạy học bài văn trong nhà trường chỉ có thể là thầy dạy đọc văn, trò học đọc văn. Và môn học riêng về văn bản văn học trong nhà trường chỉ có thể định danh là môn đọc văn. Hai chữ *đọc văn* vừa kết hợp nguyên lí lấy người đọc làm trung tâm của lí thuyết tiếp nhận, vừa kết hợp nguyên lí lấy học sinh làm trung tâm của lí thuyết dạy học hiện đại, thực hiện nhiệm vụ đào tạo kĩ năng và năng lực đọc cho học sinh. Đọc văn có nhiều hình thức. Mọi hình thức đọc đều gắn với đọc hiểu. Trong chương trình ngữ văn của chúng ta lưu ý tới các hình thức đọc: đọc chính âm, đọc nhận biết, đọc diễn cảm, đọc thuộc lòng và đọc hiểu. Thực ra, đọc hiểu bao hàm cả đọc diễn cảm, đọc kĩ (chậm), đọc lướt (nhANH) và gắn với các kĩ thuật đọc chậm (đọc kĩ) và đọc nhanh (lướt). Đọc hiểu là khâu bao trùm, hầu như chưa được coi trọng ở nhà trường chúng ta. Tuy nhiên quan niệm đọc hiểu cũng đang có một số người chưa tán thành. Họ nói đọc văn đâu phải chỉ có hiểu một cách lí trí, đọc văn là cảm, từ cảm rồi mới hiểu, rồi đánh giá, thưởng thức, nâng cao nhận thức tư tưởng, tình cảm... Theo chúng tôi, nói như thế theo quan niệm thông thường là có phần đúng, còn chưa tán thành có thể là do chưa có khái niệm về đọc hiểu trong hoạt động học văn, vì thế thiết nghĩ cần được làm rõ thêm.

Về khái niệm *đọc* văn bản văn học nhìn chung có thể xác định với sáu nội dung như sau: Đọc là hoạt động tâm lí nhằm giải mã văn bản. Một là chuyển văn bản kí hiệu văn tự thành văn bản bằng ngôn ngữ tương ứng với văn bản chữ viết. Hai là giải mã văn bản để tìm ý nghĩa. *Đọc là hoạt động tìm nghĩa, và vì ý nghĩa là cái không hiển thị*

rõ ràng nên đọc là hoạt động cảm thụ kết hợp với tư duy nhằm kiến tạo ý nghĩa. Đã có vai trò của cảm thụ và tư duy thì đọc là hoạt động mang tính cá thể hoá cao độ, gắn với trình độ, cá tính, trí tuệ của người đọc. Đọc hiểu là tự hiểu. Không ai hiểu hộ được cho ai. Sự kiến tạo ý nghĩa xác định đọc là hoạt động sáng tạo. Hoạt động tìm nghĩa là quá trình đối thoại với tác giả và cộng đồng lí giải – tính liên chủ thể, tính hợp tác. Hoạt động chiếm lĩnh văn bản tất yếu phải xử lí mối liên hệ giữa văn bản đang đọc với trường văn bản xung quanh – tính liên văn bản, hoạt động liên kết văn hoá.

Vì mọi sự đọc, dù động cơ như thế nào, đều không thoát li được việc tìm nghĩa của văn bản, cho nên mọi sự đọc đều là đọc hiểu. Khái niệm hiểu bao hàm một phổ rất rộng với nhiều thang bậc khác nhau, bắt đầu từ rung cảm (cảm thấy hay là đã bắt đầu hiểu, dù là chưa giải thích được), đồng cảm, đến hiểu, thương thức thẩm mĩ, di dưỡng tinh thần... Xuyên suốt tất cả các khâu đó là sự hiểu. Mọi hệ quả tốt đẹp của văn học đều bắt nguồn từ hiểu mà ra. Hiểu sai, hiểu lệch, hiểu chưa tới, hiểu ngược với ý tác giả thì mọi hậu quả tiếp theo không thể hình dung hết. Về mặt này lịch sử văn học đã cho ta quá nhiều ví dụ đáng buồn. Biết bao người đã rơi đầu, tù tội, hoặc bản thảo bị tiêu huỷ, bị cấm đoán vì văn tự ngục, vì các thứ “đọc nhầm” mà trở thành đối tượng chụp mũ, đòn hội chợ. Vì vậy đọc hiểu là yêu cầu số một. Đọc bài thơ Độc Tiểu Thanh kí của Nguyễn Du mà không hiểu Tiểu Thanh, không hiểu Nguyễn Du, không hiểu những câu thơ bậc nhất du dương, réo rắt mà cũng rất đời mơ hồ như : “Chi phần hữu thần liên tử hậu, Văn chương vô mệnh luy phần dư. Cổ kim hận sự thiên nan vấn, Phong vận kì oan ngã tự cư...” thì mọi đồng cảm, thương thức đều khó tránh trở thành áp đặt hay gượng gạo. Đối với văn chương mà đọc không hiểu thì sẽ không có gì cả. Một trong những lí do làm cho học sinh ngại văn, chưa rung cảm với văn, chưa yêu văn, chưa chăm học văn là do chưa hiểu văn, cảm thấy văn “khó hiểu”, khó nắm bắt. Do đó nhiệm vụ hàng đầu của môn ngữ văn là dạy học sinh đọc hiểu văn. Ngoài nhà trường, nói chung không đâu người ta dạy học sinh đọc hiểu văn một cách có bài bản.

Lí thuyết phản ứng người đọc (Reader response Theory) cùng lí thuyết hiện tượng học, lí thuyết tiếp nhận đều cho rằng trong hoạt động đọc người đọc là trung tâm, ý nghĩa nằm trong đầu người đọc, văn bản có một khoảng trống và sự không xác định về ý nghĩa. Người đọc dựa vào hoàn cảnh, tình huống của mình, hoặc tầm đón đợi của mình (bao gồm tri thức, tiền lí giải) mà suy nghĩ, cụ thể hoá, lấp chỗ trống, tìm

ý nghĩa của văn bản. Hiểu thực sự là một quá trình kiến tạo ý nghĩa hết sức phức tạp của người đọc. Ví dụ, các câu thơ của “*Nhân húng cũng vừa toan cất bút, Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào*” (Nguyễn Khuyến), “*Chơi xuân có biết xuân chẳng tá, Cọc nhỏ đi rồi lỗ bỏ không*” hoặc *Có phải duyên nhau thì thăm lại, Đờng xanh như lá, bạc như vôi* (Hồ Xuân Hương), “*Dừng chân đứng lại trời non nước, Một mảnh tình riêng ta với ta*”(Bà Huyện Thanh Quan)... ý nghĩa đều không xác định, có thể nói là còn có phần để trống rất nhiều, bởi vì *ý nghĩa của câu thơ không đồng nhất với nội dung thông báo của câu thơ*. Dùng thao tác phân tích đối với các câu thơ trên không cho ta ý nghĩa mà ta có thể hiểu. Muốn giảng chúng thì trước hết phải hiểu đã. Điều đó cho thấy muốn đọc hiểu các câu thơ ấy đòi hỏi phải vận dụng hàng loạt thao tác phức tạp hơn nhiều nhằm kiến tạo ý nghĩa của chúng. Dạy đọc văn cũng là dạy kiến tạo ý nghĩa của văn bản.

Khái niệm *đọc hiểu* không cho phép ta dạy học văn như cũ mà đòi hỏi phải thay đổi quan niệm dạy ngữ văn và phương pháp dạy học ngữ văn. *Giảng văn chỉ mới là giải thích, phân tích văn bản, chưa bao gồm sự hiểu của trò. Đọc hiểu là hoạt động của trò, là một khái niệm sâu sắc, phong phú, nhiều mặt và chắc chắn sẽ còn có nhiều kiến giải khác nữa*. Tuy nhiên với khái niệm này, muốn dạy đọc hiểu văn học cho học sinh, đào tạo năng lực đọc hiểu cho các em để các em có thể tự học và tự học suốt đời nhất thiết phải nghiên cứu đổi mới các thao tác dạy học ngữ văn một cách thấu đáo, khoa học, hệ thống, mới mong có hiệu quả. Các phương pháp truyền thống vẫn có thể được sử dụng, nhưng phải đặt trong hệ thống mới, hoà với mục tiêu mới. Đó sẽ là những điều mà các nhà nghiên cứu phương pháp dạy ngữ văn, các giáo viên văn không thể không suy nghĩ để thực sự đổi mới phương pháp dạy ngữ văn hiện nay.

1.2. Dạy học và đánh giá môn Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực

1.2.1. Năng lực và đánh giá năng lực Ngữ văn

1.2.1.1. Năng lực

Năng lực là một khái niệm then chốt chi phối việc đổi mới căn bản chương trình giáo dục mới. Có rất nhiều loại năng lực. Nội hàm khái niệm năng lực cũng tùy vào cách tiếp cận và lĩnh vực áp dụng mà hiểu khác nhau. Có thể nêu lên mấy điểm thống nhất sau:

a) Năng lực là sự vận dụng tổng hợp nhiều yếu tố: kiến thức, kĩ năng, thái độ, tình cảm, ý chí, kinh nghiệm và nhiều nguồn lực tinh thần khác để giải quyết một cách hiệu quả các vấn đề đặt ra trong cuộc sống (học tập và lao động).

b) Đánh giá năng lực là đánh giá khả năng thực hiện, vận dụng; thông qua làm, qua hành động để đo đếm, xác định chứ không chỉ yêu cầu biết và hiểu. Tất nhiên thực hiện/vận dụng ở đây phải gắn với ý thức và thái độ; phải có kiến thức và kĩ năng, chứ không phải thực hiện một cách “máy móc”, “mù quáng”.

Đó là cách tiếp cận mới nhưng không phải xa lạ “từ trên trời rơi xuống” mà nó vốn đã có trong chương trình cũ nhưng chưa được hiểu đúng. Bởi các thành tố cơ bản cấu thành năng lực vẫn là kiến thức và kĩ năng; vì thế muốn hình thành năng lực vẫn phải thông qua kiến thức và kĩ năng.

Tuy nhiên nếu chỉ mình kiến thức và kĩ năng, nhất là khi chúng tách rời nhau, thì chưa thể có năng lực thực sự.

1.2.1.2. Năng lực ngữ văn và đánh giá năng lực ngữ văn

Có nhiều cách hiểu về năng lực Ngữ văn. Căn cứ vào mục tiêu, tính chất và nội dung chương trình môn học này từ trước đến nay; từ cách hiểu chung về năng lực, có thể nói năng lực Ngữ văn là trình độ vận dụng các kiến thức, kĩ năng cơ bản về văn học và tiếng Việt để thực hành giao tiếp trong cuộc sống. Năng lực Ngữ văn gồm 2 năng lực bộ phận là: *Năng lực tiếp nhận văn bản* và *Năng lực tạo lập văn bản*.

Năng lực tiếp nhận văn bản là khả năng lĩnh hội, nắm bắt được các thông tin chủ yếu; từ đó hiểu đúng, hiểu thấu đáo, thấy cái hay, cái đẹp của văn bản, nhất là văn bản văn học. Muốn có năng lực tiếp nhận phải biết cách tiếp nhận. Tức là dựa vào những yếu tố, cơ sở nào (từ, ngữ, câu, đoạn, hình ảnh, biểu tượng, số liệu, sự kiện, tiêu đề, dấu câu...) để có thể có được các thông tin và cách hiểu ấy.

Đánh giá năng lực tiếp nhận thường dựa vào kết quả của hai kĩ năng chính là nghe và đọc. Nghe và phản hồi các thông tin nghe được một cách nhanh chóng, chính xác, không rơi vào tình trạng “ông nói gà, bà nói vịt”. Việc các nước phát triển trong

nhiều kỳ thi phải tổ chức thi nói chính là để kiểm tra năng lực nghe/nói, năng lực trình bày miệng. Do tính chất và yêu cầu tổ chức phức tạp hơn nên hình thức thi nói ít được vận dụng. *Việc đánh giá năng lực tiếp nhận chủ yếu dồn vào kỹ năng đọc hiểu văn bản.*

Văn bản ở đây cần hiểu theo nghĩa rộng. Đó không chỉ là các tác phẩm thơ văn nghệ thuật mà còn là các loại văn bản không phải là văn chương, như văn bản viết về lịch sử, địa lý, toán học, sinh học... khoa học thường thức hoặc một thông báo nơi công cộng, một bản thuyết minh công dụng và cấu tạo của máy móc, một đơn xin việc...

Nhiều nước gọi đó là văn bản thông tin – một loại văn bản rất gần gũi với mọi người và thường xuyên gặp trong cuộc sống. Về phương diện cấu trúc, bố cục cũng không chỉ kiểm tra mình loại văn bản viết liền mạch trên trang giấy mà còn rất nhiều loại văn bản kết hợp giữa kênh chữ và kênh hình (biểu đồ, đồ thị, minh họa, công thức, tranh ảnh, hình khối, bản đồ...), người ta gọi là văn bản không liền mạch (Non-Continuous Texts). Tất cả đều là những văn bản cần đọc hiểu và phải dạy cho học sinh cách đọc hiểu mỗi loại văn bản. Tóm lại, bên cạnh việc yêu cầu học sinh đọc hiểu một đoạn văn, bài thơ; nhà trường cần dạy và yêu cầu các em biết đọc hiểu các loại văn bản thông tin, trong đó có rất nhiều văn bản kết hợp kênh chữ và kênh hình, học sinh phải biết đọc hình kết hợp với đọc chữ để nắm được thông tin và hiểu đúng ý nghĩa của văn bản.

2. CƠ SỞ THỰC TIỄN

2.1. Thực trạng dạy và học môn Ngữ văn ở trường THPT hiện nay

Nói đến phương pháp dạy học ngữ văn ở nhà trường phổ thông hiện nay không thể không nhắc tới các hiện tượng rất phổ biến trong các giờ học văn hiện nay.

2.1.1. Dạy học đọc chép. Hiện tượng dạy học đọc chép trong môn văn trước đây và môn ngữ văn rất phổ biến ở các trường phổ thông hiện nay. Đọc chép trong giờ chính khóa và trong các lò luyện thi. Thầy cô đọc trước, HS chép sau, hay thầy cô vừa đọc vừa ghi bảng rồi HS chép theo. Đối với các bài khái quát về giai đoạn văn học hay khái quát về tác gia thầy cô cũng thường tóm tắt rồi đọc cho HS chép. Đối với bài “giảng văn” thầy cô cũng thường nêu “câu hỏi thu từ”, rồi giảng, sau đó đọc chậm cho

HS chép các kết luận, nhận định. Trong cách dạy này HS tiếp thu hoàn toàn thụ động, một chiều.

2.1.2. Dạy nhồi nhét. Dạy nhồi nhét cũng là hiện tượng phổ biến do thầy cô sợ dạy không kĩ, ảnh hưởng đến kết quả làm bài thi của HS, cho nên dạy từ a đến z, không lựa chọn trọng tâm, không có thì giờ nêu vấn đề cho HS trao đổi, sợ “cháy” giáo án. Kết quả của lối dạy này cũng là làm cho HS tiếp thu một cách thụ động, một chiều.

2.1.3. Dạy học văn như nhà nghiên cứu văn học. Một hiện tượng thường thấy là cách giảng văn trên lớp như cách nghiên cứu văn học của các học giả, như cách học của sinh viên văn học. Đó là cách phân tích sâu về tâm lí, về kĩ thuật ngôn từ, về phương pháp sáng tác..... Trong khi đó đối với HS môn ngữ văn chỉ cần dạy cho HS đọc hiểu, tiếp nhận tác phẩm như một độc giả bình thường là đủ, nghĩa là chỉ cần nắm bắt đúng ý nghĩa, tư tưởng của tác phẩm, một vài nét đặc sắc về nghệ thuật đủ để thưởng thức và gây hứng thú.

2.1.4. Học sinh học thụ động, thiếu sáng tạo. Tương ứng với cách dạy học như trên HS tất nhiên chỉ tiếp thu một cách thụ động mà thôi. Tính chất thụ động thể hiện ở việc học thiếu hứng thú, học đối phó, và về nhà chỉ còn biết học thuộc để trả bài và làm bài. Cách học đó tất nhiên cũng không có điều kiện tìm tòi, suy nghĩ, sáng tạo, cũng không được khuyến khích sáng tạo.

2.1.5. Học sinh không biết tự học. Cách học thụ động chứng tỏ HS không biết tự học, không có nhu cầu tự tìm hiểu, nghiên cứu, không biết cách chủ động tự đọc SGK để tìm hiểu kiến thức, không biết cách phân biệt cái chính và cái phụ, không biết tìm kiến thức trọng tâm để học, không biết từ cái đã biết mà suy ra cái chưa biết. Nói tóm lại là chưa biết cách tự học.

2.1.6. Học tập thiếu sự hợp tác giữa trò và thầy, giữa trò với trò. Mỗi cá nhân trong quá trình học tập đều có hạn chế, bởi mỗi người thường chỉ chú ý vào một số điểm, bỏ qua hoặc không đánh giá hết ý nghĩa của các kiến thức khác. Trong điều kiện đó, nếu biết cách hợp tác trong học tập, giữa thầy giáo và HS, HS với HS có thể nhắc nhở nhau, bổ sung cho nhau, làm cho kiến thức được toàn diện và sâu sắc.

2.1.7. *Học thiếu hứng thú, đam mê.* Kết quả của việc học thụ động là học tập thiếu cảm hứng, thiếu lửa, thiếu niềm ham mê, mà thiếu những động cơ nội tại ấy việc học tập thường là ít có kết quả.

2. 2. Nguyên nhân xã hội của thực trạng.

2.2.1. Có nhiều nguyên nhân tạo nên tình trạng học tập trì trệ, thụ động, thiếu hào hứng của học sinh. Xét về xã hội, thời đại chúng ta đang sống là thời đại khoa học công nghệ, dễ hiểu là đại đa số HS chỉ muốn học các ngành khoa học tự nhiên, kĩ thuật, kinh tế... ít có HS hứng thú học văn, bởi phần đông HS nghĩ rằng năng lực văn là năng lực tự nhiên của con người xã hội, không học vẫn biết đọc, biết nói; học văn không thiết thực. Văn có kém một chút, ra đời vẫn không sao, vẫn nói và viết được, còn không học ngoại ngữ, không học khoa học, kĩ thuật thì coi như chịu phép. Có thể đó là lí do làm cho đa số HS không cố gắng học ngữ văn. Thực tế HS một số trường chuyên khoa học tự nhiên coi nhẹ học văn vẫn được lên lớp. Rõ ràng tâm lí cá nhân, môi trường học tập, nếp sống, quan niệm sống của đông đảo dân cư đã có nhiều thay đổi. Đó là một vấn đề rộng lớn, ngoài tầm kiểm soát của nhà trường và bộ môn mà chúng ta phải chấp nhận. Tuy nhiên ở đây còn có vấn đề thuộc phương pháp dạy học ngữ văn và chúng ta chỉ có thể nói nguyên nhân về phương pháp dạy học văn mà thôi.

2. 2.2. Về phía thầy giáo, xã hội ta là xã hội tư duy theo kiểu giáo điều đã lâu năm, không biết đối thoại, không cho đối thoại, thậm chí theo lối phong kiến xưa, coi đối thoại là hỗn, là láo, thầy bảo gì chỉ biết cắm đầu nghe. Xã hội như thế thì nhà trường như thế không sao khác được. Nếu trong giờ học mà tổ chức đối thoại, thảo luận thì cũng là thảo luận vờ vịt. Xã hội sao thì nhà trường như vậy. Nếu không thay đổi xã hội khó mà thay đổi giáo dục.

2.3. Nguyên nhân ở phương pháp dạy học văn

Theo chúng tôi, thực trạng dạy học văn như trên không phải do một lí do cục bộ nào, không phải do giáo viên thiếu nhiệt tình dạy học, không cố gắng, mà chủ yếu là do trên tổng thể ở nước ta cho đến nay nói chung vẫn tồn tại một quan niệm sai lầm, cũ kĩ, lạc hậu về việc dạy học nói chung và dạy học văn nói riêng. Nói một cách khác cho đến

nay lí luận dạy học đặc biệt là lí luận dạy học ngữ văn ở ta vẫn còn chưa hề đổi mới hoặc chỉ mới là hô hào mà chưa thực sự có quan niệm mới về dạy học. Sơ bộ tập hợp, có mấy nguyên nhân chủ yếu sau.

2.3.1. Trước hết là phương pháp dạy học cũ, chỉ dựa vào giảng, bình, diễn giảng. Thật vậy, cách dạy học ngữ văn từ trước tới nay có mấy lệch lạc như: Đối với bài học tác phẩm văn học thì chú trọng cái gọi là “giảng văn”. Bao nhiêu SGK trước nay đều gọi đó là môn “Văn học trích giảng”, “Văn học giảng bình”, “Giảng văn”, “Văn học giảng luận”, “Phân tích tác phẩm văn học”. Dạy văn hầu như chỉ có một đường là “giảng”, “bình”, “luận”, “phân tích”. Giáo án soạn ra là để cho GV “giảng”, biểu diễn trên lớp. Giáo viên nào tham giảng thì thường “cháy” giáo án. Quan niệm Giảng văn như thế có phần sai tận gốc. Một là, văn học sáng tác ra cho người đọc *đọc*, do đó môn học tác phẩm văn học phải là môn *dạy HS sinh đọc văn*, giúp HS hình thành kĩ năng đọc văn, trưởng thành thành người đọc có văn hoá, chứ không phải là người biết thưởng thức việc giảng bài của thầy. Chính vì vậy sai lầm thứ hai là môn học văn hiện nay *thiếu khái niệm khoa học về đọc văn*. Khái niệm “đọc” chỉ được hiểu là đọc thành tiếng, đọc diễn cảm, mà không thấy nói là đọc – hiểu. Đối với phân môn Làm văn thì chỉ dạy lí thuyết rồi ra đề cho HS tập làm theo những đề yêu cầu HS viết lại những điều đã học mà ít nêu yêu cầu khám phá, phát hiện những cái mới trên cơ sở những điều đã biết. Ở đây bộ đề thi của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp trước đây và của Bộ Giáo dục và Đào tạo sau này cũng như phần lớn cách ra đề trong các kì thi tuyển sinh Đại học và Cao đẳng có vai trò tiêu cực trong việc tạo ra một lối làm văn thiên về học thuộc, sao chép và thiếu sức sáng tạo của HS. Đó cũng là lối dạy làm văn sai tận gốc. Chưa kể là bao nhiêu năm Bộ chỉ ra đề làm văn nghị luận văn học, hầu như bỏ hẳn việc ra đề làm văn nghị luận xã hội. Việc đó lại càng thúc đẩy lối học thuộc, học tủ và thí sinh chỉ loanh quanh học thuộc một số bài văn trong chương trình đủ đối phó với các kì thi làm văn.

2.3.2. Thứ hai là phương pháp dạy học theo lối cung cấp kiến thức áp đặt, HS phải học thuộc kiến giải của thầy. Đây cũng là phương pháp phản sư phạm, bởi vì bản chất *học tập* không phải là tiếp nhận những gì được đưa trực tiếp từ ngoài vào, mà là sự kiến tạo tri thức mới dựa trên cơ sở nhào nặn các dữ liệu mới và kinh nghiệm đã được tích lũy. *Học tập* thực chất không phải là học thuộc mà là tự biến đổi tri thức của mình

trên cơ sở các tác động của bên ngoài và của hoạt động của người học. Do đó việc áp đặt kiến thức chỉ có tác dụng tạm thời, học xong là quên ngay, không để lại dấu ấn trong tâm khảm người học, không trở thành kiến thức hữu cơ của một bộ óc biết suy nghĩ và phát triển.

2.3.3. Thứ ba, chưa xem HS là chủ thể của hoạt động học văn, chưa trao cho các em tính chủ động trong học tập. Coi HS là chủ thể của hoạt động học tập của mình thì HS phải là người chủ thể trong các hoạt động học tập, là người chủ động kiến tạo các kiến thức của mình mà GV chỉ là người tổ chức các hoạt động học tập cho HS. Giáo án của GV phải là kế hoạch hoạt động của HS để tự kiến tạo kiến thức, chứ không phải là Giáo án để GV giảng và bình ở trên lớp.

2.3.4. Thứ tư, chưa xem dạy học tác phẩm văn học là là *dạy học đọc văn*, một hoạt động có quy luật riêng của nó. Nhiều tài liệu thường nói dạy học văn là dạy cảm thụ văn học. Nói như vậy là chưa thật chính xác, bởi vì HS không phải cảm thụ các dòng chữ in, mà trước hết phải đọc để biến các kí hiệu chữ thành nghĩa, thành thế giới hình tượng, trên cơ sở đó mới cảm thụ thế giới nghệ thuật bằng ngôn từ. Cảm thụ văn học khác hẳn cảm thụ âm nhạc hay hội họa, là cảm thụ trực tiếp âm thanh và màu sắc, bố cục bức tranh. Trong văn học chính người đọc phải tự kiến tạo bức tranh mà mình sẽ thưởng thức. Đọc không hiểu thì không có gì để cảm thụ cả. Vì thế không thể bỏ qua hoạt động đọc và khái niệm đọc. Có người nói dạy văn là dạy học sinh lặp lại, đi trở lại con đường của người sáng tạo văn, tức nhà văn. Đó là nhầm lẫn giữa hoạt động sáng tạo của nhà văn và sáng tạo của người đọc. Thực ra đó là hai hoạt động khác nhau. HS trước hết phải tiếp cận văn bản như một người đọc đã, sau đó, những ai có năng khiếu sáng tác mới đi lại con đường của nghệ sĩ.

2.3.5. Do chưa có khái niệm đọc cho nên chưa có hệ thống biện pháp dạy đọc văn hữu hiệu và hoàn chỉnh. Ngoài việc đọc thành tiếng và đọc diễn cảm, chúng ta hầu như chỉ có các khái niệm giảng, bình, phân tích, bình chú, nêu câu hỏi...

2.3.6. Về dạy học làm văn nghị luận chủ yếu vẫn là dạy làm văn theo đề sẵn và văn mẫu của bộ đề. Mà nghị luận ở đây chủ yếu là nghị luận văn học, xoay quanh mấy bài văn học ở lớp 12, thiếu hẳn văn nghị luận xã hội. Thiếu hẳn việc bình luận các tác phẩm chưa học nhưng tương tự như tác phẩm đã học để buộc học sinh động não,

không sử dụng trí nhớ máy móc. Nghị luận văn học thì trở đi trở lại nghị luận về thơ Xuân Quỳnh, Huy Cận, Nguyễn Duy..., thiếu nghị luận về văn chương của các bậc tác gia như Nguyễn Du, Nguyễn Trãi... Điều này thể hiện nổi bật nhất trong các lớp luyện và trong các hoạt động ôn luyện chuẩn bị cho các kì thi, nhằm học để thi.

2.3.7. Làm văn nghị luận văn học thì theo một số đề văn nhất định, cách làm sáo mòn, thường là chứng minh cho những nhận định có sẵn theo hướng khẳng định ý kiến của ông này, ông nọ. Điều đó cũng tốt, song không gian tư duy sáng tạo chật hẹp, thiếu phản bác, tranh luận hoặc nêu ý kiến riêng của người viết.

2.3.8. Chấm bài làm văn phần nhiều qua loa, chỉ cốt cho điểm là chính. Phần nhiều coi nhẹ khâu chữa bài và hướng dẫn HS tự sửa bài để nâng cao kĩ năng làm văn.

2.3.9. Dạy tiếng Việt thì nặng về dạy lí thuyết, ít thực hành trau dồi ngữ cảm.

Có thể là chưa hoàn toàn chính xác, song những điều nói trên có thể coi là bức tranh chung về phương pháp dạy học ngữ văn hiện nay. Một số băng hình “dạy mẫu” do một số chuyên viên Bộ tổ chức quay, tuy có chỉ đạo, gợi ý, bàn bạc trước đã phản ánh rất trung thành tính chất lạc hậu, cũ kĩ về phương pháp dạy học văn ở các trường THPT của chúng ta. Một số sách giáo án mẫu của nhiều chuyên viên, tác giả do viết vội vàng cũng thể hiện sự lạc hậu cũ kĩ so với phương pháp mới.

Tất cả những biểu hiện nêu trên của dạy học tiêu cực không chỉ là sản phẩm tiêu cực, thiếu hiệu quả cục bộ của hoạt động dạy học của một số giáo viên hoặc địa phương nào đó, mà là hệ quả của sự lạc hậu về phương pháp tổng thể, kéo dài, chậm khắc phục. Hậu quả của nó không chỉ làm giảm sút hiệu quả giáo dục, mà hơn thế, còn có phản tác dụng là nó làm cho trí óc học sinh trở lì, chán học, làm mòn mỏi trí tuệ, phá hoại tư duy. Hệ quả của nó là một hệ quả kép, vừa giảm thiểu kết quả giáo dục vừa phá hoại bản thân giáo dục. Phải thấy rõ điều đó thì mới thấy nhu cầu đổi mới.

Do đó muốn đổi mới phương pháp dạy học văn thật sự, vấn đề không chỉ là gọi ra một vài phương pháp, một vài biện pháp kĩ thuật, mà phải xây dựng lại một cách cơ bản quan niệm dạy học mới, vũ trang các khái niệm mới mới mong có sự đổi mới đích thực về phương pháp dạy học ngữ văn.

3. MÔ TẢ, PHÂN TÍCH GIẢI PHÁP: CÁCH THỨC LUYỆN TẬP NÂNG CAO KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU

3.1. Hệ thống lý thuyết tương ứng với các dạng đề Đọc hiểu thường gặp

I. Nhận diện các phương thức biểu đạt

Yêu cầu: Nắm được có bao nhiêu phương thức biểu đạt.

Nắm được: + Khái niệm.

+ Đặc trưng của từng phương thức biểu đạt.

1. Tự sự (kể chuyện, tường thuật):

Là kể lại, thuật lại sự việc, là phương thức trình bày 1 chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng kết thúc thể hiện 1 ý nghĩa.

2. Miêu tả.

Miêu tả là làm cho người đọc, người nghe, người xem có thể thấy sự vật, hiện tượng, con người (đặc biệt là thế giới nội tâm) như đang hiện ra trước mắt qua ngôn ngữ miêu tả.

3. Biểu cảm:

Là bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.

4. Nghị luận:

Là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải, trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết.

5. Thuyết minh:

Được sử dụng khi cần cung cấp, giới thiệu, giảng giải những tri thức về 1 sự vật, hiện tượng nào đó cho người đọc, người nghe.

6. Hành chính – công vụ:

Văn bản thuộc phong cách hành chính công vụ là văn bản điều hành xã hội, có chức năng xã hội. Xã hội được điều hành bằng luật pháp, văn bản hành chính.

Văn bản này qui định, ràng buộc mối quan hệ giữa các tổ chức nhà nước với nhau, giữa các cá nhân với nhau trong khuôn khổ hiến pháp và các bộ luật văn bản pháp lý dưới luật từ trung ương tới địa phương.

Ví dụ 1:

“ Hấn về lần này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hấn là ai. Trông đặc như thằng săng đá! Cái đầu thì trọc lóc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cong cong, hai con mắt gườm gườm trong góm chết! Hấn mặt cái quần nái đen với áo tây vàng. Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông góm chết!

(**Chí Phèo**- NamCao)

Hãy chỉ ra các phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn văn trên ?

Trả lời: Các phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn văn trên là: **tự sự, miêu tả, biểu cảm**

Ví dụ 2: *“Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ tương lai của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân phong kiến.*

Muốn được như thế thì thầy giáo, học trò và cán bộ phải cố gắng hơn nữa để tiến bộ hơn nữa”

(Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục)

Đoạn văn trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?

Trả lời: Đoạn văn trên được viết theo **phương thức nghị luận**

Ví dụ 3 : *Tam Đảo được mọi người biết đến là khu du lịch nổi tiếng không chỉ với du khách trong nước. Đặc biệt là thời điểm mùa hè - khi mà nền nhiệt vùng đồng bằng khiến con người muốn tìm đến một không gian mát lạnh để nghỉ ngơi thì Tam Đảo là sự lựa chọn lý tưởng. Đến đây du khách sẽ cảm nhận được bốn mùa trong một ngày: buổi sáng se se gió xuân, buổi trưa nắng mùa hạ, buổi chiều heo may mùa thu, buổi tối lạnh giá mùa đông; thưởng thức những món ăn đặc sản của dân tộc, món ăn dân dã của địa phương; nghỉ ngơi trong những phòng khách sạn có vị trí và tầm nhìn đẹp*

mắt, thanh thoi trong khung cảnh thiên nhiên trên những con đường dạo bộ, khung cảnh vừa thơ mộng vừa hùng vĩ, vừa huyền ảo với sương, gió, mây trời như đan quện vào nhau.

Tam Đảo như một Sa Pa thứ hai trên miền Bắc, trở thành điểm hẹn lý tưởng của nhiều người giữa lưng trời.

(Những địa danh đi cùng năm tháng – Nguyễn Hào, Du lịch Vĩnh Phúc)

Đoạn trích được viết theo phương thức biểu đạt nào?

Trả lời: Đoạn trích được viết theo **phương thức thuyết minh**

Ví dụ 4:

Chỉ có thuyền mới hiểu
Biển mênh mông nhường nào
Chỉ có biển mới biết
Thuyền đi đâu về đâu?
(Thuyền và biển- Xuân Quỳnh)

Phương thức biểu đạt chủ yếu trong đoạn thơ là phương thức nào?

Trả lời: Phương thức biểu đạt chủ yếu trong đoạn thơ là **biểu cảm**

II, Phong cách chức năng ngôn ngữ:

Yêu cầu: - Các loại phong cách chức năng ngôn ngữ

- Khái niệm.

- Đặc trưng.

1. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

- **Khái niệm:** Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là phong cách được dùng trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang tính nghi thức, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm....đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.

- **Đặc trưng:**

+ Giao tiếp mang tư cách cá nhân.

+ Nhằm trao đổi tư tưởng, tình cảm của mình với người thân, bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp.

- Nhận biết:

+ Gồm các dạng: Chuyện trò, nhật kí, thư từ.

+ Ngôn ngữ: Khẩu ngữ, bình dị, suồng sã, địa phương.

2 . Phong cách ngôn ngữ khoa học:

- **Khái niệm:** Là phong cách được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học.

+ Là phong cách ngôn ngữ đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu.

- Đặc trưng

+ Chỉ tồn tại chủ yếu ở môi trường của những người làm khoa học.

+ Gồm các dạng: khoa học chuyên sâu; Khoa học giáo khoa; Khoa học phổ cập.

+ Có 3 đặc trưng cơ bản: (Thể hiện ở các phương tiện ngôn ngữ như từ ngữ, câu, đoạn văn, văn bản).

a/ Tính khái quát, trừu tượng.

b/ Tính lí trí, lô gíc.

c/ Tính khách quan, phi cá thể.

3 . Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

- Khái niệm:

+ Là loại phong cách ngôn ngữ được dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực văn chương (Văn xuôi nghệ thuật, thơ, kịch).

- Đặc trưng:

+ Tính thẩm mĩ.

+ Tính đa nghĩa.

+ Thể hiện dấu ấn riêng của tác giả.

4 . Phong cách ngôn ngữ chính luận:

- **Khái niệm:** Là phong cách ngôn ngữ được dùng trong những văn bản trực tiếp bày tỏ tư tưởng, lập trường, thái độ với những vấn đề thiết thực, nóng bỏng của đời sống, đặc biệt trong lĩnh vực chính trị, xã hội.

- **Mục đích:** Tuyên truyền, cổ động, giáo dục, thuyết phục người đọc, người nghe để có nhận thức và hành động đúng.

- **Đặc trưng:**

+ Tính công khai về quan điểm chính trị: Rõ ràng, không mơ hồ, úp mở. Tránh sử dụng từ ngữ mơ hồ chung chung, câu nhiều ý.

+ Tính chặt chẽ trong biểu đạt và suy luận: Luận điểm, luận cứ, ý lớn, ý nhỏ, câu đoạn phải rõ ràng, rành mạch.

+ Tính truyền cảm, thuyết phục: Ngôn từ lôi cuốn để thuyết phục; giọng điệu hùng hồn, tha thiết, thể hiện nhiệt tình và sáng tạo của người viết.

5. Phong cách ngôn ngữ hành chính:

- **Khái niệm:** Là phong cách được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính. Là giao tiếp giữa nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác.

- **Đặc trưng:** Phong cách ngôn ngữ hành chính có 2 chức năng:

+ Chức năng thông báo: thể hiện rõ ở giấy tờ hành chính thông thường. (Văn bằng, chứng chỉ các loại, giấy khai sinh, hóa đơn, hợp đồng,...)

+ Chức năng sai khiến: bộc lộ rõ trong các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản của cấp trên gửi cho cấp dưới, của nhà nước đối với nhân dân, của tập thể với các cá nhân.

6 . Phong cách ngôn ngữ báo chí (thông tấn):

- **Khái niệm:** Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

+ Là phong cách được dùng trong lĩnh vực thông tin của xã hội về tất cả những vấn đề thời sự: (thông tấn có nghĩa là thu thập và biên tập tin tức để cung cấp cho các nơi).

Một số thể loại văn bản báo chí:

+ **Bản tin:** Cung cấp tin tức cho người đọc theo 1 khuôn mẫu: Nguồn tin- Thời gian- Địa điểm- Sự kiện- Diễn biến- Kết quả.

+ **Phóng sự:** Cung cấp tin tức nhưng mở rộng phần tường thuật chi tiết sự kiện, miêu tả bằng hình ảnh, giúp người đọc có 1 cái nhìn đầy đủ, sinh động, hấp dẫn.

+ **Tiểu phẩm:** Giọng văn thân mật, dân dã, thường mang sắc thái mỉa mai, châm biếm nhưng hàm chứa 1 chính kiến về thời cuộc.

Ví dụ 1 : Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi: *Những kẻ ở vườn thấy quan sang, quan quyền, cũng bèn mùi làm quan. Nào lo cho quan, nào lót cho lại, nào chạy ngược, nào chạy xuôi, dầu có ruộng dầu bán trâu cũng vui lòng, chỉ cần được lấy một chức xã trưởng hoặc cai tổng, đứng ngôi trên, đứng ăn trước, đứng hống hách thì mới thôi. Những kẻ như thế mà vẫn không ai khen chê, không ai khinh鄙, thật cũng lạ thay! Thương ôi! Làng có một trăm dân mà người này đối với người kia đều ngó theo sức mạng, không có một chút gì gọi là đạo đức luân lí cả. Đó là nói người trong một làng đối với nhau, chỉ như đối với dân kiều cư kí ngụ thì lại càng hà khắc hơn nữa. Ôi! Một dân tộc như thế thì tư tưởng cách mạng nảy nở trong óc chúng làm sao được! Xã hội chủ nghĩa trong nước Việt nam ta không có cũng là vì thế.*

(**Đạo đức và luân lí Đông Tây** - Phan Châu Trinh)

* Đoạn văn được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Trả lời: Đoạn văn được viết theo **phong cách ngôn ngữ chính luận**.

Ví dụ 2:

“Theo báo cáo tình hình trẻ em thế giới 2006 được UNICEF công bố ngày 11- 12, trong vòng nhiều năm qua, Việt Nam luôn dẫn đầu khu vực châu á- Thái Bình Dương về các chỉ số bình đẳng giới. Nhìn chung, Việt Nam thực hiện tốt việc cung cấp các dịch vụ y tế và giáo dục tới các trẻ em gái và trẻ em trai, phụ nữ và nam giới. Sự chênh lệch về tỉ lệ nhập học giữa các em nữ và các em nam là rất thấp (91% và 97%, giai đoạn 2000- 2005). Tỉ lệ mù chữ của nữ giới so với nam giới ngày càng giảm. Tỉ lệ tham gia các hoạt động kinh tế không khác biệt nam – nữ: 85% nam giới và 83% nữ giới ở độ tuổi từ 15- 60. ”.

(Báo Thanh niên, ngày 12- 12- 2006)

Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Trả lời: Văn bản trên được viết theo **phong cách ngôn ngữ báo chí**

Ví dụ 3: “ Nhà di truyền học lấy một tế bào của các sợi tóc tìm thấy trên thi thể nạn nhân từ nước bọt dính trên mẫu thuốc lá. Ông đặt chúng vào một sản phẩm dùng phá hủy mọi thứ xung quanh DNA của tế bào. Sau đó, ông tiến hành động tác tương tự với một số tế bào máu của nghi phạm. Tiếp đến, DNA được chuẩn bị đặc biệt để tiến hành phân tích. Sau đó, ông đặt nó vào một chất keo đặc biệt rồi truyền dòng điện qua keo. Một vài tiếng sau, sản phẩm cho ra nhìn giống như mã vạch sọc (giống như trên các sản phẩm chúng ta mua) có thể nhìn thấy dưới một bóng đèn đặc biệt. Mã vạch sọc DNA của nghi phạm sẽ đem ra so sánh với mã vạch của sợi tóc tìm thấy trên người của nạn nhân”.

(Nguồn : Le Ligneur, 27 tháng 5 năm 1998)

* Đoạn văn được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Trả lời: Đoạn văn được viết theo **phong cách ngôn ngữ khoa học**.

III. Nhận diện và nêu tác dụng các hình thức, phương tiện ngôn ngữ

1. Các biện pháp tu từ

1.1. Phân loại các biện pháp tu từ:

- **Tu từ về ngữ âm:** điệp âm, điệp vần, điệp thanh,... (tạo âm hưởng và nhịp điệu cho câu)
- **Tu từ về từ:** so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, tương phản, chơi chữ, nói giảm, nói tránh, thậm xưng,...
- **Tu từ về cú pháp:** Lặp cú pháp, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối, im lặng,...

1.2. Nhận diện các biện pháp tu từ và hiệu quả nghệ thuật

- **So sánh:** Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc
- **Ẩn dụ:** Cách diễn đạt mang tính hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc.
- **Nhân hóa:** Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn hơn.

- **Hoán dụ:** Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc
- **Điệp từ/ngữ/cấu trúc:** Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm
- **Nói giảm, nói tránh:** Làm giảm nhẹ đi ý đau thương, mát mát nhằm thể hiện sự trân trọng
- **Thậm xưng (phóng đại, nói quá):** Tô đậm ấn tượng về...
- **Câu hỏi tu từ:** Bộc lộ cảm xúc
- **Đảo ngữ:** Nhấn mạnh, gây ấn tượng
- **Đối:** Tạo sự cân đối
- **Im lặng (...):** Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc
- **Liệt kê:** Diễn tả cụ thể, toàn diện

Ví dụ 1: Chỉ ra biện pháp tu từ chính được sử dụng trong đoạn thơ sau và nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó:

*“Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được”*

(**Sóng** – Xuân Quỳnh)

Trả lời: - Biện pháp tu từ được sử dụng là **phép trùng điệp** (điệp từ *con sóng*, điệp ngữ *con sóng dưới..., con sóng trên..*). Hiệu quả nghệ thuật của phép tu từ là nhấn mạnh hình ảnh những con sóng liên tiếp gồ lên nhau, hối hả vươn tới bờ.

Ví dụ 2: Xác định biện pháp tu từ chủ yếu được sử dụng trong dòng thơ in đậm và nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ ấy.

*“Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ”*

(*Viếng lăng Bác* - Viễn Phương)

Trả lời: Biện pháp tu từ được sử dụng trong dòng thơ in đậm là **ẩn dụ- mặt trời** (trong lãng) chỉ Bác Hồ. Tác dụng: Ca ngợi công ơn Bác Hồ đã soi đường chỉ lối cho Cách mạng, mang lại cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân. Ca ngợi sự vĩ đại và bất tử của Bác Hồ trong lòng bao thế hệ dân tộc Việt. Cách dùng ẩn dụ làm cho lời thơ hàm súc, trang trọng và giàu sức biểu cảm.)

Ví dụ 3: Cho đoạn văn sau:

“Trần trề trên mặt bàn, chạm cả vào cành quất Lí cố tình để sát vào mâm cỗ cho bàn ăn thêm đẹp, thêm sang, là la liệt bát đĩa ngồn ngộn các món ăn. Ngoài các món thường thấy ở cỗ Tết như gà luộc, giò, chả, nem, măng hầm chân giò, miến nấu lòng gà, xúp lơ xào thịt bò... - món nào cũng mang dấu ấn tài hoa của người chế biến – là các món khác thường như gà quay ướp húng lủi, vịt tần hạt sen, chả chìa, mọc, vẩy...”

(Trích Mùa lá rụng trong vườn – Ma Văn Kháng)

Đoạn văn sử dụng biện pháp nghệ thuật gì? Tác dụng của biện pháp nghệ thuật đó trong đoạn văn?

Trả lời: - Trong đoạn văn, tác giả có sử dụng **biện pháp liệt kê**:

“...gà luộc, giò, chả, nem, măng hầm chân giò, miến nấu lòng gà, xúp lơ xào thịt bò...”

- Tác dụng: Biện pháp liệt kê giúp cho nhà văn miêu tả sinh động mâm cỗ Tết vốn *trần trề, ngồn ngộn* những của ngon vật lạ)

Ví dụ 4: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

...Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại, réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gần mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng. Tới cái thác rồi. Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xóa cả chân trời đá. Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện ở quãng ầm ầm mà quạnh hiu này, mỗi lần có chiếc nào nhô vào đường ngoặt sông là

một số hòn bèn nhồm cả dậy để vô lấy thuyền. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này.

(Trích Tùy bút *Người lái đò Sông Đà*-Nguyễn

Tuân)

. * Trong đoạn văn trên, Nguyễn Tuân sử dụng nhiều biện pháp tu từ về từ. Xác định biểu hiện các phép tu từ đó và nêu tác dụng của hình thức nghệ thuật này.

Trả lời: Trong đoạn văn trên, Nguyễn Tuân sử dụng nhiều biện pháp tu từ về từ. Đó là:

- **So sánh** : *thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo..*

- **Nhân hoá**: *oán trách , van xin, khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo.., rống lên , mai phục, nhồm cả dậy , ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó ...*

- Tác dụng của hình thức nghệ thuật này là : gợi hình ảnh con sông Đà hùng vĩ, dữ dội. Không còn là con sông bình thường, Sông Đà như có linh hồn, đầy tâm địa, nham hiểm. Qua đó, ta thấy được phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân.

2. Các hình thức, phương tiện ngôn ngữ khác:

- **Từ láy, thành ngữ, từ Hán – Việt ...**

- **Diễn tích điển cố,...**

Ví dụ 1: Đọc hai câu thơ sau và trả lời các câu hỏi:

“Nhân hứng cũng vừa toan cất bút

Nghĩ ra lại then với ông Đào”

(**Thu vịnh** – Nguyễn Khuyến)

Trong hai câu thơ trên, tác giả đã sử dụng điển tích nào? Giải thích ngắn gọn về điển tích ấy.

Trả lời: - Tác giả sử dụng **điển tích**: Ông Đào. Ông Đào tức Đào Tiềm người Trung quốc, nổi tiếng là người ngay thẳng, trong sạch. Ông từng làm quan dưới thời Tấn nhưng chỉ ít thời gian sau xin nghỉ vì nhận thấy sự rối ren, tiêu cực của tầng lớp vua quan. Hành động đó của ông thể hiện khí tiết của nhà nho chân chính.

Ví dụ 2: “*Bà lão cúi đầu nín lặng. Bà lão hiểu rồi. Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp đứa con mình. Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con để cái mở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt... Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?*”

(Trích **Vợ nhặt** - Kim Lân)

Chỉ ra những thành ngữ dân gian được sử dụng trong đoạn văn và nêu hiệu quả nghệ thuật của chúng ?

Trả lời: - Các **thành ngữ dân gian** được sử dụng trong đoạn văn: *dựng vợ gả chồng, sinh con để cái, ăn nên làm nổi*. Hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng các thành ngữ: các thành ngữ dân gian quen thuộc trong lời ăn tiếng nói nhân dân được sử dụng một cách sáng tạo, qua đó lời kể của người kể hòa vào với dòng suy nghĩ của nhân vật bà cụ Tứ; suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật trở nên thật gần gũi, được thể hiện rất tự nhiên; nỗi lòng, tâm trạng của người mẹ thương con thật được diễn tả thật chân thực.

Ví dụ 3:

“*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*”

(**Tây Tiến** – Quang Dũng)

Hãy nêu tác dụng của các từ láy trong việc vẽ ra bức tranh thiên nhiên miền Tây?

Trả lời: Các từ láy “**khúc khuỷu**” “**thăm thẳm**” và “**heo hút**” giàu tính gợi hình có tác dụng vẽ ra bức tranh thiên nhiên miền Tây thật hùng vĩ và dữ dội.

IV. Phương thức trần thuật:

1. Lời trực tiếp: Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (Tôi)

Ví dụ: “*Lão đàn ông lập tức trở nên hùng hổ, mặt đỏ gay, lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng của lính ngụy ngày xưa, có vẻ như những điều phải nói với nhau họ đã nói hết, chẳng nói chẳng rằng lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc*

thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiền ken két, cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyên rửa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn : Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ !

Người đàn bà với một vẻ cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn.

Tất cả mọi việc xảy đến khiến tôi kinh ngạc đến mức, trong mấy phút đầu, tôi cứ đứng há mồm ra mà nhìn. Thế rồi chẳng biết từ bao giờ, tôi đã vứt chiếc máy ảnh xuống đất chạy nhào tới."

2. Lời kể gián tiếp: Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện giấu mặt.

Ví dụ: "Một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng phẳng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò, thì run run bung chậu mực. Thay bút con, đề xong lạc khoản, ông Huân Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quan ngục đứng thẳng người dậy và đình đặc báo:

- Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng treo với những nét chữ vuông vắn tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thôi mực, thầy mua ở đâu tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?...Tôi bảo thực đấy: thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi.

Lửa đốt cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo. Ba người nhìn bức châm, rồi lại nhìn nhau. Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh".

(Trích **Chữ người tử tù**- Nguyễn Tuân)

3. Lời kể nửa trực tiếp: Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm.

Ví dụ: “Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có là của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: “chắc nó trừ mình ra!”. Không ai thèm lên tiếng cả. Tức thật! Ồ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không? Không biết đứa chết mẹ nào lại để ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nổi này? A ha! Phải đấy, hắn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứa chết mẹ nào đã để ra thân hắn, để ra cái thằng Chí Phèo! Hắn nghiêng răng vào mà chửi cái đứa để ra chí Phèo. Nhưng mà biết đứa nào đã để ra Chí Phèo? Coa mà trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết....”

(Chí Phèo – Nam Cao)

V. Các phép liên kết (liên kết các câu trong văn bản)

- 1. Phép lặp từ ngữ:** Câu đứng sau lặp lại những từ ngữ đã có ở câu trước
- 2. Phép liên tưởng (đồng nghĩa/ trái nghĩa):** Câu đứng sau sử dụng những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước
- 3. Phép thế:** Câu đứng sau sử dụng các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước
- 4. Phép nối:** Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị *quan hệ* (nối kết) với câu trước

Ví dụ: Đọc kĩ đoạn văn sau và xác định các phép liên kết được sử dụng:

“Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ tương lai của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân phong kiến.

Muốn được như thế thì thầy giáo, học trò và cán bộ phải cố gắng hơn nữa để tiến bộ hơn nữa”.

(Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục)

Trả lời: Các phép liên kết được sử dụng là:

- Phép lặp: “Trường học của chúng ta”

- *Phép thế*: “Muốn được như thế” ... thay thế cho toàn bộ nội dung của đoạn trước đó.

VI. Nhận diện các thao tác lập luận

1. Giải thích: Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình.

2. Phân tích: Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kỹ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng.

3. Chứng minh: Chứng minh là đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề.

4. Bác bỏ: Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình.

5. Bình luận: Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng... đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng.

6. So sánh: So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.

Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản.

Ví dụ: Thao tác giải thích

“Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải”.

(Trích *Nhìn về vốn văn hóa dân tộc* – Trần Đình Hượu)

Thao tác chứng minh

“Từ sau khi Việt Nam hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường, tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) của đất nước tăng lên đáng kể. Đầu tư từ ngân sách cho

KH&CN vẫn giữ mức 2% trong hơn 10 năm qua, nhưng giá trị tuyệt đối tăng lên rất nhanh, đến thời điểm này đã tương đương khoảng 1 tỷ USD/năm. Cơ sở vật chất cho KH&CN đã đạt được mức độ nhất định với hệ thống gần 600 viện nghiên cứu và trung tâm nghiên cứu của Nhà nước, hơn 1.000 tổ chức KH&CN của các thành phần kinh tế khác, 3 khu công nghệ cao quốc gia ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã bắt đầu có sản phẩm đạt kết quả tốt. Việt Nam cũng có cơ sở hạ tầng thông tin tốt trong khu vực ASEAN (kết nối thông tin với mạng Á- Âu, mạng VinaREN thông qua TEIN2, TEIN4, ...”

(Khoa học công nghệ Việt Nam trong buổi hội nhập, Mai Hà, Ánh Tuyết – Theo Báo Hà Nội mới, ngày 16/5/2014)

Thao tác phân tích:

“... Nói tới sách là nói tới trí khôn của loài người, nó là kết tinh thành tựu văn minh mà hàng bao thế hệ tích lũy truyền lại cho mai sau. Sách đưa đến cho người đọc những hiểu biết mới mẻ về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la, về những đất nước và những dân tộc xa xôi.

Những quyển sách khoa học có thể giúp người đọc khám phá ra vũ trụ vô tận với những qui luật của nó, hiểu được trái đất tròn trên mình nó có bao nhiêu đất nước khác nhau với những thiên nhiên khác nhau. Những quyển sách xã hội lại giúp ta hiểu biết về đời sống con người trên các phần đất khác nhau đó với những đặc điểm về kinh tế, lịch sử, văn hóa, những truyền thống, những khát vọng.

Sách, đặc biệt là những cuốn sách văn học giúp ta hiểu biết về đời sống bên trong tâm hồn của con người, qua các thời kì khác nhau, những niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc và đau khổ, những khát vọng và đấu tranh của họ. Sách còn giúp người đọc phát hiện ra chính mình, hiểu rõ mình là ai giữa vũ trụ bao la này, hiểu mỗi người có mối quan hệ như thế nào với người khác, với tất cả mọi người trong cộng đồng dân tộc và cộng đồng nhân loại này. Sách giúp cho người đọc hiểu được đâu là hạnh phúc, đâu là nỗi khổ của con người và phải làm gì để sống cho đúng và đi tới một cuộc đời thật sự.

Sách mở rộng những chân trời ước mơ và khát vọng. Ta đồng ý với lời nhận xét mà cũng là một lời khuyên bảo chí lí của M. Gorki: “Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến

thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống”. Vì thế, mỗi chúng ta hãy đọc sách, cố gắng đọc sách càng nhiều càng tốt”.

(**Bàn về việc đọc sách** – Nguồn Internet)

Thao tác lập luận bình luận

“... Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hi vọng giải phóng giống nòi. [...] Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, chối từ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình...”

(Nguyễn An Ninh, Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức - Theo SGK Ngữ văn 11, Tập hai, NXBGiáo dục, 2014, tr. 90)

Thao tác lập luận so sánh

“Ai cũng biết Hàn Quốc phát triển kinh tế khá nhanh, vào loại "con rồng nhỏ" có quan hệ khá chặt chẽ với các nước phương Tây, một nền kinh tế thị trường nhộn nhịp, có quan hệ quốc tế rộng rãi. Khắp nơi đều có quảng cáo, nhưng không bao giờ quảng cáo thương mại được đặt ở những nơi công sở, hội trường lớn, danh lam thắng cảnh. Chữ nước ngoài, chủ yếu là tiếng Anh, nếu có thì viết nhỏ đặt dưới chữ Triều Tiên to hơn ở phía trên. Đi đâu. nhìn đâu cũng thấy nổi bật những bảng hiệu chữ Triều Tiên. Trong khi đó thì ở một vài thành phố của ta nhìn vào đâu cũng thấy tiếng Anh, có bảng hiệu của các cơ sở của ta hẳn hoi mà chữ nước ngoài lại lớn hơn cả chữ Việt, có lúc ngỡ ngàng tưởng như mình lạc sang một nước khác”.

(**Chữ ta**, bài Bản lĩnh Việt Nam của Hữu Thọ)

Thao tác lập luận bác bỏ

“...Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn. Lời trách cứ này không có cơ sở nào cả. Họ chỉ biết những từ thông dụng của ngôn ngữ và còn nghèo những từ An Nam hơn bất cứ người phụ nữ và nông dân An Nam nào. Ngôn ngữ của Nguyễn Du nghèo hay giàu?

Vì sao người An Nam có thể dịch những tác phẩm của Trung Quốc sang nước mình, mà lại không thể viết những tác phẩm tương tự?

Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người?

Ở An Nam cũng như mọi nơi khác, đều có thể ứng dụng nguyên tắc này:

Điều gì người ta suy nghĩ kĩ sẽ diễn đạt rõ ràng, và dễ dàng tìm thấy những từ để nói ra. ...”

(Nguyễn An Ninh, **Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức**, theo SGK Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục, 2014, tr. 90)

VII. Yêu cầu nhận diện kiểu câu và hiệu quả sử dụng:

1. Câu theo mục đích nói:

- Câu tường thuật (câu kể)
- Câu cảm thán (câu cảm)
- Câu nghi vấn (câu hỏi)
- Câu khẳng định
- Câu phủ định.

2. Câu theo cấu trúc ngữ pháp

- Câu đơn
- Câu ghép/ Câu phức
- Câu đặc biệt.

VIII. Yêu cầu xác định nội dung chính của văn bản/ Đặt nhan đề cho văn bản

Ví dụ: Từ sau khi Việt Nam hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường, tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) của đất nước tăng lên đáng kể. Đầu tư từ ngân sách cho KH&CN vẫn giữ mức 2% trong hơn 10 năm qua, nhưng giá trị tuyệt đối tăng lên rất nhanh, đến thời điểm này đã tương đương khoảng 1 tỷ USD/năm. Cơ sở vật chất cho KH&CN đã đạt được mức độ nhất định với hệ thống gần 600 viện nghiên cứu và trung tâm nghiên cứu của Nhà nước, hơn 1.000 tổ chức KH&CN của các thành phần kinh tế khác, 3 khu công nghệ cao quốc gia ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã bắt đầu có sản phẩm đạt kết quả tốt. Việt Nam cũng có cơ sở hạ tầng thông tin tốt

trong khu vực ASEAN (kết nối thông tin với mạng Á- Âu, mạng VinaREN thông qua TEIN2, TEIN4,...)

(Báo **Hà Nội mới**, ngày 16/5/2014- Mai Hà, Ánh Tuyết)

Đọc đoạn văn trên và cho biết nội dung chính bàn về vấn đề gì? Đặt tên cho văn bản.

Trả lời: - Nội dung chính của đoạn văn bàn về: Sự phát triển của KH&CN Việt Nam trong hoàn cảnh hội nhập, có thể đặt tên cho đoạn văn là **Khoa học công nghệ của Việt Nam,....**)

IX. Yêu cầu nhận diện các lỗi diễn đạt và sửa chữa lại cho đúng

1. Lỗi diễn đạt (chính tả, dùng từ, ngữ pháp)

2. Lỗi lập luận (lỗi logic...)

Ví dụ: Đây là đoạn văn còn mắc nhiều lỗi dùng từ, chính tả, ngữ pháp, logic..., Anh/chị hãy chỉ ra những sai sót đó và chữa lại cho đúng.

“*Độc Tắt đèn của Ngô Tất Tố, người đọc tiếp nhận với một không gian ngột ngạt, với nỗi khổ đè nặng trên đôi vai gầy yếu và nỗi đau xé lòng chị Dậu tưởng như đã thành nỗi đau tột cùng. Nhưng khi Chí Phèo với những tiếng chửi tục tĩu cùng khuôn mặt đầy vết sẹo, với bước chân chệch choạc, ngật ngưỡng bước đi trên những dòng văn của Nam Cao, thấy rằng đó mới là kẻ khốn cùng ở nông dân Việt Nam ngày trước. Qua đó, Nam Cao không chỉ lột trần sự thật đau khổ của người nông dân mà còn nêu được một quy luật xuất hiện trong làng xã Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám: hiện tượng người nông dân bị đẩy vào con đường lưu manh hoá*”

X. Yêu cầu nêu cảm nhận nội dung và cảm xúc thể hiện trong văn bản

1. Cảm nhận về nội dung phản ánh

2. Cảm nhận về tư tưởng, tình cảm của tác giả

Ví dụ: Đọc đoạn thơ sau trong và trả lời câu hỏi bên dưới:

“ Bao giờ cho tới mùa thu
trái hồng trái bưởi đánh đu giữa rằm
bao giờ cho tới tháng năm
mẹ ra trái chiếu ta nằm đếm sao

Ngân hà chảy ngược lên cao
quạt mo vỗ khúc nghêu ngao thẳng Bờm
bờ ao đom đóm chập chờn
trong leo lẻo những vui buồn xa xôi
Mẹ ru cái lẽ ở đời
sữa nuôi phần xác hát nuôi phần hồn
Bà ru mẹ, mẹ ru con
Liệu mai sau các con còn nhớ chăng?

(*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa* – Nguyễn Duy)

Nêu nội dung chính của đoạn thơ? Nhận xét về quan niệm của tác giả trong hai dòng thơ:

Mẹ ru cái lẽ ở đời
sữa nuôi phần xác hát nuôi phần hồn

Trả lời: - Nội dung chính của đoạn thơ: Đoạn thơ thể hiện hồi tưởng của tác giả về thời thơ ấu bên mẹ với những náo nức, khát khao và niềm vui bé nhỏ, giản dị; đồng thời cho thấy công lao của mẹ, ý nghĩa lời ru của mẹ và nhấn nhủ thế hệ sau phải biết ghi nhớ công lao ấy.

- Quan niệm của tác giả thể hiện qua hai dòng thơ: Lời ru của mẹ chứa đựng những điều hay lẽ phải, những kinh nghiệm, bài học về cách ứng xử, cách sống đẹp ở đời; sữa mẹ nuôi dưỡng thể xác, lời ru của mẹ nuôi dưỡng tâm hồn chúng ta. Đó là ơn nghĩa, là tình cảm, là công lao to lớn của mẹ.

XI. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản

- Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể/ nội dung chính của văn bản
- Chỉ ra từ ngữ chứa đựng chủ đề đoạn văn

Ví dụ 1: Đọc đoạn thơ và trả lời câu hỏi:

“Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi

*Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời*

*Ngoài bờ đê cỏ non tràn biếc cỏ
Đàn sáo đen sà xuống mỏ vu vơ
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió
Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa”*

(*Chiều xuân* – Anh Thơ)

Cảnh xuân được miêu tả bằng những hình ảnh thiên nhiên nổi bật nào?

Trả lời: Cảnh mùa xuân được tác giả miêu tả bằng những hình ảnh: *mưa bụi, hoa xoan tím rụng, cỏ non tràn biếc cỏ, đàn sáo đen, mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió, trâu bò thong thả cúi ăn mưa...*

Ví dụ 2: Đọc đoạn trích và trả lời câu hỏi:

“*Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải”.*

(Trích *Nhìn về vốn văn hóa dân tộc* – Trần Đình Hượu)

Hãy xác định câu chủ đề của đoạn văn và nêu ra 3 từ mà anh/ chị cho là chứa đựng chủ đề đoạn văn.

Trả lời: - Câu chủ đề của đoạn văn: ***Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo.***

- Ba từ chứa đựng chủ đề đoạn văn là: **cái đẹp – xinh – khéo.**

XII. Yêu cầu nhận diện các hình thức nghị luận (hoặc cách thức trình bày của đoạn văn/ Kết cấu đoạn văn)

1. Diễn dịch

2. Qui nạp

3. Tổng – Phân – Hợp

Ví dụ: Diễn dịch

“Đồng tiền cơ hồ đã thành một thế lực vạn năng. Tài hoa, nhan sắc, tình nghĩa, nhân phẩm, công lí đều không có nghĩa gì trước thế lực của đồng tiền. Tài tình, hiếu hạnh như Kiều cũng chỉ là một món hàng, không hơn không kém. Ngay Kiều nữa, cái việc đại dột nhất, tội lỗi nhất trong suốt đời nàng, cái việc nghe lời Hồ Tôn Hiến khuyên Từ Hải ra hàng, một phần cũng bởi xiêu lòng vì ngọc vàng của Hồ Tôn Hiến.

Câu chủ đề: Đồng tiền cơ hồ đã thành một thế lực vạn năng.

Tổng – Phân – Hợp

“Người ta chẳng qua là một cây sậy, cây sậy mềm yếu nhất trong tạo hóa nhưng là một cây sậy có tư tưởng.

Cần gì cả vũ trụ phải tòng hành nhau (hòa vào nhau) mới đè bẹp cây sậy ấy? Một chút hơi, một giọt nước cũng đủ làm chết được người. Nhưng dù vũ trụ có đè bẹp người ta, người ta so với vũ trụ vẫn cao hơn vì khi chết thì biết rằng mình chết chứ không như vũ trụ kia, khỏe hơn người nhiều mà không tự biết rằng mình khỏe.

Vậy thì giá trị chúng ta là ở tư tưởng”.

(Theo Pa-xcan, bản dịch của Nghiêm Toàn, trong **Luận văn thị phạm**)

XIII. Yêu cầu nhận diện thể thơ:

Đặc trưng của các thể loại thơ: Lục bát; Song thất lục bát; Thất ngôn; Thơ tự do; Thơ ngũ ngôn, Thơ 8 chữ...

Ví dụ 1: Đọc đoạn thơ sau đây và trả lời câu hỏi:

Bỗng nhận ra hương ổi

Phả vào trong gió thu

Sương chùng chình qua ngõ

Hình như thu đã về

(Trích **Sang thu** – Hữu Thỉnh)

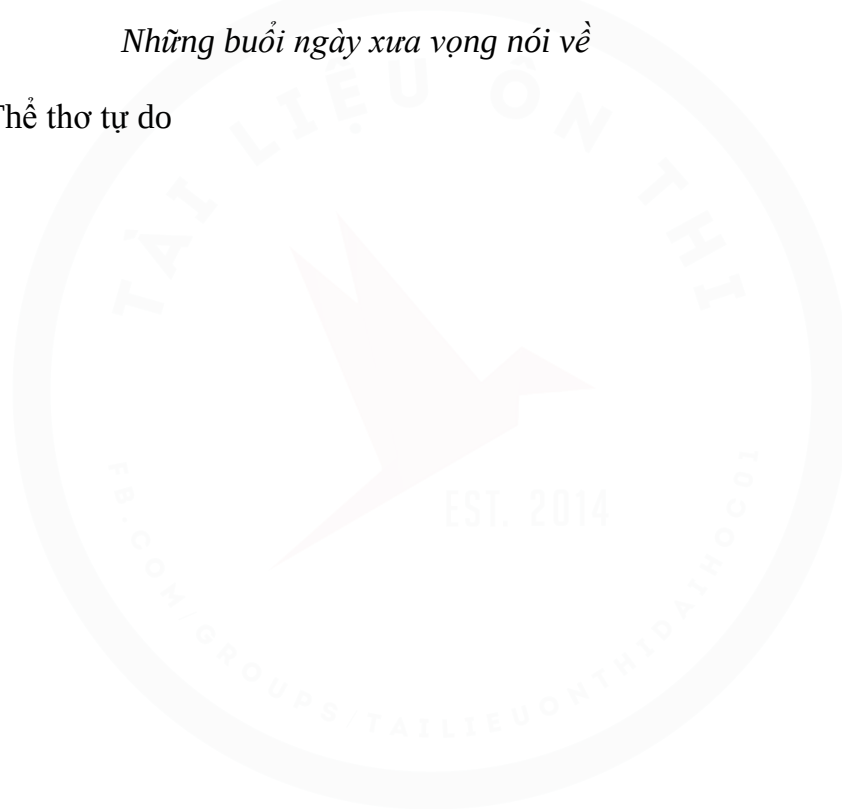
Xác định thể thơ được sử dụng trong đoạn thơ trên?

Trả lời: Thể thơ được sử dụng trong đoạn thơ trên là thể thơ năm chữ

Ví dụ 2: Xác định thể thơ của đoạn trích sau:

*Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa
Nước chúng ta, nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về*

Trả lời: Thể thơ tự do



3.2. Luyện tập các đề Đọc hiểu (đã tổng hợp các dạng) và hướng dẫn giải đề

Đề 1. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

(1) Trong đời sống, ta thường thấy một hiện tượng xấu là lòng đố kị. Thấy ai có chút thành tích, kẻ đố kị sẽ cảm thấy khó chịu, đau khổ như mình bị mất mát điều gì, tiếp đó nảy sinh những phản ứng bệnh hoạn.

(2) Hiện tượng đố kị trong đời sống đã có từ xưa. Thời Tam quốc có danh tướng Đông Ngô là Chu Du, nổi tiếng thao lược nhưng lại có tính đố kị. Thấy Gia Cát Lượng tài ba, Du đã nhiều lần tìm cách chứng tỏ mình là người tài “đệ nhất thiên hạ”, nhưng lần nào cũng bị thua. Lòng đố kị còn khiến Chu Du tìm kế sách hãm hại Gia Cát Lượng, nhưng lần nào Lượng cũng đoán biết và thoát hiểm. Khi nhận ra tài trí của mình không bằng Gia Cát Lượng, Du đã ngửa mặt lên trời mà than: “Trời đã sinh Du, sao còn sinh Lượng!”. Câu nói đã bộc lộ chân tướng của người đố kị: không chấp nhận thực tế người khác hơn mình.

(3) Lòng đố kị có thể gắn với sự hiếu thắng, một tâm lí muốn chứng tỏ mình không thua chúng kém bạn, thậm chí hơn người. Tính hiếu thắng có thể có tác dụng kích thích người ta phấn đấu, cạnh tranh vượt lên người khác, có ý nghĩa tiến bộ nhất định. Tâm lí đố kị ngược lại, chỉ là sự biến dạng của lòng hiếu thắng. Đố kị là tâm lí của kẻ thất bại. Động cơ kích thích phấn đấu giảm sút, mà ý muốn hạ thấp, hãm hại người khác để thỏa lòng ích kỉ tăng lên. Phân tích lòng đố kị, nhà triết học Hi Lạp cổ đại A-ri-xtốt đã nói: “Người đố kị sở dĩ cảm thấy dằn vặt đau đớn không chỉ vì cảm thấy mình thua kém mà còn vì phải nhìn thấy người khác thành công”. Nhà triết học đã chỉ ra thực chất kẻ đố kị là kẻ không muốn nhìn thấy người khác thành công”.

Câu 1. Đoạn trích trên có câu chủ đề không? Nếu có, hãy ghi lại câu chủ đề đó. (0,25 điểm)

Câu 2. Trong đoạn (2), tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào? Tác dụng của thao tác lập luận đó là gì? (0,5 điểm)

Câu 3. Tại sao tác giả lại cho rằng *tâm lí đố kỵ* chỉ là *sự biến dạng của lòng hiếu thắng*? (0,25 điểm)

Câu 4. Anh/chị hãy nêu ít nhất hai hậu quả của lòng đố kỵ theo quan điểm của riêng mình. Trả lời trong khoảng 5-7 dòng. (0,25 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi từ Câu 5 đến Câu 8:

Con tàu này lên Tây Bắc anh đi chẳng?

Bạn bè đi xa anh giữ trời Hà Nội

Anh có nghe gió ngàn đang rú gọi

Ngoài cửa ô tàu dõi những vành trăng.

Đất nước mệnh mông đòi anh nhỏ hẹp

Tàu gọi anh đi sao chẳng ra đi?

Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép

Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia.

(Tiếng hát con tàu – Chế Lan Viên)

Câu 5. Trong đoạn thơ trên tác giả đã sử dụng những phương thức biểu đạt nào? (0,25 điểm)

Câu 6. Nêu ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh *con tàu* và *vành trăng* trong đoạn thơ. (0,5 điểm)

Câu 7. Câu thơ *Đất nước mệnh mông đòi anh nhỏ hẹp* thể hiện điều gì? (0,25 điểm)

Câu 8. Chỉ ra và nêu tác dụng của những biện pháp nghệ thuật đặc sắc trong khổ 1 đoạn thơ.

(0,5 điểm)

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ VÀ CHẤM

Câu 5. Những phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn thơ: Tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận.

- Điểm 0,25: Nêu đủ các phương thức biểu đạt trên.
- Điểm 0,125: Nêu được từ 1-3 phương thức biểu đạt trên.
- Điểm 0: Nêu sai hoặc không trả lời.

Câu 6.

Con tàu – tượng trưng cho tâm hồn sôi nổi, giàu khát vọng.

- *Vành trăng*: tượng trưng cho những vẻ đẹp của những chân trời mới.
- Điểm 0,5: Nêu được đầy đủ các ý trên hoặc hiểu và diễn đạt theo cách khác, miễn là hợp lí, có sức thuyết phục.
- Điểm 0,25: Chỉ nêu được nghĩa của một trong số hai hình ảnh, hoặc nêu được nghĩa của hai hình ảnh nhưng còn chung chung, không rõ ý.
- Điểm 0: Nêu sai hoặc không trả lời.

Câu 7. Câu thơ *Đất nước mênh mông đòi anh nhỏ hẹp* thể hiện sự tương phản giữa sự mênh mông, rộng lớn của đất nước, cộng đồng với sự bé nhỏ, chật hẹp của cái tôi cá nhân.

- Điểm 0,25: Nêu được đầy đủ các ý trên.
- Điểm 0,125: Nêu được đúng ý nhưng chưa đầy đủ hoặc diễn đạt còn chung chung.
- Điểm 0: Nêu sai hoặc không trả lời.

Câu 8. Biện pháp nghệ thuật tiêu biểu nhất: Câu hỏi tu từ, nhân hóa, ẩn dụ, tương phản đối lập. Tác dụng: Thể hiện sự trăn trở, chất vấn, giục giã chính mình của nhân vật trữ tình, qua đó bộc lộ khát vọng mãnh liệt muốn được lên Tây Bắc và đến với những chân trời mới.

- Điểm 0,5: Nêu được đầy đủ các ý trên.
- Điểm 0,25: + Nêu được $\frac{1}{2}$ số biện pháp và nêu được tác dụng ở mức sơ sài.
+ Nêu được đúng (từ 3-4) biện pháp nhưng chưa chỉ ra được tác dụng.
- Điểm 0: Nêu sai hoặc không trả lời.

*** Đề số 2:**

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Trong sổ tay ghi chép của một Hs, có đoạn như sau:

Kẻ thù lớn nhất của tất cả chúng ta là sự lười biếng. Nếu chúng ta không lười biếng thì mọi cái mà chúng ta không thấy đều là các cơ hội, bởi vì càng khó khăn cơ hội càng lớn. Tôi có một lý thuyết cho cá nhân tôi. Gọi là lý thuyết bên bờ vực. Tôi không bao giờ làm việc gì rể và không làm việc gì mà người khác có thể ngay lập tức làm giống tôi được. Tôi gọi là lý thuyết bên bờ vực bởi vì kẻ định cạnh tranh với mình không dám theo gia mép vực để cạnh tranh và kẻ thù cũng không dám theo mình ra mép vực. Tôi nghĩ rằng không lười biếng và phải dũng cảm, hai cái đấy tạo ra cơ hội. Các bạn đừng sợ. Khó khăn là thuốc kích thích để mỗi con người dũng cảm, sáng suốt và sống có lý tưởng. Mọi khó khăn là điềm báo tạo cơ hội.

(Ông Nguyễn Trần Bạt đối thoại với sinh viên Học viện Ngoại giao, nguồn chungta.com)

1. Trong đoạn trích trên, có một số lỗi về chính tả và một lỗi ngữ pháp câu. Hãy chỉ ra lỗi và sửa lại cho đúng (0,5 điểm).
2. Lý thuyết bên bờ vực được nhắc tới ở trên có những đặc điểm gì? (0,5 điểm).
3. Viết một đoạn văn ngắn (từ 8 - 10 dòng) về chủ đề: *Sự lười biếng* (1,0 điểm).

HƯỚNG DẪN

1. - Chỉ ra lỗi sai:

+ Lỗi sai về chính tả: *chông, rể, gia*

+ Lỗi sai về ngữ pháp: *Gọi là lý thuyết bên bờ vực.*

- Sửa lại cho đúng:

+ Chính tả: *trông, dễ, ra*

+ Ngữ pháp: thêm dấu phẩy đằng trước, coi câu này chỉ là một bộ phận của câu. Câu hoàn chỉnh sẽ là: *Tôi có một lý thuyết cho cá nhân tôi, gọi là lý thuyết bên bờ vực.*

* **Lưu ý:** Chấp nhận cả phương án học sinh thêm từ vào trước câu để câu này đúng ngữ pháp. Ví dụ: Đó là....; Tôi gọi là....; Nó gọi là....

2. Đặc điểm của lý thuyết trên bờ vực

+ Không bao giờ làm việc gì dễ, không làm việc gì mà người khác có thể ngay lập tức làm giống như mình được.

+ Khiến kẻ định cạnh tranh với mình không dám theo ra mép vực để cạnh tranh và kẻ thù cũng không dám theo mình ra mép vực.

***Lưu ý:** Chấp nhận cả phương án học sinh trích nguyên văn hai câu văn có nêu đặc điểm trên, tuy nhiên lỗi chính tả phải được sửa.

3. Viết đoạn văn (8- 10 dòng) về chủ đề *Kẻ thù lớn nhất của tất cả chúng ta là sự lười biếng* (1,0 điểm)

- Về hình thức: Hs phải đảm bảo đúng yêu cầu về mặt hình thức của một đoạn văn hoàn chỉnh, không xuống dòng tạo thành hai đoạn văn. Câu chủ đề có thể đặt ở đầu hay cuối đoạn đều được.

- Về nội dung: Đoạn văn phải bám sát nội dung của câu chủ đề đã cho, làm rõ điều đó, tránh lan man, lạc đề.

* **Đề số 3 :**

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

Ngày nay, có quá nhiều phụ huynh chỉ biết con mình đang bị sỉ nhục, đang phải chịu đựng sự ức hiếp khi đã quá muộn. Hàng ngày, người ta online, đặc biệt là những người trẻ - những người chưa được trang bị để đối phó với điều này, và vì thế họ bị lạm dụng, bị làm tổn thương đến mức không thể tưởng tượng có thể sống tiếp tới ngày hôm sau nữa hay không, và một số thảm kịch đã xảy ra. Nó không còn ở trong thế giới ảo nữa.

ChildLine – một tổ chức phi lợi nhuận của Anh chuyên giải quyết những vấn đề của người trẻ đã đưa ra một thống kê đáng kinh ngạc vào năm ngoái: từ năm 2012 tới 2013, các cuộc gọi và email yêu cầu được giúp đỡ liên quan tới xúc phạm trong thế

giới ảo tăng tới 87%. `Một phân tích tổng hợp cho thấy, lần đầu tiên tỷ lệ tự tử vì bị sỉ nhục trên mạng nhiều hơn đáng kể so với bị ức hiếp trực tiếp. Và điều hoảng hốt là một nghiên cứu khác vào năm ngoái chỉ ra rằng sự sỉ nhục mang lại cảm giác mạnh hơn cả hạnh phúc và tức giận.

Chế giễu công khai là một môn thể thao đổ máu cần phải dừng lại. Hãy bình luận bằng những ngôn từ tích cực, tiếp nhận tin tức và click chuột bằng sự bao dung, bởi chúng ta đã gieo những hạt giống của sự xấu hổ và sự tổn thương trên mảnh đất văn hóa của mình, cả ở thế giới thật và ảo.

(Bài thuyết trình chấn động của nữ thực tập sinh nổi tiếng, Vietnamnet.vn)

Câu 1. Nêu ngắn gọn nội dung của đoạn trích trên? (0,25 điểm)

Câu 2. Đặt nhan đề cho đoạn trích. (0,25 điểm)

Câu 3. Căn cứ vào nội dung đoạn trích, hãy cho biết tại sao tác giả lại gọi chế giễu công khai là một môn thể thao đổ máu? (0,5 điểm)

Câu 4. Theo quan điểm riêng của anh/chị, cần phải làm gì để dừng môn thể thao đổ máu này? Viết trong khoảng 5 - 7 dòng. (0,5 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi từ Câu 5 đến Câu 8:

Năm 20 của thế kỷ 20

Tôi sinh ra. Nhưng chưa được làm người

Nước đã mất. Cha đã làm nô lệ.

Ôi những ngày xưa... Mưa xứ Huế

Mưa sao buồn vậy, quê hương ơi!

Ngẩng đầu lên, không thấy mặt trời

Đất lai láng những là nước mắt...

Có lẽ vậy thôi... Tôi đã trôi như con thuyền lay lắt

Trên dòng sông mù sương

Tôi đã khô như cây sậy bên đường

Đâu dám ước làm hoa thơm trái ngọt

Tôi đã chết, lặng im, như con chim không bao giờ được hát

*Một tiếng ca lãnh lót cho đời
Nếu chậm mùa xuân ấy, em ơi!*

(Một nhành xuân – Tố Hữu)

Câu 5. Trong đoạn thơ trên tác giả đã sử dụng những phương thức biểu đạt nào? (0,25 điểm)

Câu 6. Nêu ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh *mặt trời* và *nước mắt* trong đoạn thơ. (0,5 điểm)

Câu 7. Cụm từ *Có lẽ vậy thôi* thể hiện điều gì trong tư tưởng, tình cảm của nhân vật trữ tình (0,25 điểm)

Câu 8. Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp nghệ thuật đặc sắc nhất được thể hiện trong 7 dòng thơ cuối? (0,5 điểm)

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ

Câu 1. Nội dung của đoạn trích: Nói về sự sỉ nhục/ xúc phạm/chế giễu công khai trong thế giới ảo và những hậu quả đáng báo động của nó, đồng thời kêu gọi mọi người chấm dứt môn thể thao đổ máu này.

- Điểm 0,5: Nêu đủ 2 vấn đề cơ bản trên, có thể diễn đạt bằng một số từ ngữ gần nghĩa.
- Điểm 0,25: Nêu được 1 trong 2 ý trên hoặc nêu được vấn đề một cách chung chung.
- Điểm 0: Nêu ý khác không liên quan nội dung hoặc không trả lời.

Câu 2. Đặt nhan đề cho đoạn trích: Hậu quả của sự xúc phạm trong thế giới ảo; Chế giễu công khai trong thế giới ảo – môn thể thao đổ máu...

- Điểm 0,25: Nhan đề như trên hoặc diễn đạt khác, miễn là gọi được đúng tên vấn đề chính.
- Điểm 0: Nhan đề không liên quan nội dung đoạn trích hoặc không trả lời.

Câu 3. Tác giả đoạn trích gọi *chế giễu công khai* là một *môn thể thao đổ máu*:

Gọi là *môn thể thao* vì nó hấp dẫn, thu hút đông đảo, đem lại cảm giác mạnh cho người tham gia; gọi là *môn thể thao đổ máu* vì nó khiến người bị chế giễu/sỉ nhục bị tổn thương nghiêm trọng, dẫn tới một số thảm kịch, thậm chí đưa tới việc tự tử.

- Điểm 0,25: Nêu được các ý trên.

- Điểm 0,125: Nêu được 1/2 các ý trên.

- Điểm 0: Nêu ý khác không liên quan nội dung hoặc không trả lời.

Câu 4. Biện pháp, cách thức để dừng môn thể thao đổ máu này lại: Nêu ít nhất 02 biện pháp, không nhắc lại nội dung của tác giả. Câu trả lời phải chặt chẽ, thuyết phục.

- Điểm 0,5: đảm bảo những yêu cầu trên.

- Điểm 0,25: Nêu được 01 biện pháp hoặc nêu 02 biện pháp nhưng cách diễn đạt còn chung chung.

- Điểm 0: + Nhắc lại các biện pháp tác giả đã nêu.

+ Nêu biện pháp nhưng không thuyết phục.

+ Không trả lời.

Câu 5. Những phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn thơ: Tự sự, miêu tả, biểu cảm.

- Điểm 0,25: Nêu đủ các phương thức biểu đạt trên.

- Điểm 0,125: Nêu được từ 1 – 2 phương thức biểu đạt trên.

- Điểm 0: Nêu sai hoặc không trả lời.

Câu 6. Ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh:

Mặt trời – tượng trưng cho tự do/ ánh sáng của lí tưởng/cuộc sống tươi đẹp;

Nước mắt - tượng trưng cho sự thương đau/ mất mát/ nô lệ/ làm than/ cuộc sống tối tăm.

- Điểm 0,5: Nêu được đầy đủ các ý trên.

- Điểm 0,25: Chỉ nêu được nghĩa của một trong số hai hình ảnh, hoặc nêu được nghĩa của hai hình ảnh nhưng còn chung chung, không rõ ý.

- Điểm 0: Nêu sai hoặc không trả lời.

Câu 7. Cụm từ *Có lẽ vậy thôi* diễn tả tư tưởng buông xuôi, phó mặc cho số phận/ an phận; tình cảm chán nản, tuyệt vọng.

- Điểm 0,25: Nêu được đầy đủ các ý trên.

- Điểm 0,125: Nêu được đúng ý nhưng chưa đầy đủ hoặc diễn đạt còn chung chung.

- Điểm 0: Nêu sai hoặc không trả lời.

Câu 8. Biện pháp nghệ thuật tiêu biểu nhất: So sánh. Tác dụng: thể hiện rõ tình trạng mất phương hướng, mất niềm tin và mơ ước, sống vô nghĩa, lay lắt của nhân vật trữ tình/tôi khi chưa gặp được mùa xuân của lí tưởng.

- Điểm 0,5: Nêu được đầy đủ các ý trên.

- Điểm 0,25: + Nêu được biện pháp so sánh nhưng chưa nêu được tác dụng, hoặc nêu tác dụng chung chung, không rõ ý hoặc thiếu ý.

+ Nêu được ý nghĩa của 7 dòng thơ nhưng nêu sai biện pháp.

- Điểm 0: Nêu sai hoặc không trả lời.

Đề số 4:

Câu 1 (1,5 điểm).

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 4.

"Còn gì đáng buồn hơn khi mà giàu có về vật chất thì lại nghèo nàn đến thảm hại về văn hóa tinh thần,... Một bộ phận thanh niên bây giờ nghĩ nhiều, nói nhiều đến tiền bạc, hưởng thụ. Ăn mặc đẹp sang trọng, tiện nghi hiện đại lắm, nhưng con người thì vô cùng mỏng. Gió thổi nhẹ là bay biến tứ tán ngay. Ngày trước dân ta nghèo nhưng đức dày, nhân cách vững vàng, phong ba bão táp không hề gì,... chung quy tại giáo dục mà ra. Cha mẹ bây giờ chiều con quá, không để chúng thiếu thốn gì. Vì thế mà chúng rất mong manh, dễ vỡ, dễ hư hỏng".

(Theo Nguyễn Khải, báo *Đầu tư*, *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập 1, tr. 73, Nxb Giáo dục, 2014)

1/ Văn bản trên nói về hiện tượng gì trong đời sống? (0,25 điểm)

2/ Trong văn bản có sử dụng một thành ngữ. Hãy ghi lại chính xác và giải thích ý nghĩa của thành ngữ đó. (0,5 điểm)

3/ Chữ "mỏng" trong văn bản được hiểu như thế nào? (0,25 điểm)

4/ Viết một đoạn văn (khoảng 5 đến 7 câu) trình bày suy nghĩ của anh/chị về quan niệm: "*Còn gì đáng buồn hơn khi mà giàu có về vật chất thì lại nghèo nàn đến thảm hại về văn hóa tinh thần*"? (0,5 điểm)

Câu 2 (1,5 điểm)

Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi từ câu 5 đến câu 8:

MẸ

Con về thăm mẹ chiều mưa,

Mới hay nhà dột gió lùa bốn bên.

Hạt mưa sợi trắng, sợi xiên,

Cứ nhắm vào mẹ những đêm trăng trời.

Con đi đánh giấc một đời,

Mà không che nổi một nơi mẹ nằm.

(Tô Hoàn)

5/ Cho biết phương thức biểu đạt chính trong bài thơ trên? (0,25 điểm)

6/ Các hình ảnh "nhà dột", "gió lùa bốn bên", "những đêm trăng trời" diễn tả điều gì? (0,25 điểm)

7/ Hai câu cuối thể hiện nỗi niềm gì của người con? (0,5 điểm)

8/ Bài thơ còn đặt ra vấn đề gì trong cuộc sống hôm nay? (Viết một đoạn văn khoảng 5 đến 7 câu). (0,5 điểm)

HƯỚNG DẪN

1. Văn bản nói về hiện tượng một bộ phận thanh niên mãi chạy theo những nhu cầu về vật chất, không chú trọng đến đời sống văn hóa tinh thần.

2. Thành ngữ: *phong ba bão táp*, chỉ những khó khăn, gian khổ.

3. Chữ "*mỏng*" được hiểu là sự yếu đuối, kém cỏi về đạo đức, nhân cách, nghị lực, sức mạnh, bản lĩnh, ý chí,... không đủ sức chống đỡ những thử thách gian khổ trong cuộc sống.

4. - Viết đoạn văn trình bày suy nghĩ về quan niệm : "*Còn gì đáng buồn hơn khi mà giàu có về vật chất thì lại nghèo nàn đến thảm hại về văn hóa tinh thần*".

+ *Nội dung*: Đây là dạng đề mở, thí sinh có thể đồng tình với quan niệm, có thể không đồng tình nhưng cần đưa ra lí lẽ thuyết phục trên tinh thần bàn luận nghiêm túc, thiện chí.

+ *Hình thức*: Đảm bảo yêu cầu về hình thức và số câu theo quy định.

5. - Phương thức biểu đạt chính: biểu cảm.

6. Các hình ảnh "*nhà dột*", "*gió lùa bốn bên*", "*những đêm trắng trời*" diễn tả cuộc sống vất vả, khó nhọc, gian lao của người mẹ.

7. Hai câu cuối thể hiện nỗi niềm của người con: tình yêu thương vô bờ bến với người mẹ và nỗi day dứt, xót xa, ân hận đậm chất nhân văn về tình đời, tình người.

8. Vấn đề bài thơ đặt ra trong cuộc sống hôm nay: HS có thể trả lời theo nhiều cách, nhưng cần có lập luận chặt chẽ, thuyết phục, thể hiện được suy nghĩ sâu sắc của người viết thì vẫn cho điểm tối đa. Dưới đây là một vài gợi ý:

* *Nội dung*:

- Thái độ, trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ.

- Cuộc sống của những người mẹ thời hậu chiến.

- Cuộc sống, hạnh phúc của nhân dân khi đất nước đã được độc lập, tự do, hòa bình.

* *Hình thức*: Đảm bảo yêu cầu về hình thức và số câu theo quy định.

Đề số 5.

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu từ Câu 1 đến Câu 4:

“...Nếu Tổ quốc hôm nay nhìn từ biển
Mẹ Âu Cơ hẳn không thể yên lòng
Sóng lớp lớp đè lên thêm lục địa
Trong hồn người có ngọn sóng nào không?

Nếu Tổ quốc nhìn từ bao quần đảo
Lạc Long cha nay chưa thấy trở về
Lời cha dặn phải giữ từng thước đất
Máu xương này con cháu vẫn nhớ ghi.”

(Trích *Tổ Quốc nhìn từ biển*, Nguyễn Việt Chiến, *Tạp chí Văn nghệ Quân đội*, số 5-2009)

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên là gì? (0,25 điểm)

Câu 2. Chỉ ra và gọi tên thành phần biệt lập trong câu thơ: “Mẹ Âu Cơ hẳn không thể yên lòng”. (0,25 điểm)

Câu 3. Trong câu thơ “Trong hồn người có ngọn sóng nào không?”, tác giả đã sử dụng những biện pháp tu từ nào? Nêu tác dụng của những biện pháp tu từ đó. (0,5 điểm)

Câu 4. Việc tác giả nhìn Tổ quốc từ biển, từ bao quần đảo gợi cho đồng chí những suy nghĩ gì? (Trả lời trong khoảng 5 -7 dòng). (0,5 điểm)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu từ Câu 5 đến Câu 8:

“(1)Tôi phải nằm yên và bất động trong hơn một tiếng. (2)Tôi cố nín thở, cố gắng không cử động, không khóc để những kẻ kia không nhìn thấy...(3)Hình ảnh những gã đàn ông đi quanh chúng tôi như các con kền kền sẽ ám ảnh tôi suốt đời. (4)Chúng nổ súng bắn người mà không hề nghĩ đến cuộc sống của họ. (5)Tôi đã mong rằng sẽ có người đến đánh thức tôi dậy và nói: Đây chỉ là cơn ác mộng.

(6)Tuy nhiên, việc may mắn là người sống sót giúp tôi có cơ hội để kể với mọi người về những người anh hùng của tôi. (7)Đó là người đàn ông đã trấn an tôi, cố gắng che chắn cho tôi trong lúc tôi còn đang run rẩy. (8)Đó là những người hoàn toàn xa lạ đã đón tôi ở bên kia đường, an ủi tôi trong suốt khoảng thời gian tôi tin rằng người đàn ông tôi yêu đã mất. (9)Đó là người phụ nữ sẵn sàng mở cửa nhà để đón những người sống sót, mua quần áo mới cho chúng tôi trong khi bộ đồ của chúng tôi đã vấy máu. (10)Xin gửi đến tất cả những người đã tận tình chăm sóc chúng tôi rằng: mọi người khiến tôi tin tưởng thế giới vẫn còn một tương lai tốt đẹp hơn...”.

(Lời kể của cô gái giả chết thoát khỏi bố Paris – theo Tin tức online)

Câu 5. Trong đoạn trích trên, hai đoạn văn được liên kết với nhau bằng phép liên kết nào? (0,25 điểm)

Câu 6. Câu văn: “Hình ảnh những gã đàn ông đi quanh chúng tôi như các con kền kền sẽ ám ảnh tôi suốt đời” diễn tả điều gì về những kẻ khủng bố? (0,25 điểm)

Câu 7. Chỉ ra và phân tích ý nghĩa của các biện pháp tu từ cú pháp được sử dụng trong các câu (7), (8), (9). (0,5 điểm)

Câu 8. Đồng chí có suy nghĩ gì về câu nói: “Tôi tin tưởng rằng thế giới vẫn còn một tương lai tốt đẹp hơn”? (Trả lời trong khoảng 5-7 dòng). (0,5 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 1	Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ: biểu cảm	0,25
Câu 2	Thành phần biệt lập trong câu thơ: <i>hắn</i> – biệt lập tình thái.	0,25
Câu 3	- Các biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ: + Câu hỏi tu từ: <i>Trong hồn người có ngọn sóng nào không?</i> + Ẩn dụ: <i>ngọn sóng</i> – những cảm xúc mãnh liệt của lòng yêu nước, căm thù giặc, ý thức gìn giữ chủ quyền dân tộc. - Nêu tác dụng: Câu hỏi tu từ kết hợp với biện pháp tu từ ẩn dụ đem đến sức gợi mở cho câu thơ, khắc sâu những trăn trở, day dứt của nhân vật trữ tình, đồng thời khơi dậy trong lòng người đọc ý thức trách nhiệm gìn giữ chủ quyền đất nước.	0,25

Câu 4	Việc tác giả nhìn Tổ quốc từ biển, từ bao quần đảo: + Đã mang đến những cảm nhận mới mẻ, sâu sắc về Tổ quốc. + Khơi dậy trong lòng người đọc nhiều suy ngẫm về vai trò quan trọng của biển đảo đối với đất nước và trách nhiệm của mỗi người công dân trong việc giữ gìn, bảo vệ Tổ quốc.	0,5
Câu 5	- Trong đoạn trích trên, hai đoạn văn được liên kết với nhau bằng phép liên kết: Phép nối (Tuy nhiên).	0,25
Câu 6	Câu văn: “Hình ảnh những gã đàn ông đi quanh chúng tôi như các con kền kền sẽ ám ảnh tôi suốt đời” diễn tả sự tàn bạo, khát máu, vô nhân tính của những kẻ khủng bố.	0,25
Câu 7	- Những biện pháp tu từ cú pháp được sử dụng trong các câu (7), (8), (9): + Phép lặp cú pháp. + Phép liệt kê. - Tác dụng: Phép lặp cú pháp kết hợp với phép liệt kê có tác dụng nhấn mạnh sự giúp đỡ, sẻ chia đầy tinh thần nhân ái của người dân Paris đối với những người bị nạn trong vụ khủng bố.	0,25
Câu 8	Thí sinh có thể bày tỏ những suy nghĩ theo nhiều cách khác nhau nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức, lễ phải. Có thể theo một số gợi ý sau: + Thể hiện niềm tin, mong muốn của cô gái về một thế giới tốt đẹp trong tương lai, nơi cái thiện, lòng nhân ái sẽ chiến thắng cái ác, sự bạo tàn. + Khơi dậy trong chúng ta ý thức xây dựng một xã hội không còn bạo lực, chết chóc, đau thương.	0,5

Đề số 6.

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu từ Câu 1 đến Câu 4:

“Tôi yêu truyện cổ nước tôi
Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa
Thương người rồi mới thương ta
Yêu nhau dù mấy cách xa cũng tìm
Ở hiền thì lại gặp hiền

Người ngay thì được phạt, tiên độ trì.

Mang theo truyện cổ tôi đi

Nghe trong cuộc sống thăm thì tiếng xưa

Vàng cơn nắng, trắng cơn mưa

Con sông chảy có rặng dừa nghiêng soi.”

(Trích *Truyện cổ nước mình*, Lâm Thị Mỹ Dạ - SGK Tiếng Việt 4, tập một, NXB GDVN, 2014).

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên là gì? (0,25 điểm)

Câu 2. Hai câu thơ: “*Vàng cơn nắng, trắng cơn mưa/ Con sông chảy có rặng dừa nghiêng soi*” sử dụng những biện pháp tu từ nào? (0,25 điểm)

Câu 3. Đồng chí hiểu như thế nào về nghĩa của các từ “*nghe*”, “*tiếng xưa*” trong câu thơ: “*Nghe trong cuộc sống thăm thì tiếng xưa*”? (0,5 điểm)

Câu 4. Đồng chí có suy nghĩ gì về quan niệm sống “*Ở hiền thì lại gặp hiền*” mà nhân dân ta gửi gắm trong *truyện cổ*? (Trả lời trong khoảng 5-7 dòng). (0,5 điểm)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu từ Câu 5 đến Câu 8:

“(1)*Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới.* (2)*Bản chất trời phú ấy rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu.* (3)*Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng tồn tại không ít cái yếu.* (4)*Ấy là những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học “thời thượng”, nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề.* (5)*Không nhanh chóng lấp những lỗ hổng này thì thật khó bề phát huy trí thông minh vốn có và không thể thích ứng với nền kinh tế mới chứa đựng đầy tri thức cơ bản và biến đổi không ngừng”.*

(Trích *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*, Vũ Khoan, SGK Ngữ văn 9, tập hai, NXB GDVN, 2013)

Câu 5. Đặt nhan đề cho đoạn trích trên. (0,25 điểm)

Câu 6. Phân tích cấu tạo ngữ pháp của câu (2). (0,25 điểm)

Câu 7. Câu (1),(2),(3) được liên kết với nhau bằng những phép liên kết nào? (0,5 điểm)

Câu 8. Theo đồng chí, cần phải làm gì để khắc phục “lối học chay, học vẹt”? (Trả lời trong khoảng 5-7 dòng). (0,5 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 1	Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ: biểu cảm	0,25
Câu 2	Những biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong hai câu thơ: - Đảo trật tự cú pháp: <i>Vàng con nắng, trắng con mưa.</i> - Nhân hóa: <i>rặng dừa nghiêng soi.</i>	0,25
Câu 3	- Nghĩa của từ “ <i>nghe</i> ”: không chỉ là nhận thấy bằng thính giác mà còn là cảm nhận, thấu hiểu bằng cả trái tim và trí tuệ. - Nghĩa của từ “ <i>tiếng xưa</i> ”: là tiếng nói của quá khứ, thông điệp của cha ông gửi gắm trong truyện cổ.	0,25 0,25
Câu 4	Suy nghĩ về quan niệm sống “ <i>Ở hiền thì lại gặp hiền</i> ”: - Quan niệm này thể hiện niềm tin, mơ ước của nhân dân về sự công bằng. - Quan niệm sống giàu tính nhân văn, hướng thiện: khuyên con người hãy sống nhân ái, tốt đẹp để nhận được hạnh phúc theo luật nhân - quả.	0,5
Câu 5	Đặt tiêu đề cho đoạn văn: Thí sinh có thể đặt tiêu đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng tiêu đề phải nêu bật được chủ đề của đoạn trích: <i>Cái mạnh và cái yếu của con người Việt Nam.</i>	0,25
Câu 6	- Phân tích cấu tạo ngữ pháp: - CN: <i>Bản chất trời phú ấy.</i> - VN: <i>rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu.</i>	0,25
Câu 7	Câu (1), (2), (3) được liên kết với nhau bằng các phép liên kết: - Phép thế: <i>Bản chất trời phú ấy</i> (Câu 2), <i>cái mạnh đó</i> (Câu 3) thay thế cho các cụm từ: <i>sự thông minh, nhạy bén với cái mới</i> (Câu 1). - Phép nối: <i>Nhưng</i> (nối Câu 3 với Câu 2). - Phép trái nghĩa : <i>cái mạnh</i> (Câu 1) - <i>cái yếu</i> (Câu 3).	0,5

	- Phép lập: <i>cái mạnh</i> – (Câu 1), (Câu 3)	
Câu 8	Thí sinh có thể bày tỏ suy nghĩ theo nhiều cách khác nhau, sau đây là một số gợi ý: - Kết hợp lí thuyết với thực hành, tăng cường trải nghiệm thực tiễn. - Cần hiểu được bản chất của vấn đề chứ không chỉ học thuộc lòng một cách máy móc.	0,5



MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP (KHÔNG KÈM HƯỚNG DẪN)

Đề số 1:

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

“Thương hại thay! Người nước ta không hiểu cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người đã đành, đến cái nghĩa vụ mỗi người trong nước cũng chưa hiểu gì cả. Bên Pháp, mỗi khi người có quyền thế hoặc chính phủ, lấy sức mạnh mà đè nén quyền lợi riêng của một người hay của một hội nào, thì người ta hoặc kêu nài, hoặc chống cự, hoặc thị oai, vận dụng kì cho đến được công bình mới nghe.

Vì sao mà người ta làm được như thế? Là vì người ta có đoàn thể, có công đức biết giữ lợi ích chung vậy. Họ nghĩ rằng nếu nay để cho người có quyền lực đè nén người này thì mai ắt cũng lấy quyền lực đè nén mình, cho nên phải hiệp nhau lại phòng ngừa trước. Người ta có ăn học biết xét kĩ thấy xa như thế, còn người nước mình thì sao? Người mình thì phải ai tai ấy, ai chết mặc ai! Đi đường gặp người bị tai nạn, gặp người yếu bị kẻ mạnh bắt nạt cũng ngoảnh mắt đi qua, hình như người bị nạn khổn ấy không can thiệp gì đến mình.

Đã biết sống thì phải biết bênh vực nhau, ông cha mình ngày xưa cũng đã hiểu đến. Cho nên mới có câu: “Không ai bỏ đứa cả nắm” và “Nhiều tay làm nên bộp”. Thế thì dân tộc Việt Nam này hồi cổ sơ cũng biết đoàn thể, biết công ích, cũng góp gió làm bão, giùm cây làm rừng, không đến nỗi trợ trợ, lơ láo, sợ sệt, ù lì như ngày nay.

(Về luân lí xã hội nước ta, Phan Châu Trinh)

Câu 1. Nêu ngắn gọn nội dung của đoạn trích trên? (0,25 điểm)

Câu 2. Tác giả đã sử dụng những thao tác lập luận nào? Thao tác nào là chủ yếu? (0,5 điểm)

Câu 3. Trong đoạn trích trên có câu và cụm từ nào mang nghĩa tương đương với câu *Nhiều tay làm nên bộp*?

Câu 4. Nêu ít nhất 02 giải pháp để khắc phục tình trạng sợ sệt, ù lì của người Việt ngày nay? Viết 5 – 7 dòng.

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi từ Câu 5 đến Câu 8:

Những giấc mơ đều dang dở
Trong cơn rừng mình của đất
Giờ nằm sâu dưới tầng gạch nát
Thân thể họ vụn rời và giấc mơ bay lên

Hãy bay vượt qua bóng đêm
Qua đầm đìa vết thương đau đớn
Qua cát dập, đá vùi, tro nóng
Đến vùng trời xanh mát những bình an

Rồi đèn đài lại ngát hương lan
Rồi Everest lại mênh mông tuyết trắng
Rồi Kathmandu lại thênh thang nắng
Và đất lại liền như chưa hề có vết đau

Nepal ơi, xin nguyện cầu nước mắt khô mau
Cho những số phận đã hòa tan vào lòng đất
Biết quên vết thương thịt da, quên nỗi đau mất mát
Ngủ yên hoài, trong lòng đất... xanh xa...

(Xin chấp tay cầu nguyện cho người dân Nepal, Đỗ Nhật Nam)

Câu 5. Nêu ngắn gọn nội dung của bài thơ trên? (0,25 điểm)

Câu 6. Đoạn thơ sử dụng những phương thức biểu đạt nào? (0,25 điểm)

Câu 7. Khổ 2 và khổ 3 của đoạn thơ có những đặc sắc nghệ thuật nào? (0,5 điểm)

Câu 8. Hình ảnh *Thân thể họ vụn rời và giấc mơ bay lên* thể hiện điều gì? (0,5 điểm)

Đề số 2

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật;

Này đây hoa của đồng nội xanh rì;

Này đây lá của cành tơ phơ phất;

Của yến anh này đây khúc tình si;

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi

Mỗi buổi sớm thần vui hằng gõ cửa

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa.

Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.

(Vội vàng - Xuân Diệu, *Ngữ văn 11*, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012)

Câu 1. Nêu ngắn gọn nội dung của đoạn thơ trên? (0,5 điểm)

Câu 2. Những biện pháp nghệ thuật đặc sắc của đoạn thơ? (0,5 điểm)

Câu 3. Ý nghĩa của hình ảnh *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần* ? (0,25 điểm)

Câu 4. Hai câu thơ cuối của đoạn thơ bộc lộ điều gì về nhân vật trữ tình? (0,25 điểm)

Đề số 3:

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi từ Câu 5 đến Câu 8:

Đánh giá đời sống của mỗi người cao hay thấp hãy nhìn vào thời gian nhàn rỗi của họ. Có người làm việc “đầu tắt mặt tối” không có lấy chút nhàn rỗi. Có người phung phí thời gian ấy vào các cuộc nhậu nhẹt triền miên. Có người biết dùng thời gian ấy để phát triển chính mình. Phải làm sao để mỗi người có thời gian nhàn rỗi và biết sử dụng hữu ích thời gian ấy là một vấn đề lớn của xã hội có văn hóa.

Đánh giá đời sống một xã hội cũng phải xem xã hội ấy đã tạo điều kiện cho con người sống với thời gian nhàn rỗi như thế nào. Công viên, bảo tàng, thư viện, nhà hát, nhà hàng, câu lạc bộ, sân vận động, điểm vui chơi, ... là những cái không thể thiếu. Xã hội càng phát triển thì các phương tiện ấy càng nhiều, càng đa dạng và càng hiện đại.

Xã hội ta đang chăm lo các phương tiện ấy, nhưng vẫn còn chậm, còn sơ sài, chưa có sự quan tâm đúng mức, nhất là ở các vùng nông thôn.

Thời gian nhàn rỗi chính là thời gian của văn hóa và phát triển. Mọi người và toàn xã hội hãy chăm lo thời gian nhàn rỗi của mỗi người.

(Phỏng theo Hữu Thọ, dẫn theo SGK Ngữ văn 11 Nâng cao, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011, tr.94)

Câu 5. Đoạn trích trên chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào? (0,25 điểm)

Câu 6. Nêu ngắn gọn nội dung của đoạn trích trên? (0,5 điểm)

Câu 7. Đặt nhan đề cho đoạn trích? (0,25 điểm)

Câu 8. Nêu ít nhất 03 biện pháp để sử dụng thời gian nhàn rỗi của bản thân một cách hợp lí. Viết 5 -7 dòng. (0,5 điểm).

Đề số 4:

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

Đây là các phần của một văn bản đã bị đảo trật tự:

a, Mong bạn giữ gìn cẩn thận những dấu câu của mình, bạn nhé!

b, Thiếu những dấu chấm câu trong một bài văn, có thể bạn chỉ bị điểm thấp vì bài văn của bạn mất ý nghĩa, nhưng mất những dấu chấm câu trong cuộc đời, tuy không ai chấm điểm nhưng cuộc đời của bạn cũng mất ý nghĩa như vậy.

c, Cứ như vậy, anh ta đi đến dấu chấm hết.

d, Có một người chẳng may đánh mất dấu...(1). Anh ta trở nên sợ những câu phức tạp và chỉ tìm những câu đơn giản. Đằng sau những câu đơn giản chỉ là những ý nghĩa đơn giản.

Sau đó, không may anh ta lại làm mất dấu...(2). Anh bắt đầu nói khe khẽ, đều đều, không ngữ điệu. Anh không cảm than, không xuýt xoa. Không gì có thể làm anh ta sung sướng, mừng rỡ hay phẫn nộ nữa cả. Đằng sau đó là sự thờ ơ với mọi chuyện.

Một thời gian sau, anh đánh mất dấu ...(3) và chẳng bao giờ hỏi ai điều gì nữa. Mọi sự kiện xảy ra ở đâu, dù trong vũ trụ hay ở mặt đất hoặc ngay trong nhà mình, anh đều không hay biết. Anh đánh mất khả năng học hỏi. Đằng sau đó là sự thờ ơ với mọi điều.

Một thời gian sau, anh đánh mất dấu(4). Từ đó anh không liệt kê được, không còn giải thích được các hành vi của mình nữa, lúc nào cũng chỉ trích dẫn lời của người khác. Thế là anh ta hoàn toàn quên mất cách tư duy.

Câu 1. Phần văn bản d, có 4 vị trí đã bị lược bớt các từ. Chọn từ phù hợp trong số các từ sau để tạo thành đoạn văn hoàn chỉnh: chấm than, phẩy, chấm hỏi, hai chấm. (0,25 điểm)

Câu 2. Sau khi khôi phục đoạn văn bản ở mục d, hãy sắp xếp thứ tự đúng của các đoạn văn để tạo thành một văn bản hoàn chỉnh. (0,5 điểm)

Câu 3. Văn bản sau khi khôi phục nói về điều gì? (0,5 điểm)

Câu 4. Hãy đặt tiêu đề cho đoạn văn vừa khôi phục. (0,25 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi từ Câu 5 đến Câu 8

Ôi kháng chiến! Mười năm qua như ngọn lửa

Nghìn năm sau còn đủ sức soi đường

Con đã đi nhưng con cần vượt nữa

Cho con về gặp lại mẹ yêu thương.

Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ

Cỏ đón giêng hai chim én gặp mùa

Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa

Chiếc nôi ngừng lại gặp cánh tay đưa

(Chế Lan Viên, Tiếng hát con tàu)

Câu 5. Đoạn thơ trên sử dụng những phương thức biểu đạt nào? Phương thức biểu đạt nào là chính? (0,5 điểm)

Câu 6. Nêu những đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ trên? (0,25 điểm)

Câu 7. Nội dung chủ yếu của đoạn thơ là gì? (0,5 điểm)

Câu 8. Cách xưng hô mẹ - con trong đoạn thơ có ý nghĩa gì? (0,25 điểm)

Đề số 5:

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

[...] 6) Nếu đọc, chúng ta sẽ đạo.

Rất nhiều khi chúng ta đương nhiên coi những gì chúng ta đọc được là của mình. Và chúng ta nhại lại như thể chúng ta viết ra nó.

7) Chúng ta thiếu sự hoài nghi.

Thường thì sách báo nói thế nào, chúng ta tin như vậy. Rất ít khi chúng ta thử dừng lại, nhìn lại vấn đề theo quan điểm riêng. Trong khi nghi ngờ sách là một thái độ đáng tôn trọng không kém gì tôn sùng sách.

8) Chúng ta dễ dãi với những sai sót.

Ngày trước, kèm theo mỗi cuốn sách xuất bản thường có một tờ đính chính. Nhưng đính chính đó đôi khi chỉ là lỗi chính tả tên riêng... Mẩu giấy nhỏ nhưng hàm chứa một ý thức lớn của người làm sách. Bây giờ, công nghệ hiện đại hơn, in ấn rẻ hơn, nhưng những mẩu giấy đính chính lại gần như thất truyền mặc dù lỗi in rõ ràng là nhiều hơn. Cả ý thức của người làm sách lẫn người đọc sách đều kém hơn trước.

9) Chúng ta chỉ đọc những gì mình thích.

Điều đó không xấu, nhưng sẽ tốt hơn nếu chúng ta có thể đọc cả những điều mình không thích, nhưng cần. Bởi đọc không chỉ là để giải trí. Đọc cần phải có mục đích, và rất nhiều sự kiên nhẫn.

(9 thói quen sai lầm của người Việt khi đọc sách, dẫn theo Internet)

Câu 1. Nêu ngắn gọn nội dung của đoạn trích trên? (0,5 điểm)

Câu 2. Nêu cách hiểu các từ: *chúng ta sẽ đạo; đỉnh chính*. (0,25 điểm)

Câu 3. Căn cứ vào nội dung đoạn trích, hãy cho biết tại sao tác giả lại cho rằng: *nghe ngò sách là một thái độ đáng tôn trọng không kém gì tôn sùng sách?* (0,25 điểm)

Câu 4. Nêu ít nhất 02 tác dụng của việc đọc sách theo quan điểm riêng của anh/chị, viết trong khoảng 5 - 7 dòng. (0,5 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi từ Câu 5 đến Câu 8:

Chưa chữ viết đã vẹn tròn tiếng nói

Vàng trắng cao đêm cá lặn sao mờ

Ôi tiếng Việt như đất cày, như lụa

Óng tre ngà và mềm mại như tơ.

Tiếng tha thiết, nói thường nghe như hát

Kể mọi điều bằng riu rít âm thanh

Như gió nước không thể nào nắm bắt

Dấu huyền trầm, dấu ngã chênh vênh.

Dấu hỏi dựng suốt ngàn đời lửa cháy

Một tiếng vườn rợp bóng lá cành vươn

Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng suối

Tiếng heo may gọi nhớ những con đường.

(Lưu Quang Vũ, Tiếng Việt)

Câu 5. Chỉ ra những phương thức biểu đạt của đoạn thơ trên? Phương thức biểu đạt nào là chính? (0,25 điểm)

Câu 6. Xác định biện pháp tu từ trong bốn câu thơ đầu của đoạn thơ trên và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó? (0,5 điểm)

Câu 7. Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên? (0,5 điểm)

Câu 8. Anh/chị hãy nhận xét quan niệm của tác giả về Tiếng Việt thể hiện trong câu thơ *Ôi Tiếng Việt như đất cày, như lụa*. Trả lời trong khoảng 5 -7 dòng. (0,25 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

ĐỜI CHA ĂN MẶN, ĐỜI CON KHÁT NƯỚC

“Đàn ông hút thuốc, uống bia, rượu nhiều, hoặc bị tiếp xúc với thuốc trừ sâu trong lúc muốn có con sẽ có thể gây hại không những đến đứa trẻ chưa ra đời mà còn đến các thế hệ sau. Đó là kết luận của các chuyên gia thuộc Đại học Rutgers (Mỹ) sau khi thực hiện các thí nghiệm trên động vật trong phòng thí nghiệm. Theo báo Telegraph, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên hệ mật thiết giữa những hành động trên và tỉ lệ gia tăng các chứng vô sinh ở đàn ông cũng như sảy thai, chết non ở trẻ. Các nhà khoa học khẳng định những thói quen xấu ở nam giới sẽ dẫn đến biến đổi gen và những thay đổi này sẽ truyền sang thế hệ sau”.

(Nguồn: Báo Thanh niên, số 51, ngày 20-02-2008)

- 1/ Văn bản trên đề cập đến vấn đề gì? (0,5 điểm)
- 2/ Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản? (0,25 điểm)
- 3/ Đoạn văn được trình bày theo cách nào? Vì sao? (0,5 điểm)
- 4/ Tiêu đề sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp đó? (0,75 điểm)
- 5/ Bằng những hiểu biết của mình, hãy viết một đoạn văn từ 7-10 câu nêu suy nghĩ của anh (chị) về tác hại của việc hút thuốc lá. (1,0 điểm)

Đề số 6

- **Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 4 :**

“Liệu bạn có hạnh phúc hơn nếu bạn giàu có hơn? Nhiều người tin rằng “có”. Nhưng các nghiên cứu trong nhiều năm qua chỉ ra rằng người có tiền bạc dồi dào hơn chỉ hạnh phúc hơn rất ít so với người có thu nhập thấp, thậm chí chưa chắc đã hạnh phúc hơn. Tính trung bình dân Mỹ giàu hơn dân Niu Di-lân nhưng họ không hạnh phúc hơn. Người dân ở những nước giàu có như Áo, Pháp, Đức dường như cũng chẳng hạnh phúc hơn là bao so với những người dân ở các nước nghèo hơn như Bra-xin, Cô-lôm-bi-a và Phi-líp-pin. GS Đa-ni-ơn Ka-nơ-men - chủ nhân giải Nô-ben Kinh tế 2002- khẳng định rằng có rất ít sự tương quan giữa thu nhập và hạnh phúc và những

người có thu nhập cao hơn thường gắn với những cảm xúc tiêu cực như căng thẳng và stress...Tất nhiên, ý tưởng tiền bạc không mua được hạnh phúc thì cũ rồi. Ban nhạc Bít-tơn từng nhắc nhở chúng ta là tiền không thể mua được tình yêu và những điều tốt đẹp nhất trên đời lại không mất tiền mua...". Tuy nhiên, dường như có gì đó rất mâu thuẫn về điều này. Nếu tiền bạc không mang lại hạnh phúc thì tại sao chính phủ các nước lại tập trung vào việc tăng thu nhập quốc dân theo đầu người? Tại sao rất nhiều người trong chúng ta lại phải gắng sức để kiếm nhiều tiền hơn nếu tiền bạc không làm chúng ta hạnh phúc hơn?

(Theo Thương Vũ, tuoitreonline,13-5-2007)

Câu 1. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào ? (0.25đ)

Câu 2. Những thao tác lập luận nào đã được sử dụng trong văn bản này ? (0.5đ)

Câu 3. Quan điểm của người viết trong văn bản này là gì ? (0.5đ)

Câu 4. Hãy trả lời câu hỏi cuối trong khoảng 5-7 dòng (0.25đ)

- **Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi từ câu 5 đến câu 8**

Bác sống như trời đất của ta

Yêu từng ngọn lúa mỗi cành hoa

Tự do cho mỗi đời nô lệ

Sữa để em thơ, lụa tặng già

Bác nhớ miền Nam, nổi nhớ nhà

Miền Nam mong Bác, nổi mong cha

Bác nghe từng bước trên tiền tuyến

Lắng mỗi tin mừng, tiếng súng xa

Bác vui như ánh buổi bình minh

Vui mỗi mầm non, trái chín cành

Vui tiếng ca chung hòa bốn biển

Nâng niu tất cả, chỉ quên mình

Bác để tình thương cho chúng con

Một đời thanh bạch chẳng vàng son

Mong manh áo vải, hồn muôn trượng

Hơn tượng đồng phơi những lối mòn.

(Tố Hữu, Bác ơi, Ngữ văn 12, tập 1)

Câu 5 :Đoạn thơ đã thể hiện những phẩm chất cao đẹp nào ở Bác ?(0.25đ)

Câu 6 : Để thể hiện hình tượng Bác, nhà thơ đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào ? (0.5đ)

Câu 7 : Giải thích ý nghĩa của hình ảnh so sánh sau : “Bác sống như trời đất của ta” ? (0.5đ)

Câu 8 : Từ vẻ đẹp nhân cách của Bác trong đoạn thơ trên, hãy rút ra một bài học mà anh/chị thấy có ý nghĩa nhất với bản thân hiện nay. Viết câu trả lời trong khoảng 5-7 dòng. (0.25đ)

Đề số 7. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi 1-4 :

Gần đây, có quá nhiều những hình ảnh các em học sinh bị đánh hội đồng trong lớp, trong trường, ngoài đường. Câu hỏi là vì sao lại có cái cách hành xử dã man như vậy ở lứa tuổi ngây thơ trong trắng? Trong khi ngay cả ở chốn lao tù, những con người đã bị tước quyền công dân cũng yêu cầu không bị đối xử tàn bạo. [...] Điều gì đã và đang xảy ra khi mà tâm hồn trẻ thơ đã bị “vấy bẩn” như vậy ? Phải chăng đó là cách hành xử thiếu nhân văn, nhân bản của các bậc mẹ cha? Là sự thiếu giáo dục đạo đức và buông lỏng quản lý từ phía nhà trường? Là ảnh hưởng của phim ảnh bạo lực và cả truyền thông, báo chí ?... Bé đã thế thì rồi mai đây lớn lên, các em sẽ hành xử giữa

con người với con người như thế nào? Và những ngày họp lớp, liệu các em có đủ can đảm xem lại những hình ảnh này không ?

(Theo <http://www.dantri.com.vn>, ngày 13/3/2015)

Câu 1 : Hãy ghi lại câu văn nêu khái quát chủ đề của đoạn trích (0.25đ)

Câu 2 : Kiểu câu nào được sử dụng nhiều trong đoạn văn này ? Tác dụng của nó ? (0.5đ)

Câu 3 : Thái độ của người viết trong văn bản trên là gì ? (0.5đ)

Câu 4 : Anh/chị sẽ trả lời thế nào cho câu hỏi đầu tiên được đặt ra trong đoạn văn này :
“*vì sao lại có cái cách hành xử dã man như vậy ở lứa tuổi ngây thơ trong trắng ?*”
Hãy viết từ 5-7 dòng thể hiện quan điểm của mình. (0.25đ)

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi 5-8 :

Quê hương ta từ ngày khủng khiếp

Giặc kéo lên ngàn ngọn lửa hung tàn

Ruộng ta khô

Nhà ta cháy

Chó ngộ¹ một đàn

Lưỡi dài lê sắc máu

Kiệt cùng ngõ thẳm bờ hoang

Mẹ con đàn lợn âm dương²

Chia lìa đôi ngả

¹ Chó ngộ : chó dại.

² Đàn lợn âm dương : Làng tranh dân gian Đông Hồ (Bắc Ninh) thường vẽ tranh lợn có xoáy âm dương xanh đỏ - tượng trưng cho loại lợn giống tốt, hay ăn chóng lớn. Ngày Tết, người ta hay treo tranh lợn âm dương để mong chăn nuôi phát đạt.

Đám cưới chuột³ đang tung bùng rộn rã

Bây giờ tan tác về đâu.

(Trích *Bên kia sông Đuống*, Hoàng Cầm, Ngữ văn 12, T1)

Câu 5 : Tội ác của quân giặc đối với “quê hương ta” đã được nhà thơ thể hiện qua những hình ảnh nào ? (0.25đ)

Câu 6 : Hãy chỉ ra các phương thức biểu đạt trong đoạn thơ trên (0.5đ)

Câu 7 : Ý nghĩa của những hình ảnh thơ sau là gì ? (0.5đ)

Mẹ con đàn lợn âm dương

Chia lìa đôi ngả

Đám cưới chuột đang tung bùng rộn rã

Bây giờ tan tác về đâu.

Câu 8 : Anh/chị đánh giá thế nào về tình cảm của nhà thơ qua đoạn thơ trên ? Hãy viết trong khoảng 5-7 dòng (0.25đ)

Đề số 10

Đề số 10

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

Một người hạnh phúc không nhất thiết phải là người có mọi thứ tốt nhất, mà là người biết tận hưởng và chuyển biến những gì đang xảy đến với mình trong cuộc sống một cách tốt nhất. Hạnh phúc chỉ đến với những ai biết rơi lệ khi tổn thương, biết đau đớn khi mất mát, biết khao khát và nuôi dưỡng những giấc mơ, biết cố gắng làm lại khi thất bại, bởi vì chỉ có như vậy, mọi người mới biết trân trọng những gì đã và đang đến trong cuộc đời mình.

³ Đám cưới chuột : một đề tài tranh Đông Hồ.

(Theo *Hạt giống tâm hồn*, tập 3, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013)

Câu 1. Đặt tiêu đề cho đoạn trích? (0,25 điểm)

Câu 2. Đoạn trích chủ yếu sử dụng phương thức biểu đạt nào? (0,25 điểm)

Câu 3. Tại sao tác giả đoạn trích lại cho rằng *Một người hạnh phúc không nhất thiết phải là người có mọi thứ tốt nhất*? (0,5 điểm)

Câu 4. Anh/chị hãy nêu quan niệm của riêng mình về hạnh phúc. Trả lời trong khoảng 5-7 dòng. (0,5 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi từ Câu 5 đến Câu 8:

Hôm nay Cao – Bắc – Lạng cười vang

Dọn lán, rời rừng, người xuống làng

Người nói cỏ lay trong rừng rậm

Cuốc đất dọn cỏ mẹ khuyên con

Đường cái kêu vang tiếng ô tô

Trong trường ríu rít tiếng cười con trẻ

Mờ mờ khói bếp bay trên mái nhà lá

Từ nay không ngập cỏ lối đi

Hổ không dám đến để con trong vườn chuối

Quả trong vườn không lo tự chín, tự rụng

Ruộng sẽ không thành nơi máu chảy từng vũng

Mặt trời lên! Sáng rồi rồi mẹ ạ!

Con đi bộ đội, mẹ ở lại nhà

Giặc Pháp, Mĩ còn giết người, cướp của trên đất ta

Đuổi hết nó đi, con sẽ về trông mẹ.

(Nông Quốc Chân, *Dọn về làng*)

Câu 5. Đoạn thơ là lời của ai? Đoạn thơ thể hiện tâm tư, tình cảm gì của nhân vật trữ tình?

Câu 6. Nêu ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh *mặt trời* trong đoạn thơ?

Câu 7. Đoạn thơ sử dụng với mật độ dày đặc từ loại gì?

Câu 8. Nêu hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh trong đoạn thơ?

Đề số 5

Đọc đoạn văn sau (lời bài hát *Khát Vọng* – Phạm Minh Tuấn) và trả lời các câu hỏi:

Hãy sống như đời sống để biết yêu nguồn cội

Hãy sống như đời núi vươn tới những tầm cao

Hãy sống như biển trào, như biển trào để thấy bờ bến rộng

Hãy sống như ước vọng để thấy đời mệnh mông

Và sao không là gió, là mây để thấy trời bao la

Và sao không là phù sa rót mỡ màu cho hoa

Sao không là bài ca của tình yêu đôi lứa

Sao không là mặt trời gieo hạt nắng vô tư

Và sao không là bão, là giông, là ánh lửa đêm đông

Và sao không là hạt giống xanh đất mẹ bao dung

Sao không là đàn chim gọi bình minh thức giấc

Sao không là mặt trời gieo hạt nắng vô tư

Câu 1: Chủ đề bài hát là gì?

Câu 2: Những biện pháp tu từ nào được sử dụng trong lời bài hát trên?

Câu 3: Những câu nào trong lời bài hát để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất?

Câu 4: Lời bài hát đem đến cho mọi người cảm xúc gì?

Câu 5: Sau khi đọc lời bài hát, anh/chị hãy viết một bài văn ngắn phát biểu suy nghĩ của mình về lối sống có trách nhiệm, ước mơ của tuổi trẻ học đường ngày nay?

Đề số 6.

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

“Nước là yếu tố thứ hai quyết định sự sống chỉ sau không khí, vì vậy con người không thể sống thiếu nước. Nước chiếm khoảng 58 - 67% trọng lượng cơ thể người lớn và đối với trẻ em lên tới 70 - 75%, đồng thời nước quyết định tới toàn bộ quá trình sinh hóa diễn ra trong cơ thể con người.

Khi cơ thể mất nước, tình trạng rối loạn chuyển hóa sẽ xảy ra, Protein và Enzyme sẽ không đến được các cơ quan để nuôi cơ thể, thể tích máu giảm, chất điện giải mất đi và cơ thể không thể hoạt động chính xác. Tình trạng thiếu nước do không uống đủ hàng ngày cũng sẽ ảnh hưởng tới hoạt động của não bởi có tới 80% thành phần mô não được cấu tạo từ nước, điều này gây trí nhớ kém, thiếu tập trung, tinh thần và tâm lý giảm sút...”

(Trích Vai trò của nước sạch với sự sống của con người - nomic.com.vn)

Câu 1: Nêu nội dung của đoạn trích.

Câu 2: Thao tác lập luận được sử dụng trong đoạn trích trên là gì?

Câu 3: Xác định phong cách ngôn ngữ của đoạn văn bản trên ?.

4. Kết quả nghiên cứu

Chúng tôi lựa chọn thiết kế kiểm tra trước tác động và sau tác động với các nhóm tương đương. Lớp 12 Q gồm 47 học sinh làm nhóm thực nghiệm, lớp 12 B gồm 49 học sinh làm nhóm đối chứng. Chúng tôi lấy bài kiểm tra chuyên đề lần 1 với khối 12 của trường THPT Trần Phú làm bài kiểm tra trước tác động.

Kết quả kiểm tra cho thấy điểm trung bình chung của hai nhóm có sự khác nhau, do đó chúng tôi dùng phép kiểm chứng T-test để kiểm chứng sự chênh lệch giữa điểm số trung bình của 2 nhóm trước khi tác động.

Kết quả: **Kiểm chứng để xác định các nhóm tương đương**

	Nhóm đối chứng	Nhóm thực nghiệm
TBC	6.97	7.1
p=	0.435	

$p = 0.435 > 0.05$, từ đó kết luận sự chênh lệch điểm số trung bình của hai nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng là không có ý nghĩa, hai nhóm được coi là tương đương.

Bảng điểm kiểm tra trước tác động và sau tác động của hai lớp:

NHÓM THỰC
NGHIỆM

NHÓM ĐỐI
CHỨNG

STT	Họ và tên	Điểm KT trước TĐ	Điểm KT sau TĐ		ST T	Họ và tên	Điểm KT trước TĐ	Điểm KT sau TĐ
-----	-----------	---------------------------	-------------------------	--	---------	-----------	---------------------------	-------------------------

1	Lưu Hoàng Phương Anh	7	7		1	Nguyễn Thị Phương Anh	7	6
2	Trần Thị Hiền Anh	6	6		2	Nguyễn Thị Lan Anh	7	7
3	Nguyễn Thanh Bình	6	7		3	Nguyễn Thị Ánh	8	8
4	Nguyễn Thị Cảnh	7	8		4	Phùng Quang Chiến	7	7
5	Trần Linh Chi	7	7		5	Bùi Đức Duy	8	8
6	Phùng Đức Cương	7	8		6	Trần Quang Duy	7	6
7	Đỗ Thị Kim Dung	7	7		7	Lưu Đình Dũng	7	6
8	Hoàng Trung Hiếu	6	6		8	Nguyễn Anh Dũng	8	8
9	Phan Hữu Hiếu	7	8		9	Nguyễn Thị Hương Giang	7	7
10	Đỗ Xuân Hoà	6	7		10	Nguyễn Thu Hiền	7	7
11	Nguyễn Đức Hoàng	6	8		11	Lưu Thị Hường	8	6
12	Nguyễn Đình Huy	5	6		12	Nguyễn Thu Hà	7	7

13	Trần Thị Thu Huyền	9	8		13	Đỗ Văn Hào	8	7
14	Đặng Thanh Huyền	7	8		14	Nguyễn Thị Hải	8	7
15	Nguyễn Thị Thu Hương	6	8		15	Nguyễn Thị Thu Hằng	8	8
16	Trần Thị Hường	6	8		16	Trần Minh Hồng	7	7
17	Nguyễn Thị Thu Hà	7	7		17	Phùng Quang Hùng	7	6
18	Trần Phương Thu Hà	7	8		18	Nguyễn Diệu Linh	8	8
19	Nguyễn Hoàng Hải	7	8		19	Đào Thị Phương Linh	8	7
20	Nguyễn Văn Hải	7	7		20	Nguyễn Hải Long	6	6
21	Nguyễn Văn Hán	7	7		21	Phùng Văn Luân	6	8
22	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	8	8		22	Tạ Thị Hải Ly	7	6
23	Nguyễn Thị Thu Hằng	8	8		23	Lê Tùng Lâm	8	8
24	Đặng Việt Hùng	8	9		24	Đỗ Tùng Lâm	7	7
25	Đinh Công Khải	8	8		25	Kim Trung Nam	8	8

26	Dương Hải Lâm	7	8		26	Nguyễn Thị Bích Ngọc	6	8
27	Vũ Tùng Lâm	7	7		27	Dương Cẩm Nhung	8	7
28	Lê Thị Hồng Nhung	8	8		28	Lê Thị Thu Phương	7	7
29	Lê Thị Thanh Nhung	6	7		29	Tô Minh Phương	7	7
30	Phùng Đắc Nhân	7	8		30	Đoàn Thanh Phương	8	7
31	Nguyễn Thị Mai Phương	8	8		31	Phùng Xuân Quỳnh	8	8
32	Phùng Thị Lan Phương	7	7		32	Nguyễn Thị Thương	7	6
33	Đặng Thị Thu Phương	6	7		33	Nguyễn Văn Thắng	7	7
34	Trần Mai Phương	7	7		34	Nguyễn Đức Toàn	7	6
35	Phạm Đình Quang	6	7		35	Hoàng Thuý Trang	7	7
36	Dương Thị Thu Quyên	6	7		36	Tạ Thu Trang	6	8
37	Ngô Mạnh Quân	7	8		37	Đào Thu Trang	7	7

38	Nguyễn Thị Huyền Thu	5	7		38	Đỗ Tiến Tới	7	7
39	Nguyễn Hữu Thuận	7	8		39	Lê Thanh Tùng	6	8
40	Dương Thị Thuý	8	9		40	Lưu Văn Tùng	7	8
41	Nguyễn Văn Thông	7	8		41	Vũ Liên Việt	7	8
42	Nguyễn Thành Trung	7	8		42	Cao Thảo Vân	7	7
43	Hoàng Thị Trâm	8	8		43	Nguyễn Quang Vũ	7	7
44	Nguyễn Đức Trọng	8	9		44	Nguyễn Hà Yên	6	8
45	Nguyễn Anh Tuấn	7	8		45	Đặng Hoàng Yến	7	8
46	Phùng Minh Tân	8	8		46	Vũ Quang Đang	7	7
47	Nguyễn Thế Tùng	8	9		47	Phạm Vũ Đông	6	6
48	Trần Thanh Tùng	7	8		48	Phạm Minh Thu	6	7
49	Phùng Tiến Việt	8	9		49	Ngô Thị Thu Trà	6	8

Phân tích dữ liệu và kết quả

So sánh điểm trung bình bài kiểm tra sau tác động:

	Đôi chứng	Thực nghiệm
Điểm trung bình	7.14	7.65
Độ lệch chuẩn	0.73	0.75
Giá trị p của T-test	0.00098	
Chênh lệch giá trị TB chuẩn (SMD)	0.6923	

Giả thuyết của đề tài “Nâng cao kết quả học tập của học sinh lớp 12 trường THPT Trần Phú thông qua việc rèn kỹ năng Đọc hiểu” đã được kiểm chứng.

PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Đọc hiểu là kỹ năng quan trọng và thiết yếu đối con người thời hiện đại, theo đó, kỹ năng Đọc hiểu là điều cần thiết phải trang bị cho HS THPT. Một mặt, để HS làm tốt các bài thi, nhưng mục đích xa hơn là khiến HS tự lập và tự chủ trong việc Đọc hiểu hàng ngày, khi mà nguồn thông tin đòi các em xử lí ngày càng lớn.

1.2. Phương thức luyện tập kỹ năng Đọc hiểu cho HS chú trọng tính phong phú trong việc thực hành, luyện tập các dạng đề khác nhau, từ đó HS rút ra kinh nghiệm trong việc xử lí vấn đề phức tạp của các đề thi.

1.3. Để phát triển tốt kĩ năng này, trước hết HS phải nắm được kiến thức nền tảng ở các lĩnh vực khác nhau như Tiếng Việt, Làm văn, Văn học. Sự hiểu biết chắc chắn các mặt kiến thức đó cộng với sự linh hoạt của HS sẽ khiến bài Đọc hiểu chính xác và sáng tạo hơn.

2. Khuyến nghị

2.1. Tăng cường đa dạng hóa các hình thức của bài Đọc hiểu, tiến tới tiếp cận lĩnh vực Đọc hiểu của Pisa, đưa thực tiễn đời sống vào bài học sinh động và có ý nghĩa thiết thực với HS.

2.2. Kỹ năng Đọc hiểu không thể chỉ dừng lại ở các dạng thức bài tập đã trình bày, nó cần thể hiện ở phạm vi rộng với những biểu hiện phong phú khác: sự tích hợp giữa văn học và đời sống, kết hợp với các lĩnh vực khác như lịch sử, địa lí, khoa học kỹ thuật. Văn bản Đọc hiểu có thể ở dạng liên tục, có thể tồn tại ở dạng không liên tục, gồm các biểu bảng đòi hỏi phải xử lí khoa học, rõ ràng. Bởi vậy, triển vọng của đề tài này còn phải hướng đến những mục tiêu cao hơn nữa.

2.3. Hướng phát triển của đề tài sẽ theo hướng phát triển năng lực của HS, biến HS thành người chủ động lĩnh hội và phát huy được sự sáng tạo của mình. Bởi vậy, trong các kì thi cần tăng cường hơn nữa chất lượng của câu hỏi, bài tập liên quan tới kỹ năng Đọc hiểu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, *Pisa và các dạng câu hỏi*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012
2. Đỗ Thu Hà, *Vận dụng cách thiết kế câu hỏi đánh giá năng lực đọc hiểu của PISA vào môn Ngữ văn*, <http://giaoducphothong.edu.vn>
3. Đoàn Thị Hải Lý, *Vận dụng PISA trong đánh giá năng lực đọc - hiểu văn bản Ngữ văn của học sinh THPT*, <http://giaoducphothong.edu.vn>
4. Nguyễn Duy Kha (chủ biên), *Ôn thi THPT Quốc gia môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục, 2015
5. Trần Đình Sử, *Quan niệm đọc văn*, www.vanhoanghean.com.vn



**TRƯỜNG THPT HÀN THUYỀN
TỔ NGŨ VĂN
=====o0o=====**

**CHUYÊN ĐỀ GIAO LƯU VĂN HOÁ
CÁC TRƯỜNG THPT KHU VỰC ĐÔNG BẮC
NĂM HỌC 2015-2016**

Tác giả chuyên đề: Nguyễn Thị Phương

Chức vụ: Giáo viên

Tổ: Ngũ Văn

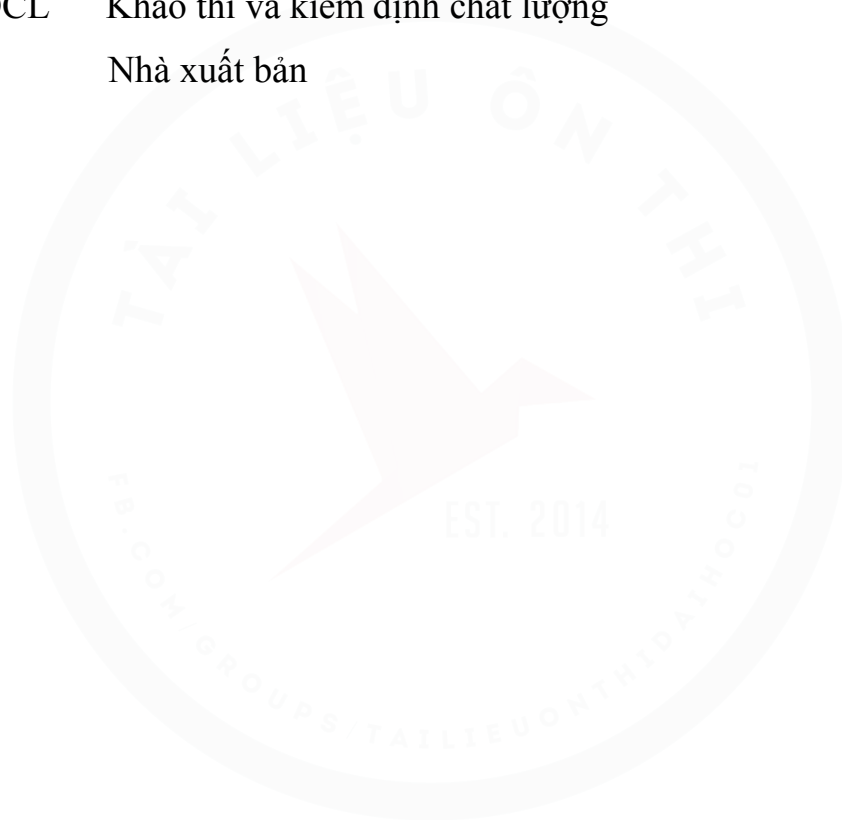
Đơn vị: Trường THPT Hàn Thuyên-Bắc Ninh

MỤC LỤC

TIÊU ĐỀ	TRANG
PHẦN I: MỞ ĐẦU	4
1. Lí do chọn đề tài	4
2 Mục đích của đề tài	5
3 Đề tài với các giải pháp đã trình bày có gì khác, mới.....	8
4 Những đóng góp của đề tài để nâng cao chất lượng...	8
PHẦN II: NỘI DUNG	10
Chương I: Cơ sở khoa học của đề tài	10
1. Cơ sở lý luận của đề tài	10
2. Cơ sở thực tiễn của đề tài	17
Chương 2: Thực trạng vấn đề mà đề tài đề xuất	21
1. Về phía giáo viên	21
2. Về phía học sinh	21
Chương 3: Những giải pháp mang tính khả thi	23
1. Giải pháp thứ 1	23
2. Giải pháp thứ 2	24
3. Biện pháp thứ 3	30
Chương 4 : Kiểm chứng các biện pháp đã triển khai	32
1. Kiểm chứng	32
2. Kết quả kiểm chứng	39
3. Phân tích kiểm chứng	39
PHẦN III: KẾT LUẬN	40
1. Những vấn đề quan trọng nhất của đề tài	40
2. Hiệu quả, tác dụng, ứng dụng	40
3. Ý kiến với các cấp quản lý	41
PHẦN IV: PHỤ LỤC	44
Tài liệu tham khảo	44
Tư liệu minh họa	45

QUY ƯỚC VIẾT TẮT

SGK:	Sách giáo khoa
THPT :	Trung học phổ thông
PPDH:	Phương pháp dạy học
GV:	Giáo viên
HS:	Học sinh
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
KTKĐCL	Khảo thí và kiểm định chất lượng
NXB	Nhà xuất bản



PHẦN I: MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Văn học là môn khoa học của nghệ thuật: Nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật của những rung cảm sâu xa, bay bổng và diệu kì, nghệ thuật của trí tưởng tượng phong phú. Mỗi tác phẩm văn học thực sự là một tháp ngà nghệ thuật, là một công trình kiến trúc của người nghệ sĩ được dệt lên từ chất liệu tâm hồn thấm đẫm những cảm xúc, đắng chát, mặn mòi và giàu trải nghiệm. Mỗi tác phẩm nghệ thuật là 1 tiếng đời náo nức, là một bức phù điêu tuyệt đẹp của cuộc sống, là bức thông điệp mà người nghệ sĩ muốn nhắn nhủ cùng bạn đọc đương thời và hậu thế. Bởi bề sau, bề sâu và bề xa của mỗi con chữ là những giọt hồn, là bề sâu cảm xúc, là bầu trời nhung nhớ, là dòng sông tâm trạng của người nghệ sĩ. Chính điều đó mà văn học Việt Nam hay văn học thế giới đã chứng kiến, chào đón sự ra đời của hàng loạt những tác phẩm văn học bất hủ cho dù tác giả văn học đã từng già, cô đơn và mất đi: Truyện Kiều của đại thi hào Nguyễn Du, những trang văn tài hoa, uyên bác của Nguyễn Tuân, những trang văn thấm đẫm máu, nước mắt của nhà văn Nam Cao, những vần thơ tình bất hủ của ông hoàng thơ tình Xuân Diệu (Việt Nam); Trang sách của Lep- Tonxtoi; Hê-min-ue, Lỗ Tấn,... Dù là ngày xưa hay ngày nay và mãi về sau thì bạn đọc luôn đóng vai trò là người đồng sáng tạo với người nghệ sĩ. Nếu không có bạn đọc thì những tác phẩm nổi tiếng của Ban Zắc, Huy Gô, Xec-văn-téc,... cũng chỉ là một đồng giấy vụn. Chính vì vậy dạy học Ngữ văn trong nhà trường nói chung và hướng dẫn học sinh cảm thụ văn học nói riêng là một khâu rất quan trọng trong quá trình thực hiện hoạt động giáo dục. Cảm thụ văn học là một hoạt động mang tính đặc thù trong tiếp nhận văn học. Mục đích của cảm thụ là cảm nhận, phát hiện, khám phá, chiếm lĩnh bản chất thẩm mỹ của văn chương nhằm khơi dậy, bồi dưỡng mỹ cảm phong phú, tinh tế cho độc giả. Muốn cảm thụ được người đọc phải tri giác, liên tưởng, tưởng tượng thâm nhập vào thế giới nghệ thuật của văn bản, thể nghiệm giá trị tinh thần và hứng thú với sắc điệu thẩm mỹ của nó. Khi đến với văn bản văn học bằng cả trí tuệ và tình cảm, cả nhận thức và kinh nghiệm người đọc sẽ mở được cánh cửa thực sự để đi vào thế giới của nghệ thuật. Do vậy, rèn kỹ năng cảm thụ văn học cho học sinh trong nhà trường Trung học thông qua kiểu bài so sánh, đối chiếu hiện đang có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Vì vậy: “*Rèn kỹ năng làm kiểu bài so sánh văn học cho học sinh THPT*” chính là giúp

thầy cô và các em đáp ứng tốt yêu cầu của xu hướng ra đề thi hiện nay trong việc ôn luyện và làm bài kiểm tra, bài thi.

2. Mục đích của đề tài

2.1.Đáp ứng được yêu cầu của xu hướng dạy học và thi cử hiện nay.

Từ năm học 2009-2010 trong đề thi tuyển sinh Đại học và Cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ở câu nghị luận văn học 5 (điểm) thường xuất hiện dạng đề so sánh, đề thi chọn Học sinh giỏi Quốc gia các năm ở câu hỏi 12 điểm cũng thường có những phần đối chiếu, so sánh hai vấn đề, hai chi tiết, hai đoạn thơ, đoạn văn có hoặc không có trong chương trình Ngữ văn THPT. Bên cạnh đó, từ năm học 2014-2015 khi Bộ GD&ĐT đã thống nhất hai kì thi Tốt nghiệp THPT và kì thi tuyển sinh Đại học và Cao đẳng làm một với cái tên “*Kì thi THPT Quốc gia*”, tại công văn số 3538/BGDĐT-KTKĐCL, ngày 09/09/2014 của Bộ GD&ĐT về việc “*phê duyệt phương án tổ chức kì thi THPT Quốc gia năm 2015*”. Ngày 29/03/2015 Bộ GD&ĐT đã gửi tới Sở GD&ĐT các tỉnh, thành phố ma trận đề, cấu trúc đề thi trong đó môn Ngữ văn ở câu 4 điểm cũng xuất hiện kĩ năng so sánh, đối chiếu các vấn đề văn học. Vì vậy việc “*Rèn kỹ năng làm kiểu bài so sánh văn học cho học sinh THPT*” là hết sức cần thiết.

2.2.Giúp giáo viên dễ dàng phân loại được học sinh

So sánh văn học là một trong những dạng đề không mới nhưng rất khó và rất hay và phù hợp với mục đích tuyển chọn và phân loại học sinh, nhất là học sinh tham gia các kì thi học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia. Nên “*Rèn kỹ năng so sánh văn học cho học sinh THPT*” còn giúp cho giáo viên đánh giá đúng năng lực học sinh, nhất là những học sinh có năng lực cảm thụ tốt, tư duy khái quát hóa cao. Bởi vì để làm được dạng bài so sánh văn học đòi hỏi học sinh không những chỉ tái hiện kiến thức, hiểu được nội dung và nghệ thuật mà còn phải biết phát hiện ra cái hay, cái mới, cái khác biệt của mỗi người nghệ sĩ, tức là chỉ ra điểm độc đáo của nhà văn ấy cũng như vai trò của nhà văn đó trong tiến trình phát triển văn học Việt Nam và thế giới.

Nếu học sinh trung bình chỉ biết phân tích đơn thuần hết tác phẩm này đến tác phẩm khác hay hết hình tượng này đến hình tượng khác, hết chi tiết

nghệ thuật này đến chi tiết nghệ thuật khác thì học sinh khá sẽ biết chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt của hai tác phẩm hay hai hình tượng đó. Còn học sinh giỏi sẽ biết lí giải vì sao có sự giống và khác nhau giữa hai tác phẩm hay hai hình tượng ấy; biết lập luận để thấy trong mỗi nhà văn họ có những ưu thế nào và có những đóng góp ra sao trong tiến trình phát triển của con thuyền văn học nước nhà và dòng sông văn học nhân loại. Từ đó giáo viên có thể chọn được những học sinh xuất sắc cho đội tuyển học sinh giỏi và lên kế hoạch ôn luyện bồi dưỡng cho tất cả các đối tượng học sinh đáp ứng không chỉ là qua các kì thi tuyển mà còn đáp bồi những hạt phù sa trong tâm hồn văn học của mỗi người học trò.

So sánh là một thao tác lập luận rất quan trọng không chỉ trong văn học mà còn rất quan trọng trong cuộc sống hàng ngày. Việc rèn luyện tốt tư duy so sánh sẽ giúp học sinh có cái nhìn sắc bén, không phiến diện về các vấn đề văn học cũng như các vấn đề trong cuộc sống. Mục đích cuối cùng của kiểu bài này là yêu cầu học sinh chỉ ra được chỗ giống và khác nhau giữa hai tác phẩm, hai tác giả, hai chi tiết, hai hình tượng nghệ thuật từ đó thấy được những mặt kế thừa, những điểm cách tân của từng tác giả, từng tác phẩm; thấy được vẻ đẹp riêng của từng tác phẩm; sự đa dạng muôn màu của phong cách nhà văn. Không dừng lại ở đó, kiểu bài này còn góp phần hình thành kĩ năng lí giải nguyên nhân của sự khác nhau giữa các hiện tượng văn học - một năng lực rất cần thiết góp phần tránh đi khuynh hướng “*bình tán*”, khuôn sáo trong các bài văn của học sinh hiện nay. Điều đương nhiên, đối với các đối tượng học sinh THPT, các yêu cầu về năng lực lí giải cần phải hợp lí, vừa sức. Nghĩa là các tiêu chí so sánh cần có mức độ khó vừa phải, khả năng lí giải sự giống và khác nhau cũng cần phải tính toán hợp lí với năng lực của các em. Chuẩn kiến thức, chuẩn kĩ năng trong từng bài, từng cấp học sẽ là căn cứ để kiểm định những vấn đề được trình bày trong bài viết này.

2.3. Nâng cao năng lực cảm thụ của học sinh

“*Rèn kĩ năng so sánh văn học cho học sinh THPT*” cũng là một bước đổi mới trong kiểm tra thi cử, tránh được sự nhàm chán của lối văn theo mẫu, lối học cử tử (bởi không hề có sẵn) và kiểm tra được một cách khá toàn diện những kĩ năng và kiến thức cần có của học sinh như: kiến thức tác phẩm, kiến thức về tác giả, giai đoạn, kiến thức lí luận văn học, kiến thức lịch sử, xã hội và những trải nghiệm thực tế,... kĩ năng phân tích bình giá, so sánh, lí giải...

Với dạng đề này, học sinh có điều kiện bộc lộ sự tinh tế trong cảm nhận (có thể nhận ra được những nét khác biệt dù rất nhỏ, rất mơ hồ) sự sắc sảo trong đối chiếu (khả năng phân tách đối tượng thành những bình diện nhỏ để so sánh) sự chắc chắn trong kiến thức (trong việc huy động kiến thức văn học sử, lí luận văn học...để đánh giá, lí giải). Nghĩa là, đòi hỏi ở người học sinh giỏi văn không chỉ cần phẩm chất nghệ sĩ (sự tinh tế trong cảm nhận và thẩm định) mà còn chú trọng phẩm chất khoa học (thể hiện ở sự chính xác, chặt chẽ, khúc triết và tính hệ thống trong tư duy và trình bày bài viết). Vì thế kiểu bài này sẽ góp phần nâng cao năng lực cảm thụ đáng kể cho học sinh. Nó đòi hỏi học sinh vừa phải có năng lực cảm thụ vừa có năng lực khái quát tổng hợp.

Cảm thụ văn học trong thể đối sánh là một biện pháp hữu hiệu để vừa nâng cao năng lực cảm thụ văn chương, vừa nâng cao tri thức và bồi dưỡng tâm hồn cho học sinh, giúp các em có khả năng cảm thụ sâu sắc tác phẩm văn chương, góp phần đảm bảo tính nghệ thuật đặc thù của môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông.

Trong văn học tuy cùng viết bằng một thể loại, cùng chung một đề tài, vào cùng một thời điểm ...nhưng mỗi tác phẩm nghệ thuật đích thực đều là một sáng tạo độc đáo, so sánh sẽ làm nổi bật vẻ đẹp riêng biệt, độc đáo ấy của mỗi tác phẩm. Trên cơ sở đó mới có thể nhận xét, đánh giá được những đóng góp riêng của mỗi nhà văn, mỗi hiện tượng văn học.

Khám phá cái hay, cái đẹp, cái độc đáo riêng biệt của các tác phẩm văn học, của phong cách tác giả, thời đại...trong sự đối sánh đòi hỏi một năng lực cảm thụ tinh tế và một khả năng khái quát tổng hợp, lí giải sâu sắc. Học sinh có cơ hội để phát huy năng khiếu, sở trường, được thể hiện những cảm nhận riêng, những phát hiện độc đáo, lí giải đánh giá theo sự hiểu biết và cách nghĩ của mình một cách phong phú đa dạng. Cảm thụ văn học trong thể đối sánh là một kĩ năng cần thiết, một chiếc chìa khoá giúp các em mở cánh cửa đi vào thế giới của nghệ thuật.

2.4. Khơi gợi sự hứng thú và say mê tìm tòi, khám phá, phát hiện môn Ngữ văn của các em học sinh.

Để làm tốt dạng bài so sánh văn học, học sinh cần phải trang bị rất nhiều kiến thức (không chỉ đậm, sâu mà cần trải rộng). Vì vậy, đòi hỏi ở học sinh phải có một quá trình tích lũy cộng với lòng yêu thích và say mê tìm tòi, khám phá cái hay, cái

đẹp, cái khác thường của môn Ngữ văn. Chính điều đó đã thắp lên ngọn lửa của sự đam mê khiến các em ngày càng yêu thích và gắn bó với môn học Ngữ văn hơn.

Có thể nói so sánh là một thao tác lập luận hết sức cần thiết trong văn nghị luận: một mặt nó làm sáng tỏ vấn đề nghị luận, mặt khác nó chứng tỏ người viết có trình độ nhận thức, có kiến thức rộng rãi, phong phú, có được khả năng tư duy và cảm thụ văn học tốt. Điều này rất cần thiết đối với một học sinh, đặc biệt là học sinh có tố chất, năng khiếu văn chương.

3. Đề tài với các giải pháp được trình bày có gì khác, mới so với giải pháp cũ trước đây.

Các Sở Giáo dục và Đào tạo trong nhiều năm qua đã tích cực chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện đổi mới dạy học, kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực người học, từng bước đáp ứng yêu cầu của các kì thi nói chung và môn Ngữ văn nói riêng. Ở các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh nhất là các thầy cô ở các trường THPT rất tích cực đổi mới, tìm tòi nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng xu thế chung của tỉnh, của quốc gia. Trong một vài năm trở lại đây việc viết đề tài bàn về việc: “*Rèn kĩ năng so sánh văn học cho học sinh THPT*” cũng đã được xây dựng ở nhiều trường THPT. Đề tài của tôi cũng cùng chung mục đích, cùng chung mục tiêu và đưa ra những giải pháp mang sắc màu cá nhân nhằm nâng cao tính ứng dụng thực tế và nâng cao chất lượng dạy, học môn Ngữ văn trong trường phổ thông hiện nay.

Qua khảo sát các tác giả, tác phẩm trong chương trình THPT và những đề thi Đại học, Cao đẳng và đề thi chọn Học sinh giỏi quốc gia người viết đưa ra một vài biện pháp rèn kĩ năng so sánh văn học. Người viết chỉ xin đưa ra một vài kinh nghiệm tạm coi là sáng kiến về việc “*Rèn kĩ năng so sánh văn học cho học sinh THPT*” chủ yếu với những tác giả, tác phẩm có liên quan đến chương trình thi Đại học, Cao đẳng và học sinh giỏi trong biên độ chương trình Sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11 và 12.

4. Những đóng góp của đề tài để nâng cao chất lượng quản lí, dạy và học môn Ngữ văn của ngành giáo dục nói chung và của đơn vị trường chúng tôi nói riêng trong năm học 2014-2015 và những năm học tiếp theo.

4.1. Giúp giáo viên định hướng, tích lũy thêm kinh nghiệm giảng dạy, ôn tập, luyện thi Đại học, học sinh giỏi các cấp.

Từ năm học 2009-2010 trở lại đây, trong các đề thi Đại học, Cao đẳng, đề thi Học sinh giỏi các cấp chủ yếu tập trung vào dạng đề so sánh văn học. Vì vậy, đề tài **“Rèn kĩ năng so sánh văn học cho học sinh THPT”** sẽ giúp giáo viên Ngữ văn của ngành giáo dục nói chung cũng như trường chúng tôi nói riêng có cái nhìn toàn diện hơn, sâu sắc hơn khi hướng dẫn học sinh so sánh tác phẩm văn học và thực sự chú ý hơn trong việc rèn kĩ năng so sánh văn học cho học sinh, đồng thời xác định được hướng dạy, hướng khai thác tác phẩm và hướng ra đề kiểm tra đánh giá nhằm đáp ứng yêu cầu đề thi Đại học, Cao đẳng, đề thi Học sinh giỏi các cấp. Từ đó nâng cao chất lượng dạy và học trong nhà trường.

4.2.Sử dụng làm chuyên đề sinh hoạt chuyên môn ở tổ.

Từ năm học 2006-2007 đến nay Sở GD&ĐT các tỉnh đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiến hành sinh hoạt tổ chuyên môn ở phạm vi trường, liên trường, liên cụm. Đây là dịp để giáo viên các tổ, các địa phương có dịp được trao đổi, chia sẻ và giao lưu với nhau về nhiều mặt. Việc sinh hoạt chuyên môn liên cấp được tổ chức định kì giữa trường THPT Chuyên tỉnh nhà với tám trường THPT trọng điểm thực sự để lại dấu ấn trong quá trình quản lí, chỉ đạo việc đổi mới Phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá và thi cử hiện nay. Vì vậy, các thành viên trong tổ Văn của nhà trường đều phải làm chuyên đề theo nhóm để sinh hoạt chuyên môn tổ, đề tài này sẽ là nguồn tư liệu phong phú, bổ ích để quý thầy, cô dạy Văn trao đổi, làm tư liệu sinh hoạt chuyên đề ở tổ bộ môn.

4.3.Khơi dậy phong trào học hỏi, tìm tòi, sáng tạo trong đội ngũ giáo viên.

Với đề tài **“Rèn kĩ năng so sánh văn học cho học sinh THPT”** tác giả hi vọng sẽ đưa ra những vấn đề cơ bản nhất của chuyên môn, song không tránh khỏi những bất đồng quan điểm, hoặc những ý kiến bổ sung, góp ý thêm. Vì thế, đề tài còn góp phần thúc đẩy và khơi dậy phong trào học hỏi, tìm tòi, sáng tạo của các thầy các cô tổ Văn.

PHẦN II: NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA ĐỀ TÀI

1. Cơ sở lý luận

1.1. Khái niệm

Theo *Từ điển Tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên thì “so sánh là nhìn vào cái này mà xem xét cái kia để thấy sự giống nhau, khác nhau hoặc sự hơn kém”.

Theo *Từ điển Tu từ - phong cách học – thi pháp học* của tác giả Nguyễn Thái Hoà (NXB Giáo dục) thì “so sánh là phương thức diễn đạt tu từ khi đem sự vật này đối chiếu với sự vật khác miễn là giữa hai sự vật có một nét tương đồng nào đó để gọi ra hình ảnh cụ thể, những cảm xúc thẩm mỹ trong nhận thức của người đọc, người nghe”.

Từ những khái niệm trên vận dụng vào việc rèn kỹ năng cảm thụ văn học cho học sinh, có thể thấy so sánh giúp cho học sinh thấy nhiều hơn, hiểu rõ hơn đối tượng (có thể là những chi tiết, nhân vật, hình tượng, quan niệm, phát hiện...) cảm nhận được những điều mới mẻ, độc đáo của đối tượng cũng như những sáng tạo của nghệ sĩ. Để rèn luyện và hướng dẫn học sinh thực hiện tốt phương pháp này nói riêng, cảm thụ văn học nói chung, về phía học sinh, giáo viên cần đặt ra những yêu cầu cụ thể (Tức là giúp người học, người thưởng thức có một cái nhìn trọng tâm, đúng, trúng vấn đề thẩm mỹ, từ đó mới có cái nhìn khám phá, phát hiện về đối tượng thẩm mỹ).

Như vậy, so sánh là phương pháp nhận thức trong đó đặt sự vật này bên cạnh một hay nhiều sự vật khác để đối chiếu, xem xét nhằm hiểu sự vật một cách toàn diện, kỹ lưỡng, đầy đủ, rõ nét và sâu sắc hơn. Trong thực tế đời sống, so sánh trở thành một thao tác phổ biến, thông dụng nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức, đánh giá của con người trong nhiều lĩnh vực và hoàn cảnh.

Với phân môn Làm văn trong nhà trường phổ thông, khái niệm so sánh văn học cần phải được hiểu theo hai lớp nghĩa khác nhau.

Thứ nhất, so sánh văn học là một thao tác lập luận được giảng dạy, cạnh các thao tác lập luận như: phân tích, bác bỏ, bình luận đã được đưa vào SGK Ngữ văn 11.

Thứ hai, nó được xem như một phương pháp, một cách thức trình bày khi viết bài nghị luận văn học, tức là một kiểu bài nghị luận. Tuy nhiên, so sánh văn học như một kiểu bài nghị luận văn học lại chưa được cụ thể bằng một bài học độc lập tương đối trong chương trình ngữ văn THPT.

Vì vậy, từ việc xác lập nội hàm khái niệm kiểu bài, mục đích yêu cầu, đến cách thức làm bài cho kiểu bài này thực sự rất cần thiết.

Với phạm vi bài viết này khái niệm so sánh văn học chủ yếu được hiểu theo nghĩa là một kiểu bài nghị luận.

1.2. Các kiểu bài so sánh

Thông thường, ta hay gặp những đề so sánh văn học yêu cầu:

1.2.1. So sánh các tác phẩm (Có thể cùng thời, có thể khác thời, cùng hoặc khác thể loại)

1.2.2. So sánh các đoạn tác phẩm (hai đoạn thơ hoặc hai đoạn văn xuôi, hai đoạn hội thoại trong hai vở kịch)

1.2.3. So sánh các nhân vật văn học (cùng tác giả, khác tác giả, cùng trào lưu, khuynh hướng hoặc khác khung hướng sáng tạo nghệ thuật).

1.2.4. So sánh các tình huống truyện (Hành động – Tâm trạng – Nhận thức).

1.2.5. So sánh các chi tiết nghệ thuật (tác phẩm thơ với, văn xuôi với văn xuôi, kịch với kịch).

1.2.6. So sánh nghệ thuật trần thuật.

Quá trình so sánh có thể chỉ diễn ra ở các tác phẩm của cùng một tác giả, nhưng cũng có thể diễn ra ở những tác phẩm của các tác giả cùng hoặc không cùng một thời đại, giữa các tác phẩm của những trào lưu, trường phái khác nhau của một nền văn học. Vì vậy ta có thể chia ra thành các kiểu bài so sánh văn học như sau:

1.2.1. So sánh ở cấp độ toàn bộ tác phẩm.

Đây là trường hợp hai tác phẩm trọn vẹn được yêu cầu phân tích, đối sánh với nhau, đó có thể là tác phẩm thơ hoặc tác phẩm thuộc thể loại khác. Tuy nhiên, đây là một dạng đề bài có biên độ so sánh khá rộng nên có lẽ sẽ không xuất hiện thường xuyên. Thường thì đối tượng so sánh là các bài thơ ngắn.

So sánh hai tác phẩm của cùng một tác giả:

Ví dụ: Phong cách tài hoa, uyên bác của Nguyễn Tuân qua hai tác phẩm “*Chữ người tử tù*” và “*Người lái đò Sông Đà*”.

So sánh hai tác phẩm của hai tác giả:

Ví dụ 1: Anh/chị hãy phân tích, so sánh bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi và đoạn trích *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm.

Ví dụ 2: Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường là hai nhà văn có phong cách nghệ thuật độc đáo và đặc biệt sở trường về thể tùy bút, bút kí. Qua hai đoạn trích *Người Lái đò Sông Đà* (Nguyễn Tuân) và *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (Hoàng Phủ Ngọc Tường), theo Ngữ văn 12 nâng cao, tập 1, anh/chị hãy so sánh sự giống và khác nhau trong phong cách nghệ thuật của hai nhà văn.

1.2.2. So sánh ở cấp độ đoạn thơ, đoạn văn.

Các tác phẩm trong phạm vi chương trình SGK Ngữ văn lớp 11.

Ví dụ 1: Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

“Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh
Anh nhớ em, anh nhớ lắm! Em ơi!
Anh nhớ anh của ngày tháng xa khơi
Nhớ đôi môi đương cười ở phương trời
Nhớ đôi mắt đang nhìn anh đắm đắm
Gió bao lần từng trận gió thương đi,
Mà kỷ niệm, ôi, còn gọi ta chi...”

(Tương tư chiều - Xuân Diệu)

“Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người
Gió mưa là bệnh của trời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng
Hai thôn chung lại một làng
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này”

(Tương tư - Nguyễn Bính)

Các đoạn trích thơ, văn xuôi trong chương trình SGK Ngữ văn lớp 12.

Ví dụ 1: Cảm nhận về đẹp hai đoạn thơ sau:

“...Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”
(Tây Tiến – Quang Dũng)

“Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan”
(Việt Bắc – Tố Hữu)

Ví dụ 2: Cảm nhận về đẹp hai đoạn thơ sau:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức
(Sóng – Xuân Quỳnh)

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về
(Việt Bắc – Tố Hữu)

So sánh hai đoạn thơ trong chương trình SGK Ngữ văn lớp 11, 12.

Ví dụ 3: Cảm nhận về đẹp của hai đoạn thơ sau:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của giời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.
(Tương tư - Nguyễn Bính)

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về
(Việt Bắc – Tố Hữu)

Ví dụ 4: Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn văn sau:

“Còn xa lắm mới tới cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước rDo gần mãi lại réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó giống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cũng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng”

(Người lái đò Sông Đà - **Nguyễn Tuân**).

“Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng. Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”

(Ai đã đặt tên cho dòng sông – **Hoàng Phủ Ngọc Tường**).

1.2.3. So sánh ở cấp độ các vấn đề nội dung tư tưởng của tác phẩm (hoặc của đoạn thơ, đoạn văn).

Những đề văn thuộc dạng này có thể yêu cầu phân tích, so sánh các phương diện, nội dung tư tưởng như: tư tưởng hiện thực, tư tưởng nhân đạo, chủ nghĩa yêu nước...

Ví dụ 1: Cảm nhận về vẻ đẹp của bức tranh quê hương, đất nước qua các bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu, *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên và đoạn trích *Đất nước* (trích *Trường ca mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm.

Ví dụ 2: Những khám phá, phát hiện trong tư tưởng hiện thực, tư tưởng nhân đạo của Nam Cao và Kim Lân qua truyện ngắn *Chí Phèo* và truyện ngắn *Vợ Nhặt*.

1.2.4. So sánh ở cấp độ các vấn đề hình thức nghệ thuật của tác phẩm (hoặc của đoạn thơ, đoạn văn)

Đề bài có thể yêu cầu phân tích, đối sánh các phương diện hình thức nghệ thuật như nghệ thuật xây dựng tình huống truyện, nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật, nghệ thuật sử dụng ngôn từ... và cũng có thể là toàn bộ các yếu tố thuộc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm.

Ví dụ 1: Những điều hấp dẫn, độc đáo và mới lạ trong nghệ thuật thể hiện tình yêu trong bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính và bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh

Ví dụ 2: Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện trong *Vợ nhặt* của Kim Lân và *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

1.2.5. So sánh ở cấp độ hình tượng

Có thể là hình tượng nhân vật, hình tượng thiên nhiên, hình tượng cái “tôi” trữ tình hoặc một hình tượng nào đó trong thế giới nghệ thuật của tác phẩm.

Ví dụ 1: Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của con người Việt Nam thời đánh Mỹ qua nhân vật Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi và nhân vật Tnú trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của nhà văn Nguyễn Trung Thành.

Ví dụ 2: Vẻ đẹp khuất lấp, tiềm ẩn của các nữ nhân vật trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* - Tô Hoài, *Vợ nhặt* - Kim Lân, *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

Ví dụ 3: Hình tượng cái “tôi” của người cầm bút trong hai đoạn trích *Người lái đò Sông Đà* của Nguyễn Tuân và *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Ví dụ 4: Bi kịch của Vũ Như Tô trong “*Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*” Của Nguyễn Huy Tưởng và bi kịch của nhân vật Hồn Trương Ba trong vở kịch “*Hồn Trương Ba, da Hàng Thị*” của Lưu Quang Vũ.

1.2.6. So sánh ở cấp độ chi tiết.

Dạng đề này thường hướng đến các chi tiết trong tác phẩm văn xuôi

Ví dụ 1: “Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở may, mở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt”

(*Vợ nhặt* – Kim Lân).

“Thằng nhỏ cho đến lúc này vẫn chẳng hề hé răng, như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà, làm rỏ xuống những dòng nước mắt”

(*Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu).

Anh/chị cảm nhận như thế nào về chi tiết “dòng nước mắt” trong những câu văn trên.

Ví dụ 2: Chi tiết “*bát cháo hành*” trong truyện ngắn *Chí Phèo* (Nam Cao) và chi tiết “*lời di huấn*” của Huân Cao trong truyện ngắn *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân) đều tác động và đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đời những người lầm đường, lạc lối. Hãy trình bày suy nghĩ của anh/chị về các chi tiết ấy.

Ví dụ 3: Cảm nhận của anh/chị về chi tiết “*tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá*” mà nhân vật Chí Phèo cảm nhận được sau đêm gặp Thị Nở (*Chí Phèo* - Nam Cao) và chi tiết “*Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi*” mà nhân vật Mị nghe được trong đêm tình mùa xuân (*Vợ chồng A Phủ* - Tô Hoài).

Ví dụ 4: Cảm nhận của anh/chị về ý nghĩa trong những câu nói sau:

“*Hay là mình sang ở đây với tớ một nhà cho vui*” – Chí Phèo, Nam Cao.

“*Này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về*” – Vợ nhặt, Kim Lân.

1.3. Yêu cầu của thao tác so sánh:

- So sánh phải dựa trên cùng một tiêu chí, mục tiêu, chung một bình diện để tránh khiên cưỡng, gượng ép và khập khiễng.
- So sánh trên nhiều cấp độ: nhỏ nhất là giữa các chi tiết, từ ngữ, hình ảnh; lớn hơn là các nhân vật, sự kiện, tác phẩm, tác giả và phong cách,...
- So sánh thường đi đôi với nhận xét, thẩm bình, nhận định và đánh giá thì so sánh đó mới trở nên toàn diện, triệt để và sâu sắc.

1.4. Yêu cầu đối với người sử dụng thao tác so sánh.

Phải có tâm với nghiệp dạy, có lòng đam mê với nghề và cháy hết mình cho sự phát triển của văn học. Phải có vốn tri thức rộng về văn chương kết hợp với trí tuệ sắc sảo và năng khiếu liên tưởng, tưởng tượng.

Phải có khả năng nắm vấn đề cụ thể, chi tiết đồng thời có khả năng khái quát, tổng hợp hóa cao trên các bình diện của một hay nhiều đối tượng nghệ thuật.

So sánh để làm nổi bật đối tượng chứ không phải phô trương kiến thức, rơi vào lan man, mất trọng tâm. So sánh phải tự nhiên, phù hợp không gượng ép.

Như vậy, kiểu bài cảm thụ văn học trong quan hệ đối sánh là kiểu bài nghị luận mà đối tượng được đưa ra cảm thụ không phải là một tác phẩm riêng lẻ mà ít nhất phải từ hai tác phẩm (hay đoạn trích) trở lên. Đối với kiểu bài này, người làm bài phải

biết phân tích các đối tượng trong thế đối sánh để tìm ra những chỗ giống nhau, khác nhau, từ đó hiểu rõ hơn về cái hay, cái đẹp, cái độc đáo, khác lạ của các tác phẩm, nét độc đáo trong phong cách của mỗi tác giả,...

Kiểu bài này đòi hỏi người làm bài phải có năng lực thẩm bình văn chương tinh nhạy, kiến thức lí luận văn học, kiến thức về văn học sử (tác phẩm và tác giả) phong phú và phải có năng lực khái quát tổng hợp vấn đề cao. Phải chăng vì đặc trưng yêu cầu cao như vậy nên tần số xuất hiện của nó trong các kỳ thi tốt nghiệp thường ít hơn trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi môn Ngữ văn cấp Tỉnh/Thành phố, Quốc gia và các kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng khối C, D.

Trong quá trình rèn luyện kỹ năng làm bài cho học sinh, nếu chúng ta biết chọn và đưa ra nhiều đề văn thuộc dạng này không chỉ giúp các em củng cố được thao tác phân tích, tổng hợp, khái quát nâng cao vấn đề mà còn là cơ hội để các em biết xâu chuỗi và vận dụng một cách nhuần nhuyễn các kiến thức đã học, phát huy năng lực sáng tạo của các em.

2. Cơ sở thực tiễn

Trong thực tế dạy và học môn Ngữ văn những năm gần đây, các kỳ thi Học sinh giỏi cũng như thi Đại học môn Văn, hầu như năm nào câu nghị luận văn học cũng có câu dành cho kỹ năng, thao tác so sánh văn học. Mục đích so sánh là để thấy được chỗ giống nhau, nhằm soi sáng mặt kế thừa truyền thống và mặt đổi mới của tác phẩm, hoặc đánh giá những chuyển biến trong tư tưởng và phong cách của một cây bút trong những tác phẩm viết cùng một đề tài, một chủ đề... ở nhiều thời điểm khác nhau. Có khi so sánh chỉ để làm nổi bật một vài chi tiết, hình ảnh, từ ngữ nào đó của tác phẩm.

2.1. Đối với đề thi Đại học

Đề thi tuyển sinh đại học khối C năm 2009:

Cảm nhận của anh/chị về những vẻ đẹp khuất lấp của nhân vật người vợ nhặt (*Vợ nhặt* – Kim Lân) và nhân vật người đàn bà hàng chài (*Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu).

Đề thi tuyển sinh đại học khối D năm 2010:

Cảm nhận của anh/chị về chi tiết “*bát cháo hành*” mà nhân vật Thị Nở mang cho Chí Phèo (*Chí Phèo* – Nam Cao) và chi tiết “*ấm nước đầy và nước hã còn ấm*” mà nhân vật Từ dành cho Hộ (*Đời thừa* – Nam Cao).

Đề thi tuyển sinh đại học khối C năm 2010:

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

*Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?*

(Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử, Ngữ văn 11)

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

(Tràng giang – Huy Cận, Ngữ văn 11)

Đề thi tuyển sinh đại học khối C năm 2011:

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn văn sau:

(...) Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân bay trên Sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng nước Sông Đà. Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm, Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về (...)

(Người lái đò Sông Đà - Nguyễn Tuân, Ngữ văn 12 nâng cao)

(...) Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thắm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách, với những điểm cao đột ngột như Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo mà từ đó, người ta luôn luôn nhìn thấy dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé vừa bằng con thoi. Những ngọn đồi này tạo nên những mảng phản quang nhiều màu sắc trên nền

trời tây nam thành phố, “sớm xanh, trưa vàng, chiều tím” như người Huế thường miêu tả (...)

(Ai đã đặt tên cho dòng sông? – **Hoàng Phủ Ngọc Tường, Ngữ văn 12 nâng cao**)

Đề thi tuyển sinh đại học khối D năm 2012:

Truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao kết thúc bằng hình ảnh “Đột nhiên Thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa, và vắng người lại qua...” (Ngữ văn 11, tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011, Tr.155)

Truyện ngắn *Vợ Nhặt* của Kim Lân kết thúc bằng hình ảnh: “Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới...” (Ngữ văn 12, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011, Tr.32).

Cảm nhận của anh/chị về ý nghĩa của những kết thúc trên.

2.2. Đối với đề thi học sinh giỏi Quốc gia:

Năm 1997: Cùng viết về đất nước và nhân dân trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhưng ba tác phẩm: *Bên kia Sông Đuống* của Hoàng Cầm, *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Việt Bắc* của Tố Hữu là ba thể giới hình tượng riêng, ba giọng điệu trữ tình riêng, chứa đựng những kí thác riêng của mỗi hồn thơ. Anh/chị hãy phân tích ba bài thơ trong quan hệ đối sánh để chỉ ra nét riêng của mỗi tác phẩm.

Năm 2001: *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi và *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu đều là những truyện ngắn hay đã khám phá, ca ngợi vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Anh/chị hãy so sánh để làm rõ những khám phá, sáng tạo riêng của mỗi tác phẩm trong sự thể hiện chủ đề chung đó.

Năm 2002: Theo Xuân Diệu “trong thơ Nôm của Nguyễn Khuyến, nức danh nhất là ba bài thơ *Mùa Thu: Thu Điếu, Thu ẩm, Thu vịnh*”. Hãy phân tích những sáng tác trên trong mối quan hệ đối sánh để làm bật vẻ đẹp độc đáo của từng thi phẩm, từ đó nêu vấn đề yêu cầu đối với một tác phẩm văn học.

Bảng A - 2006: Chủ nghĩa nhân đạo là một trong những truyền thống lớn nhất của văn học Việt Nam. Qua việc phân tích, so sánh các tác phẩm *Tự tình* (Hồ Xuân Hương), *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam) và *Đời thừa* (Nam Cao), anh/chị hãy làm rõ những đóng góp riêng, độc đáo của từng tác phẩm cho truyền thống này.

Bảng B - 2006: Trong văn học Việt Nam, có nhiều sáng tác nổi tiếng về mùa thu. Qua việc phân tích, so sánh các bài thơ Thu Vịnh (Nguyễn Khuyển), Đây mùa thu tới (Xuân Diệu), anh/chị hãy làm rõ những nét chung và nhất là những nét riêng của từng tác phẩm.

Năm 2008: Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ trong Nhớ con sông quê hương (Tế Hanh) và Bên kia sông Đuống (Hoàng Cầm).

Năm 2009: Thơ nữ viết về tình yêu thường thể hiện sâu sắc bản lĩnh và ý thức về hạnh phúc của chính người phụ nữ. Hãy phân tích và so sánh bài thơ Tự tình (II) của Hồ Xuân Hương và Sóng của Xuân Quỳnh để làm rõ nét chung và nét riêng trong tâm sự về tình yêu của hai nữ tác giả ở hai thời đại khác nhau.



CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG VẤN ĐỀ

1. Về phía giáo viên

Trong thực tế quản lý, chỉ đạo và giảng dạy hiện nay, giáo viên gặp phải không ít những khó khăn, thử thách nhất là những giáo viên tuổi đời còn ít, tuổi nghề chưa nhiều, sự trải nghiệm từ trong thực tế còn ít.

1.1. Tư liệu dạy học khan hiếm

Trong phân phối chương trình của Bộ GD&ĐT, kiểu bài so sánh văn học không hề được đưa vào khung phân phối để giảng dạy, nên chưa bao giờ nó được xuất hiện trong tiết Làm văn như một bài học độc lập tương đương như những dạng bài khác hoặc được giới thiệu qua các tài liệu tự chọn của Bộ Giáo dục. Vì vậy, việc “*rèn kĩ năng so sánh văn học cho học sinh THPT*” gặp phải không ít khó khăn, nhất là tư liệu dạy học không có.

1.2. Không có tiết cụ thể trong phân phối chương trình

Do phân phối chương trình và thời gian trên lớp hạn chế, nên hầu hết giáo viên chỉ chú ý đi sâu, đào kỹ vào các vấn đề trung tâm của tác phẩm, không có điều kiện so sánh, đối chiếu tác phẩm này với tác phẩm kia, nếu có cũng chỉ mang tính chất liên hệ, mở rộng chứ không có thời gian để đối chiếu ở từng phương diện cụ thể.

Vì thế, trong hoạt động chuyên môn Đọc văn, Làm văn ở chương trình THPT, giáo viên và học sinh ít có thời gian bàn về so sánh văn học. Ít có cơ hội cọ sát, trải nghiệm thao tác này trong khi đó đề thi lại yêu cầu cao và chiếm tỷ lệ là 40%.

1.3. Thói quen ngại đầu tư công sức

Một phần do phân phối chương trình quá khắt khe, nhưng một phần còn do chính bản thân người dạy ngại sáng tạo, không chịu đổi mới trong cách ra đề kiểm tra, nên so sánh văn học dường như nếu có chỉ được liên tưởng chút ít trong bài dạy chứ không được đề cập và xem xét như một kiểu bài có vai trò quan trọng, cần quan tâm, đầu tư thời gian, công sức. Giáo viên hầu hết ra đề qua loa, không bám sát tình hình thi cử. không chịu tìm tòi, khai thác sự độc đáo trong mỗi tác giả, tác phẩm.

Tiếp nữa, kiểu bài đối sánh văn học đòi hỏi ở người dạy không chỉ có diện rộng kiến thức mà còn yêu cầu khắt khe đối với những giáo viên vững tay, giàu trải nghiệm trong dạy học, luyện thi và ra đề kiểm tra, đánh giá.

2. Về phía học sinh

2.1. Phần lớn học sinh còn lúng túng, chưa có kỹ năng so sánh văn học

So sánh văn học là một kiểu bài mà thao tác sử dụng không chỉ làm ngại với giáo viên mà khiến học sinh cũng rất “*khó gần*”, thậm chí là “*đoạn tuyệt*”. So sánh tác phẩm văn học đòi hỏi học sinh phải tổng hợp nhiều kỹ năng. Trong khi, nhiều giáo viên chưa thực sự chú ý, quan tâm đến kiểu bài này, tài liệu tham khảo, hướng dẫn về kiểu bài này còn khá mỏng và hạn chế. Nên hầu hết học sinh đều tỏ ra lúng túng, và rất ngại làm đề so sánh tác phẩm văn học do chưa có kỹ năng đối sánh văn bản.

Nếu câu nghị luận văn học chỉ là về một tác phẩm, đoạn trích...nói chung đơn giản, học sinh dễ dàng làm được. Nhưng nếu là nghị luận về nhóm tác phẩm, đoạn trích...thì sẽ khó và phức tạp, đòi hỏi học sinh tư duy tổng hợp – so sánh. Dạng đề này rất phù hợp với đối tượng học sinh giỏi thi cấp Tỉnh, thi Quốc gia, học sinh thi Đại học – Cao đẳng môn Ngữ văn. Và những câu này được coi như là một thử thách đối với học sinh trong quá trình làm bài. Đằng sau kết quả bài làm của học sinh là bóng dáng của mỗi người giáo viên trong cả một quá trình giáo dục không ngừng nghỉ.

Xuất phát từ những điều được trình bày ở trên nên hầu hết học sinh rất lúng túng trước kiểu bài so sánh văn học. Vì thế khi gặp đề bài này, học sinh chỉ biết đơn thuần cảm thụ lần lượt hai đối tượng chứ không biết chỉ ra từng đặc điểm giống nhau và khác nhau, đặc biệt rất hiếm trường hợp học sinh biết lí giải nguyên nhân giống và khác nhau ấy là do đâu, dựa trên cơ sở nào để giải thích.

2.2. Nhiều học sinh không thích học văn

Do tâm lí thi khối C được ít trường và sau này khó xin việc làm, còn thi khối D thì điểm cao, trong khi thi khối A, B vừa nhiều ngành nghề lại dễ xin việc nên không ít các phụ huynh đã cấm không cho con học văn. Vì thế thực tế các em chưa quan tâm đến những vấn đề có liên quan đến môn Văn. Do vậy, việc rèn kỹ năng so sánh văn học cho học sinh ở trên lớp cũng gặp phải những khó khăn, bởi không phải em nào cũng hào hứng.

CHƯƠNG 3

NHỮNG GIẢI PHÁP CHÍNH

Trên đây là một số vấn đề về thực trạng dạy so sánh văn học và rèn luyện kỹ năng phân tích, cảm thụ văn học bằng phương pháp đối sánh có thể vận dụng trong chương trình phổ thông trung học. Nhân đây, người viết xin đưa ra một số giải pháp xuất phát từ thực tiễn quản lý, chỉ đạo, giảng dạy với mục đích gợi ý, trao đổi, xác lập phương hướng để đồng nghiệp tham khảo.

1. Giải pháp thứ nhất: Nhóm các tác phẩm có chung đề tài, chủ đề.

1.1. Nhóm các tác phẩm

GV có thể hướng dẫn HS tập hợp các tác phẩm đã học thành những chủ đề lớn, nhỏ: Đất nước, tình yêu, hình tượng người lính, số phận con người, vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ...

Có thể nhóm một số tác phẩm theo chủ đề như sau:

Cảm hứng về nhân dân, đất nước:

- *Đất nước* (Nguyễn Khoa Điềm)
- *Việt Bắc* (Tố Hữu)

Cảm hứng nhân đạo:

- *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam)
- *Chí Phèo* (Nam Cao)
- *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài)
- *Vợ nhặt* (Kim Lân)

Khuyênh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn:

- *Tây tiến* (Quang Dũng)
- *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành)
- *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thi)

Vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ

- *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài)
- *Vợ nhặt* (Kim Lân)

- *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu)....vv

1.2. Tự thành lập đề

Sau khi nhóm các tác phẩm theo chủ đề, đề tài, GV nên yêu cầu học sinh tự thành lập các đề văn cảm thụ trong thể đối sánh (thiết lập ngân hàng đề).

Cách làm như sau: Giáo viên hướng dẫn học sinh cách thiết lập các đề theo dạng: cùng viết vềnhưng mỗi tác phẩm, tác giả....lại có những cách khám phá, thể hiện mới mẻ đặc sắc...chứ không đơn thuần: nêu cảm nhận của anh/chị về 2 nhân vật, 2 đoạn văn, đoạn thơ, 2 chi tiết....

Từ đó, các em sẽ thấy rằng không thể tùy tiện ngẫu nhiên đặt các tác phẩm trong thể đối sánh. Hai đối tượng nên cùng loại (gần nhau) để nhận thức được những điều khác biệt. Theo quan niệm mới hiện nay tất cả đều có thể so sánh: *một đám ma* (trong *Hạnh phúc một tang gia* – trích “*Số đỏ*” của Vũ Trọng Phụng) với *một đám cưới* (trong *Một đám cưới* của Nam Cao hoặc trong *Vợ Nhặt* của Kim Lân). Tuy nhiên cần xác định được điểm chung, tiêu chí và mục đích của sự đối sánh trước khi ra đề, sẽ tránh sự khập khiễng, gượng ép khi đặt các đối tượng cảm thụ quá khác xa nhau trong một đề văn.

2. Giải pháp thứ hai: Xây dựng phương pháp làm bài so sánh văn học

2.1. Rèn kĩ năng phân tích đề:

Phân tích đề là một trong những khâu quan trọng quyết định chất lượng bài văn. Vì vậy, giúp học sinh có được kĩ năng này cũng là nhiệm vụ của giáo viên. Để có được kĩ năng này, giáo viên cần trang bị cho học sinh những kĩ năng cụ thể như:

2.1.1. Nhận diện, phân biệt đề:

Trước hết, học sinh cảm nhận biết đề văn cảm thụ trong thể đối sánh là:

1- Những đề nêu rõ yêu cầu phân tích và so sánh, thấy được nét chung, riêng

Ví dụ 1: Cùng viết về đất nước và nhân dân trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhưng ba tác phẩm: *Bên kia Sông Đuống* của Hoàng Cầm, *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Việt Bắc* của Tố Hữu là ba thể giới hình tượng riêng, ba giọng điệu trữ tình riêng, chứa đựng những kí thác riêng của mỗi hồn thơ. Anh/chị hãy phân tích ba bài thơ trong quan hệ đối sánh để chỉ ra nét riêng của mỗi tác phẩm.

Ví dụ 2: *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi và *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu đều là những truyện ngắn hay đã khám phá, ca ngợi vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Anh/chị hãy so sánh để làm rõ những khám phá, sáng tạo riêng của mỗi tác phẩm trong sự thể hiện chủ đề chung đó.

2-Những đề yêu cầu cảm nhận từ hai đối tượng trở lên trong cùng một đề văn

Ví dụ 1: Cảm nhận của Anh/chị về những vẻ đẹp khuất lấp của nhân vật người vợ nhặt (*Vợ Nhặt* – Kim Lân) và nhân vật người đàn bà hàng chài (*Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu). (**Đề thi Đại học khối C - 2009**)

Ví dụ 2: Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn văn viết về vẻ đẹp hai dòng sông trong *Người lái đò sông Đà* - Nguyễn Tuân và *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* – Hoàng Phủ Ngọc Tường. (**Đề thi Đại học khối C - 2010**)

Ví dụ 3: Cảm nhận của anh/chị về chi tiết “bát cháo hành” mà nhân vật Thị Nở mang cho Chí Phèo (*Chí Phèo* – Nam Cao) và chi tiết “ấm nước đầy và nước hây còn ấm” mà nhân vật Từ dành cho Hộ (*Đời thừa* – Nam Cao) (**Đề thi Đại học khối D - 2010**).

Chú ý: Học sinh cũng cần phân biệt: Dạng đề tổng hợp và dạng đề so sánh khi cùng có hai tác phẩm cần nghị luận trở lên trong một đề văn. Ví dụ:

Đề 1: *Cảm hứng về đất nước là một trong những cảm hứng sâu đậm của văn học Việt Nam sau CMT8-1945. Qua bài thơ Đất nước của Nguyễn Đình Thi và trích đoạn Đất nước của Nguyễn Khoa Điềm hãy làm sáng tỏ nhận định trên.*

Đề 2: *Cảm hứng về đất nước là một cảm hứng chủ đạo trong thơ Việt Nam giai đoạn 1945-1975. Hãy làm rõ những nét riêng trong nội dung và cách biểu hiện cảm hứng ấy trong bài thơ Đất nước của Nguyễn Đình Thi và đoạn trích Đất nước của Nguyễn Khoa Điềm.*

Nhận xét: Tuy cùng ngữ liệu: 2 tác giả, 2 bài thơ, cùng lời dẫn nhưng mục đích của hai đề rất khác nhau. Đề 1 là đề tổng hợp - nhằm làm nổi bật cảm hứng cơ bản của giai đoạn văn học (yếu tố so sánh chủ yếu để thấy cái chung), đề 2 là đề đối sánh nhằm nổi bật sự khám phá sáng tạo riêng của từng bài thơ.

2.1.2.Xác định yêu cầu của đề:

Trước hết, cần xác định đối tượng cảm thụ-đối sánh, phạm vi kiến thức cần huy động sao cho *đúng và trúng*.

Muốn vậy cần rèn cho các em thói quen đọc kĩ đề, gạch chân những từ quan trọng. Có thể đưa ra một loạt đề cảm thụ trong thể đối sánh cùng về hai tác giả, tác phẩm, chỉ thay đổi cách hỏi, câu lệnh để rèn cho học sinh kĩ năng xác định trọng tâm vấn đề.

Trước một đề văn cần đặt các câu hỏi: Tại sao đề lại yêu cầu cảm thụ các đối tượng đó trong thể đối sánh? giữa chúng có những điểm gì chung lớn nhất (cùng đề tài, cảm hứng, thể loại, giai đoạn...) sự khác biệt nổi bật giữa chúng? từ sự giống và khác nhau ấy, đề văn muốn chúng ta khẳng định vấn đề gì? (về đặc điểm giai đoạn, trào lưu, bản chất nghệ thuật, sự sáng tạo của người nghệ sĩ, tiến trình phát triển của lịch sử văn học?..) Những câu hỏi ấy sẽ giúp học sinh xác định mục đích, yêu cầu của đề văn và thâm ý của người ra đề.

2.1.3.Xác định thao tác nghị luận cơ bản:

Một bài văn cần phối hợp rất nhiều thao tác nghị luận song cần lưu ý học sinh xác định đâu là thao tác nghị luận chính, đâu là thao tác nghị luận hỗ trợ. Trong bài cảm thụ trong thể đối sánh thao tác cơ bản là cảm thụ (phân tích) và đối sánh (so sánh). Có nhiều học sinh chỉ nặng về đối sánh mà quên mất cảm thụ, có học sinh thì ngược lại. Xác định được thao tác chính học sinh sẽ có cơ sở để xây dựng hệ thống luận điểm hợp lí và khoa học cho bài viết.

2.2. Rèn kĩ năng lập ý - lập dàn ý;

2.2.1.Các bước lập ý:

Bước 1: Trước hết, cần phân tích đối tượng thành nhiều bình diện để cảm thụ đối sánh. Trên đại thể, hai bình diện bao trùm là *nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật*. Tùy từng đối tượng được yêu cầu so sánh mà có cách chia tách ra các khía cạnh nhỏ khác nhau. Cách chia tách phải căn cứ vào đặc trưng loại thể hoặc các khía cạnh của nội dung tư tưởng: ngôn từ, hình ảnh, chi tiết, kết cấu, âm hưởng, giọng điệu, đề tài, chủ đề, tư tưởng và cảm hứng nghệ thuật.

Bước 2: Nhận xét, đối chiếu để chỉ ra điểm giống và khác nhau. Học sinh cần có sự quan sát tinh tường, phát hiện chính xác, có tiêu chí so sánh rõ ràng, diễn đạt thật nổi bật, rõ nét, tránh chung chung, mơ hồ.

Bước 3: Đánh giá, nhận xét, lí giải nguyên nhân của sự giống và khác nhau. Bước này đòi hỏi những tiêu chuẩn rõ ràng, nền lí luận vững chắc, kiến thức văn học sâu rộng, tránh những suy diễn tùy tiện, chủ quan, thiếu sức thuyết phục.

2.2.2.Cách thức trình bày ý:

Vì là một bài nghị luận nên bố cục một bài văn so sánh văn học cũng có 3 phần: mở bài, thân bài và kết bài. Tuy nhiên chức năng cụ thể của từng phần lại có những điểm khác biệt so với kiểu bài nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích, thơ hay nghị luận về một đoạn trích, tác phẩm văn xuôi.

Phần mở bài:

- Dẫn dắt (mở bài trực tiếp không cần bước này)
- Giới thiệu khái quát về các đối tượng so sánh.

Chú ý: Có nhiều cách mở bài nhưng nếu là học sinh giỏi nên lựa chọn cách mở bài gián tiếp. Có thể dẫn dắt từ vấn đề lí luận văn học như đặc trưng văn học, phong cách nghệ thuật: “*Mỗi tác phẩm văn học phải là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung*” (Lê-ô-nít Lê-ô-nốp), “*văn học và cuộc sống là hai trường tròn đồng tâm là tâm điểm là con người*” (Nguyễn Minh Châu...). Có thể mở bài từ đề tài (người lính, người mẹ, tình yêu, người phụ nữ, đất nước,...), có thể mở bài từ giai đoạn văn học, trào lưu...

Điều quan trọng là dẫn dắt từ vấn đề chung của hai yếu tố cần cảm thụ, tránh giới thiệu lần lượt từng yếu tố ngay từ phần mở đầu đã không tạo nên sự liên kết chặt chẽ.

Phần thân bài: Phân tích cảm thụ hai đối tượng trong thể đối sánh:

Cách trình bày, triển khai ý, thông thường có hai cách là ***nối tiếp và song song***.

Cách 1 – Cách nối tiếp: Lần lượt phân tích, cảm thụ từng đối tượng sau đó chỉ ra cái giống và khác nhau. Cụ thể mô hình của phần thân bài như sau:

1- Làm rõ đối tượng thứ nhất (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).

2- Làm rõ đối tượng thứ hai (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).

3- So sánh: Nét tương đồng và khác biệt giữa hai đối tượng trên cả hai bình diện nội dung và hình thức nghệ thuật (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích và thao tác lập luận so sánh).

4- Lý giải sự khác biệt: Thực hiện thao tác này cần dựa vào các bình diện: bối cảnh xã hội, văn hoá mà từng đối tượng tồn tại; phong cách nhà văn; đặc trưng thi pháp của thời kỳ văn học... (bước này vận dụng nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).

Cách này dễ làm nhưng khó hay, dài, nhiều khi trùng lặp ý và sắc thái so sánh dễ bị chìm. Sự liên kết giữa các đối tượng cảm thụ thường rất lỏng lẻo, rời rạc, làm mất đi tính chỉnh thể của bài viết. Do yêu cầu mang tính phổ thông nên đáp án thi đại học thường trình bày theo cách này.

Cách 2 - Cách song song: Tức là song hành đối sánh trên một bình diện của hai đối tượng theo hai mảng lớn giống – khác đồng thời lí giải nguyên nhân của sự giống, khác đó. Với học sinh giỏi nên chọn cách trình bày này. Trước hết phải sử dụng thao tác đồng nhất – tìm cái chung (tư duy tổng hợp) sau đó mới đi tìm cái riêng – thao tác phân tích (tư duy phân tích).

1- Giới thiệu vị trí, sơ lược về hai đối tượng cần so sánh.

2- So sánh nét tương đồng và nét khác biệt giữa hai hay nhiều đối tượng theo từng tiêu chí trên cả hai bình diện nội dung, nghệ thuật. Ở mỗi tiêu chí tiến hành phân tích ở cả hai tác phẩm để có thể thấy được điểm giống, điểm khác.

Học sinh có thể dựa vào một số tiêu chí sau để tìm ý (tất nhiên tùy từng đề cụ thể có thể thêm, hoặc bớt các tiêu chí).

- Tiêu chí về nội dung: Đề tài, chủ đề, hình tượng trung tâm (tâm vóc, vai trò, ý nghĩa của hình tượng), cảm hứng, thông điệp của tác giả...

- Tiêu chí về hình thức nghệ thuật: Thể loại, hệ thống hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu, giọng điệu, biện pháp, nghệ thuật..

3- Sau khi chỉ ra điểm giống, điểm khác cần lí giải vì sao có điểm giống, điểm khác này, nguyên nhân chủ yếu:

+ Do hoàn cảnh lịch sử

+ Do hoàn cảnh sống của mỗi cá nhân.

- + Do sự chi phối của ý thức hệ và thi pháp hệ thống quan điểm thẩm mĩ.
- + Do cá tính của tác giả.
- + Cơ sở lí luận văn học: Mỗi tác phẩm là số phận của một cá nhân cụ thể, tác phẩm muốn tồn tại phải có cái khác người, độc đáo, có sự sáng tạo.

Cách này hay nhưng khó, nó khắc phục được tất cả các nhược điểm của cách thứ nhất. Nhưng điểm mạnh sẽ thành điểm yếu nếu học sinh không có tư duy chặt chẽ logic để tách vấn đề, không có sự tinh tế trong việc lựa chọn các yếu tố để cảm nhận, lời bình không biết nhấn, biết lướt. Nếu vậy bài viết hoặc sẽ rất rối hoặc thiên về liệt kê so sánh đôi chiều khô cứng.

Phần kết bài: Khái quát lại những nét tương đồng và khác biệt cơ bản, nêu cảm nghĩ của bản thân. Có nhiều cách kết bài nhưng có thể lựa chọn cách Mở - Kết tương ứng. Mở bài dẫn dắt từ đâu nên kết lại ở đó (lí luận văn học, đề tài, chủ đề, giai đoạn...) nhất là mở ra những vấn đề LLVH mới.

Song cần chú ý, để đạt được kết quả mong muốn học sinh cần phải biết tổ chức bài viết một cách hợp lí và việc lựa chọn cách làm cũng phải linh hoạt, dựa vào từng dạng đề bài cụ thể và sở trường cá nhân của từng người viết. Chẳng hạn, nếu đề bài yêu cầu phân tích, đối sánh không phải hai mà là nhiều đối tượng cùng một lúc thì rõ ràng cách làm nên chọn là cách thứ hai, nghĩa là phân tích, đánh giá các đối tượng ấy theo hai luận điểm lớn là điểm giống nhau và điểm khác nhau chứ không nên phân tích lần lượt rồi mới so sánh.

Bên cạnh đó, cần nhớ rằng trong quá trình so sánh, các ý phải được tạo lập, bố trí, sắp xếp một cách mạch lạc, rõ ràng. Đặc biệt, để có thể so sánh văn học, cần phải dựa trên những tiêu chí nhất quán giữa các đối tượng. Nếu không phân tách đối tượng ra thành các bình diện, các tiêu chí để so sánh thì sẽ dẫn đến lỗi viết chung chung, rời rạc hoặc thiếu ý... Đây là lỗi mà học sinh hay mắc phải - kể cả học sinh giỏi.

Còn việc lí giải nguyên nhân của sự giống nhau và khác nhau có thể tách riêng thành một phần nhưng cũng có thể lồng vào quá trình phân tích, so sánh một cách linh hoạt, miễn là đủ ý và thuyết phục. Để lí giải thấu đáo, tùy theo yêu cầu của đề tài, học sinh phải huy động các tri thức trong tác phẩm và ngoài tác phẩm (như hoàn cảnh thời đại, đặc điểm cuộc đời nhà văn...) với một hàm lượng thông tin phù hợp.

Tuy nhiên, khi triển khai đề so sánh văn học đối với đề thi đại học, cao đẳng, chúng ta triển khai theo cách làm thứ nhất để phù hợp với đông đảo đối tượng học sinh phổ thông cũng như đáp án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Giải pháp 3: Xây dựng ma trận đề và hệ thống đề luyện tập cho học sinh.

Dạng đề so sánh văn học rất đa dạng, phong phú có thể tiến hành ở rất nhiều cấp độ khác nhau. Trong khuôn khổ của một chuyên đề chúng tôi chỉ đưa ra một số đề thực nghiệm ở dạng thông dụng, phổ biến nhất với đối tượng học sinh THPT.

Đề 1: Hình tượng thiên nhiên trong ba bài thơ: *Vội vàng* của Xuân Diệu, *Đầy thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử, *Tràng giang* của Huy Cận.

Đề 2: Cảm hứng quê hương đất nước trong các bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu, *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên và đoạn trích *Đất nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm.

Đề 3: Vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật trong hai bài thơ: *Vội vàng* của Xuân Diệu và *Tràng giang* của Huy Cận.

Đề 4: Những khám phá riêng, mới mẻ, độc đáo trong tư tưởng hiện thực, tư tưởng nhân đạo của Nam Cao và Kim Lân qua truyện ngắn *Chí Phèo* và truyện ngắn *Vợ nhặt*.

Đề 5: Những nét độc đáo, ấn tượng trong nghệ thuật thể hiện tình yêu trong bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính và bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

Đề 6: Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện trong *Vợ nhặt* của Kim Lân và *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

Đề 7: Cảm nhận của anh/chị về nhân vật Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi và nhân vật Tnú trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

Đề 8: Vẻ đẹp khuất lấp của các nhân vật nữ trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài, *Vợ nhặt* của Kim Lân, *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

Đề 9: Hình tượng cái “tôi” của người nghệ sĩ sáng tạo nghệ thuật trong hai đoạn trích *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân và *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Đề 10: Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người lính trong bài thơ *Tây tiến* của Quang Dũng và hình tượng Lor ca trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor ca* của Thanh Thảo.



CHƯƠNG 4

KIỂM CHỨNG CÁC GIẢI PHÁP ĐÃ TRIỂN KHAI

1. Kiểm chứng

1.1. Đối tượng kiểm chứng:

Học sinh lớp 12A13, 12A14 trong năm học 2014 – 2015, Đây là những lớp có lực học rất khá và tương đối đồng đều. 100% đạt học sinh khá giỏi, 40% học sinh giỏi, 100% học sinh thi khối A1, D. Nên các em nhận thức, tiếp thu rất nhanh. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho giáo viên.

1.2. Thời gian kiểm chứng: Qua một số tiết viết bài và trả bài trong năm học 2014-2015.

1.3. Nội dung kiểm chứng

Đề số 1: Nhân đạo là một trong hai cảm hứng chủ đạo xuyên suốt nền văn học Việt Nam. Cảm hứng nhân đạo đó ở văn học từ 1930 đến 1945 có gì giống và khác ở văn học từ 1945 đến 1975? Hãy phân tích và chứng minh qua hai truyện ngắn *Chí phèo* của Nam Cao (theo Ngữ văn 11, tập một) và *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài (theo Ngữ văn 12, tập hai).

Đề số 2: : Cùng viết về nỗi nhớ nhưng mỗi nhà thơ lại có một cách khám phá, thể hiện của riêng mình.

Trong bài thơ “*Tây Tiến*”, Quang Dũng viết:

“Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”

(*Tây Tiến* - Quang Dũng, *Ngữ văn 12*,
Tập một, NXB Giáo dục, 2007, tr. 89)

Trong bài thơ “*Việt Bắc*”, Tố Hữu viết:

“Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son”.

(*Việt Bắc* - Tố Hữu, *Ngữ văn 12*,
Tập một, NXB Giáo dục, 2007, tr. 110)

Hướng dẫn làm đề 1:

Tìm hiểu đề

- Dạng đề: Tổng hợp – so sánh hai giai đoạn, hai tác phẩm, hai tác giả, cùng thể loại, có định hướng.
- Đối tượng nghị luận: Cảm hứng nhân đạo ở văn học từ 1930 đến 1945 có gì giống và khác ở văn học từ 1945 đến 1975?
- Thao tác: Tổng hợp, phân tích, chứng minh, so sánh, giải thích...
- Phạm vi dẫn chứng: Chí Phèo và Vợ chồng A Phủ

Lập dàn ý

- 1. Giới thiệu:** Vấn đề cần nghị luận, hai tác giả, hai tác phẩm
- 2. So sánh sự giống và khác của cảm hứng nhân đạo trong văn học Việt Nam từ 1930 đến 1945 và từ 1945 đến 1975.**

2.1. Giống nhau:

- Ca ngợi vẻ đẹp của con người, nhất là tầng lớp nhân dân cực khổ lầm than.
- Tố cáo, lên án những thế lực bạo tàn gây đau khổ cho con người.
- Đồng cảm với những số phận bất hạnh.
- Đồng tình với ước mơ, nguyện vọng chính đáng của con người và khát khao đổi thay số phận cho họ.

2.2. Khác nhau:

- + Văn học từ 1930 đến 1945.
 - Coi con người là nạn nhân bất lực của hoàn cảnh.
 - Khao khát đổi thay số phận cho con người nhưng bế tắc, bất lực.
- + Văn học từ 1945 đến 1975
 - Quan niệm con người không phải là nạn nhân của hoàn cảnh mà có khả năng cải tạo hoàn cảnh.
 - Khẳng định và tin tưởng khả năng cách mạng của con người dưới sự lãnh đạo của Đảng, giúp họ nhanh chóng đổi thay số phận.

2.3. Lí giải nguyên nhân

a) Giống nhau: Đều là các nhà văn chân chính, đều là những *nhà nhân đạo từ trong cốt tủy* (Sê-khốp).

b) Khác nhau: Do hoàn cảnh lịch sử xã hội, do ý thức hệ tư tưởng

- Các nhà văn 1930-1945 (chủ yếu là các nhà văn hiện thực phê phán): Mang ý thức hệ tư sản, tiểu tư sản, hầu hết chưa tham gia cách mạng nên mới chỉ thấy tác động một chiều của hoàn cảnh đối với con người, nhìn con người và hiện thực xã hội có phần bi quan.

- Các nhà văn 1945-1975: Đồng thời là những chiến sĩ cách mạng, trực tiếp tham gia vào hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, thấm nhuần tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản nên có tinh thần lạc quan cách mạng, thấu suốt tương lai.

3. Phân tích, chứng minh qua Chí Phèo và Vợ chồng A Phủ.

3.1. Giống nhau:

a) Ca ngợi vẻ đẹp của con người

* *Chí Phèo*: Ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân như:

+ *Chí Phèo*: Nhiều lần khẳng định bản chất hiền lành, lương thiện của Chí, ngay cả khi Chí là con quỷ dữ của làng Vũ Đại.

+ *Thị Nở*: Bản chất nhân hậu

* *Vợ Chồng A Phủ*: Ca ngợi vẻ đẹp người lao động miền núi Tây Bắc:

+ Vẻ đẹp hình thức:

- *Mị*: Gián tiếp qua chi tiết *trai đến đứng nhìn chân vách đầu buông Mị*; qua việc Pá Tra đến hỏi Mị làm con dâu trừ nợ; qua việc A Sử bắt Mị về làm vợ.

- *A Phủ*: Khỏe mạnh, cường tráng, nam tính.

+ Vẻ đẹp tâm hồn, tính cách

- *Mị*: Yêu đời, yêu cuộc sống, yêu tự do, yêu lao động, hiếu thảo, sức sống tiềm tàng, mãnh liệt.

- *A Phủ*: Tự do, mạnh mẽ, căm thù lao động.

b) Tố cáo, lên án những thế lực bạo tàn gây đau khổ cho con người

* *Chí Phèo*: Tố cáo các thế lực:

- + Thực dân: Gián tiếp qua hình ảnh nhà tù.
- + Phong kiến: Câu kết với nhau bóc lột người nông dân đến tận xương tuỷ và đẩy họ vào con đường lưu manh tha hoá, tiêu biểu là Bá Kiến.
- + Thành kiến nghiệt ngã của xã hội (lời bà cô Thị Nở).
- * *Vợ chồng A Phủ*: Lên án giai cấp thống trị miền núi, tiêu biểu là cha con thống lí Pá Tra:
 - + Bóc lột người lao động bằng cách cho vay nặng lãi và lợi dụng sức lao động của con người:
 - Mị phải làm dâu gạt nợ nhà thống lí Pá Tra, món nợ truyền kiếp, thực chất là một thứ người ở không công.
 - A Phủ vay tiền của Pá Tra để nộp vạ và trở thành người ở trừ nợ người ở không công.
 - Những người đàn bà sống trong nhà thống lí Pá Tra, tuổi còn trẻ nhưng cái lưng đã còng rạp xuống vì công việc.
 - + Đày ải, biến người lao động thành những nô lệ, phục vụ cho chúng.
 - Mị: Trước khi về nhà Pá Tra là một cô gái rất yêu đời, yêu cuộc sống. Sau khi về nhà Pá Tra chỉ còn là con trâu, con ngựa, con rùa, làm lữ cả ngày không nói, chỉ biết vui vào việc làm cả đêm cả ngày như một cỗ máy.
 - A Phủ: Trước khi về nhà Pá Tra là một thanh niên với tính cách tự do, mạnh mẽ, không sợ cường quyền, bạo lực. Sau khi về nhà Pá Tra trở thành một nô lệ, làm lợi cho nhà thống lí.
- + Câu kết với thực dân Pháp đàn áp phong trào cách mạng vùng cao: Bố con Pá Tra đã vào ở trong đồn Tây.

c) Đồng cảm với những số phận bất hạnh

- * *Chí Phèo*:
 - + Đồng cảm với số phận của Chí Phèo:
 - Miêu tả Chí Phèo là nạn nhân của xã hội: Chí hiền lành, lương thiện, thực dân phong kiến đã làm chi Chí tha hoá, Chí khát khao hoàn lương mà không được, Chí phải chết đau khổ trên ngưỡng cửa của xã hội loại người.

- Sự đồng cảm còn thể hiện ở những day dứt trong tiếng chửi của Chí ở đầu tác phẩm, những bế tắc của Chí trong câu hỏi ở cuối tác phẩm.

+ Đồng cảm với số phận Thị Nở:

- Miêu tả Thị Nở với tất cả sự thiệt thòi nhất của hoá công: xấu, nghèo, dở hơi, dòng giống mả hủi

- Sự đồng cảm còn thể hiện ở việc thấu hiểu khát khao tình yêu, hạnh phúc của Thị, rất muộn mằn, khiêm tốn, chỉ là một người đàn ông như Chí Phèo nhưng cũng không có được.

* *Vợ chồng A Phủ*: Đồng cảm sâu sắc với số phận người lao động nghèo ở miền núi như Mị và A Phủ.

- Miêu tả họ là nạn nhân của món nợ truyền kiếp.

- Miêu tả họ như là nạn nhân của tín ngưỡng lạc hậu: Cả Mị, A Phủ và những người đàn bà khác đều tin rằng mình đã bị cúng trình ma nhà thống lí Pá Tra cho nên chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi.

d) Đồng tình ước mơ, nguyện vọng chính đáng của con người, khát khao đổi thay số phận cho họ:

- Ước mơ được sống tự do: Mị, A Phủ.

- Khát khao tình yêu, hạnh phúc: Thị Nở, Mị

- Mong muốn được sống bình thường, lương thiện: Chí Phèo

3.2. Khác nhau:

a) Chí Phèo:

- Nam Cao nhìn những người nông dân như Chí Phèo, Thị Nở là những nạn nhân, sản phẩm của hoàn cảnh xã hội thực dân phong kiến.

- Mặc dù đồng tình và khát khao đổi thay số phận cho những người nông dân cùng hơn cả dân cùng, những con người dưới đáy, bị xa lánh, hắt hủi nhưng tác giả cũng đành bất lực: Kết thúc tác phẩm là sự chấm dứt đột ngột của mối tình Chí Phèo Thị Nở, là cái chết bi phẫn của Chí trên ngưỡng cửa trở về với cuộc đời lương thiện, thể hiện cái nhìn bi quan về tương lai của người nông dân.

b) Vợ chồng A Phủ

- Tô Hoài nhìn người lao động miền núi Tây Bắc không phải là nạn nhân của hoàn cảnh mà là những người có khả năng cải tạo hoàn cảnh.

- Đồng tình với khát vọng đổi thay số phận của họ, quan trọng hơn, ông đã chỉ ra con đường tất yếu họ cần phải đi và khẳng định khả năng đi tới với cách mạng của họ, đấu tranh tự giải phóng chính mình: Mị, A Phủ đã giải thoát cho nhau, cùng nhau tới Phiêng Sa trở thành du kích.

4. Đánh giá khái quát

- Cảm hứng nhân đạo cùng với cảm hứng yêu nước là hai sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ nền văn học Việt Nam. Về cơ bản có những biểu hiện chung song ở mỗi thời kì, giai đoạn, do hoàn cảnh lịch sử xã hội, do ý thức hệ tư tưởng của các nhà văn khác nhau, lại có những biểu hiện riêng.

- Sự giống và khác của cảm hứng nhân đạo ở hai giai đoạn văn học tạo nên sự phong phú, đa dạng trong thành tựu của nền văn học nước nhà về mặt nội dung tư tưởng

Hướng dẫn làm đề 2:

Tìm hiểu đề

- Dạng đề: Tổng hợp – so sánh hai tác phẩm, hai tác giả, cùng thể loại, có định hướng.

- Đối tượng nghị luận: Hai đoạn thơ có gì giống và khác ở văn học từ 1945 đến 1975?

- Thao tác: Tổng hợp, phân tích, chứng minh, so sánh, giải thích...

- Phạm vi dẫn chứng: Tây Tiến và Việt Bắc.

Lập dàn ý

1. Vài nét về tác giả và tác phẩm.

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài với hồn thơ tinh tế, phóng khoáng, mang đậm chất lãng mạn. *Tây Tiến* là một sáng tác đặc sắc của Quang Dũng, góp phần làm nên tên tuổi nhà thơ. Bài thơ kết tinh nỗi nhớ da diết về đồng đội, về những ngày tháng không thể nào quên của đoàn quân Tây Tiến, gắn với miền Tây hùng vĩ, hiểm trở và thơ mộng.

- Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng với phong cách trữ tình chính trị. Bài thơ *Việt Bắc* là một thành công xuất sắc của ông. Bài thơ thể hiện một cách tinh tế tình cảm cách mạng giữa những người kháng chiến và người dân Việt Bắc.

2. Về đoạn thơ trong bài *Tây Tiến*.

- Nội dung: Vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên và con người miền Tây trong nỗi nhớ của người lính Tây Tiến:

+ Thiên nhiên hoang sơ, gợi cảm: những bông lau chập chờn, lay động trên những bến bờ như cũng có hồn; những bông hoa dập dềnh trên dòng nước lũ cũng mang hồn cảnh vật quyến luyến, tình tứ (hoa *đong đưa* chứ không phải là *đung đưa*)

+ Nổi lên trên nền cảnh của bức tranh thiên nhiên thơ mộng là hình ảnh một dáng người vững chãi trên con thuyền độc mộc, giữa dòng nước lũ. Hình ảnh ấy tạo thêm một nét đẹp rắn rỏi, khoẻ khoắn cho bức tranh thiên nhiên thơ mộng, mềm mại, đẹp mơ màng.

+ Nỗi nhớ thể hiện tình cảm gắn bó, khăng khít với thiên nhiên, con người cuộc sống miền Tây. Qua đó ta thấy được tâm hồn tinh tế, nhạy cảm, hào hoa của người lính Tây Tiến.

- Nghệ thuật.

+ Hình ảnh được sáng tạo bằng bút pháp lãng mạn, chấm phá, gợi tả.

+ Ngôn ngữ có những kết hợp từ độc đáo mới lạ, tạo sắc thái mới cho từ ngữ (*hoa đong đưa*)

+ Giọng thơ băng khuâng, man mác, những câu hỏi tu từ (*có nhớ, có thấy...*) gợi lại cảnh chia tay trong một chiều sương mờ bao phủ nơi Châu Mộc.

3. Về đoạn thơ trong bài *Việt Bắc*.

- Nội dung: Tình cảm của Việt Bắc đối với người kháng chiến.

+ Trong câu tứ toàn bài, tác giả đã tưởng tượng, sáng tạo ra một đôi bạn tình Mình - Ta, tưởng tượng ra kẻ ở lại là Việt Bắc và người ra đi là những cán bộ về xuôi hát đối đáp với nhau. Đoạn thơ vừa là sự ước hỏi, vừa là sự gợi nhớ bộc lộ tình cảm gắn bó, nhớ mong, nghĩa tình, chung thủy của Việt Bắc dành cho người kháng chiến.

+ Qua lời nhắn gửi ấy là hình ảnh Việt Bắc hoang sơ với những cảnh vật (*hắt hiu lau xám*), sản vật mộc mạc, gần gũi (*Trám bùi để rụng, măng mai để già*). Khung cảnh ấy càng nổi bật con người Việt Bắc "đậm đà lòng son", cuu mang cho cách mạng, cùng chung mối thù, cùng chịu đựng gian khổ, hy sinh.

- Nghệ thuật.

+ Sử dụng thành công thể thơ lục bát với việc kết hợp nhuần nhuyễn màu sắc cổ điển và màu sắc dân gian, mang âm hưởng tha thiết, sâu lắng.

+ Hình ảnh thơ giản dị, gần gũi gợi cảm; tổ chức lời thơ theo phép đối cân xứng, hài hoà. Những tiểu đối khi tương đồng (*Trám bùi để rụng, măng mai để già*), khi tương phản (*Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son*) làm nổi bật tấm lòng đồng bào Việt Bắc dành cho cán bộ, chiến sĩ, cho cách mạng.

+ Điều thơ lục bát uyển chuyển cân xứng hài hoà, điệp từ, điệp ngữ tạo nên giọng điệu trữ tình thiết tha, êm ái, ngọt ngào mang âm hưởng lời ru.

4. Về sự tương đồng và khác biệt giữa hai đoạn thơ.

- Tương đồng: Cả hai đoạn thơ đều thể hiện nỗi nhớ da diết, sâu nặng với một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, tinh tế.

- Khác biệt: Đoạn thơ trong bài *Tây Tiến* là lời nhắn nhủ của người đi, được thể hiện bằng thể thơ thất ngôn với một bút pháp lãng mạn, hào hoa... Đoạn thơ

trong bài *Việt Bắc* là lời nhắn gửi của người ở lại được thể hiện bằng thể thơ lục bát, ngôn ngữ, hình ảnh, giọng điệu mang đậm màu sắc dân tộc, truyền thống.

5. Lý giải sự tương đồng và khác biệt.

+ Tương đồng vì: Hai tác giả đều là những nhà thơ rất mực tài năng, đều tham gia kháng chiến chống Pháp, đều gắn bó sâu nặng với những vùng đất - con người kháng chiến.

+ Khác biệt vì: Bản chất nghệ thuật là sự sáng tạo, “Mỗi tác phẩm văn học phải là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung” (nhà văn Lêônit Lêônốp); Do nét riêng của hoàn cảnh cảm hứng và phong cách nghệ thuật độc đáo của mỗi nhà thơ.

2. Kết quả kiểm chứng

Qua điÒu tra cho thấy kết quả như sau:

Lớp	Kết quả khảo sát	Bài viết
12A13	Số học sinh biết phân tích đề	50%
	Số học sinh biết xác định các bình diện so sánh	50%
	Số học sinh biết đối sánh điểm giống và khác	60%
	Số học sinh biết lí giải nguyên nhân	5%
	Số học sinh biết khái quát vấn đề	50%
12A14	Số học sinh biết phân tích đề	60%
	Số học sinh biết xác định các bình diện so sánh	40%
	Số học sinh biết đối sánh điểm giống và khác	50%
	Số học sinh biết lí giải nguyên nhân	5%
	Số học sinh biết khái quát vấn đề	50%

3. Phân tích kiểm chứng

Với kết quả kiểm chứng ở trên chúng ta dễ dàng nhận thấy những con số khá chênh lệch. Điều đó chứng tỏ việc rèn kĩ năng cho học sinh là rất cần thiết và thu lại kết quả đáng kể. Rõ ràng, khi nắm được phương pháp (có kĩ năng), các em sẽ rất thuận lợi trong việc giải quyết một đề bài kiểu so sánh trong văn học. Do đó giáo viên hoàn toàn có thể yên tâm khi học sinh bước vào các kì thi, nhất là thi đại học, cao đẳng và thị học sinh giỏi các cấp.

PHẦN III: KẾT LUẬN

1. Những vấn đề quan trọng nhất của đề tài

Có thể thấy, trong phương pháp rèn kỹ năng làm văn cho HS không thể thiếu phương pháp rèn kỹ năng so sánh văn học. Kỹ năng so sánh văn học như một tấm gương để học sinh có dịp được soi chiếu mình trên cả hai phương diện lí thuyết và trải nghiệm khi cảm nhận đối tượng thẩm mỹ.

Rèn kỹ năng so sánh văn học sẽ giúp học sinh nắm vững nội dung văn bản, nâng cao khả năng tự cảm thụ, khơi gợi khả năng sáng tạo, kích thích sự say mê tìm tòi ở học sinh. Không lại ở đó so sánh văn học còn giúp học sinh tự tin hơn trong cách bình xét, nhìn nhận, đánh giá các vấn đề văn học trong và ngoài phạm vi trường Trung học

Rèn kỹ năng so sánh văn học chính là cách giúp HS tiếp cận với đề thi Đại học, Cao đẳng và đề thi các cấp một cách tốt nhất. Một cách chuẩn bị tâm lí tốt nhất cho các em tự tin, vững vàng khi bước vào các kì thi khó khăn, quan trọng và mang tính quyết định tới tương lai sau này.

Rèn kỹ năng so sánh văn học còn giúp GV đào sâu, tìm tòi kiến thức, say mê với chuyên môn. Một mặt gián tiếp đòi hỏi học sinh phải tự học, tự nghiên cứu, tự hoàn thiện mình nhằm từng bước thích ứng với xu thế của thời đại và xã hội.

2. Hiệu quả thiết thực của đề tài nếu được triển khai, áp dụng trong đơn vị trường chúng tôi cũng như ngành giáo dục tỉnh nhà

2.1. Hiệu quả

Rèn kỹ năng so sánh văn học cho học sinh rất cần thiết và phù hợp với cách ra đề thi các cấp hiện nay. Vì vậy, chúng ta hoàn toàn có thể thực hiện trong các giờ viết bài 2 tiết ở lớp hoặc ở nhà đối với HS THPT, nhất là lớp 11, 12 dựa trên phân phối chương trình. Và tiết trả bài chính là thời gian để GV rèn kỹ năng so sánh cho HS.

Rèn kỹ năng so sánh văn học cho học sinh cũng là cách để GV trau dồi kiến thức, tăng cường khả năng học hỏi, say mê với chuyên môn, đổi mới phương pháp dạy và ra đề kiểm tra.

Rèn kỹ năng so sánh văn học cho học sinh còn là cách kích thích sự tìm tòi, sáng tạo ở HS, khiến các em miệt mài, say mê, ngày càng yêu thích môn Văn hơn.

2.2. Khả năng áp dụng

Đối tượng: Việc rèn kĩ năng so sánh văn học cho học sinh hoàn toàn phù hợp với điều kiện dạy học của GV và HS hiện nay, nhất là đối với các trường có HS thi Đại học khối C và D có truyền thống như trường chúng tôi và các trường THPT khác.

Phạm vi: GV có thể thực hiện bình thường ở tại lớp học, thực hiện vào những tiết trả bài hoặc tự chọn trong chương trình lớp 10, 11, 12. Trong quá trình giảng dạy GV trong tổ thống nhất theo Hướng dẫn thực hiện chương trình của Bộ GD&ĐT được Sở GD&ĐT cụ thể hóa bằng công văn số 916/SGDĐT-GDTrH, ngày 15 tháng 8 năm 2013 về “*Hướng dẫn thực hiện phân phối chương trình THCS, THPT*”.

Nguồn tư liệu và tích lũy tư liệu: Việc tích lũy tư liệu cũng khá dễ dàng. Chỉ cần phát động trong tổ, mỗi giáo viên trong mỗi học kỳ tự tìm kiếm và xây dựng cho 1 – 2 đề bài. Các tư liệu có thể dựa vào mạng Internet, đề thi và đáp án Đại học, Cao đẳng hàng năm, kiến thức về tác giả, tác phẩm, lí luận văn học...vv, sau đó GV lựa chọn và xử lý theo yêu cầu của đề bài.

Thời gian: Giải pháp này là lâu dài. Nếu chúng ta tích lũy trong nhiều năm, chúng ta sẽ chủ động trang bị cho môn học những tư liệu dạy học hiệu quả.

3.Ý kiến với các cấp quản lý

3.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: Với kiểu bài nghị luận xã hội HS được tìm hiểu khá kĩ trong chương trình. Vậy với kiểu bài kĩ năng so sánh văn học cũng nên có số tiết trong phân phối chương trình để HS được tìm hiểu kĩ hơn. Vì đây là dạng bài chiếm tới 40% số điểm trong đề thi đại học và 50-60% số điểm trong đề thi học sinh giỏi các cấp. Bộ GD&ĐT nên lấy ý kiến tham khảo từ phía các Sở GD&ĐT, các trường Đại học có trường THPT Chuyên hoặc thực nghiệm để có sự chỉ đạo sát, hợp với tình hình thực tế giảng dạy trên phạm vi toàn quốc.

3.2.Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh nhà: Nên tổ chức các cuộc thi theo chủ đề gợi ý từng năm cho các bộ môn và có trao giải. Đây cũng là dịp để mỗi GV có cơ hội học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn. Thành lập ban giám khảo để chọn lựa và tìm ra được những hạt nhân xuất sắc và điểm sáng về chuyên môn, khơi dậy sức hấp dẫn vốn có của văn chương đất Kinh Bắc.

3.3.Đối với trường THPT: Nên đầu tư, hỗ trợ kinh phí cho sinh hoạt các chuyên đề. Nên đánh giá thật chính xác các đề tài và ưu tiên cộng điểm thi đua cho những đề tài có chất lượng tốt, tính ứng dụng cao, dễ phổ biến. Có những chế tài

nhằm kích thích đam mê, thổi bùng nhiệt huyết của người dạy trong hành trình khám phá phát hiện vẻ đẹp tiềm ẩn của mỗi tháp ngà văn chương của dân tộc và nhân loại.

3.4. Đối với tổ Ngữ văn các trường THPT tỉnh nhà: Nên thường xuyên tổ chức hội thảo chuyên đề theo tháng thêm tiết kĩ năng so sánh văn học vào gián án tự chọn để nâng cao năng lực cảm thụ văn học cho học sinh. Đồng thời lưu ý khi ra đề kiểm tra, đề thi khảo sát học kì, đề thi thử đại học nên bám sát cấu trúc đề thi đại học, có áp dụng dạng đề so sánh văn học (tùy theo thời gian làm bài và yêu cầu của từng kỳ thi, tùy theo đối tượng dự thi).

3.5. Đối với công đoàn các cấp: Cần có chính sách, cổ vũ, động viên, khen thưởng kịp thời những cá nhân, đơn vị có nhiều đóng góp.



KẾT LUẬN

Trên đây là một số vấn đề bản thân tôi đã trải nghiệm, tích lũy qua thời gian giảng dạy môn Ngữ văn tại trường THPT. Hi vọng, những suy nghĩ, trăn trở của bản thân cũng như những suy nghĩ, trăn trở của đồng nghiệp - những người luôn quan tâm đến chuyên môn sẽ góp phần tích cực vào sự nghiệp đổi mới giáo dục nói chung và nâng cao chất lượng giảng dạy môn Ngữ văn nói riêng.

Trong một thời gian không nhiều, cộng thêm kinh nghiệm chưa sâu nên bài viết sẽ khó tránh khỏi những sơ xuất và ý kiến trái chiều của đồng nghiệp, của thầy cô giáo và những người còn đam mê với môn học này. Rất mong được sự chia sẻ, trao đổi, góp ý của các đồng nghiệp để bài viết được hoàn thiện và tác giả có dịp được học hỏi nâng cao tầm hiểu biết và kinh nghiệm trong quản lý, chỉ đạo thực tế.

Trân trọng cảm ơn!

PHẦN IV: PHỤ LỤC

Tài liệu tham khảo

1. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, Từ điển thuật ngữ văn học, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2000
2. Nguyễn Văn Hạnh, Lí luận văn học vấn đề và suy nghĩ, NXB Giáo dục, 1999
3. Nguyễn Đình Thi, Mấy ý nghĩ về thơ - tuyển tập tác phẩm văn học Nguyễn Đình Thi, Tiểu luận – Bút kí, NXB Văn học, Hà Nội, 2001.
4. Hội thảo chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi các trường THPT chuyên khu vực duyên hải và Đồng bằng Bắc Bộ, 2012
5. Nguyễn Lân, Từ điển và Ngữ Hán Việt, NXB từ điển Bách Khoa, 2002
6. Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển Tiếng Việt, trung tâm từ điển học, 2003
7. Trần Đình Sử, Lý luận và phê bình văn học, NXB Giáo dục, 2000
8. Phan Trọng Luận, phương pháp dạy học văn, NXB Giáo dục, 2001
9. Nguyễn Thị Thanh Hương, Phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học ở trường THPT, NXB Giáo dục, 1998
10. Nguyễn Viết Chữ, Phương pháp dạy học tác phẩm theo thể loại, NXB ĐHSP 2006
11. Trần Thanh Đạm. Giảng dạy văn theo loại thể, NXB Giáo dục, 1976
12. Hoàng Ngọc Hiến, Văn học và học văn, NXB Giáo dục, 1990
13. Nguyễn Thanh Hùng, Hiểu văn dạy văn. NXB Giáo dục, 2002.

TU' LIỆU MINH HOẠ

Hệ thống đề luyện tập

Đề 1: “Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái nở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt” (*Vợ nhặt* – Kim Lân)

“Thằng nhỏ cho đến lúc này vẫn chẳng hề hé răng, như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà, làm rỏ xuống những dòng nước mắt” (*Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu)

Anh/chị cảm nhận như thế nào về chi tiết “dòng nước mắt” trong những câu văn trên.

Đề 2: Chi tiết “bát cháo hành” trong truyện ngắn *Chí Phèo* (Nam Cao) và chi tiết “lời di huấn” của Huân Cao trong truyện ngắn *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân) đều tác động và đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đời những người lầm đường.

Hãy trình bày suy nghĩ của anh/chị về các chi tiết ấy.

Đề 3: Cùng viết về đất nước và nhân dân trong kháng chiến chống Pháp nhưng ba tác phẩm: *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm, *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Việt Bắc* của Tố Hữu là ba thể giới hình tượng riêng, ba giọng điệu trữ tình riêng, chứa đựng những kí thác riêng của mỗi hồn thơ.

Anh/chị hãy phân tích ba bài thơ trong quan hệ đối sánh để chỉ ra nét riêng của mỗi tác phẩm.

Đề 4: Từ hai tác phẩm *Chữ người tử tù* và *Người lái đò sông Đà*, hãy phân tích để chỉ ra nét ổn định và sự vận động trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

Đề 5: Cái “tôi” của Xuân Diệu và Tố Hữu qua hai thi phẩm *Vội vàng* và *Từ ấy*.

Đề 6: Cảm nhận về những giọt nước mắt của hai nhân vật Chí Phèo và nhân vật Hộ trong truyện ngắn *Chí Phèo* và *Đời thừa* của Nam Cao.

Đề 7: Ánh sáng và bóng tối trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân và *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

Đề 8: Cái nhìn con người trên phương diện tài hoa nghệ sĩ của Nguyễn Tuân từ nhân vật Huân Cao trong *Chữ người tử tù* đến nhân vật người lái đò trong *Người lái đò sông Đà*.

Đề 9: Hai truyện ngắn “*Vợ chồng A Phủ*” (Tô Hoài) và “*Vợ nhặt*” (Kim Lân). Hãy phân tích các nhân vật phụ nữ trong tác phẩm ấy để làm nổi bật số phận và vẻ đẹp tâm hồn đặc biệt là sức sống của người phụ nữ Việt Nam.

Đề 10: Cảm nhận của anh/chị về chi tiết “*tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá*” mà nhân vật Chí Phèo cảm nhận được sau đêm gặp Thị Nở (Chí Phèo – Nam Cao) và chi tiết “*Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi*” mà nhân vật Mị nghe được trong đêm tình mùa xuân (*Vợ chồng A Phủ* - Tô Hoài).

Đề 1: Hình tượng thiên nhiên trong ba bài thơ: *Vội vàng* của Xuân Diệu, *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử, *Tràng giang* của Huy Cận.

Đề 2: Cảm hứng quê hương đất nước trong các bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu , *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên và đoạn trích *Đất nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm.

Đề 3: Vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật trong hai bài thơ: *Vội vàng* của Xuân Diệu và *Tràng giang* của Huy Cận.

Đề 4: Anh/chị hãy phân tích, so sánh tư tưởng hiện thực, tư tưởng nhân đạo của Nam Cao và Kim Lân qua truyện ngắn *Chí Phèo* và truyện ngắn *Vợ nhặt*.

Đề 5: Anh/chị hãy phân tích, so sánh nghệ thuật thể hiện tình yêu trong bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính và bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

Đề 6: Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện trong *Vợ nhặt* của Kim Lân và *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

Đề 7: Cảm nhận của Anh/chị về nhân vật Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi và nhân vật Tnú trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

Đề 8: Phân tích, so sánh nhân vật nữ trong tác phẩm *Vợ Chồng A Phủ* của Tô Hoài, *Vợ Nhặt* của Kim Lân, *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

Đề 9: Hình tượng cái “tôi” của người cầm bút trong hai đoạn trích *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân và *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Đề 10: Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người lính trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và hình tượng Lor ca trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor ca* của Thanh Thảo

Tham khảo đáp án cho đề bài:

Đề bài: Anh/chị hãy cảm nhận nét tương đồng và khác biệt của chi tiết “nước mắt” trong hai đoạn văn sau:

-... “Nước mắt hắt bật ra như nước một quả chanh mà người ta bóp mạnh. Và hắt khóc...Ôi chao! Hắt khóc! Hắt khóc nức nở. khóc như thể không ra tiếng khóc. Hắt ôm chặt lấy bàn tay bé nhỏ của Từ vào ngực mình mà khóc [...]. Hắt lại càng khóc to hơn và cố nói qua tiếng khóc:

- Anh...anh...chỉ là...một thằng...khốn nạn!...” (Đời thừa- Nam Cao)

-... “Hết ngạc nhiên thì hắt thấy mắt mình như ướt ướt...Tỉnh ra, chao ôi, buồn! Hơi rượu không sắc sủa,, hắt cứ thoang thoang thấy hơi cháo hành. Hắt ôm mặt khóc rưng rức. Rồi lại uống. Rồi lại uống. Hắt uống đến say mềm người rồi hắt đi [...]. Tao phải đâm chết nó!” (Chí Phèo - Nam Cao)

Hướng dẫn:

A. Yêu cầu về kĩ năng: Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học. Bố cục rõ ràng, thuyết phục, có khả năng phân tích, khái quát, tổng hợp vấn đề. Diễn đạt trôi chảy, câu văn sáng rõ, giàu cảm xúc; không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp.

B. Yêu cầu về kiến thức:

Thí sinh có thể có những cách trình bày khác nhau miễn là thuyết phục. Bài viết cần đáp ứng được những yêu cầu sau:

MB: - Giới thiệu tác giả, tác phẩm
- Giới thiệu vấn đề cần nghị luận(0,5 điểm)

TB:

1. Giới thiệu chung: (1,0 điểm)

- Chi tiết trong tác phẩm văn học là ”những tiểu tiết có sức chứa lớn về nội dung tư tưởng và cảm xúc”. Hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm có sống động được hay ko là nhờ các chi tiết. Chi tiết nước mắt của Hộ và Chí phèo trong 2 đoạn văn trên là 1 chi tiết nghệ thuật như thế!(Hoặc: Trong tác phẩm văn học, chi tiết nghệ thuật là cực kì quan trọng. Nó giống như một hạt cát nhưng đủ để mang đến một sa mạc mênh mông, giống như một giọt nước nhưng có thể làm đông hiện cả đại dương bao la. Chi tiết nước mắt của Hộ và Chí phèo trong 2 đoạn văn trên là những hạt cát, những giọt nước như thế)

- Nước mắt là giọt châu của loài người, là tấm kính biến hình của vũ trụ. Có giọt nước mắt sung sướng, có giọt nước mắt ân hận, có giọt nước mắt đau đớn, xót xa...Nước mắt biến hình theo từng tình huống, trạng thái con người. Các nhân vật của Nam Cao cũng khóc trong những trạng thái như thế!

2. Về chi tiết ”nước mắt” trong 2 đoạn văn: (5,0 điểm)

a. Đoạn văn thứ nhất:

+ Với Hộ, tiếng khóc của anh bật ra sau 2 tấn bi kịch trong cuộc đời: Bi kịch sống thừa và bi kịch tình thương...(Hs cần cụ thể ý này)

+ Nam Cao thật tinh tế và sâu sắc khi diễn tả trạng thái khổ đau ấy qua hình ảnh so sánh..., ngôn ngữ cứ chà đi xéo lại: hắt khóc..., hắt khóc...hắt khóc nức nở...càng khóc to hơn...-> tiếng khóc nghẹn ngào rồi lại vỡ òa, chất chứa bao khổ đau, uất ức trong bi kịch tinh thần của người trí thức nghèo.

b. Đoạn văn thứ hai: Nam Cao mô tả Chí Phèo khóc 2 lần:

- Lần 1: "...mắt mình ươn ướt..."-> ngạc nhiên, cảm động, bùng lên khát vọng làm người...

- Lần 2: "...khóc rưng rức..." -> là nỗi niềm tức tưởi của con người đang rơi vào tuyệt vọng..

3. Về nét tương đồng và khác biệt: (2,0 điểm)

a. Nét tương đồng:

- 2 tiếng khóc ở 2 con người, ở 2 hoàn cảnh khác nhau nhưng đều biểu hiện sự thấm thía nỗi đau thân phận khi trải qua những bi kịch cuộc đời.

- Nam Cao mô tả tiếng khóc, nước mắt của các nhân vật nhưng lại lồng vào đó lời độc thoại nội tâm của các nhân vật để diễn tả sự giằng co, dai dẳng, những khổ đau, bất hạnh và cả những bùng nổ ngộ của họ.

b. Nét khác biệt:

* Tiếng khóc, nước mắt của Hộ:

- Là tiếng khóc của người trí thức tiểu tư sản có ý thức sâu sắc về sự sống, muốn cống hiến bằng sự lao động sáng tạo của chính mình mà phải sống "thừa", 1 con người coi tình thương là nguyên tắc xác định tư cách làm người nhưng lại vi phạm vào lẽ sống tình thương.

- Giọt nước mắt thanh lọc tâm hồn anh, giúp anh đứng vững bên bờ vực thẳm của sự tha hóa -> tự nhận "anh...chỉ là...1 thằng... khốn nạn" -> sáng chói nhân cách ở người trí thức tiểu tư sản trong sáng tác của Nam Cao.

* Tiếng khóc, nước mắt của Chí Phèo:

- Tiếng khóc của người cố nông bị tha hóa, bị tước đoạt quyền làm người. Bao nhiêu tủi hờn dồn nén lại để rồi bật lên thành tiếng khóc "rưng rức", khóc cho sự oan trái, sự thua thiệt của 1 con người sinh ra là người mà không có quyền sống của 1 con người.

- Tiếng khóc của sự cay đắng, đau đớn, tủi nhục...

4. Đánh giá: (1,0 điểm)

- Nam Cao hóa thân vào nhân vật, sống với nhân vật, đau nỗi đau tột cùng của nhân vật. Ẩn sau tiếng khóc là niềm cảm thông, thương xót của nhà văn...Nam Cao còn khẳng định phẩm chất tốt đẹp của họ trong hoàn cảnh bế tắc...-> giá trị nhân đạo trong sáng tác của Nam Cao

- Đặt ra vấn đề: chỉ có cách mạng mới làm thay đổi cuộc đời của người dân lao động.

KB: (0,5 điểm)

- là 2 chi tiết giàu ý nghĩa, làm cho hình tượng nhân vật sống động, góp phần làm nổi bật tư tưởng, chủ đề của tác phẩm.

- Nam Cao xứng đáng là nhà văn hiện thực lớn, nhà nhân đạo lớn.



Mã chuyên đề: **Van_4**

Trường THPT Lương Ngọc Quyến

Tên đề tài:

MỘT CÁCH TIẾP CẬN TRUYỆN NGẮN “VỢ NHẬT” TỪ KHÍA CẠNH NGHỆ THUẬT ĐỐI THOẠI TRONG TÁC PHẨM.

A. PHẦN MỞ ĐẦU:

I. LÝ DO CHO ĐỀ TÀI:

Kim Lân là một trong những cây bút truyện ngắn xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại. Kim Lân đã tạo được một cách viết độc đáo. Phải nói rằng Kim Lân viết không nhiều nhưng những sáng tác của ông đã gây ấn tượng với bạn đọc như các truyện ngắn *Làng*, *Vợ nhặt*, *Bố con ông gác máy bay trên núi Cối Kê*....

Kim Lân thuộc vào số ít nhà văn có thể minh chứng cho chân lí “*quý hồ tinh bất quý hồ đa*” trong nghệ thuật. Kim Lân đứng hàng đầu trong số những cây bút văn xuôi viết ít mà càng ngày càng được yêu mến. Nhà văn Nguyên Hồng cũng đã nói về Kim Lân “...*Thoạt tiên tôi chẳng những không để ý mà còn thấy cái tên Kim Lân chương chương thế nào ấy...Nhưng rồi chỉ bập vào mấy chuyện của anh mà tôi thấy không phải loại uớt át một cách bõm bãi mà trái lại có một cái gì chân chất của đời sống và con người nghèo hèn, khổ đau, giọng văn nhiều rung cảm, thấm thiết, đặc biệt là lại gần gũi với mình*...”. Là một cây bút đặc sắc và chuyên nghiệp như vậy nên tác phẩm của Kim Lân đã được lựa chọn và đưa vào sách giáo khoa của cả 2 lớp cuối cấp THCS cơ sở và THPT. *Vợ nhặt* là truyện ngắn hay đã đưa vào chương trình của lớp 12. Để đọc hiểu và tiếp nhận giá trị tác phẩm này là cả một quá trình. Cũng như những tác phẩm đặc sắc khác đã được thử thách qua thời gian, nó như một ẩn số hấp dẫn, gọi mời và thách thức độc giả yêu văn chương nghệ thuật đến tìm hiểu và khám phá.

II. MỤC ĐÍCH CỦA ĐỀ TÀI:

Đọc hiểu tác phẩm văn học là một công việc khó khăn bởi phát huy vốn kiến thức về nhiều mặt: *lịch sử xã hội, lịch sử văn học, xã hội học, tâm lí học*... Nhưng có kiến thức chưa đủ, còn phải có khả năng cảm thụ, tức là cần có sự nhạy bén về tình cảm, cảm xúc trước cái đẹp của văn chương. Ngoài ra còn phải nắm được phương pháp tiếp cận tác phẩm, phương pháp phân tích các khía cạnh của tác phẩm. Đối với một truyện ngắn, khi khai thác cần chú ý những vấn đề then chốt sau:

1. Phong cách tác giả
2. Bối cảnh truyện
3. Các yếu tố nội dung tác phẩm
4. Các yếu tố nghệ thuật chính

Với việc bồi dưỡng học sinh giỏi, giáo viên không những phải trang bị cho các em học sinh một kiến thức lí luận căn bản, chắc chắn, khả năng liên tưởng mở rộng để so sánh mà với từng tác phẩm cụ thể cần cho học sinh khám phá tất cả các khía cạnh của tác phẩm để học sinh có thể nắm sâu kiến thức. Từ đó có thể đánh giá tác phẩm một cách sâu sắc toàn diện. Tôi cho rằng, với học sinh năng khiếu thì việc đi sâu vào từng khía cạnh của vấn đề là một việc hết sức cần thiết. Vì vậy tôi chọn một cách lí giải, tiếp cận tác phẩm từ khía cạnh nghệ thuật đối thoại tác phẩm để từ đó giúp học sinh hiểu sâu tác phẩm, phong cách nhà văn.

B. NỘI DUNG

Vợ nhặt là một truyện ngắn đặc sắc của Kim Lân. Tác phẩm đã để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng bạn đọc. Để tiếp nhận được giá trị đặc sắc của tác phẩm, cần phải có một thời gian cần thiết để hiểu và thẩm thấu tác phẩm. Nhưng theo phân phối chương trình của bộ môn văn đối với Ban cơ bản A là 2 tiết, Ban cơ bản C,D là 3 tiết. Với thời lượng hạn chế nhưng vấn đề mà tác phẩm đặt ra khá phong phú trên nhiều bình diện từ nội dung đến hình thức. Song tác giả biên soạn SGK đã tóm lược qua hai yêu cầu sau:

1. Thấy được một cách thấm thía nạn đói khủng khiếp năm 1945 và niềm khát khao hạnh phúc gia đình, niềm tin vào cuộc sống của người lao động.

2. Thấy được một số nét đặc sắc về nghệ thuật tác phẩm.

Để đáp ứng được các yêu cầu trên đòi hỏi người giáo viên phải giúp học sinh tìm được phương pháp đọc hiểu để cảm thụ, lí giải và đánh giá tác phẩm tương đối trọn vẹn. Trong quá trình giảng dạy, từ kinh nghiệm của bản thân và học hỏi đồng nghiệp khi giảng tác phẩm Vợ nhặt của Kim Lân, tôi thấy đa phần giáo viên chúng ta đi sâu vào những yếu tố nghệ thuật cơ bản của tác phẩm là:

- Nhan đề tác phẩm
- Tình huống truyện
- Nhân vật trong truyện

Xoáy vào ba yếu tố nghệ thuật đó, giáo viên đã giúp học sinh đọc hiểu tác phẩm, từ đó làm sáng lên giá trị thẩm mĩ của truyện. Nhưng xem xét vấn đề qua các tiết giảng và dự giờ đồng nghiệp thì bản thân tôi thấy đa phần giáo viên chưa làm nổi bật được yêu cầu (3) của bài học. Thông thường, nhân vật của truyện: Tràng, người đàn bà không tên, bà cụ Tứ thường được khai thác qua diễn biến tâm lý và một số hành động mà ít chú ý đến đối thoại giữa các nhân vật. Nhưng như thế chưa đủ. Tôi thiết nghĩ nét đặc sắc trong phong cách của nhà văn Kim Lân để

phân biệt với các nhà văn khác chính là nghệ thuật xây dựng đối thoại trong các tác phẩm của ông. Chính những đoạn đối thoại giữa các nhân vật này làm sáng lên tính cách, số phận và phẩm chất của nhân vật. Trong phạm vi bài viết này tôi muốn bàn đến : “Nghệ thuật đối thoại trong tác phẩm Vợ nhặt của Kim Lân”. Đây là một khía cạnh nghệ thuật thường bị lướt nhanh hoặc bỏ qua trong quá trình giáo viên giúp học sinh đọc hiểu tác phẩm. Theo suy nghĩ chủ quan của cá nhân tôi thì đây là một khía cạnh nghệ thuật làm nên phong cách tác giả và cũng là một yếu tố nghệ thuật đặc sắc trong nghệ thuật trần thuật của nhà văn Kim Lân. Trong giờ đọc hiểu nếu giáo viên đi sâu tìm hiểu khía cạnh nghệ thuật này sẽ giúp cho những học sinh giỏi văn cảm thụ tác phẩm – hiểu nhà văn một cách sâu sắc hơn.

Vấn đề mà tôi muốn bàn trong bài viết này là thêm một cách đọc hiểu tác phẩm “Vợ nhặt” nhưng với mục đích là giành cho học sinh giỏi văn. Bởi đây chính là một yếu tố nghệ thuật khi học sinh tiếp cận và đọc hiểu tác phẩm. Nó còn giúp giáo viên phân loại được học sinh học văn, phát hiện được học sinh có năng khiếu để hiểu – cảm tác phẩm văn chương một cách toàn diện.

Trước hết để tìm hiểu khía cạnh nghệ thuật trên chúng ta cùng trở lại với khái niệm “đối thoại”. Đây là một thuật ngữ văn học, thuật ngữ này có một số hàm nghĩa khác nhau nhưng trong phạm vi bài viết của mình tôi chỉ xin trích ra hai nét nghĩa trong thuật ngữ đó. Bởi nó giúp tôi lí giải vấn đề đang được xem xét. Cụ thể:

(1) Đối thoại là sự giao tiếp bằng lời nói giữa 2 người (hoặc nhiều hơn) với nhau.

(2) Đối thoại là một phần của văn bản ngôn từ nghệ thuật, một thành tố mà chức năng là tái tạo sự giao tiếp bằng lời nói của các nhân vật (trích “đối thoại” – 150 thuật ngữ văn học – Lại Nguyên Ân).

Như vậy đối thoại được hình thành từ cuộc “chuyện trò” của ít nhất hai nhân vật. Hai nhân vật giao tiếp luân phiên thay đổi vai trò trao – đáp cho đến khi cuộc thoại kết thúc. Dựa vào khái niệm trên chúng ta trở lại với tác phẩm “Vợ nhặt” để tìm hiểu các lời đối thoại trong tác phẩm. Trong truyện ngắn “Vợ nhặt” Kim Lân đã xây dựng những đối thoại giữa các nhân vật như sau:

(1) Giữa Tràng với một người dân xóm ngụ cư “một cái đầu trọc thò ra gọi giật giọng”

- Này bác Tràng ! Bác Tràng !...

- Về muộn đấy ? hãy vào chơi cái đĩa nào... (Lược bỏ - đọc thêm)

(2) Giữa Tràng với vợ Tràng

(3) Giữa Tràng với mẹ Tràng (bà cụ Tứ)

(4) Giữa bà cụ Tứ và nàng dâu (vợ Tràng)

Cuộc thoại (1), (2), (4), tác giả muốn lí giải sự ngạc nhiên lạ lùng của mọi người trong xóm ngụ cư, của bà cụ Tứ trước sự kiện nhặt vợ của Tràng để bổ sung thêm sự độc đáo, hấp dẫn của tình huống truyện. Trong 4 cuộc thoại trên cuộc đối

thoại giữa Tràng “chủ thể” của hành động nhặt và Thị “vật thể” được nhặt, đã được nhà văn dày công xây dựng.

Đặc điểm lời đối thoại giữa vợ chồng Tràng được bộc lộ qua từng giai đoạn, diễn biến của các sự kiện. Cụ thể:

- Cuộc gặp gỡ giữa Tràng và Thị
- Trên đường về nhà Tràng (lược bỏ - đọc thêm)
- Sáng hôm sau (sau đêm tân hôn)

1. Cuộc gặp gỡ giữa Tràng và Thị.

“Cuộc tình” của Tràng được bắt đầu từ một câu hò chơi cho đỡ nhọc khi hắn đẩy xe thóc liên đoàn lên tỉnh.

“Muốn ăn cơm trắng với giò này !

Lại đây mà đẩy xe bò với anh, nì !”

Đây có thể coi là cuộc thoại mở đầu giữa Tràng và nhân vật thị (vợ Tràng sau này). Sau câu đùa đẩy của đám bạn, thị cong cớn đối thoại với Tràng.

- Có khối cơm trắng với giò đây ! này, nhà tôi ơi, nói thật hay nói khoác đây?
- Thật đấy, có đấy thì ra mau lên !
- Đã thật thì đẩy chứ sợ gì, đằng ấy nhỉ !

Thị ra chỉ vì một lời nói đùa đẩy “cơm trắng mấy giò”, cái con người mấy ngày nay ngồi vêu ở sân kho bỗng vùng đứng dậy ton ton chạy đến với Tràng. Thái độ của thị cong cớn như lời dẫn của tác giả nhưng lời nói, cách xưng hô của thị với Tràng là cả một vấn đề cần bàn. Thị “bắt quàng” gọi Tràng là “nhà tôi”, là “đằng ấy” cùng với cái liếc mắt đưa tình của thị khiến Tràng thích lắm, “từ cha sinh mẹ đẻ đến giờ chưa có người con gái nào cười với hắn tình tứ như thế”. Với cử chỉ lời nói đó mục đích là thị cầu thân với Tràng nhằm đạt đến cái đích riêng của mình là: Kiếm một miếng ăn ! chỉ vì miếng ăn mà thị phải cong cớn, rồi âu yếm, rồi tình tứ qua cách xưng hô, cử chỉ... Đến đây chúng ta mới thấy ngòi bút của Kim Lân thật sắc sảo, tinh tế. Chỉ bằng vài lời thoại tác giả đã phản ánh được sức mạnh hủy diệt của cái đói. Cái đói đã tước đi hết thủy sự tề nhị, duyên dáng của người phụ nữ.

Sự tài hoa trong ngòi bút của Kim Lân còn được thể hiện qua lời đối thoại giữa thị và Tràng sau hôm gặp lại: Tràng đùa vui cho đỡ nhọc nên sau đó quên ngay. Còn thị thì khác, thị phải hỏi trước “nói thật hay nói đùa đấy?”, thị phải cười, phải nói, phải liếc mắt đưa tình... tất cả những cử chỉ của thị đều cho thấy được mục đích của việc giúp Tràng đẩy xe. Chúng ta thấy hai mục đích, hai thái độ khác nhau. Tràng đùa, thị cho là thật ! Thị chờ đợi, hy vọng Tràng thực hiện lời hứa. Tràng quên thì thị lại nhớ và thế là khi gặp lại Tràng, thị mới sung sủa.

- Điêu ! người thế mà điêu !
- Hôm ấy leo lên cái mền hẹn xuống, thế mà mất mặt !
- Chả hôm ấy thì hôm nay vậy. Này hãy ngồi xuống đây ăn miếng giàu đã.
- Có ăn gì thì ăn chả ăn giàu !

Bao nhiêu tức giận thị trút lên Tràng qua hai lời đối thoại liên tiếp khiến Tràng sững sờ, không hiểu. Đến đây chúng ta thấy miếng ăn thật là quan trọng ! chẳng thể mà bao nhiêu ý tứ tế nhị, duyên dáng của người phụ nữ đều bị thị vứt bỏ đi hết, thay vào đó là những lời bóp chat, xỉa xối. Trong khi đó Tràng vẫn rất lễ nghĩa “Hãy ngồi xuống ăn miếng giàu đã” nhưng hẳn đâu có biết là thị đang rất đói, đang rất cần một thứ khác kia ! Chứ không phải là miếng giàu ! miếng giàu chỉ giành cho việc xã giao, nghi lễ mà thị lại không cần đến những thứ đó ! Thị thẳng thắn đến sỗ sàng đòi hỏi: “có ăn gì thì ăn chả ăn giàu” lúc này Tràng hào phóng. Muốn ăn gì thì ăn, bởi hẳn lúc này đang “rích bố cu” ! hai con mắt của thị tức thị sáng lên. Thái độ cong cớn sung sĩa của thị biến mất nhường chỗ cho sự cầu thân, đon đả “ăn thật nhá ! Ừ ăn thì ăn sợ gì”.

Trước những lời đối thoại ở buổi gặp gỡ này là những lời dẫn của tác giả miêu tả thái độ của thị: Lúc cong cớn, xỉa xối, khi đon đả ngọt ngào...tất cả đều xoay quanh miếng ăn ! đằng sau những lời đối thoại ấy ta thấy hiện lên một hình ảnh đối lập: **Nhân cách con người và miếng ăn**. Càng coi trọng, khao khát miếng ăn bao nhiêu thì nhân cách con người càng bé nhỏ bấy nhiêu ! Chúng ta có thể liên hệ đến các sáng tác của Nam Cao trước cách mạng như: *Một bữa no; Tư cách mõ; Trẻ con không được ăn thịt chó...*”miếng ăn” một trong những vấn đề nhức nhối của dân tộc ta. Nước ta trước cách mạng, triền miên trong nạn đói. Cái đói là một sự thực “tàn nhẫn”, một nỗi khủng khiếp đầy ám ảnh đến mức cái đói đã đi vào cả những nghi thức tôn giáo. Trong “*Trẻ con không được ăn thịt chó*” miếng ăn đã đẩy nhân vật “hắn” xuống hàng cầm thú. Cái đói đã hủy hoại cả nhân phẩm và nhân tính con người. Đến đây chúng ta mới thấy hết sức mạnh hủy diệt của cái đói, vì đói mà thị đã phải bầu víu vào những câu đùa vu vơ, những hy vọng mỏng manh. Chị đã chấp nhận theo không Tràng khi hầu như chưa hiểu gì về Tràng. Lấy chồng trở thành “vợ nhặt” chỉ là chạy trốn cái đói. Đặc sắc và hấp dẫn trong “vợ nhặt” chính là ở chỗ: tác phẩm không hề có tiếng trống thúc thuế, không có cảnh gán nợ, đợ con, không có một dòng nào, một hình ảnh nào miêu tả trực tiếp tội ác của thực dân Pháp và phát xít Nhật đã đẩy nhân dân ta đến nạn đói 1945 nhưng giá trị tố cáo của nó vẫn hết sức lớn lao bởi nó được nhà văn Kim Lân chuyển tải đến người đọc bằng một trong những yếu tố nghệ thuật đó là: **Đối thoại của truyện**.

2. Trên đường về nhà Tràng

Trong “Vợ nhặt” hai lần Tràng đùa vui:

- Lần 1: Hắn “hò một câu cho đỡ nhọc”
- Lần 2: Hắn nói với thị “này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng trên xe rồi cùng về”.

Sau hai lần đùa vui thì chiều nay “người trong xóm bỗng thấy Tràng về với một người đàn bà nữa”.

Khác với lời đối thoại của buổi gặp gỡ, lời đối thoại trên đường về cụt lùn, buồn tẻ, thiếu vắng từ xưng hô.

- Gì hả ?
- Không
- Ấy rồi lỗi này cơ mà !
- Đàng này à ?
- Ừ.
- Sắp đến nơi chưa ?
- Sắp.
- Nhà có ai không ?
- Có một mình tôi mấy u.
- Đã một mình lại còn mấy u. Bé lắm đấy !
- ...
- Buồn à ?
- Không.

Đến đây người đọc không còn bắt gặp những lời dẫn thoại miêu tả thái độ cong cớn, xía xối, đon đả của thị như ở buổi đầu gặp gỡ. Nó nhường chỗ cho những lời đối thoại tưng tửng, tẻ nhạt và chính những lời đối thoại này lại là tâm trạng ngượng ngùng, e thẹn, âu lo của cả hai nhân vật. Bởi họ đâu đã có cơ hội tìm hiểu nhau ! Khi đùa vui thì mạnh bạo gọi “nhà tôi”, “đằng ấy”. Nay theo nhau về thì vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn. Biết xưng hô như thế nào ? Hai kẻ xa lạ gặp nhau, một người đang đổi đến thay hình đổi dạng, một kẻ thì đang “rích bố cu” ! Té ra họ là hai kẻ nhát được nhau. Vì thế họ có tâm tình gì đâu để trao đáp ! chỉ là những câu hỏi vu vơ, câu trả lời cộc lốc và nhân vật thị mới đáng chú ý. Buổi gặp gỡ thị sỗ sàng, xía xối, cong cớn bao nhiêu thì nay thị rón rén, e thẹn bấy nhiêu “trông chị ta thẹn thẹn hay đáo để”.

Nếu như trước đây hành động của thị dứt khoát, mãnh liệt “vùng dậy ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng”, thì nay thị bước đi lúi lũi “đầu hơi cúi xuống, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa khuôn mặt”. Trước đây thị ồn ào đánh đá bao nhiêu thì nay “thị không nói gì, hai con mắt tư lự nhìn ra phía trước”. Tâm trạng của thị đúng là tâm trạng của nàng dâu mới về nhà chồng ! Khi thị hỏi Tràng “nhà có ai không ?”, phải chăng thị đang lo âu, đang lo cái nỗi lo xa tắp của đời mình. Đến đây người đọc chợt nhận ra nguyên nhân, thái độ sỗ sàng, cong cớn, cái âu yếm, tình tứ giả dối của thị chính là cái dói, thị đâu có lỗi ! Kẻ có lỗi chính là kẻ đã gây ra cái dói, kẻ đã gieo cái dói cho thị và đồng bào của thị và cũng đến đây nhà văn Kim Lân đã trả lại cho thị cái bản tính của người phụ nữ Việt Nam. Ta cũng hiểu tấm lòng nhân đạo của Kim Lân sâu sắc đến nhường nào. Ngòi bút của nhà văn đã luôn lách đến tận nơi sâu kín nhất của tâm hồn nhân vật để cùng cười, cùng khóc với họ. Ông đã vươn tới các yêu cầu cao nhất của truyện ngắn “nói mà không nói”. Đạt được yêu cầu đó là do Kim Lân đã xây dựng được lời đối thoại của nhân vật phù hợp với tình huống của truyện.

3. Sáng hôm sau:

Trong truyện sau đêm tân hôn hai vợ chồng Tràng chỉ đối thoại với nhau đúng một lần.

- Việt minh phải không
- Ủ, sao nhà biết ?

Vẫn là một câu hỏi, một câu trả lời nhưng không còn tủn mủn, cộc lốc như trước nữa. Cái đáng nói ở đây là đã có từ xưng hô xuất hiện “nhà”, một từ xưng hô đơn giản nhưng nó biểu thị cho nghĩa vợ chồng của hai nhân vật, hai con người đã thật sự gắn bó với nhau .

Soi chiếu lại diễn biến của sự kiện: Gặp gỡ, trên đường về, sáng hôm sau. Chúng ta nhận thấy sự vận động và biến đổi các từ xưng hô và cũng là sự vận động và biến đổi tâm trạng, tính cách nhân vật.

- Buổi gặp gỡ: Từ xưng hô giả tạo – với mục đích câu thân
- Trên đường về: Thiếu vắng từ xưng hô – Nó biểu thị mối quan hệ chưa xác định giữa hai nhân vật.
- Sáng hôm sau(sau đêm tân hôn): Từ xưng hô thân mật, âu yếm biểu thị đúng mối quan hệ của nhân vật.

Kết thúc lời thoại của hai vợ chồng Tràng “Ủ, sao nhà biết” đã để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng bạn đọc. Cách xưng hô mới nồng ấm, hòa thuận làm sao !

Qua xem xét các giai đoạn của những lời đối thoại giữa vợ chồng Tràng ta thấy đối thoại trong “Vợ nhặt” của Kim Lân là một chi tiết nghệ thuật độc đáo và đặc sắc làm nên phong cách tác giả. Bởi đối thoại trong truyện ngắn nói riêng và trong tác phẩm văn học nói chung chỉ trở thành chi tiết nghệ thuật khi:

- Lời đối thoại của nhân vật phải phù hợp với tình huống truyện.
- Lời đối thoại phải diễn tả được trạng thái tâm lí, tính cách của nhân vật.
- Lời đối thoại đó cùng phát triển với diễn biến của truyện.
- Là một chi tiết nghệ thuật nên lời đối thoại phải góp phần bộc lộ nội dung của tác phẩm
- Đối thoại trong truyện ngắn “Vợ nhặt” của Kim Lân đã đáp ứng được những yêu cầu nghệ thuật trên.

Với cách khai triển khía cạnh nghệ thuật đối thoại trên để áp dụng đối với học sinh có năng khiếu văn (học sinh giỏi văn). Cá nhân tôi nhận thấy các em đã hiểu – cảm sâu sắc, toàn diện giá trị tác phẩm, với một khả năng cảm thụ tinh tế, sáng tạo. Giúp các em làm tốt những bài văn nghị luận tổng hợp. Đặc biệt là những bài văn về phong cách tác giả. Nó còn giúp các em nhìn nhận mọi vấn đề trong cuộc sống một cách nhiều chiều, sâu sắc.

III. KẾT LUẬN

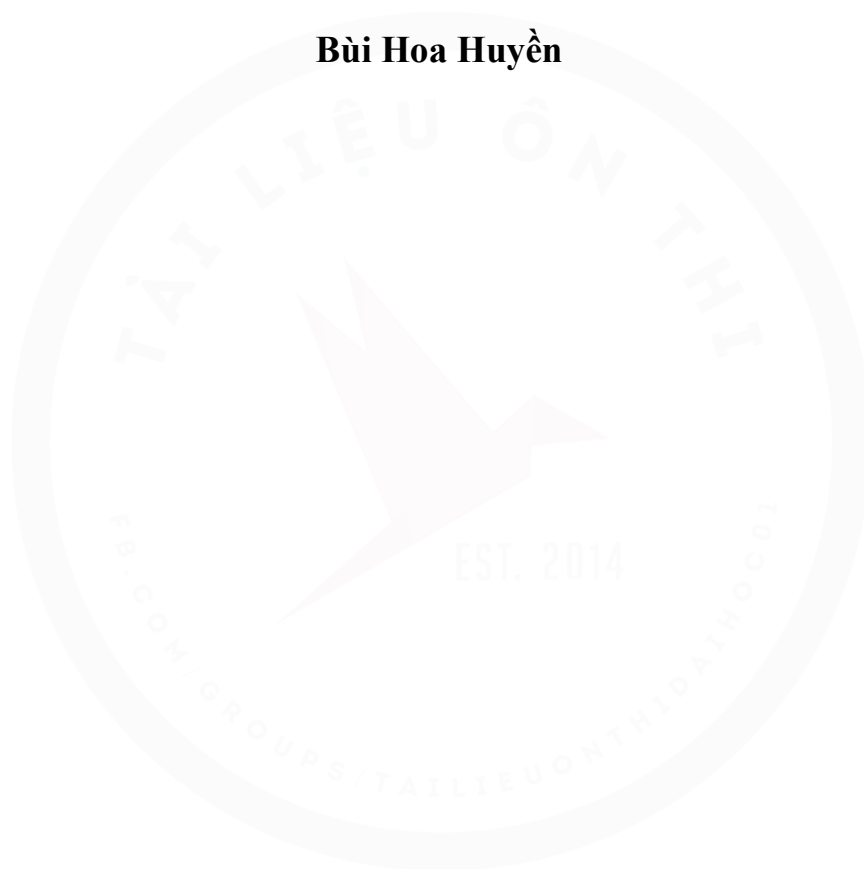
Trên đây là một cách đọc hiểu, tiếp cận, lí giải, đánh giá tác phẩm Vợ nhặt của Kim Lân qua khía cạnh “nghệ thuật đối thoại trong tác phẩm”. Cách tiếp cận trên nếu áp dụng trong giờ học chính khóa với tất cả các học sinh tôi e không có đủ thời gian để khai triển toàn bộ các yếu tố nghệ thuật đặc sắc trong tác phẩm này, nhưng đối với học sinh giỏi cần nâng cao kiến thức sâu rộng, để bồi dưỡng năng khiếu thì tôi thiết nghĩ đó là một vấn đề cần thiết.

Tôi hy vọng sẽ nhận được sự đóng góp của đồng nghiệp. Trân trọng !

Thái Nguyên: 15.01.2016

Người viết

Bùi Hoa Huyền



Chuyên đề: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP BÀI THƠ TÂY TIẾN-QUANG DŨNG

Mã chuyên đề: Van_6

A. Mục đích – đối tượng:

1. Mục đích:

- Giúp HS nắm chắc kiến thức cơ bản về bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng.
- Tác giả đã xây dựng thành công tượng đài người lính Tây Tiến vừa bi tráng vừa lãng mạn, vừa hào hùng vừa hào hoa trên nền bức tranh thiên nhiên miền Tây vừa dữ dội, hoang vu, hiểm trở vừa êm đềm, thơ mộng, trữ tình.
- Biết vận dụng kiến thức đọc hiểu vào xử lý các dạng đề liên quan.

2. Đối tượng:

- Dành cho học sinh khối C, D và học sinh giỏi.

B. Nội dung.

Phần I: Kiến thức cần nhớ

1. Tác giả

- Quê quán: Đan Phượng, Hà Tây.
- Nghề sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc -> Dấu ấn hội họa và âm nhạc in đậm trong các thi phẩm của Quang Dũng.
- Phong cách thơ: hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn, tài hoa -> hào hoa là chữ nói lên hồn cốt con người cũng như thơ ca Quang Dũng.

2. Tác phẩm

a. Hoàn cảnh ra đời

- Đoàn binh Tây Tiến
- + Thời gian thành lập: đầu năm 1947
- + Nhiệm vụ: phối hợp với bộ đội Lào, bảo vệ biên giới Việt – Lào và đánh tiêu hao lực lượng quân Pháp ở Thượng Lào và miền tây Nam Bộ của Việt Nam.
- + Địa bàn: Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, miền tây Thanh Hóa (Việt Nam), Sầm Nưa (Lào) -> địa bàn rộng lớn, hoang vu, hiểm trở, rừng thiêng nước độc.
- + Thành phần: phần đông là thanh niên Hà Nội, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên, điều kiện chiến đấu gian khổ, thiếu thốn về vật chất, bệnh sốt rét hoành hành dữ dội. Tuy vậy họ vẫn sống rất lạc quan, vẫn giữ cốt cách hào hoa, lãng mạn.
- + Sau một thời gian hoạt động ở Lào, trở về Hòa Bình thành lập trung đoàn 52.
- Cuối năm 1948: Quang Dũng chuyển sang đơn vị khác. Tại Phù Lưu Chanh, tác giả viết bài thơ Nhớ Tây Tiến.

b. Nhan đề

- Ban đầu Nhớ Tây Tiến > in lại đổi thành Tây Tiến.
- Ý nghĩa:
 - + Đảm bảo tính hàm súc của thơ (Văn hay mạch kị lộ) > cảm xúc chủ đạo chi phối mạch thơ (nỗi nhớ) được giấu kín.
 - + Làm nổi rõ hình tượng trung tâm của tác phẩm: đoàn quân Tây Tiến.
 - + Bỏ đi từ Nhớ > vĩnh viễn hóa đoàn quân Tây Tiến - không chỉ là một đoàn binh sống trong nỗi nhớ tha thiết của Quang Dũng mà trở thành một hình tượng bất tử trong thơ.

c. Bố cục

Chia 4 đoạn

- **Đoạn 1** (từ đầu – Mai Châu mùa em thơm nếp xôi): qua nỗi nhớ tái hiện lại những chặng đường hành quân đầy gian khổ, gắn với khung cảnh thiên nhiên miền Tây Bắc hùng vĩ, hoang sơ, dữ dội.

+ Nội dung:

. Vẻ đẹp hùng vĩ, dữ dội, hoang vu, bí ẩn của thiên nhiên miền Tây.

. Hình tượng người lính Tây Tiến với những chặng đường hành quân gian khổ.

+ Nghệ thuật: Nét vẽ chắc khỏe, táo bạo, gân guốc; Từ ngữ giàu chất tạo hình...

- **Đoạn 2** (tiếp – Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa): Nhớ những kỉ niệm đẹp về đêm liên hoan văn nghệ thăm tình quân dân và cảnh núi rừng thơ mộng, mild.

+ Nội dung:

. Vẻ đẹp mild, duyên dáng, thơ mộng của Tây Bắc.

. Vẻ đẹp tâm hồn lãng mạn của người lính Tây Tiến.

+ Nghệ thuật: Nét vẽ mềm mại, tinh tế, đầy tài hoa.

- **Đoạn 3** (tiếp – Sông Mã gầm lên khúc độc hành): Nỗi nhớ về đồng đội – trực tiếp khắc họa hình tượng người lính với vẻ đẹp lãng mạn và bi tráng của người lính Tây Tiến.

+ Nội dung: Trực tiếp khắc họa hình ảnh người lính Tây Tiến:

. Ngoại hình độc đáo, kì lạ.

. Tâm hồn lãng mạn, mộng mơ.

. Sự hi sinh vì lí tưởng cao đẹp.

+ Nghệ thuật: Trên cơ sở hiện thực mà lãng mạn hóa hiện thực; sử dụng biện pháp đối lập tương phản để làm nổi bật tính chất phi thường, vẻ đẹp lí tưởng của người lính.

- **Đoạn 4** (còn lại): Nhớ lời thề thốt lên đường. Cũng là thể hiện sự gắn bó với Tây Tiến Và miền Tây Bắc.

+ Nội dung:

. Ý chí: Quyết tử cho tổ quốc quyết sinh.

. Gắn bó sâu sắc với thiên nhiên miền Tây.

+ Nghệ thuật: Giọng điệu trầm, buồn nhưng hào hùng đanh thép.

=> Toàn bộ bài thơ như là những con sóng tình cảm nối tiếp nhau: Đoạn 1 khắc họa vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ dữ dội, đoạn 2 hình tượng TN Tây Bắc trữ tình thơ mộng, đoạn 3 khắc họa vẻ đẹp lãng mạn bi tráng hào hùng của người lính Tây Tiến, đoạn 4 trở về với những kỷ niệm sâu lắng. Vì vậy nó giống như những con sóng: trào dâng mãnh liệt ở đoạn 1, lắng xõng ở đoạn 2, trào dâng ở đoạn 3, lắng xuống ở đoạn 4.

d. Nội dung chính và đặc sắc nghệ thuật

- Nội dung chính: Bao trùm là nỗi nhớ Tây Tiến. Qua đó tái hiện:

+ Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên miền Tây Bắc:

. Hùng vĩ, dữ dội, khác thường.

. Mild, thơ mộng tuyệt vời.

=> Con đường hành quân đầy nhọc nhằn, gian khó + Tâm hồn lãng mạn của người lính Tây Tiến.

+ Vẻ đẹp của người lính Tây Tiến:

. Hào hùng, bi tráng.

. Hào hoa, lãng mạn.

- Đặc sắc nghệ thuật:

- + Bút pháp lãng mạn trên cơ sở hiện thực và tinh thần bi tráng.
- + Hình ảnh thơ đa dạng và được sáng tạo bằng nhiều bút pháp khác nhau.
- + Ngôn ngữ:
 - . Có những cách kết hợp từ độc đáo, mới lạ.
 - . Sử dụng những địa danh cụ thể, xác thực.
- Giọng điệu phong phú, phù hợp với mỗi trạng thái cảm xúc chủ yếu là tráng ca.

Phần II: Kiến thức mở rộng và nâng cao

1. Vẻ đẹp lãng mạn của hình tượng thiên nhiên Tây Bắc.

a. Lãng mạn trong sự hùng vĩ, dữ dội.

- Được thể hiện chủ yếu ở đoạn 1.

b. Vẻ đẹp lãng mạn trong sự huyền ảo thơ mộng.

- Được thể hiện chủ yếu ở đoạn 2.

=> Vẻ đẹp lãng mạn của hình tượng thiên nhiên Tây Bắc chủ yếu để làm nổi bật Vẻ đẹp lãng mạn và bi tráng của hình tượng người lính tây Tiến.

2. Vẻ đẹp lãng mạn và bi tráng của hình tượng người lính Tây Tiến.

- Lãng mạn: giàu cảm xúc giàu trí tưởng tượng, trên cơ sở hiện thực mà lãng mạn hóa hiện thực; hay hướng tới khác thường, phi thường, cái vẻ đẹp lí tưởng; hay sử dụng bút pháp đối lập.

- Bi tráng:

+ Bi là đau thương, hi sinh mất mát, -> đau thương.

+ Tráng là vẻ đẹp hào hùng, tráng hùng.

Bi tráng => đề cập đến, nói đến đau thương nhưng không làm cho con người trở lên bi lụy, yếu mềm mà đem đến cho cái đau thương, cái bi một vẻ đẹp hào hùng tráng lệ.

- Biểu hiện:

+ Lãng mạn và bi tráng qua dáng vẻ oai phong lẫm liệt của người Lính Tây Tiến (2 câu đầu của đoạn 3).

+ Lãng mạn qua đời sống Tâm hồn của những chiến binh Tây Tiến: được thể hiện ở đoạn 2 của bài thơ đó nhu cầu về văn hóa tinh thần, tổ chức những đêm liên hoan văn nghệ “Doanh...”; Thể hiện ở đoạn 3 ở tâm hồn lăm lăm mộng nhiều mơ “Mắt trừng...”

+ Lãng mạn và bi tráng qua tư thế lên đường vì lí tưởng – coi cái chết nhẹ tựa lông hồng: ở đoạn 2 “Anh bạn dãi...”, đoạn 3 “Rải rác biên ...”

+ Lãng mạn và bi tráng qua cái chết cao đẹp của người lính Tây Tiến, được tập trung chủ yếu ở hai câu kết của đoạn 3.

=> Vẻ đẹp lãng mạn và tinh thần bi tráng đã làm nên chất sử thi cho bài thơ.

3- Vai trò của các yếu tố tương phản trong bài thơ – yếu tố làm nên chất lãng mạn cho bài thơ.

- Biểu hiện:

+ Tương phản khi miêu tả hình ảnh núi đèo Tây Bắc. Thiên nhiên được hiện lên với hai vẻ đối lập: Dữ dội, hoang vu >< tươi mát, mơ mộng.

+ Tương phản giữa ý chí và hoàn cảnh. Những người lính phải chiến đấu trong hoàn cảnh cực kỳ nguy hiểm, thiếu thốn, khó khăn bệnh tật, cái chết luôn đe dọa, nhưng họ vẫn vui tươi lạc quan yêu đời, vẫn vượt lên tất cả để chiến đấu.

+ Tương phản khi khắc họa hình ảnh người lính Tây Tiến: Bề ngoài: tiêu tụy, xanh xao, nhưng bên trong lại toát ra vẻ hùng dũng, oai phong với tâm hồn lãng mạn nhớ về một hình dáng yêu kiều của Hà Nội. Họ ra đi chiến đấu chấp nhận hi sinh, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng, sẵn sàng cống hiến tuổi xuân cho cách mạng.

+ Tương phản khi miêu tả cái chết của người lính Tây Tiến: Những nắm mồ rải rác nơi biên cương tưởng như lạnh lẽo, thê lương nhưng đất mẹ yêu thương đã ru các anh trong giấc ngủ vĩnh hằng. Dòng sông Mã cũng tấu lên những khúc nhạc hùng tráng, dữ dội đưa tiễn các anh. Cái chết của các anh vô cùng bi tráng, có khác chi cái chết của người anh hùng A-sin trong sử thi I-li-át?

=> Quang Dũng đã sử dụng và phát huy tối đa hiệu quả của bút pháp tương phản để làm nổi bật vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Bắc và vẻ đẹp của hình tượng những người lính Tây Tiến.

4. Vị trí và hình tượng người lính trong thơ ca kháng chiến chống Pháp.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp đầy gian khổ của dân tộc hình ảnh người lính đã trở thành hình tượng trung tâm của thời đại với những phẩm chất đáng quý “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh” - cho em thơ yên giấc ngủ, cho quê hương sạch bóng quân thù! Chính vì thế mà thơ ca thời kỳ này đã hướng hẳn ngòi bút về phía họ, ghi lại một cách sinh động và chân thực về đời sống kháng chiến của họ nơi chiến trường.

- Họ là những người lính xuất thân từ nông dân, chất phác và bình dị. Chính họ đã dựng lên tượng đài bất hủ trong thơ ca về người chiến sĩ Cách mạng. Người lính đi vào chiến trường với những hình ảnh đẹp nhất, anh dũng nhất và cũng đầy chất lãng mạn nhất... Tất cả đều cùng chung lý tưởng yêu nước giết giặc, cùng thể hiện tinh thần xả thân vì Tổ quốc, vì nhân dân.

Các anh là con của nhân dân. Sinh ra, lớn lên từ ruộng đồng, từ đất mẹ yêu thương:

“Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá
Anh với tôi đôi người xa lạ
Từ phương trời chẳng hẹn quen nhau”

(Đồng chí - Chính Hữu)

Phần lớn người lính thời chống Pháp ra đi từ những miền quê nghèo, nơi “nước mặn, đồng chua”, với “đất cày lên sỏi đá”... Chính sự tương đồng về hoàn cảnh đã làm cho những người “chiến sĩ chân đất đầu trần” của chúng ta có cùng chung lý tưởng, chí hướng:

“Súng bên súng đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ”

Người lính phải trải qua bao vất vả, khó khăn, thiếu thốn, bệnh tật, với “những cơn sốt run người, vầng trán ướt mồ hôi”, cùng “áo rách vai, quần có vài mảnh vá”... Vậy mà, họ vẫn kiên cường đạp lên tất cả, coi thường chông gai, vượt qua bao mưa bom bão đạn để chiến thắng mọi vũ khí hiện đại nhất của giặc Pháp. Điều đó đủ để thấy được tinh thần, nghị lực chiến đấu, vượt qua hiểm nguy để đến với thắng lợi cuối cùng:

“Lại những ngày đi vất với sương
Ngô bung, xôi nhọt nước lưng buong
Đêm mưa rình giặc tai thao thức

Ngày lại ngày đi rét nhức xương...”

(Giết giặc - Tố Hữu)

Hồi đầu kháng chiến, các anh phải thiếu thốn nhiều bề. Có gì gian khổ hơn khi những mối hiểm nguy luôn luôn rình rập trên đường hành quân:

”Chiều chiều oai linh thác gầm thét

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người”

Và đây nữa:

”Độc lên khúc khuỷu, độc thăm thẳm

Heo hút cồn mây, súng ngửi trời...”

(Tây tiến - Quang Dũng)

Những người lính ấy đã tình nguyện rời bỏ quê hương, xa rời bờ tranh, mái lá, xa cây đa, bến nước, con đò, nghe theo tiếng gọi của tiền phương. Dầu xuất thân khác nhau, dầu không cùng chung hoàn cảnh, nhưng đã chung chiến hào thì thành tình đồng đội. Rất có thể, trong số họ sẽ có người :

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành”

(Tây tiến - Quang Dũng)

Khó khăn là thế, thiếu thốn, gian khổ là thế, dù cho “Giọt mồ hôi rơi trên má anh vàng nghệ” (Giết giặc - Tố Hữu), dù mưa gió triền miên, dù vũ khí thô sơ, thiếu thốn... thì tình yêu quê hương, yêu đất nước luôn thường trực, luôn rạo rực, thôi thúc các anh:

“Lột sắt đường tàu

Rèn thêm dao kiếm

áo vải chân không

Đi lùng đánh giặc”

(Nhớ - Hồng Nguyên)

Trong gian khổ, tinh thần lạc quan của các anh càng tỏa sáng, cùng với lòng yêu nước, chí căm thù giặc làm thành vũ khí để vượt qua tất cả:

“Cười lên, ai cấm ta đâu

Đồng tình ta trượt, dù đau cũng cười...”

(Mưa núi - Minh Huệ)

“ - Đẳng nớ vợ chưa, đẳng nớ

- Tớ còn chờ độc lập

Cả lũ cười bên ruộng bắp

Nhìn o thôn nữ cuối nương dâu”

(Nhớ - Hồng Nguyên)

Lòng lạc quan cách mạng của các anh còn thể hiện ở niềm tin vào khả năng của mình trước kẻ thù hung bạo:

“Thằng Tây chó cậy xác dài

Chúng tao người nhỏ nhưng dai hơn mày

Thằng Tây chó cậy béo quay

Mày thức hai buổi là mày bỏ hơi

Chúng tao thức bốn đêm rồi

Ăn cháo ba bữa chạy mười chín cây

*Bây giờ mới gặp mày đây
Sức tao vẫn đủ bắt mày hàng tao”*

(Ca dao kháng chiến)

Đặc điểm nổi bật ở các anh bộ đội của chúng ta là tinh thần quả cảm, vượt lên mọi gian lao, nguy hiểm. Các anh là những người đứng trên tuyến đầu của cuộc kháng chiến ác liệt, sẵn sàng hy sinh:

*“Những đồng chí chèn lưng cứu pháo
Nát thân nhắm mắt còn ôm
Những bàn tay sẻ núi lặn bom
Nhất định mở đường cho xe ta lên chiến trường tiếp viện”*

(Hoan hô chiến sỹ Điện Biên - Tố Hữu)

Lạc quan, dũng cảm, tinh đồng đội keo sơn, là các anh, những người lính cụ Hồ, xả thân vì Tổ quốc. Hình ảnh của các anh là hình ảnh đẹp tuyệt vời của một dân tộc anh hùng:

*“Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều
Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo
Núi không đè nổi vai vươn tới
Lá ngụy trang reo với gió đèo”*

(Lên Tây Bắc - Tố Hữu)

Thơ chống Pháp đã xây dựng thành công hình ảnh người lính. Năm tháng trôi qua nhưng những bài thơ ưu tú viết về người lính trong giai đoạn lịch sử oanh liệt này vẫn còn sống mãi trong văn học Việt Nam. Hình ảnh người lính chiến đấu chống Pháp như một bằng chứng trong chặng đường đi lên phía trước của dân tộc ta.

Phần III: Các dạng bài tập diễn hình

1. Dạng 1: Tái hiện lại kiến thức cơ bản:

- Đề 1: Trình bày hoàn cảnh ra đời và ý nghĩa nhan đề của bài thơ “Tây Tiến”?

2. Dạng 2: Kiểm tra kiến thức đọc hiểu văn bản:

- Đề 2: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

(*Tây tiến*, Quang Dũng, SGK Ngữ văn 12, Tập 1, NXB GD 2005)

- Xác định phương thức biểu đạt chính trong đoạn thơ trên?
- Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên?
- Anh (chị) hiểu như thế nào về hình ảnh “*hoa đong đưa*” trong đoạn thơ trên?
- Trong bài thơ “Tây Tiến” từ “*hoa*” còn xuất hiện ở những dòng thơ khác nào, em hãy chép lại và nêu ý nghĩa?

3. Dạng 3: Vận dụng khả năng đọc – hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học:

- **Cảm nhận về một đoạn thơ:**

Đề 3: Cảm nhận của em về đoạn thơ:

*"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành".
(Trích: *Tây Tiến* của Quang Dũng)

- **Cảm nhận về một hình tượng thơ:**

Đề 4: Vẻ đẹp của hình tượng người lính trong bài “Tây Tiến” của Quang Dũng?

- **Cảm nhận nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ:**

Đề 5: Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng trong bài thơ “Tây Tiến” của Quang Dũng?

- **Cảm nhận trong thể đối sánh:**

Đề 6: Cảm nhận của anh, chị về hai đoạn thơ sau:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

(*Tây Tiến*- Quang Dũng , Ngữ văn 12 nâng cao, NXB Giáo dục, 2008)

Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan .
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay .
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên .

(*Việt Bắc* - Tố Hữu , Ngữ văn 12 nâng cao, NXB Giáo dục, 2008)

Đề 7: Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

(*Tây Tiến* - Quang Dũng, *Ngữ văn 12 Nâng cao*, Tập một, Nxb Giáo dục, 2008, tr. 69)

Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son

(*Việt Bắc* - Tố Hữu, *Ngữ văn 12 Nâng cao*, Tập một, Nxb Giáo dục, 2008, tr. 83)

Đề 8: Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp riêng của hai đoạn thơ sau:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

(*Tây Tiến* - Quang Dũng, Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012)

Nhớ gì như nhớ người yêu

Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương

Nhớ từng bản, khói cùng sương

Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.

(Việt Bắc - Tố Hữu, Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012)

Đề 9: Vẻ đẹp của hình tượng người lính trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và **Đồng chí** của Chính Hữu.

4. Dạng 4: Vận dụng kiến thức lí luận văn học vào giải quyết các vấn đề trong tác phẩm. (Dành cho HSG)

Đề 10: Nguyễn Đình Thi từng viết: *Cái kì diệu của tiếng nói trong thơ, có lẽ chẳng ta tìm nó trong nhịp điệu, trong nhạc của thơ. Nhịp điệu của thơ không những là nhịp điệu bằng bằng, trắc trắc, lên bổng xuống trầm như tiếng đàn êm tai... Thơ có một thứ nhạc nữa, một thứ nhịp điệu bên trong, một thứ nhịp điệu của hình ảnh, tình ý, nói chung là của tâm hồn.*

(Trích *Mấy ý nghĩ về thơ* - SGK Ngữ văn 12, tập I, NXB GD 2008, tr. 58)

Qua *Tây Tiến* của Quang Dũng, anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Đề 11: Nhà thơ Anh Ngọc có viết về bài thơ *Tây Tiến* như sau: "...Hay đến nỗi ta không khỏi ngạc nhiên mà nghĩ rằng: Tại sao trong những ngày đầu non nớt của nền thơ kháng chiến và cách mạng mà chúng ta lại có được một tác phẩm thơ tuyệt duyệt đến thế, kinh điển đến thế và hiện đại đến thế?"

Qua phân tích bài thơ *Tây Tiến*, hãy cắt nghĩa sự ngạc nhiên trên?

Phần IV: Các sai lầm thường gặp của học sinh

1. Sai về kiến thức tác phẩm:

- Không nắm được hoặc nhớ sai hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, lẫn lộn thời kỳ sáng tác. Không nhớ tên tác giả.

- Không thuộc thơ hoặc thuộc quá ít, nhớ sai nhiều câu thơ đã học, tán sai nội dung, không hiểu ý nghĩa của từ ngữ, hình ảnh thơ, hiểu sai dụng ý nghệ thuật của tác giả. Bài viết chung chung, kém sinh động, khô khan nghèo nàn.

- Không nắm chắc được hình tượng trung tâm của tác phẩm. Khi phân tích đoạn một của bài thơ chỉ thấy vẻ đẹp hùng vĩ của thiên nhiên mà không thấy được ẩn chứa sau bức tranh thiên nhiên là hình ảnh người lính *Tây Tiến* với nghị lực phi thường và tâm hồn lãng mạn trẻ trung yêu đời...

- Không nắm được những khái niệm lí luận văn học: Lãng mạn, sử thi, bi tráng

2. Sai về kỹ năng làm bài:

- Không xác định được vấn đề trọng tâm của đề bài, dẫn đến hiện tượng lạc đề, lệch đề, ý dàn trải chưa tập trung vào trọng tâm.

- Dùng từ sai, thừa từ, đặt câu sai (thiếu chủ ngữ, vị ngữ, câu tối nghĩa), chưa biết viết đoạn văn, chưa có sự liên kết câu, đoạn.

- Không phân biệt được kiểu bài – bài nào cũng giống bài nào – mặc dù yêu cầu của đề là khác nhau.

- Không biết cách triển khai ý. Ý không mạch lạc, lộn xộn. Bố cục không rõ ràng. Diễn nôm thơ. Bài không có cảm xúc.

Phần V: Luyện tập – hướng dẫn giải các dạng đề

1. Dạng 1: Tái hiện lại kiến thức cơ bản.

Đề 1: (Kiến thức ở phần I, mục 2, phần a và b).

2. Dạng 2: Kiểm tra kiến thức đọc hiểu văn bản.

Đề 2:

Gợi ý làm bài

a. Phương thức biểu đạt chính trong đoạn thơ trên là: Phương thức biểu cảm/biểu cảm.

b. Nội dung chính: nỗi nhớ tha thiết, nỗi nan của QĐ về: thiên nhiên tây bắc thơ mộng TT và con người tây bắc khéo léo vững chãi tài hoa.

c. Thí sinh có thể hiểu theo nhiều cách: thứ nhất, đây là hình ảnh thực, một nét duyên của thiên nhiên miền Tây; thứ hai, “hoa đồng đưa” là hình ảnh ẩn dụ chỉ dáng người trên thuyền độc mộc,... Tuy nhiên dù hiểu theo cách nào cũng cần chỉ ra được nét đẹp của “hoa” và tâm hồn lãng mạn của người lính.

d. Trong bài thơ *Tây Tiến*, từ “*hoa*” còn xuất hiện ở nhiều dòng thơ khác như:

“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa”

“Mường lát hoa về trong đêm hơi”

->ý nghĩa: cả 2 câu thơ trên từ “*hoa*” đều có ý nghĩa: chỉ hoa lửa bùng bùng trên đầu ngọn đuốc.

3. Dạng 3: Vận dụng khả năng đọc – hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học.

Đề 3:

Gợi ý làm bài

1. Khái quát

- Đôi nét về tác giả, tác phẩm.

- Giới thiệu về đoạn thơ : những chiến sĩ Tây Tiến dũng cảm, kiêu hùng và đầy hào hoa, lãng mạn.

2. Chi tiết

a. Chân dung người lính Tây Tiến

Các chi tiết tả thực “không mọc tóc”, “quân xanh màu lá” đã khắc họa được diện mạo của người lính Tây Tiến, đồng thời phản ánh hiện thực về những gian khổ, thiếu thốn, bệnh tật nơi chiến trường miền tây. Nhà thơ không hề né tránh những khó khăn gian khổ mà người lính gặp phải trong buổi đầu chống Pháp, cách nói của nhà thơ cho ta cảm giác ông đang tô đậm, nhấn mạnh cái vẻ ngoài khác thường của họ.

Đối lập với vẻ ngoài ốm yếu xanh xao đó là tinh thần mạnh mẽ, hình ảnh “dữ oai hùm” đã nói lên được điều ấy : vẻ dũng mãnh như hổ báo chính là kết quả của lòng yêu nước, căm thù giặc mãnh liệt.

b. Tâm hồn, khí phách : hào hoa, lãng mạn, kiêu hùng.

Không chỉ “dữ oai hùm”, “Mắt trừng gửi mộng qua biên giới” đã tô đậm khí thế, quyết tâm của họ.

Vất vả, gian lao nhưng vẫn luôn nghĩ về quê nhà, mơ về Hà Nội với những giấc mơ hào hoa và lãng mạn. Chính những điều tưởng chừng như đơn giản ấy lại là một động lực tiếp thêm sức mạnh cho họ trên đường hành quân gian lao, giúp họ có thể trụ vững trong hiện tại khốc liệt.

c. Lí tưởng sống cao đẹp

Nhà thơ đã không trốn tránh khi nói đến hiện thực đau thương mặc dù đã có sử dụng biện pháp nghệ thuật nói giảm (“thay chiếu”, “về đất”) : hi sinh không có một manh chiếu để chôn, người chiến sĩ nằm xuống với chính chiếc áo bạc phai đời lính ; hình ảnh những nắm mồ vô danh đó rải rác khắp biên cương nơi xứ lạ. những từ Hán Việt như “biên cương”, “viễn xứ” đã làm tăng thêm sự thành kính trân trọng với người đã khuất và khiến giọng thơ dẫu có làm lòng người ngậm ngùi thương xót nhưng vẫn cất cao âm hưởng hào hùng, bi tráng.

Sau những đau thương mất mát, những câu thơ sau chuyển giọng, cách ngắt nhịp thay đổi, âm vang mạnh mẽ để phản ánh lí tưởng cao đẹp : vì nước quên mình sẵn sàng hiến dâng tuổi xuân cho Tổ quốc. “Chẳng tiếc đời xanh” như một lời khẳng định hùng hồn của người trai thời loạn.

Sự hi sinh của những người lính dẫu để lại nhiều day dứt, xót xa nhưng với cách nói giảm nhẹ “anh về đất” khiến ta có cảm giác sự ra đi này trở nên thanh thản, nhẹ nhàng lạ thường. Những người con ưu tú của đất nước, những người anh hùng của thời đại như vừa hoàn thành xong một chặng hành trình dài : quyết tử cho tổ quốc quyết sinh – xong nhiệm vụ anh trở về với vòng tay rộng mở bao la của đất mẹ trong tiếng sông Mã gầm vang đưa tiễn. Câu thơ diễn tả sự hi sinh thầm lặng mà cao cả, cái chết nhẹ nhàng, thanh thản mà gây xúc động lớn lao trong lòng người, làm lay động cả thiên nhiên. Nỗi bi thương ấy vội đi nhờ cách nói giảm, rồi bị át hẳn trong tiếng gầm vang dữ dội của con sông khiến bài thơ mang âm hưởng anh hùng ca, thấm đậm tinh thần bi tráng, hào hùng.

3. Đánh giá

Khổ thơ đã dựng nên một tượng đài bất tử về người lính. Người chiến sĩ Tây Tiến hào hoa, anh dũng, kiêu hùng một thời đã gây nên ấn tượng sâu sắc cũng như mối xúc động lớn lao cho bao thế hệ người đọc. Hình tượng ấy dù vẫn có những hi sinh mất mát nhưng vượt lên tất cả vẫn là một khí phách hiên ngang, một khát vọng, lí tưởng sống cao đẹp đáng trân trọng. Đây cũng chính là chất bi tráng của tác phẩm.

Đề 4:

Gợi ý làm bài

1. Khái quát

Đôi nét về tác giả, tác phẩm.

Giới thiệu về đẹp của người lính Tây Tiến trong bài thơ.

2. Chi tiết

a. Một biểu tượng thương nhớ

Người lính hiện về trong hồi ức như một biểu tượng xa vời trong không gian và thời gian (“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi! Nhớ về rừng núi”... “Tây Tiến người đi không hẹn ước” – “Đường lên thăm thẳm một chia phôi” – “Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy”) nhưng vẫn là những hoài niệm không dứt, một nỗi thương nhớ mênh mang (“nhớ về”, “nhớ chơi vơi”).

b. Về đẹp trong đời sống tâm hồn

Người lính được miêu tả rất thực trong những sinh hoạt cụ thể, với những bước đi nặng nhọc trên đường hành quân cùng với những đói rét về bệnh tật, về tiêu tụy trong hình hài song rất phong phú trong đời sống tâm hồn, với những khát vọng mãnh liệt của tuổi trẻ (“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc”...).

Họ nhạy cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên núi rừng, với những cảnh sắc độc đáo rất tinh tế (“hồn lau nẻo bến bờ”, “dáng người trên độc mộc”, “dòng nước lũ”, “hoa đồng đưa”).

Tâm hồn người lính cháy bỏng những khát vọng chiến thắng, đồng thời cũng ôm ấp những giấc mơ đẹp về tình yêu tuổi trẻ (“Mắt trừng gửi mộng qua biên giới” – “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”). Trong cái nhìn của người lính trẻ, vẻ đẹp của người con gái núi rừng có nét hoang sơ, kiêu diễm đến sững sờ (“Kìa em xiêm áo tự bao giờ”).

c. Sự hi sinh đầy bi tráng

Người lính hiện lên chân thực, thơ mộng, lãng mạn, đa tình, đa cảm đồng thời cũng rất hào hùng. Với nhiều từ ngữ mang sắc thái cổ điển, trang trọng (“Áo bào thay chiếu anh về đất” – “Sông Mã gầm lên khúc độc hành”), tác giả tạo được không khí thiêng liêng, làm cho cái chết bi tráng của người lính vang động cả thiên nhiên. Âm hưởng bốn câu thơ cuối bài ngân dài không dứt, hòa cùng với bước đường của người chiến sĩ tình nguyện lên đường vì đất nước :

Tây Tiến người đi không hẹn ước

Đường lên thăm thẳm một chia phôi

Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy

Hồn về sầm nứa chẳng về xuôi.

Mùa xuân Tây Tiến ngày ấy đã mang tuổi xuân của người lính trong cuộn cuộn lãng du, nhưng cái hồn bi tráng, sự hi sinh cao cả ấy dù chia phôi thể xác nhưng tinh thần là bất tử. Đó là tinh thần của một thế hệ kiêu hùng – nồng nàn tình yêu nước. Vẻ đẹp ấy, mãi mãi là khúc vọng thanh âm vang trong tâm hồn người Việt.

ĐỀ 5:

Dàn bài chi tiết

1. Mở bài

Có những bài thơ đã sống cuộc đời đầy thăng trầm và cũng khá truân chuyên nhưng cuối cùng vẫn định hình trong lòng độc giả và khẳng định giá trị đích thực của mình trong thơ ca. *Tây Tiến* của Quang Dũng là một tác phẩm như thế. Bài thơ được nhớ lại như một kỉ niệm đẹp của kháng chiến bởi đó là một tiếng thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng của một thời anh hùng rực lửa không thể nào quên.

2. Thân bài

Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng là nét đặc sắc bao trùm bài thơ, làm nên vẻ đẹp riêng của *Tây Tiến*. Nhưng điều đó do đâu mà có và nó đã được thể hiện trong bài thơ như thế nào ?

a. Lí giải về cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng của bài thơ Tây Tiến

Ở đây có sự gặp gỡ giữa hồn thi nhân, nhân vật trữ tình trong tác phẩm, cái thời anh hùng rực lửa giai đoạn đầu kháng chiến chống Pháp và chiến trường miền tây dữ dội, ác liệt nhưng cũng rất thơ mộng, trữ tình. Cả bốn yếu tố trên dường như đã hội tụ mãnh liệt và da diết trong nỗi nhớ của Quang Dũng để trào ra cảm hứng lãng mạn và bật lên tinh thần bi tráng trong cái phút “xuất thần” sinh ra “đưa con đầu lòng hào hoa và tráng kiện” *Tây Tiến*.

Quang Dũng là một hồn thơ hào hoa và lãng mạn. Lính Tây Tiến cũng là những con người như thế, phần lớn là người Hà Nội, mang đậm chất hào hoa, lãng mạn của những chàng trai kinh thành. Khung cảnh chiến trường Tây Tiến dữ dội, ác liệt

nhưng rất thơ mộng, trữ tình. Cuộc Tây Tiến đánh giặc của họ lại càng đẹp theo phong vị lãng mạn của những tráng sĩ “vung gươm ra sa trường” thời ấy. Hồn thơ lãng mạn Quang Dũng đã gặp một mảnh đất thơ “lãng mạn”, được một “bầu trời thơ” lãng mạn bao quanh làm sao có thể không trào ra cảm hứng lãng mạn bay bổng trong bài thơ này ?

Tinh thần bi tráng do đâu mà có ? Chiến trường Tây Tiến ác liệt, hoang vu, nhiều thú dữ, bệnh sốt rét rừng gây nhiều tử vong, nhiều chiến sĩ đã ngã xuống trên đường hành quân... Đó là cái bi, là hiện thực khốc liệt của cuộc chiến. Quang Dũng không lẩn tránh cái bi, nhưng đem đến cho cái bi màu sắc và âm hưởng tráng lệ, hào hùng để thành chất bi tráng. Đó là nhờ cái “tráng” rất khỏe của thi sĩ đã át được, thắng được cái “bi”. Cái “tráng” này là của Quang Dũng và cả một lớp trai trẻ như ông thời ấy, mang trong lòng một bầu máu nóng “thề quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”, “một ra đi là không trở về” như hình mẫu những tráng sĩ anh hùng trong truyện cổ mà họ từng ôm ấp. Cái “tráng” lại được luồng gió yêu nước của thời anh hùng rực lửa của thời bấy giờ thổi vào nên lại càng hào hùng, rực rỡ. Đúng là “bài thơ này đã được khí phách của cả một thời đại ulla vào, chấp cánh” để cho cái chất bi tráng ấy bay lên như một nét đẹp hiếm có của một thời thơ.

Như vậy, cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng luôn gắn bó với nhau, nâng đỡ nhau, cộng hưởng với nhau để làm nên linh hồn, sắc diện của bài thơ và tạo nên vẻ đẹp độc đáo của tác phẩm.

b. Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng được thể hiện trong bài thơ như thế nào?

Cảm hứng lãng mạn thể hiện cái tôi đầy tình cảm, cảm xúc và phát huy cao độ trí tưởng tượng. Cái tôi của Quang Dũng trong *Tây Tiến* là một cái tôi như thế. Nó trào ra ngay đầu bài thơ, đầy ắp và mãnh liệt trong một nỗi “nhớ chơi vơi” rất lạ, để rồi sau đó tuôn chảy ào ạt như một dòng suối trong suốt bài thơ. Cái tôi ấy có mặt ở khắp nơi, lắng đọng từng chỗ, từ cảnh chiến trường hiểm trở, hoang sơ đến cảnh sông nước thanh bình, thơ mộng, đến một hội đuốc hoa đầy sắc màu của xứ lạ phương xa ; từ nỗi nhớ một bản làng Mai Châu “com lên khói” đến một “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm” thật hào hoa lãng mạn. Nhà thơ đã tô đậm cái phi thường, gây ấn tượng mạnh về cái hùng vĩ, dữ dội và cái thơ mộng, tuyệt mỹ bằng cách sử dụng thủ pháp đối lập. Trí tưởng tượng bay bổng khiến cho thi nhân hình dung ra một “đêm hơi”, cảm nhận được cái oai linh của Thần Núi, thấy được “hồn lau nẻo bến bờ” và nghe được cả tiếng “Sông Mã gầm lên khúc độc hành”...

Tinh thần bi tráng thể hiện ở chỗ nhà thơ không lẩn tránh cái bi, thường đề cập đến cái chết, nhưng đó không phải là cái chết bi lụy mà là cái chết hào hùng, liêm liệt của người chiến sĩ đi vào cõi bất tử. Bài thơ ba lần nói đến cái chết, cái chết nào cũng đẹp, nhưng đẹp nhất có lẽ là cái chết sang trọng này :

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Sang trọng vì được bọc trong những tấm chiến bào, được về với Đất Mẹ, và nhất là được thiên nhiên tấu lên khúc nhạc dữ dội và oai hùng để đưa tiễn hương hồn người chiến sĩ. Ở đây thủ pháp cường điệu đã đẩy chất bi tráng lên đến đỉnh cao của nó.

Chất bi tráng làm nên sắc diện của bài thơ, có mặt trong tác phẩm, nhưng nổi rõ và in đậm dấu nhất ở đoạn thơ thứ ba khi Quang Dũng miêu tả chân dung người lính

Tây Tiến, đồng đội của ông, trong các cặp hình ảnh đối lập : giữa ngoại hình tiêu tụy với thần thái “dữ oai hùng”, giữa “Mắt trừng gửi mộng qua biên giới” với “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”, và nhất là hình ảnh của cái chết “Rải rác biên cương mồ viễn xứ” với lí tưởng đánh giặc thanh thản đến lạ lùng của người chiến sĩ “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”! Một tư thế ra đi như thế thì cái chết còn có nghĩa lí gì đối với họ ?

3. Kết bài

Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng đã làm nên vẻ đẹp riêng và giá trị bền vững của bài thơ *Tây Tiến*. Đó là vẻ đẹp của một thời hào hùng rực lửa một đi không trở lại, nhưng tiếng thơ bi tráng của hồn thơ lãng mạn hào hoa Quang Dũng đã kịp ghi lại và giữ lại cho đời một khung cảnh chiến trường đã đi vào lịch sử và một “tượng đài bất tử về người lính vô danh”.

Đề 6:

Gợi ý làm bài

1. Vài nét về tác giả, tác phẩm:

Quang Dũng là nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Thơ Quang Dũng mang nét hồn nhiên, tinh tế, mang vẻ đẹp hào hoa, phóng khoáng, đậm chất lãng mạn. “Tây Tiến” là bài thơ được Quang Dũng viết năm 1948, tại Phù Lưu Chanh. Bài thơ thể hiện nỗi nhớ về đoàn quân Tây Tiến, cảnh sắc, thiên nhiên, con người Tây Bắc. Bài thơ mang vẻ đẹp lãng mạn và chất bi tráng.

Tổ Hữu là lá cờ đầu của nền thơ ca Cách Mạng Việt Nam hiện đại. Thơ Tổ Hữu mang vẻ đẹp của lối thơ trữ tình chính trị, giọng điệu tâm tình, giàu tính dân tộc. “Việt Bắc” là bài thơ được viết vào tháng 10/1954, từ sự kiện lịch sử của dân tộc: cuộc chia tay giữa người cán bộ cách mạng và nhân dân chiến khu Việt Bắc.

2. Cảm nhận 2 đoạn thơ:

a. Đoạn trích Tây Tiến:

- Về nội dung:

+ Đoạn thơ vẽ nên chân dung người lính Tây Tiến: đó là bức chân dung tập thể đoàn binh với vẻ ngoài tiêu tụy, ốm yếu, xanh xao nhưng lại toát lên dũng khí khoẻ khoắn.

+ Tâm hồn người lính Tây Tiến: mơ khát vọng lập chiến công gửi về Tổ quốc, đồng thời họ cũng sống lạc quan, yêu đời, lãng mạn, giàu tình cảm khi mơ về góc phố phường Hà Nội, về những người thân yêu,...

+ Đối mặt với cái chết, với bệnh tật nhưng người lính Tây Tiến vẫn thể hiện lý tưởng cao đẹp: sẵn sàng hy sinh vì nền độc lập tự do của Tổ quốc.

- Về nghệ thuật:

+ Bút pháp tương phản được sử dụng triệt để, tô đậm vẻ đẹp lý tưởng tâm hồn người lính Tây Tiến.

+ Sử dụng các từ Hán Việt, những hình ảnh ước lệ, tạo giọng điệu nghiêm trang, cổ kính. Sử dụng cách nói chủ động diễn đạt phẩm chất lạc quan, khoẻ khoắn.

+ Sử dụng biện pháp nhân hoá, hình ảnh ước lệ,...

b. Cảm nhận đoạn thơ “Việt Bắc”

- Về nội dung:

+ Đoạn thơ xây dựng hình ảnh đoàn quân Cách mạng của những người kháng chiến trưởng thành từ căn cứ địa Việt Bắc.

+ Đó là sự phối hợp giữa bộ đội chủ lực, dân quân, dân công làm nên sự đoàn kết, sức mạnh toàn dân. Đó là vẻ đẹp rực rỡ, chói sáng, sự hiện đại hoá đội quân cách mạng.

+ Sức mạnh của đoàn quân Cách mạng đã xua tan màn đêm nô lệ, soi rọi ánh sáng tương lai trong niềm tin chiến thắng.

- Về nghệ thuật:

+ Sử dụng điệp ngữ, từ láy, hình ảnh ước lệ diễn tả niềm lạc quan, sức mạnh đoàn quân.

+ Nhịp thơ chắc khoẻ, gợi nhịp bước hành quân, sử dụng biện pháp phóng đại, liệt kê, gợi không khí ra trận hào hùng.

+ Thể thơ lục bát tạo chất trữ tình tha thiết, bay bổng.

3. So sánh:

a. Tương đồng:

- Hai đoạn thơ viết trong thời kì chống Pháp, hai tác giả đều là những người Cách mạng tham gia cuộc kháng chiến.

- Bức chân dung người lính Cách mạng hào hùng, có lý tưởng cao cả đều được thể hiện trong hai đoạn thơ. Cả hai đoạn thơ đều thể hiện nỗi nhớ.

b. Khác nhau:

- Chân dung người lính Tây Tiến gắn bó với Tây Bắc, họ mang nét đẹp hào hùng, hào hoa, lãng mạn. Nhà thơ khắc hoạ trong bút pháp tương phản, làm nên chất bi tráng của đoạn thơ.

- Việt Bắc là hình ảnh của đoàn quân Cách mạng gắn bó với mảnh đất Việt Bắc. Cách sử dụng thể thơ, hình ảnh, từ ngữ, bút pháp gần với thơ ca dân gian. Đoạn thơ mang vẻ đẹp của khúc tráng ca trữ tình bay bổng.

Đề 7:

Gợi ý làm bài

1. Vài nét về tác giả và tác phẩm

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài với hồn thơ tinh tế, phóng khoáng, mang đậm chất lãng mạn. *Tây Tiến* là một sáng tác đặc sắc của Quang Dũng, góp phần làm nên tên tuổi nhà thơ. Bài thơ thể hiện vẻ đẹp hào hùng, hào hoa của người chiến sĩ trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

- Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng với phong cách trữ tình chính trị. Bài thơ *Việt Bắc* là một thành công xuất sắc của ông. Bài thơ thể hiện một cách tinh tế tình cảm cách mạng giữa những người kháng chiến và người dân Việt Bắc.

2. Cảm nhận về hai đoạn thơ:

a. Về đoạn thơ trong bài *Tây Tiến*

- Nội dung: Vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên và con người miền Tây trong nỗi nhớ của người lính Tây Tiến:

+ Thiên nhiên hoang sơ, gợi cảm

+ Con người gần gũi, giản dị, duyên dáng, tình tứ

- Nghệ thuật:

+ Sử dụng thành công thể thơ bảy chữ với cách gieo vần, ngắt nhịp, phép điệp và câu hỏi tu từ.

+ Phối hợp nhuần nhuyễn tính tạo hình và nhạc tính của thơ.

b. Về đoạn thơ trong bài *Việt Bắc*

- Nội dung: Tình cảm của Việt Bắc đối với người kháng chiến.

+ Lời nhắn gửi nhớ mong, nghĩa tình, chung thủy của Việt Bắc dành cho người kháng chiến.

+ Qua lời nhắn gửi ấy là hình ảnh Việt Bắc hoang sơ với những cảnh vật, sản vật mộc mạc, gần gũi mà sâu nặng nghĩa tình.

- Nghệ thuật:

+ Sử dụng thành công thể thơ lục bát với việc kết hợp nhuần nhuyễn màu sắc cổ điển và màu sắc dân gian, mang âm hưởng tha thiết, sâu lắng.

+ Hình ảnh thơ giản dị, gần gũi gợi cảm; tổ chức lời thơ theo phép tiểu đối cân xứng, hài hoà.

3. Về sự tương đồng và khác biệt giữa hai đoạn thơ

- Tương đồng: Cả hai đoạn thơ đều thể hiện nỗi nhớ da diết, sâu nặng với một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, tinh tế.

- Khác biệt: Đoạn thơ trong bài *Tây Tiến* là lời nhắn nhủ của người đi, được thể hiện bằng thể thơ thất ngôn với một bút pháp lãng mạn, hào hoa... Đoạn thơ trong bài *Việt Bắc* là lời nhắn gửi của người ở lại được thể hiện bằng thể thơ lục bát truyền thống, gần gũi.

Đề 8:

Gợi ý làm bài

1. Giới thiệu về tác giả, tác phẩm;

2. Phân tích vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật của hai đoạn thơ:

a. Đoạn thơ trong bài “Tây Tiến”:

Thí sinh có thể trình bày theo những cách khác nhau, nhưng cần làm nổi bật được khung cảnh thiên nhiên sông nước miền Tây thơ mộng, huyền ảo qua khung cảnh chiều sương hư ảo (*chiều sương, hồn lau, bến bờ, hoa đong đưa, ...*); con người miền Tây khỏe khoắn mà duyên dáng (*dáng người trên độc mộc, trôi dòng nước lũ hoa đong đưa...*); ngòi bút tài hoa của Quang Dũng tả ít gợi nhiều, khắc họa được thần thái của cảnh vật và con người miền Tây.

b. Đoạn thơ trong bài “Việt Bắc”:

Thí sinh có thể trình bày theo những cách khác nhau, nhưng cần làm nổi bật được khung cảnh thiên nhiên Việt Bắc quen thuộc, bình dị, gần gũi mà thơ mộng, trữ tình (*trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương, bản khói cùng sương...*); cuộc sống và con người Việt Bắc gian khổ mà thủy chung, son sắt (*nhớ gì như nhớ người yêu, sớm khuya bếp lửa người thương đi về, ...*); mượn lời đáp của người về xuôi, nhà thơ bộc lộ nỗi nhớ da diết đối với Việt Bắc, qua đó, dựng lên hình ảnh Việt Bắc trong kháng chiến anh hùng, tình nghĩa, thủy chung.

3. Chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt của hai đoạn thơ để thấy được vẻ đẹp riêng của mỗi đoạn: Thí sinh có thể diễn đạt theo những cách khác nhau, nhưng cần làm nổi bật được:

- Sự tương đồng: Hai đoạn thơ tiêu biểu cho thơ ca thời kì kháng chiến chống Pháp, thể hiện vẻ đẹp của thiên nhiên và con người Việt Bắc, Tây Bắc và tình cảm gắn bó của tác giả đối với con người và miền đất xa xôi của Tổ quốc.

- Sự khác biệt:

+ Thiên nhiên miền Tây trong thơ Quang Dũng hoang vu nhưng đậm màu sắc lãng mạn, hư ảo; con người miền Tây hiện lên trong vẻ đẹp khỏe khoắn mà duyên dáng; thể thơ thất ngôn mang âm hưởng vừa cổ điển vừa hiện đại.

+ Thiên nhiên Việt Bắc trong thơ Tố Hữu gần gũi, quen thuộc mà trữ tình; con người Việt Bắc hiện lên trong tình nghĩa cách mạng thủy chung; thể thơ lục bát mang âm hưởng ca dao dân ca.

4. Đánh giá khái quát giá trị nội dung của hai đoạn thơ.

Đề 9:

a. Mở bài:

- Giới thiệu chung về hình tượng người lính trong thơ ca.
- Nêu vấn đề: Hai bài thơ đã khắc họa thành công hình ảnh anh bộ đội cụ Hồ trong buổi đầu kháng chiến chống Pháp.

b. Thân bài:

*** Nét chung:**

- Hình tượng người lính trong hai bài thơ đều có tinh thần sẵn sàng vượt mọi khó khăn gian khổ, xả thân cứu nước, xứng đáng là người anh hùng của thời đại chống Pháp.

- Cả hai đều được viết bằng cảm hứng ngợi ca của thơ ca kháng chiến.

*** Nét riêng:**

- Hình tượng người lính trong **Đồng chí**:

+ Xuất thân từ nông dân, binh dị mộc mạc. Vẻ đẹp của người lính tập trung ở tình đồng chí, đồng đội được hình thành trên cơ sở cùng cảnh ngộ và lí tưởng chiến đấu, cùng chia sẻ mọi gian lao thiếu thốn.

+ Được khắc họa bằng bút pháp tả thực. Chính Hữu không hướng vào những gì khác thường. Tất cả các chi tiết miêu tả người lính đều rất sát thực, cũng không cần mỹ lệ hóa những gian khổ, thiếu thốn ở họ.

- Hình tượng người lính trong bài **Tây Tiến**:

+ Chủ yếu là những chàng trai Hà Nội, phần lớn là học sinh, sinh viên; mang vẻ đẹp hào hùng, lắm liệt vừa lãng mạn đa tình.

+ Quang Dũng thiên về bút pháp lãng mạn. Người lính trong Tây Tiến được đặt trong khung cảnh thiên nhiên miền Tây hoang sơ, dữ dội vừa hết sức thơ mộng. Ngòi bút của tác giả chú trọng đến những nét độc đáo, khác thường và làm nổi bật vẻ đẹp hào hùng, hào hoa ở người lính, kể cả nét bi tráng ở họ.

c. Kết bài

- Hai tác phẩm tiêu biểu cho hai cảm hứng trong thơ ca thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp nhưng đều là những bài thơ thành công xuất sắc trong việc khắc họa hình tượng người lính cách mạng.

4. Dạng 4: Vận dụng kiến thức lí luận văn học vào giải quyết các vấn đề trong tác phẩm. (Dành cho HSG)

Đề 10:

Gợi ý làm bài

a. Giải thích

- *Cái kì diệu của tiếng nói trong thơ, có lẽ chẳng ta tìm nó trong nhịp điệu, trong nhạc của thơ.* Theo Nguyễn Đình Thi ngôn ngữ thơ ca mang một đặc điểm riêng biệt so với các thể loại văn học khác. Nếu ngôn ngữ trong các tác phẩm truyện, kí chủ yếu là ngôn ngữ tự sự, ngôn ngữ trong tác phẩm kịch chủ yếu là ngôn ngữ đối thoại thì ngôn ngữ thơ ca có tác dụng gợi cảm đặc biệt là ở yếu tố nhịp điệu.

- Nhịp điệu của thơ trước hết được thể hiện qua âm điệu, vần điệu, cách tổ chức ngôn ngữ đặc biệt khiến cho bài thơ *lên bổng xuống trầm như tiếng đàn êm tai.*

- Bên cạnh đó sức âm vang, lan toả, thấm sâu của thơ còn được tạo nên từ *một thứ nhạc nữa, một thứ nhịp điệu bên trong*. Đó là nhịp điệu của *tình ý*, là tiếng lòng của thi nhân nâng thơ lên thành khúc hát của nội tâm con người.

Qua nhận định trên, Nguyễn Đình Thi khẳng định thể mạnh của ngôn ngữ thơ chính là nhịp điệu. Nhạc là phần tinh chất của cảm xúc thơ ca, nó ngân nga cả *bên ngoài và bên trong* mỗi tiếng thơ. Trong đó Nguyễn Đình Thi đặc biệt đề cao thứ nhịp điệu bên trong, nhịp điệu của cảm xúc, tâm hồn.

b. Chứng minh

*** Nhịp điệu bên ngoài:**

- Thể thơ 7 chữ.

- Phương tổ chức ngôn từ, hình ảnh:

+ Âm *ơi* xuất hiện nhiều trong các câu thơ cùng với những thán từ tạo ấn tượng bài thơ giống như một tiếng gọi vang vọng qua không gian, thời gian, tâm hồn con người.

+ Sự phối hợp thanh bằng – trắc, việc sử dụng linh hoạt thủ pháp đối lập, đảo ngữ ... khiến cho bài thơ có dáng dấp của một bản đại hoà tấu. Có những câu thơ nhiều thanh trắc, ngắt nhịp đột ngột với những từ láy tượng thanh, tượng hình; lại có những câu thơ chủ yếu là thanh bằng tạo âm hưởng vừa trầm hùng vừa du dương của âm vang đại ngàn miền Tây.

+ Hệ thống những từ Hán – Việt khiến bài thơ có không khí cổ điển trang trọng.

*** Nhịp điệu bên trong:**

- Cảm xúc của bài thơ được dẫn dắt bởi một nỗi niềm hoài niệm tha thiết về những cung đường hành quân, về những kỉ niệm đời lính, về đồng đội một thời đã qua trong chính trang đời của tác giả. Nỗi *nhớ chơi vơi* khiến bài thơ mang âm hưởng vừa da diết, vừa thiết tha bay bổng với vô vàn cảm xúc: nhớ, tiếc, tự hào, thành kính...

- Bài thơ có màu sắc của một khúc tráng ca bi hùng về đoàn quân Tây Tiến.

c. Đánh giá

Tây Tiến của Quang Dũng là tác phẩm giàu nhạc điệu, giàu cảm xúc, có khả năng lay động tâm hồn người đọc. *Tây Tiến* - đoá hoa đầu mùa của thơ ca chống Pháp là minh chứng cho vẻ đẹp ngôn ngữ thơ ca.

ĐỀ 11:

Gợi ý:

1. Giải thích vấn đề:

- *Kinh điển* là từ thường dùng để chỉ những sách vở do các bậc thánh hiền viết, hoặc sách vở ghi chép sự việc, luật lệ thời xưa. Cũng thường dùng để nói đến sách vở tôn giáo, hoặc là sách, tài liệu làm khuôn mẫu cho một học thuyết, một chủ trương.

+ Ở đây hiểu là tác phẩm mẫu mực, có những giá trị vượt thời gian và đã tiếp thu được yếu tố nghệ thuật của thơ ca dân tộc.

Từ *hiện đại* trong cách dùng của Anh Ngọc là những giá trị mới của ngày hôm nay.

- Câu nói của Anh Ngọc có nghĩa : *Tây Tiến* là bài thơ mẫu mực, có những giá trị vượt thời gian và đã tiếp thu được yếu tố nghệ thuật của thơ ca dân tộc đồng thời là tiếng hát trữ tình của con người trong thời đại mới với những cảm nhận mới mẻ.

2. Phân tích khẳng định vấn đề

*** Vị trí của Tây Tiến trong nền thơ kháng chiến và thơ Việt Nam hiện đại**

- *Bối cảnh ra đời của Tây Tiến*”.

+ Vào những năm đầu của cuộc kháng chiến nhiều khó khăn, gian khổ, nhiều cái mới và lạ lẫm.

+ Các nhà thơ mới đi theo kháng chiến đang hoặc vừa trải qua giai đoạn nhận đường”. Họ có sáng tác nhưng còn ít, cảm xúc chưa bắt kịp với tư tưởng (Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên...)

+ Các nhà thơ trẻ, trưởng thành trong kháng chiến số lượng chưa nhiều, trào dâng cảm xúc mới, nhưng còn non yếu về mặt nghệ thuật. Do đó, thơ hay những năm đầu của cuộc kháng chiến không nhiều, phần lớn mang đậm tính chất tuyên truyền.

- *Trường hợp Quang Dũng*

+ Mặc dù đã làm thơ từ trước năm 1945, nhưng chưa phải là nhà thơ mới

+ Con người Quang Dũng: một thanh niên trí thức Hà Nội, hào hoa, lãng mạn.

+ Quang Dũng là người có sự hòa nhập rất nhanh, rất mãnh liệt vào đời sống cách mạng và kháng chiến: tham gia cách mạng ngay từ tháng Tám năm 1945, gia nhập quân ngũ, tình nguyện vào binh đoàn Tây Tiến... Quang Dũng không phải là trường hợp cá biệt, nhưng chưa phải đã nhiều, nhất là về tài năng, ở những năm tháng ấy.

- *Bài thơ Tây Tiến*”.

+ Trước hết là tiếng hát trữ tình của một cá nhân – cá thể, nhưng cá nhân ấy đang hòa với dòng người trên những nẻo đường kháng chiến. Vì thế, bài thơ mang tính độc đáo của một tâm trạng riêng, vừa là nỗi niềm, tâm trạng của những con người trong một hoàn cảnh mới. Tất cả những hoàn cảnh chung và riêng đó đã tạo cho Tây Tiến một vị trí riêng biệt, không thể thay thế, không thể lặp lại trong nền thơ Việt Nam. Tính chất không lặp lại, không thể thay thế của Tây Tiến biểu hiện tập trung ở hai giá trị (kinh điển, hiện đại) mà nhà thơ Anh Ngọc đã nêu.

3. Biểu hiện tính kinh điển và hiện đại trong bài thơ Tây Tiến.

* *Tính kinh điển của Tây Tiến thể hiện ở những khía cạnh sau:*

- Mẫu mực trong việc khắc họa chân dung người lính Tây Tiến. Cùng với hình ảnh người chinh phụ, tráng sĩ trong thơ văn cổ (từ Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Đặng Trần Côn... đến Thâm Tâm, Trần Huyền Trân...), người lính Tây Tiến hiện lên lồng lộng, sang trọng, chất ngát hào khí một thời.

- Mẫu mực trong thể hiện nội tâm: thương nhớ khôn nguôi, đau đớn đến tận cùng và ngợi ca hết lòng.

- Mẫu mực trong bút pháp nghệ thuật mang tính cổ điển: tả cảnh, tả tình, tả người đều gọi nhiều hơn tả, kiểu trong thơ có nhạc, có họa.

- Mẫu mực trong việc sử dụng các hình thức nghệ thuật cổ điển của thơ ca trung đại: ước lệ, tượng trưng, khoa trương; thể thơ, vần điệu.

* *Tính hiện đại.*

- *Tây Tiến – tiếng hát trữ tình của con người trong thời đại mới:*

+ Con người: Quang Dũng nói đến những con người tiêu biểu nhất trong hoàn cảnh lúc bấy giờ: người lính (Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc).

+ Thời đại: chiến đấu bảo vệ Tổ Quốc (Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh).

+ Tâm trạng: Tâm trạng người lính với nhiều cung bậc, nhiều nỗi niềm, nhưng quan trọng nhất là sẵn sàng hi sinh vì Tổ Quốc.

- Sự mới mẻ của những thước đo nghệ thuật cũ
- + *Tây Tiến* là bài thơ giàu chất sử thi, nhưng không phải là sử thi.
- + *Tây Tiến* là bài thơ sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật cổ điển, nhưng không phải là thơ cổ.

Nói cách khác, đó là hiện đại hóa những giá trị mang tính cổ điển.

4. Kết luận

- *Tây Tiến* là bài thơ hiện đại nhưng mang những giá trị cổ điển.
- *Tây Tiến* là tâm trạng của Quang Dũng nhưng cũng là điệu tâm hồn của cả thế hệ vào những năm tháng hào hùng nhất của lịch sử.

Sự kết hợp nhiều yếu tố ấy đã khiến *Tây Tiến* trở thành bài thơ *tuyệt duyệt* như nhà thơ Anh Ngọc đã từng ngạc nhiên và say mê.

5. Đề bổ sung:

Đề 12: Cảm nhận của anh, chị về đoạn thơ sau trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng :

“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

...

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”.

Gợi ý làm bài

1. Khái quát

- Đôi nét về tác giả, tác phẩm.
- Giới thiệu về đoạn thơ : nỗi nhớ da diết của tác giả về miền Tây và đoàn quân Tây Tiến.

2. Chi tiết

a. Cảm xúc xuyên suốt bài thơ: những hoài niệm nhớ thương về một thời “chinh chiến cũ” với chiến trường miền Tây dữ dội và đồng đội thân yêu. Sau những bước chân trường chinh, đoàn binh Tây Tiến đã được biên chế thành những đơn vị khác. Vì thế bài thơ lúc đầu có tựa đề “Nhớ Tây Tiến”, về sau Quang Dũng mới đổi thành “Tây Tiến”.

b. Nội dung 14 dòng thơ

- “Tây Tiến” được bắt đầu bằng nỗi nhớ về một dòng sông với âm hưởng vô cùng tha thiết, nhớ thương qua dòng thơ: “Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!”
- Vẻ đẹp của người lính gắn liền với những chặng đường hành quân của họ. Thiên nhiên và con người đan xen hoà quyện lẫn nhau để tạo nên bức tranh kì vĩ, dữ dội và thơ mộng trữ tình của thiên nhiên cùng với tâm vóc lớn lao của con người.
- Bức tranh thiên nhiên núi rừng miền Tây hùng vĩ, dữ dội, bí hiểm mà thơ mộng, trữ tình như một cái nền làm nổi bật hình tượng người lính.

Bức tranh thiên nhiên vô cùng đặc sắc bởi nó được tạo nên từ một thứ ngôn ngữ rất giàu tính tạo hình. Mô tả thiên nhiên mà ta như thấy những bước chân quả cảm của đoàn binh Tây Tiến đang đạp bằng mọi gian khổ mà thiên nhiên thử thách, mọi hiểm trở mà thiên nhiên đe dọa. Ta không chỉ thấy một “Sài Khao sương lấp”, một “Mường Lát hoa về trong đêm hơi” mà còn thấy cả những chặng đường “khúc khuỷu”, “cheo leo”.

- Hình ảnh người lính trên chặng đường hành quân đầy gian nan, nguy hiểm; tuy vất vả, hi sinh nhưng vẫn ngang tàng, trẻ trung, lãng mạn.

+ Đó là hình ảnh người lính hiện ra như một đoàn quân mỏi nhưng cũng lại là người lính tâm hồn tràn đầy chất thơ nên giữa bao nhiêu mỏi mệt vẫn cảm nhận

được vẻ đẹp của núi rừng, vẻ đẹp của một "Mường Lát hoa về trong đêm hơi". Người lính như thả hồn vào cõi mộng của đêm hơi giữa núi rừng, tận hưởng hương thơm của hoa rừng.

+ Đó còn là hình ảnh những người lính vượt muôn trùng dốc với bao nhiêu vất vả bởi những "khúc khuỷu", "thăm thẳm", "heo hút" nhưng đột nhiên lại xuất hiện ở tầm cao đỉnh trời trong tiếng cười lạc quan với chi tiết "súng ngửi trời".

+ Đó còn là hình ảnh về sự "dãi dầu" vất vả cùng với sự hy sinh lặng lẽ mà rất anh hùng của những người lính Tây Tiến dọc theo chặng đường hành quân. Thương nhớ vô cùng trong hai chữ "anh bạn" mà nhà thơ đã nói về đồng đội của mình, bởi đó là những người bạn đã nằm lại dọc đường hành quân. Quang Dũng không biến nỗi đau ấy thành sự bi lụy khi nhà thơ viết về sự hy sinh của những người bạn như viết về giấc ngủ của họ. "Anh bạn dãi dầu không bước nữa - Gục lên súng mũ bỏ quên đời". Tinh thần của họ lại vút lên cùng sông núi. Họ coi cái chết nhẹ nhàng như đi vào giấc ngủ nhưng sông núi lại để niềm nhớ thương và kiêu hãnh, hoá thân thành những ngọn thác để "Chiều chiều oai linh gầm thét" vừa thể hiện nỗi đau xé lòng lại vừa thể hiện khúc tráng ca muôn đời của sông núi hát về sự hy sinh của họ.

+ Bao nhiêu lãng mạn gửi vào những chữ "nhớ ôi Tây Tiến...", "Mai Châu mùa em...". Đó là những chữ đã để lại trong tâm hồn người lính những vẻ đẹp của miền núi hoang sơ kia, vẻ đẹp mang đậm tình người với "cơm lên khói" và "mùa em thơm nếp xôi". Lòng người Tây Tiến nhớ mãi "mùa em", mùa những người lính Tây Tiến gặp em giữa khung cảnh hạnh phúc của xóm làng. Hương nếp xôi cũng từ mùa em mà thơm mãi trong tâm hồn người lính.

3. Đánh giá

- Với sự kết hợp hài hòa giữa tả thực và lãng mạn, tác giả đã tái hiện lại chặng đường hành quân của đoàn quân Tây Tiến. Qua đó dựng nên bức tranh khá hoàn chỉnh và sinh động về thiên nhiên miền Tây vừa hùng vĩ, hiểm trở vừa ảm áp nên thơ và tinh thần xả thân vì Tổ quốc của người lính Tây Tiến năm xưa.

- Hình tượng nghệ thuật vừa bám sát hiện thực lại có sự bay bổng trong sức tưởng tượng của người đọc.

Đề 13: Cảm nhận của anh, chị về đoạn thơ sau trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng :

“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

...

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”.

Gợi ý làm bài

1. Khái quát

- Đôi nét về tác giả, tác phẩm.
- Giới thiệu về đoạn thơ : những kỉ niệm đẹp về tình quân dân trong đêm liên hoan và miền sông nước Châu Mộc thơ mộng trữ tình.

2. Chi tiết

a. Kỉ niệm đêm liên hoan

Sau những chặng đường hành quân vất vả, những người lính Tây Tiến như bừng lên một sức sống mới trong đêm hội của núi rừng, bản làng. Đêm hội ấy được

khắc họa với những nét tiêu biểu : ánh đuốc rực rỡ, âm thanh rộn ràng trong nhạc khèn lên man điệu.

Câu cảm “Kìa em” vang lên trong một niềm vui ngổ ngàng đầy triu mến, kết hợp với động từ “bừng” có sức gợi tả, gợi cảm cao thể hiện được những tình cảm, cảm xúc đang thăng hoa, trào dâng mãnh liệt.

“Em” vừa thơm hương kỉ niệm trong bát xôi nếp ngày nào bỗng rực rỡ sáng ngời trong xiêm áo. Biên giới xa xôi được nối lại gần trong tình cảm quân dân thắm thiết và bao cảm xúc tung bừng của tuổi trẻ. Quá khứ như đang sống dậy rộn ràng trong tâm hồn Quang Dũng rồi cất cao thành những lời thơ cháy bỏng, chan hòa trong bao âm thanh, sắc màu của đêm hội năm xưa.

b. Kỉ niệm về chặng đường hành quân qua Châu Mộc

Giọng thơ có sự lắng lại khi không gian được trải rộng mênh mông.

Cả cây lau, sông nước, chiều sương, thuyền độc mộc xuôi dòng theo cánh hoa trôi đều phẳng phất, man mác trong lưu luyến băng khuâng.

Nếu ở trên tung bừng rộn rã một sức sống thì ở đây tha thiết một tâm tình mỗi lúc một hiện rõ dấu cảnh vật mông lung, thưa thớt, nhạt nhòa. Bên cạnh đó là lời hỏi, lời gọi chân tình : “có nhớ”, “có thấy”. Nhà thơ không chỉ khắc họa được vẻ đẹp của thiên nhiên mà còn tái hiện được cả linh hồn của cảnh vật.

Bức tranh sông nước miền tây nên thơ, trữ tình được khắc họa với bút pháp miêu tả chấm phá hòa lẫn cùng tình người đã và đang xa cách càng trở nên ấn tượng và gợi cảm.

3. Đánh giá

Hai đoạn thơ như hai nhịp của một trái tim đang đập đầy những yêu thương, lưu luyến, gắn bó không rời với đất với người giúp ta thấy rõ hơn nét đẹp tâm hồn của tác giả nói riêng và của người lính nói chung.

--- Hết---

CẤU TRÚC CỦA CHUYÊN ĐỀ

Phần I: Kiến thức cần nhớ	1
1. Tác giả	1
2. Tác phẩm	1
Phần II: Kiến thức nâng cao mở rộng	3
1. Vẻ đẹp lãng mạn của hình tượng thiên nhiên Tây Bắc.	3
2. Vẻ đẹp lãng mạn và bi tráng của hình tượng người lính Tây Tiến.	3
3- Vai trò của các yếu tố tương phản trong bài thơ – yếu tố làm nên chất lãng mạn cho bài thơ.	3
4- Vị trí và hình tượng người lính trong thơ ca kháng chiến chống Pháp.	4
Phần III: Các dạng bài tập điển hình	6
1. Dạng 1: Tái hiện lại kiến thức cơ bản.	6
2. Dạng 2: Kiểm tra kiến thức đọc hiểu văn bản.	6
3. Dạng 3: Vận dụng khả năng đọc – hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học.	6
4. Dạng 4: Các vấn đề lí luận văn học: (HSG)	6
Phần IV: Các sai lầm thường gặp của học sinh	8
1. Sai về kiến thức tác phẩm.	8
2. Sai về kỹ năng làm bài.	8
Phần V: Luyện tập – hướng dẫn giải các dạng đề	9
1. Dạng 1: Tái hiện lại kiến thức cơ bản.	9
2. Dạng 2: Kiểm tra kiến thức đọc hiểu văn bản.	9
3. Dạng 3: Vận dụng khả năng đọc – hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học.	9
4. Dạng 4: Các vấn đề lí luận văn học: (HSG)	16
5. Đề bổ sung	19

NGƯỜI VIẾT

Nguyễn Thị Hương
(GV tổ ngữ văn)

Mã chuyên đề: Van_2

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LẠNG SƠN
TRƯỜNG THPT VIỆT BẮC**

CHUYÊN ĐỀ
ĐỊNH HƯỚNG ÔN TẬP THI THPT QUỐC GIA
PHẦN VĂN XUÔI LỚP 12
THỂ LOẠI TRUYỆN NGẮN

Biên soạn: Th.s. Vy Thị Thúy
Tổ Ngữ Văn

Năm học: 2015 - 2016

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Theo phân phối chương trình bộ môn Ngữ Văn THPT hiện hành, các tác phẩm văn xuôi thuộc thể loại truyện ngắn được tuyển chọn giảng dạy chiếm số lượng lớn (3/4 số lượng tác phẩm văn xuôi trong chương trình). Đây không chỉ là sự khẳng định giá trị của thể loại truyện ngắn trong nền văn học dân tộc, mà quan trọng hơn cũng là định hướng yêu cầu quá trình giảng dạy và học tập bộ môn cần chú trọng quan tâm.

Từ năm học 2014- 2015 cùng với công cuộc đổi mới giáo dục của đất nước, quá trình kiểm tra đánh giá năng lực học sinh cũng đã có nhiều thay đổi. Điều này đòi hỏi hoạt động giảng dạy của giáo viên phải có điều chỉnh phù hợp yêu cầu của bộ môn. Đặc biệt là quá trình định hướng ôn tập thi THPT Quốc gia.

Cũng từ năm học 2014 - 2015, trong nội dung ôn tập thi THPT Quốc gia, thì giới hạn về phần kiến thức văn xuôi hiện đại có sự mở rộng hơn, bao gồm cả kiến thức lớp 11 và lớp 12, nhưng trọng tâm vẫn là lớp 12. Và thực tế rất dễ nhận thấy, tác phẩm thuộc thể loại truyện ngắn trong chương trình văn xuôi lớp 12 chiếm số lượng áp đảo (7/11 tác phẩm).

Nhận thức rõ đây là phần kiến thức trọng tâm học sinh cần nắm chắc để phục vụ cho kì thi quan trọng, nên chúng tôi mạnh dạn biên soạn chuyên đề này với mong muốn giúp các em học sinh đạt kết quả thi cao nhất.

2. Mục đích của đề tài

Đây là chuyên đề định hướng ôn tập thi THPT Quốc gia, nên chúng tôi không đề cập lại quá trình giảng dạy văn bản theo đặc trưng thể loại truyện ngắn, mà chỉ chú trọng đến định hướng rèn luyện cho học sinh kĩ năng hệ thống hóa kiến thức cần ôn tập và kĩ năng huy động kiến thức để giải quyết vấn đề cần nghị luận theo đúng yêu cầu của đề thi.

Kiến thức về các tác phẩm thuộc thể loại truyện ngắn phần văn xuôi lớp 12 học sinh cần nắm chắc để phục vụ cho phần Đọc - hiểu và Làm văn (câu 2: Nghị luận văn học) của bài thi. Ở đây, chúng tôi chú trọng đến định hướng ôn tập kiến thức để hỗ trợ cho phần Làm văn. Cụ thể cho câu 2: Nghị luận văn học.

Kĩ năng làm bài văn nghị luận có liên quan đến các tác phẩm truyện ngắn cũng được chúng tôi xác định theo từng dạng bài cụ thể để học sinh có được hệ thống dàn bài cơ bản, từ đó tự tin triển khai theo đúng yêu cầu của đề thi cụ thể.

Để đạt được mục đích trên, chúng tôi dựa trên căn cứ định hướng ra đề và kết quả thi THPT Quốc gia của năm học 2014-2015. Từ đó có những điều chỉnh, rút kinh nghiệm trong ôn tập, rèn luyện kĩ năng giúp học sinh tự tin làm tốt bài thi môn Ngữ Văn trong kì thi THPT Quốc gia năm nay.

NỘI DUNG

A. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG

1. Đề thi THPT Quốc gia môn Ngữ Văn năm học 2014-2015

- Hình thức thi: Tự luận, thời gian làm bài 180 phút
- Cấu trúc đề: 2 phần Đọc - hiểu và Làm văn (Nghị luận xã hội; Nghị luận văn học)
- Mức độ đánh giá: nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao
- Kiến thức: bám sát chương trình THPT, chủ yếu lớp 12
- Điểm bài thi: thang điểm 10, không được làm tròn mà để lẻ đến 0, 25

2. Nội dung kiến thức cần ôn tập phần văn xuôi lớp 12 – thể loại truyện ngắn

STT	Tên tác phẩm	Tên tác giả
1	<i>Vợ chồng A Phủ</i> (trích)	Tô Hoài
2	<i>Vợ nhặt</i> (trích)	Kim Lân
3	<i>Rừng xà nu</i>	Nguyễn Trung Thành
4	<i>Những đứa con trong gia đình</i> (trích)	Nguyễn Thi
5	<i>Chiếc thuyền ngoài xa</i>	Nguyễn Minh Châu
6	<i>Bắt sấu rừng U Minh Hạ</i>	Sơn Nam
7	<i>Một người Hà Nội</i>	Nguyễn Khải

B. ĐỊNH HƯỚNG ÔN TẬP

I. ÔN TẬP KIẾN THỨC KHÁI QUÁT VỀ THỂ LOẠI TRUYỆN NGẮN

Trong chương trình học bộ môn Ngữ Văn ở bậc THPT, phần kiến thức về thể loại truyện ngắn không có bài học riêng và không được sắp xếp theo hệ thống khoa học. Đó là một bất cập khiến học sinh lúng túng, gặp khó khăn trong quá trình làm bài nghị luận văn học cần huy động kiến thức về thể loại văn bản. Để khắc phục điều này, đòi hỏi giáo viên khi ôn tập cần trang bị kiến thức khái quát về thể loại văn bản. Khi nắm chắc đặc điểm thể loại thì học sinh sẽ tự tin, làm bài thi sẽ tốt hơn.

1. Khái niệm: Truyện ngắn

Trong nghiên cứu, lí luận văn học, truyện ngắn là một khái niệm phức tạp, chưa có sự thống nhất trong nhận diện và định nghĩa. Mỗi nhà văn, nhà nghiên cứu đều có lí lẽ riêng khi đưa ra định nghĩa về truyện ngắn, nhưng về cơ bản đều thống nhất dựa vào hai tiêu chí dung lượng và thi pháp để nhận diện, khu biệt truyện ngắn với các thể loại văn xuôi khác

- Về dung lượng: truyện ngắn là tác phẩm tự sự cỡ nhỏ: nhân vật không nhiều, tình tiết không nhiều, số trang không nhiều, thậm chí ít, cực ngắn (truyện mini)...

- Về thi pháp: sử dụng các yếu tố mang đặc trưng như tình huống, cốt truyện, nhân vật, lối trần thuật, giọng điệu, ngôn ngữ...

Như vậy, về cơ bản có thể định nghĩa: ***Truyện ngắn là một tác phẩm tự sự cỡ nhỏ mà nội dung thường chỉ xoay quanh một tình huống truyện chủ chốt nào đó.***

2. Đặc trưng thể loại truyện ngắn

Tên gọi truyện ngắn đã bao hàm trong đó đặc trưng bao trùm của thể loại. Truyện ngắn phải ngắn gọn, cô đúc, dung lượng nhỏ nhưng sức chứa lớn. Đặc trưng này bao quát và chi phối các đặc điểm cụ thể của thể loại truyện ngắn như nhân vật, cốt truyện, tình huống, sự việc, chi tiết, ngôn ngữ...

a. **Cốt truyện:** truyện ngắn thường chỉ tập trung vào một vài biến cố trong một không gian, thời gian nhất định. *Truyện ngắn thường chỉ phản ánh một khoảnh khắc, một mẫu nhỏ nào đó của cuộc sống* (Nguyễn Kiên). Cốt truyện đóng vai trò quan trọng. Gort đã từng đề cao *Một truyện ngắn hay phải có một cốt truyện kì lạ, hay nói cách khác nghệ thuật truyện ngắn đồng nghĩa với nghệ thuật sáng tạo cốt truyện*.

Trong cốt truyện cần chú ý đến các yếu tố quan trọng khác như chi tiết, sự việc tiêu biểu, cách mở truyện và cách kết thúc truyện

b. **Tình huống truyện:** Hê ghen định nghĩa *Tình huống là một trạng thái có tính chất riêng biệt*. Còn Nguyễn Minh Châu thì cho rằng: *Tình huống là một khoảnh khắc mà trong đó sự sống hiện ra rất đậm đặc..., khoảnh khắc chứa đựng cả một đời người, thậm chí cả một đời nhân loại...* Như vậy, tình huống truyện là một sự kiện đặc biệt trong đó chứa đựng nhiều ý nghĩa tư tưởng. Nó đóng vai trò quyết định sự sống còn của truyện ngắn và giúp khu biệt thể loại này với các thể loại khác. Nếu trong một tác phẩm có hơn một sự kiện đặc biệt chen chân thì tác phẩm đó có thể vươn lên thành truyện dài, tiểu thuyết. Nếu mất sự kiện đặc biệt, tác phẩm đó có thể là tản văn, tùy bút, kí, thơ... chứ nhất định không còn lại truyện ngắn. Nhà văn tài năng sẽ là người sáng tạo ra những tình huống đắt cho tác phẩm. Nhà văn là người có biệt tài chọn ra được một sự kiện trong một khoảnh khắc thời gian mà chất sống đậm đặc nhất, chứa đựng nhiều ý nghĩa nhất. Từ đó, gắn kết được các nhân vật, bộc lộ được quan hệ và tính cách của nhân vật, thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

Về cơ bản, tình huống truyện được chia thành ba loại:

- Tình huống hành động: là một sự kiện đặc biệt nào đó trong đời sống mà ở đó nhân vật bị đẩy vào tình thế chỉ có hành động mới thoát ra được. Kiểu tình huống này tạo nên kiểu nhân vật hành động, tạo nên những truyện ngắn giàu kịch tính. Ví dụ: ***Chữ người tử tù*** (Nguyễn Tuân).

- Tình huống tâm trạng: là một sự kiện đặc biệt của đời sống mà ở đó nhân vật có biến động trong thế giới nội tâm. Kiểu tình huống này tạo nên kiểu nhân vật tình cảm, tạo nên những truyện ngắn trữ tình. Ví dụ: ***Hai đứa trẻ*** (Thạch Lam)

- Tình huống nhận thức: là một sự kiện đặc biệt của đời sống mà ở đó nhân vật phải đối mặt với vấn đề nhận thức, phải khám phá, vỡ lẽ về nhân sinh. Kiểu tình huống này tạo ra kiểu nhân vật tư tưởng, tạo nên những truyện ngắn giàu chất triết luận. Ví dụ: ***Chiếc thuyền ngoài xa*** (Nguyễn Minh Châu).

Tuy nhiên, sự phân chia chỉ là tương đối, vì trong thực tế có thể một tác phẩm không chỉ tồn tại một tình huống. Khi đó, điều cần thiết là phải xác định tình huống nổi trội nhất, từ đó có những đánh giá xác đáng về ý nghĩa tư tưởng của truyện ngắn.

c. **Nhân vật:** Truyện ngắn thường ít nhân vật, nhân vật không được khắc họa tỉ mỉ và toàn diện mà thường chỉ là những lát cắt đậm đặc, đòi hỏi nhà văn phải chọn lọc và sáng tạo nhân vật thật “đắt”. Nhân vật trong truyện ngắn được nhà văn sáng tạo trong sự chi phối của tình huống truyện. Đặc biệt, nhân vật trong truyện ngắn hiện đại còn đảm nhiệm vai trò thể hiện tư tưởng, truyền tải thông điệp mà nhà văn muốn gửi gắm tới độc giả. Vì vậy, nhân vật trong truyện ngắn bắt buộc phải có nét riêng không trộn lẫn nhưng vẫn mang giá trị điển hình trong hiện thực cuộc sống.

d. **Ngôn ngữ:** Truyện ngắn là thể loại yêu cầu rất cao về việc tổ chức ngôn ngữ nghệ thuật. *Ngôn ngữ trong truyện ngắn là ngôn ngữ cô đọng, chính xác, trong sáng và vang lên theo cách của mình. Chính ngôn ngữ này truyền đạt tư tưởng, xây dựng tính cách, khiến cho truyện ngắn tràn đầy nhạc điệu (Vôlôgin).* Từ đó đòi hỏi nhà văn phải tìm tòi, sáng tạo, lựa chọn ngôn ngữ đạt tính chính xác, tính hàm súc, tính đa nghĩa, tính tạo hình và biểu cảm. Chính vì vậy ngôn ngữ là một trong những yếu tố thể hiện cá tính sáng tạo, phong cách, tài năng của tác giả. Mỗi nhà văn lớn bao giờ cũng là những tấm gương sáng về mặt hiểu biết và vận dụng sáng tạo ngôn ngữ.

II. ÔN TẬP KIẾN THỨC CƠ BẢN CỦA TÁC PHẨM

GV có thể hướng dẫn HS vận dụng nhiều phương pháp ôn tập khác nhau nhưng cần đảm bảo nắm vững các phần kiến thức sau:

1. Kiến thức về tác giả

- a. Tiểu sử cuộc đời
 - Tên thật, bút danh
 - Năm sinh, năm mất
 - Quê quán
 - Những nét nổi bật về con người, cuộc đời
- b. Sự nghiệp sáng tác
 - Các tác phẩm chính
 - Đặc điểm sáng tác (phong cách tác giả)
 - + Đề tài
 - + Thể loại
 - Vị trí, đóng góp cho lịch sử VH dân tộc

2. Kiến thức về tác phẩm

- a. Hoàn cảnh ra đời, xuất xứ
- b. Chủ đề, đề tài
- c. Bố cục, tóm tắt tác phẩm (đoạn trích)

- d. Nội dung chính
- e. Đặc sắc nghệ thuật
- g. Ý nghĩa

3. Ví dụ: Truyện ngắn **VỢ CHỒNG A PHỦ**

3.1. Tác giả Tô Hoài

a. Tiểu sử cuộc đời

- Tên khai sinh là Nguyễn Sen
- Sinh 1920, mất 2014
- Quê nội ở Thanh Oai; quê ngoại Hoài Đức (Hà Nội)
- Bản thân:
 - + Sinh ra trong gia đình thợ thủ công, phải lăn lộn kiếm sống bằng nhiều nghề.
 - + Tham gia cách mạng từ rất sớm (1943), say mê và miệt mài với hoạt động văn học nghệ thuật.

b. Sự nghiệp sáng tác

- Tác phẩm chính: *Đế Mèn phiêu lưu kí* (1943), *Truyện Tây Bắc* (1952)...
- Đặc điểm sáng tác
 - + Chủ đề: diễn tả sự thật của đời thường.
 - + Thể loại: Tô Hoài sáng tác nhiều thể loại, sở trường là truyện phong tục và hồi kí.
 - + Phong cách tác giả: Vốn hiểu biết phong phú. Lối văn trần thuật hóm hỉnh, sinh động.
- Vị trí: là nhà văn lớn có số lượng tác phẩm đạt kỉ lục (gần 200 đầu sách) trong VHHD VN.

3.2. Truyện ngắn **Vợ chồng A Phủ**

a. Hoàn cảnh ra đời, xuất xứ: là kết quả của chuyến Tô Hoài đi cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc (1952). Truyện được in trong tập ***Truyện Tây Bắc***, giải Nhất- giải thưởng Hội văn nghệ Việt Nam 1954 -1955.

b. Chủ đề: *Vợ chồng A Phủ* đặt ra vấn đề số phận con người - những con người dưới đáy của xã hội - những con người bị tước đoạt hết tài sản, bị bóc lột sức lao động và bị xúc phạm nặng nề về nhân phẩm. Giải quyết vấn đề số phận con người, Tô Hoài đã thức tỉnh họ, đưa họ đến với cách mạng và cho họ một cuộc sống mới.

c. Tóm tắt tác phẩm, vị trí đoạn trích

Mị và A Phủ là đôi thanh niên nam nữ người Mèo Tây Bắc. Do hoàn cảnh gia đình túng quẫn Mị trở thành con dâu gạt nợ cho nhà thống lí Pá Tra. A Phủ vì đánh nhau với A Sử - con trai Pá Tra, bị xử phạt không có tiền trả nên cũng phải đi ở trừ nợ cho nhà thống lí. Cuộc sống nô lệ của Mị và A Phủ ở Hồng Ngài không khác gì những con vật nuôi trong nhà Thống lí Pá Tra. Một lần vì để hổ ăn mất bò, A Phủ bị

nhà thống lí Pá Tra bắt vợ, đánh trói man rợ giữa sân nhà. Trong lúc chờ chết, A Phủ được Mị cởi trói. Hai người cùng nhau trốn thoát khỏi nhà thống lí đến Phiềng Sa và trở thành vợ chồng. Tại đây A Phủ gặp A Châu - cán bộ CM, do được A Châu giác ngộ, A Phủ nhiệt tình tham gia du kích. Vợ chồng A Phủ bắt đầu cuộc sống mới.

Đoạn trích: Thuộc phần đầu của tác phẩm

d. Nội dung chính: Truyện thể hiện số phận đau khổ của người dân lao động miền núi, tố cáo tội ác của bọn thực dân phong kiến; ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn, sức sống mãnh liệt và khả năng cách mạng của nhân dân Tây Bắc. Biểu hiện cụ thể qua hai nhân vật

- Nhân vật Mị:

+ Thân phận: Con nhà nghèo, nên dù giỏi giang, xinh đẹp, có khát vọng sống tự do nhưng vì hiếu thảo mà trở thành nạn nhân của chế độ thực dân phong kiến miền núi, bị thống trị bởi cường quyền và thần quyền, bị biến thành nô lệ.

+ Hoàn cảnh: Bị bắt làm con dâu gạt nợ, bị đàn áp dày dọa phải cam chịu đến mức tưởng chừng như tê dại, chai lì mọi cảm xúc.

+ Sự giải thoát: khăng định khát vọng sống mạnh mẽ. Lần thứ nhất muốn ăn lá ngón tự tử, không chấp nhận thân phận con dâu gạt nợ - nô lệ nhà thống lí. Lần thứ hai muốn đi chơi xuân, ý thức về tuổi trẻ, sự sống, tình yêu. Lần thứ ba cởi trói, cứu sống A Phủ, bỏ trốn theo A Phủ, tự giải thoát chính mình khỏi kiếp nô lệ.

- Nhân vật A Phủ

+ Thân phận: Con mồ côi, là người nghèo hèn, thấp cổ bé họng.

+ Hoàn cảnh: Bị phạt vạ, phải vay tiền nên trở thành nô lệ chung thân cho nhà thống lí, chấp nhận sự áp bức bất công dã man tàn bạo.

+ Khát vọng sống: Còn nhỏ bị bán xuống vùng thấp, không chịu trốn lên vùng cao, lưu lạc khắp nơi. Lớn lên, khỏe mạnh, thạo việc, vô tư, yêu đời. Không sợ cường quyền: Dám đánh A Sử, con quan thống lí. Khi đứng ở ranh giới giữa sống và chết, đã quật sức vùng lên, bỏ chạy, tìm được cuộc sống mới.

e. Đặc sắc nghệ thuật

- Xây dựng những nhân vật sinh động, có cá tính rõ nét (Mị và A Phủ)

- Trần thuật uyển chuyển, linh hoạt; cách giới thiệu nhân vật đầy bất ngờ, tự nhiên mà ấn tượng; kể chuyện ngắn gọn, dẫn dắt tình tiết khéo léo

- Biệt tài miêu tả thiên nhiên và phong tục, tập quán của người dân miền núi

- Ngôn ngữ sinh động, chọn lọc và sáng tạo, câu văn giàu tính tạo hình và thâm trầm chất thơ

g. Ý nghĩa văn bản

Tổ cáo tội ác của bọn phong kiến, thực dân; thể hiện số phận đau khổ của người dân lao động miền núi; phản ánh con đường giải phóng và ngợi ca vẻ đẹp, sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của họ.

III. ÔN LUYỆN KĨ NĂNG LÀM VĂN NGHỊ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN TRUYỆN NGẮN, ĐOẠN TRÍCH TRUYỆN NGẮN

1. Kiểu bài nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi

a. Phạm vi của đề

- Nghị luận về nhân vật
- Nghị luận về giá trị nội dung
- Nghị luận về giá trị nghệ thuật
- Nghị luận so sánh hai tác phẩm, đoạn trích

b. Cách làm bài

- Tìm hiểu đề, tìm ý
- Lập dàn ý
- Viết bài
- Kiểm tra lại

c. Cấu trúc của bài văn nghị luận

1. Mở bài: Nêu vấn đề nghị luận
 - Tác giả, tác phẩm, đoạn trích
 - Khái quát nội dung vấn đề cần nghị luận
2. Thân bài: Triển khai vấn đề cần nghị luận
 - Phân tích, so sánh, bình luận các khía cạnh, phương diện của vấn đề
 - Nhận xét giá trị nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa.
3. Kết bài: Đánh giá vấn đề nghị luận

2. Kiểu bài nghị luận về ý kiến bàn về văn học (ý kiến bàn về tác phẩm, đoạn trích truyện ngắn)

a. Phạm vi của đề

- Nghị luận ý kiến nhận xét về nhân vật
- Nghị luận ý kiến nhận xét về giá trị nội dung
- Nghị luận về nhận xét giá trị nghệ thuật
- Nghị luận so sánh hai ý kiến.

b. Cách làm bài

Tuân thủ theo các bước làm bài thông thường. Nhưng tùy từng đề để vận dụng thao tác một cách hợp lí, thường tập trung vào:

- Giải thích ý kiến
- Phân tích - chứng minh ý kiến
- Bình luận ý kiến

c. Cấu trúc bài văn nghị luận

1. Mở bài: Giới thiệu ý kiến. Xác định vấn đề cần nghị luận
2. Thân bài
 - Giải thích ý kiến
 - Phân tích, bình luận -> chứng minh ý kiến
3. Kết bài: Khẳng định giá trị của ý kiến.

* **Lưu ý:** Nếu là đề so sánh cần tập trung làm rõ nét tương đồng và khác biệt của hai đối tượng so sánh.

3. Kiểu bài nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học (truyện ngắn)

a. Phạm vi của đề

- Nghị luận về ý nghĩa của vấn đề xã hội được đặt ra trong tác phẩm
- Nghị luận về giá trị của vấn đề xã hội ở thời điểm tác phẩm ra đời và trong thời đại ngày nay.
- Nghị luận về tác động của vấn đề xã hội được đặt ra trong tác phẩm đối với các thế hệ độc giả.

b. Cách làm bài

Đây là kiểu đề khó, đòi hỏi học sinh phải trang bị thêm kiến thức lí luận văn học. Về cơ bản vẫn tuân thủ theo các bước làm bài thông thường. Nhưng tùy từng đề để vận dụng thao tác một cách hợp lí, thường tập trung vào:

- Giới thiệu khái quát tác phẩm
- Xác định ý nghĩa xã hội được đặt ra trong tác phẩm
- Phân tích, bình luận về giá trị, sự tác động của vấn đề...

c. Cấu trúc bài văn nghị luận

1. Mở bài: Giới thiệu vấn đề xã hội được đặt ra trong tác phẩm. Xác định ý nghĩa, giá trị, tác động của vấn đề
2. Thân bài
 - Trình bày cách hiểu của bản thân về vấn đề xã hội cần nghị luận.
 - Phân tích tác phẩm, xác định rõ biểu hiện của vấn đề xã hội cần nghị luận.
 - Bình luận đánh giá ý nghĩa, giá trị của vấn đề xã hội.
 - Bài học rút ra cho bản thân
3. Kết bài: Nhận xét khái quát ý nghĩa, có gợi mở, nâng cao thêm.

4. Ví dụ

Đề bài : Phân tích diễn biến tâm trạng Mị trong đêm cởi trói cho A Phủ (*Vợ chồng A Phủ* - Tô Hoài).

* **Kiểu bài:** Nghị luận về nhân vật trong đoạn trích văn xuôi

***Gợi ý dàn bài**

A. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm

- Sơ lược về Mị trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ*
- Tâm trạng Mị trong đêm cởi trói cho A Phủ.

B. Thân bài

1. Giới thiệu sơ lược về A Phủ: một thanh niên có thân phận như Mị, cũng phải ở nhà thống lý Pá Tra để gặt nợ. Do để mất bò mà bị trói đêm này sang đêm khác, ngày này sang ngày kia.

2. Phân tích diễn biến tâm trạng của Mị trước đêm cởi trói cho A Phủ

- Cuộc sống đoạ đày trong nhà thống lý Pá Tra của Mị vẫn tiếp diễn. Thời gian đoạ đày biến cô trở thành người câm lặng trước mọi sự. Tâm hồn Mị như tê dại trước mọi chuyện, kể cả lúc ra sưởi lửa, bị A Sử đánh ngã xuống bếp, hôm sau Mị vẫn thản nhiên ra sưởi lửa như đêm trước.

- Song, trong lòng Mị rất sợ những đêm mùa đông trên núi cao dài và buồn. Khi trong nhà đã ngủ yên, Mị tìm đến bếp lửa. Đối với Mị, nếu không có bếp lửa ấy, cô sẽ chết héo.

3. Phân tích diễn biến tâm trạng Mị trong đêm cởi trói cho A Phủ

- Thương người cùng cảnh ngộ

- + Chi tiết: nhìn thấy một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống má đã xám đen lại của A Phủ

- + Tâm trạng: Mị nhớ lại đêm năm trước A Sử trói Mị, Mị cũng phải đứng trói thế kia. Mị nghĩ gần nghĩ xa : Người kia việc gì phải chết thế?

- Sức mạnh của tình thương: Tình thương lớn hơn cái chết. Mị xót xa cho A Phủ như xót xa cho chính bản thân mình. Tình thương ấy khiến cô đi đến hành động cởi trói cho A Phủ.

- Ý nghĩa của hành động: Từ cứu người đến cứu mình. Mị giải thoát cho A Phủ và giải thoát cho cả bản thân mình. Hành động táo bạo và bất ngờ ấy là kết quả tất yếu của sức sống tiềm tàng khi người con gái yếu ớt dám chống lại cả cường quyền và thần quyền. Thể hiện tư tưởng nhân văn cao cả của tác giả.

- Đánh giá: Nghệ thuật miêu tả diễn biến tâm trạng nhân vật tự nhiên, hợp lí, chân thực

C. Kết bài

- Qua tâm trạng của Mị trong đêm cởi trói cho A Phủ, chúng ta thấy được sức sống tiềm tàng ở một người phụ nữ bị đoạ đày cả về thể xác lẫn tinh thần, tưởng chừng như mất đi hết đời sống tâm hồn nhưng khi có tác động của ngoại cảnh đã bùng lên, bứt phá, tìm đến sự sống mới.

- Tô Hoài đã rất thành công khi xây dựng một nhân vật có sức sống bên trong mãnh liệt đằng sau khuôn mặt vô hồn, vô cảm của Mị. Bởi vậy, có người đã xem đây là “một nhân vật thành công bậc nhất trong văn xuôi cách mạng đương đại Việt Nam”.

* Lưu ý: Khi làm bài không yêu cầu học sinh phải nhớ máy móc kiến thức và kỹ năng. Yêu cầu học sinh phải biết kết hợp kiến thức và kỹ năng hợp lý để tạo lập văn bản nghị luận hoàn chỉnh. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp. Khuyến khích những bài viết thể hiện rõ sự sáng tạo, có quan điểm và thái độ riêng sâu sắc nhưng không trái với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

KẾT LUẬN

Trên đây là những định hướng ban đầu của chúng tôi về công việc hướng dẫn học sinh ôn tập chuẩn bị cho kì thi THPT Quốc gia. Những định hướng này là kinh nghiệm được chúng tôi đúc kết từ thực tế giảng dạy ôn tập của những năm học trước, đặc biệt là năm học 2014 - 2015, năm học đầu tiên thực hiện kì thi THPT Quốc gia. Còn theo kế hoạch và định hướng của năm học 2015 - 2016 này thì Bộ Giáo dục và đào tạo chủ trương ra đề thi THPT Quốc gia vẫn đảm bảo cấu trúc đề thi như năm học trước nhưng đòi hỏi độ phân hóa cao hơn. Theo đó cũng đòi hỏi giáo viên, tùy thuộc vào đối tượng học sinh, phải tìm tòi, sáng tạo hơn để việc ôn luyện bộ môn nói chung và ôn luyện phần văn xuôi lớp 12 thực sự đạt hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Lí luận văn học* - Nhiều tác giả - Nhà XB Giáo dục, 1997.
2. *Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Ngữ Văn lớp 12* – Nhiều tác giả - Nhà XB Giáo dục, 2010.
3. *Sách Ngữ Văn 12*, chương trình chuẩn – Nhiều tác giả - Nhà XB Giáo dục, 2015
4. *Từ điển thuật ngữ văn học* - Nhiều tác giả - Nhà XB Giáo dục, 1992.
5. *Truyện ngắn, những vấn đề lí thuyết và thực tiễn thể loại* – Bùi Việt Thắng- Nhà XB Đại học quốc gia Hà Nội , 2000

Mã chuyên đề: Van_5

**Chuyên đề: ĐỊNH HƯỚNG ÔN THI THPT QUỐC GIA
PHẦN LÀM VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

Người thực hiện: Trương Thị Nhi

Chức vụ: Tổ trưởng chuyên môn

Đơn vị: THPT Thành phố Cao Bằng

A. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, ở bộ môn Ngữ văn phần Nghị luận xã hội được đưa vào chương trình với phân lượng thời gian và số lượng bài kiểm tra đáng kể. Đặc biệt trong cấu trúc đề thi tốt nghiệp, đề thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng từ năm 2008 – 2009 trở lại đây, và kỳ thi THPT Quốc gia năm 2015 câu hỏi dành cho phần NLXH với điểm số là 3,0 điểm.

Bài văn NLXH thường bàn về những vấn đề, hiện tượng rất quen thuộc trong đời sống, không xa lạ với các em HS. Tuy nhiên do thiếu hiểu biết về đời sống, các kỹ năng làm văn NLXH còn hạn chế nên các em thường lúng túng cả về kỹ năng lẫn kiến thức.

Trong quá trình ôn luyện, giáo viên cần rèn luyện cho HS: kỹ năng làm văn bằng các đề bài cụ thể (chủ yếu là lập dàn ý). Có những dẫn chứng sinh động, cụ thể và tiêu biểu. Phải thường xuyên cập nhật thông tin thời sự, văn hoá, xã hội... để trang bị cho mình những kiến thức xã hội phong phú.

Yêu cầu đối với học sinh: Nắm được cách viết bài NLXH. Có ý thức tiếp thu những quan niệm đúng đắn và phê phán những quan niệm sai lầm.

Vậy định hướng ôn tập phần làm văn Nghị luận xã hội cho các em học sinh trước mỗi kì thi là một yêu cầu thiết thực với mong muốn giúp các em có kiến thức, kỹ năng, chủ động, tự tin để làm bài đạt kết quả tốt.

B. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Giúp HS nắm vững các kiến thức cơ bản và thuần thục các kỹ năng sau:

1. Thế nào là Nghị luận xã hội?

2. Các dạng bài Nghị luận xã hội (NLXH) thường gặp

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống
- Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra từ tác phẩm văn học

3. Yêu cầu của một bài Nghị luận xã hội

3.1. Yêu cầu chung:

- Đảm bảo những đặc trưng cơ bản của thể văn NLXH: có hệ thống luận điểm chặt chẽ, hướng vào luận đề, có các luận cứ lí lẽ thuyết phục để làm sáng tỏ

mỗi luận điểm và tìm những dẫn chứng cụ thể, tiêu biểu, đáng tin cậy để chứng minh.

- Đảm bảo vốn kiến thức xã hội phong phú, sâu sắc, có những hiểu biết nhất định về các vấn đề thời sự, chính trị - xã hội nóng bỏng của đất nước.

- Đảm bảo tính mục đích, tư tưởng: những vấn đề nghị luận phải có ý nghĩa thiết thực, có tính thời sự và tính giáo dục cao, có ý nghĩa hướng đạo, giúp HS có những nhận thức và suy nghĩ đúng đắn về cuộc sống.

3.2. Yêu cầu cụ thể:

*** Về hình thức trình bày;**

Trình bày rõ ràng, mạch lạc, khoa học theo bố cục 3 phần của một bài văn (hoặc đoạn văn) nghị luận, tùy theo yêu cầu của đề

*** Về thao tác lập luận :**

- Bài văn NLXH nào cũng vận dụng kết hợp các thao tác: Giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận, bác bỏ. Tùy từng đề bài cụ thể mà lựa chọn sử dụng thao tác lập luận theo dung lượng hợp lý

- Căn cứ vào đặc trưng của bài văn NLXH, hướng dẫn HS thực hiện các thao tác lập luận đáp ứng những yêu cầu cụ thể sau:

● Giải thích:

- Mục đích: giúp người nghe (đọc) hiểu vấn đề.

- Các bước:

- Làm rõ vấn đề được nêu ra ở đề.

- + Nếu vấn đề được nêu dưới dạng là một câu trích dẫn hoặc một ý tưởng do người ra đề đề xuất, người viết cần lần lượt giải nghĩa, làm rõ nghĩa của vấn đề theo cách đi từ khái niệm đến các vế câu và cuối cùng là toàn bộ ý tưởng được trích dẫn.

(Nghĩa là lần lượt trả lời các câu hỏi: "... nghĩa là gì? "; "... là như thế nào?"; "Câu nói đề cập tới vấn đề gì?")

- + Nếu vấn đề được diễn đạt theo kiểu ẩn dụ bóng bẩy thì phải giải thích cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng của từ ngữ.

- + Nếu vấn đề bàn luận là một hiện tượng đời sống, người viết cần cho biết đó là hiện tượng gì? Hiện tượng đó biểu hiện ra sao? Dưới các hình thức nào? (miêu tả, nhận diện)...

Thực hiện tốt bước giải thích sẽ tìm thấy vấn đề cần bàn luận. Định hướng lập ý đúng và đủ.

● Phân tích:

- Mục đích: đưa ra các lí lẽ để thuyết phục người đọc

- Các bước:

+ Tìm hiểu cơ sở của vấn đề: trả lời tại sao có vấn đề đó? (xuất phát từ đâu có vấn đề đó). Người viết cần suy nghĩ kĩ để có cách viết chặt chẽ về mặt lập luận, lô gíc về mặt lí lẽ, xác đáng về mặt dẫn chứng.

Trong quan niệm làm văn truyền thống, bước này được xem là bước trả lời câu hỏi TẠI SAO?

+ Nêu hướng vận dụng của vấn đề: vấn đề được vận dụng vào thực tiễn cuộc sống như thế nào?

Phần này yêu cầu người viết thể hiện quan điểm thái độ của bản thân về việc tiếp thu, vận dụng vấn đề vào cuộc sống.

Trong quan niệm làm văn truyền thống, bước này được xem là bước trả lời câu hỏi NHƯ THẾ NÀO?

● **Chứng minh:**

■ Mục đích: giúp người nghe (đọc) tin vào ý kiến người viết.

■ Các bước:

+ Xác định chính xác điều cần chứng minh, phạm vi cần chứng minh.

+ Dùng dẫn chứng trong thực tế cuộc sống (hoặc các nguồn thông tin tin cậy khác) để minh họa.

● **Bình luận:**

■ Mục đích: giúp người nghe (đọc) đồng tình với ý kiến người viết.

■ Các bước:

+ Bàn rộng và nhìn vấn đề (hiện tượng) dưới nhiều góc độ để đưa ra lời bình luận, đánh giá vấn đề Đúng / Sai? Tốt / Xấu? ...

+ Khẳng định tác dụng, ý nghĩa của vấn đề trong cuộc sống hiện tại.

● **Bác bỏ:**

■ Mục đích: giúp người nghe, người đọc hiểu sâu, rộng vấn đề từ chiều xem xét ngược lại.

■ Các bước:

+ Phản bác, nêu mặt trái của vấn đề đang bàn luận.

+ Nêu giả thiết ngược lại và bàn luận.

III. NỘI DUNG ÔN LUYỆN

1. Rèn kỹ năng tìm hiểu đề:

1.1. Tìm hiểu đề:

- Hướng dẫn HS thực hiện nhanh, thuần thục các thao tác:

+ Đọc kĩ đề.

+ Gạch chân những từ then chốt, những khái niệm, những từ "khóa".

+ Chú ý các dấu hiệu ngăn vế câu nêu luận đề (nếu có).

- Xác định các yêu cầu:

+ Nội dung luận đề: vấn đề cần nghị luận là gì? Gồm những ý chính nào ?)

- + Thao tác lập luận chính cần sử dụng trong bài viết?
- + Phạm vi dẫn chứng (trong tác phẩm văn học; trong đời sống xã hội ...)

1.2. Rèn kỹ năng lập dàn ý:

- Vạch ra các ý lớn, những luận điểm chính, trên cơ sở đó triển khai cụ thể thành các ý nhỏ.
- Lựa chọn, sắp xếp các ý thành một hệ thống chặt chẽ, logic, làm rõ luận đề
- Bố cục 3 phần. Các ý cần có:

Mở bài:

Giới thiệu ngắn gọn, chính xác vấn đề cần nghị luận, trích dẫn ý kiến, câu nói, đoạn văn bản ... (nếu có)

Thân bài:

- Kết hợp các thao tác lập luận để làm rõ vấn đề nghị luận.
- Giải thích các từ ngữ, khái niệm then chốt trong đề bài.
- Phân tích các khía cạnh của vấn đề.
- Mở rộng bàn bạc sâu vào vấn đề, đưa ra ý kiến đánh giá của bản thân: khẳng định hoặc phản bác
- Liên hệ thực tiễn, rút ra bài học.

Kết bài:

Tổng kết nội dung đã trình bày, mở rộng, nâng cao vấn đề.

1.3. Rèn kỹ năng tạo lập văn đoạn văn và văn bản

*** Viết đoạn văn:**

- Hình thức: có mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn.
- Nội dung:
 - + Câu mở đoạn: Giới thiệu ngắn gọn, rõ ràng vấn đề cần nghị luận.
 - + Các câu phát triển đoạn: giải thích vấn đề cần nghị luận => Phân tích biểu hiện, nguyên nhân, hậu quả của vấn đề => Đánh giá khái quát => Nêu giải pháp cho vấn đề.
 - + Câu kết đoạn: Bài học cho bản thân.
- Yêu cầu :
 - + Trình bày bằng một đoạn văn.
 - + Viết đủ số dòng, số câu theo yêu cầu của đề.
 - + Nội dung phải rõ ràng, mạch lạc.

*** Viết bài văn:**

- Hình thức: đầy đủ 3 phần (Mở bài, thân bài, kết bài)
- Nội dung và yêu cầu: (tiến hành trên cơ sở dàn ý ở mục III. 1.2)

IV. KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ KỸ NĂNG LÀM BÀI VĂN NLXH CỦA TỪNG DẠNG CỤ THỂ:

1. Dạng bài Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí

a. Kiến thức cơ bản:

* Khái niệm:

Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí là dạng bài NLXH yêu cầu người viết sử dụng kết hợp các thao tác lập luận hợp lí để bàn bạc, bộc lộ quan điểm, thái độ rõ ràng trước một vấn đề liên quan đến lý tưởng, đạo đức, nhân cách, lối sống ... của con người.

* Đề tài :

Rất phong phú và đa dạng. Ví dụ:

- Các vấn đề về nhận thức (Lý tưởng, mục đích sống...)
- Các vấn đề về đạo đức, tâm hồn, tính cách (Lòng yêu nước, lòng nhân ái, vị tha, bao dung, độ lượng...; tính trung thực, dũng cảm, chăm chỉ, cần cù, thái độ hoà nhã, khiêm tốn...; thói ích kỉ, ba hoa, vụ lợi...)
- Các vấn đề về quan hệ gia đình (tình mẫu tử, tình anh em...)
- Các vấn đề về quan hệ xã hội (tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn bè...)
- Các vấn đề về cách ứng xử, những hành động của mỗi người trong cuộc sống.

b. Định hướng cách làm bài:

* Phần mở bài:

- Có thể tiến hành theo 2 cách:

- + Mở bài trực tiếp: là trả lời thẳng vào câu hỏi “ Bài viết bàn về vấn đề gì?”
- + Mở bài gián tiếp: có thể xuất phát từ một lời thơ, ý văn, tục ngữ, ý kiến, câu châm ngôn... để dẫn dắt người đọc tới vấn đề tư tưởng, đạo lí cần nghị luận.

- Dù tiến hành theo cách nào, phần mở bài cũng cần có các ý sau:

- + Giới thiệu chính xác vấn đề cần bàn luận mà đề bài đặt ra.
- + Nếu luận đề nêu dưới dạng ý kiến, câu châm ngôn, tục ngữ ... cần trích dẫn lại nguyên văn câu đó.

* Phần thân bài

- Tiến hành theo các bước sau:

- + **Giải thích** rõ luận đề (Giải thích các từ ngữ then chốt, các khái niệm; giải thích ý nghĩa từng vế câu - nếu có; giải thích tổng quát toàn bộ luận đề...)
- + **Phân tích, chứng minh** các mặt đúng của tư tưởng, đạo lí (dùng các dẫn chứng từ cuộc sống và văn học để chứng minh)
- + **Bác bỏ** những biểu hiện sai lệch liên quan đến tư tưởng, đạo lí (dùng các dẫn chứng từ cuộc sống và văn học để chứng minh)
- + **Khẳng định, đánh giá** ý nghĩa của tư tưởng đạo lí đã nghị luận
- Mô hình cấu trúc phần thân bài:

GIẢI => PHÂN => BÁC => ĐÁNH

* Phần kết bài

- Liên hệ thực tiễn, rút ra bài học cho bản thân từ vấn đề đã bàn luận.

Ví dụ minh họa:

ĐỀ BÀI 1:

Viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) bàn về câu hát: “*Sống trong đời sống cần có một tấm lòng. Để làm gì em biết không? Để gió cuốn đi*”. (Trịnh Công Sơn)..

DÀN Ý:

***Mở bài :**

- Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: vai trò, giá trị của “tấm lòng” đối với mỗi con người.

- Trích dẫn nguyên văn câu hát của Trịnh Công Sơn

*** Thân bài:**

- ***Giải thích luận đề (câu hát)***

+ “*Tấm lòng*”: Lòng yêu thương, sự đồng cảm sâu sắc giữa người với người, lòng vị tha, cao thượng, nhân ái,...hay đơn thuần chỉ là những cử chỉ đẹp mà hằng ngày ta vẫn làm.

+ “*Tấm lòng*” để “*gió cuốn đi*” là cách diễn đạt hình ảnh, nhằm nói đến một lối sống đẹp: khi ta làm điều gì đó cao đẹp đừng đòi hỏi người nhận phải báo đáp, hãy để những điều cao đẹp ấy bay đến muôn nơi.

-> Trịnh Công Sơn muốn khẳng định: Sống trong đời sống, mỗi người cần thiết phải có một tấm lòng yêu thương, thông cảm, giúp đỡ, sẻ chia với nhau. Tấm lòng ấy, không phải để mong người khác ghi nhận, không phải để mong được trả ơn và cũng không phải để phô trương hay trang sức cho bản thân mình ... mà để “*gió cuốn đi*” như vậy cuộc sống mới thanh thản bình yên.

- ***Phân tích, chứng minh vấn đề:***

+ Trong cuộc sống khi một niềm vui được cho đi là chúng ta đang nhân đôi niềm vui ấy, khi ta chia bớt một nỗi buồn, nỗi buồn ấy được vui đi. Khi con người biết quan tâm đến nhau thì thế giới này không còn khổ đau và bất hạnh. Vì vậy, chúng ta cần có *Tấm lòng* để biết cảm thông và chia sẻ với mọi người.

+ Có *Tấm lòng* trong cuộc sống để tha thứ khoan dung. Đây chính là thái độ sống rộng lượng với người khác (nhất là với những người gây ra đau khổ cho mình) đối lập với lòng đố kị, định kiến, thành kiến. Chúng ta nên hướng đến một cuộc sống mà không có sự ích kỷ, hận thù, chiến tranh. Chúng ta cần chung sức vì một nền hòa bình từ chính mỗi người.

+ *Tấm lòng* của con người chính là sự dũng cảm, dám xả thân vì lí tưởng cao đẹp, dám đương đầu với thử thách. Cội nguồn của lòng dũng cảm chính là dám tin vào những điều tốt đẹp. Đó là cơ sở giúp con người có thể làm được nhiều điều tốt đẹp cho cuộc sống. *Tấm lòng* cũng chính là đức hi sinh của con người, là sức chịu đựng, chấp nhận những thiệt thòi về mình mà không hề tính toán thiệt hơn.

(Dẫn chứng minh họa cụ thể)

- ***Phê phán những người sống thiếu tấm lòng:***

- + Sống ích kỉ, nhỏ nhen, chỉ biết lo vun vén cho bản thân.
 - + Sống vô trách nhiệm với gia đình, với người thân
 - + Đó là lối sống biểu hiện sự nghèo nàn của tâm hồn v.v...
- (Dẫn chứng minh họa cụ thể)

- Bàn bạc, đánh giá, mở rộng vấn đề

+ Đây là ca từ thể hiện một lối sống đẹp, là điều cần có ở mỗi con người trong cuộc sống.

+ Mỗi người cần không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức tốt đẹp, rèn luyện tâm lòng mình cho ý nghĩa, phê phán sự thờ ơ, vô tâm, vô cảm trong xã hội

***Kết bài:**

- Nhấn mạnh giá trị quan trọng của tâm lòng.
- Liên hệ bản thân và tự rút ra bài học.

ĐỀ BÀI 2:

Viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý kiến sau: “ *Khi thói ích kỉ trở thành lối sống của con người thì tinh thần hi sinh vì cộng đồng, tình thương yêu đồng loại, sự sẻ chia với mọi người chỉ còn là những giá trị lạc lõng*”.

DÀN Ý:

***Mở bài :**

Nêu vấn đề cần nghị luận

*** Thân bài:**

- Giải thích ý kiến:

+ Thói ích kỉ: Là lối sống nhỏ nhen, hèn nhát, cá nhân chỉ biết bản thân mình, không biết đến người khác.

+ Người có lối sống ích kỉ: thì những chuẩn mực đạo đức xã hội (tinh thần hi sinh, lòng nhân ái...) chỉ là những giá trị xa lạ hoặc không có ý nghĩa gì.

-> Câu nói nhằm nêu lên: những tác hại của lối sống ích kỉ và cảnh báo về một hiện tượng đời sống. Thói ích kỉ đang trở thành lối sống của khá nhiều người trong xã hội.

- Phân tích, chứng minh vấn đề:

+ Trong cuộc sống người sống ích kỉ luôn nghĩ về bản thân, lấy lợi ích cá nhân làm thước đo mọi giá trị, bất chấp quyền lợi của người khác.

+ Khi thói ích kỉ trở thành lối sống của con người thì sẽ dẫn đến sự tha hóa về nhân cách. Khi lối sống ích kỉ trở nên phổ biến trong đời sống thì những giá trị đạo đức truyền thống trở nên xa lạ, lạc lõng.

+ Người có lối sống ích kỉ thường xem nhẹ trách nhiệm của mình đối với xã hội, thờ ơ với niềm vui, nỗi buồn của những người xung quanh. Đồng thời họ cũng không coi trọng tinh thần hi sinh vì cộng đồng, tình yêu thương đồng loại, sự sẻ chia của người khác.

+ Lối sống ích kỉ đang tồn tại trong một bộ phận của đời sống khi được che đậy bằng nhiều hình thức bóng bẩy, giả tạo. Khi con người không dám đấu tranh

với nó nghĩa là đang dung túng, tạo ra môi trường và điều kiện cho lối sống đó được lên ngôi.

(Dẫn chứng minh họa cụ thể)

+ Bên cạnh đó có nhiều người có lối sống đẹp, có trách nhiệm với gia đình, với người thân, với xã hội...

(Dẫn chứng minh họa cụ thể)

- **Bàn bạc, đánh giá, mở rộng vấn đề**

+ Đây là ý kiến đúng, đánh giá tác hại của lối sống ích kỉ trong mỗi con người.

+ Mỗi người cần không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức tốt đẹp, phải biết sống vị tha, có tinh thần trách nhiệm, kết hợp hài hòa giữa quyền lợi cá nhân và lợi ích cộng đồng.

***Kết bài:**

Kết thúc vấn đề cho hợp lí.

2. Dạng bài Nghị luận về một hiện tượng đời sống

a. Kiến thức cơ bản

*** Khái niệm:**

Nghị luận về một hiện tượng đời sống là một dạng của kiểu bài văn Nghị luận xã hội, yêu cầu người viết bàn luận về một hiện tượng có tính thời sự cập nhật, đã hoặc đang diễn ra trong đời sống xã hội, được nhiều người quan tâm.

*** Phạm vi đề tài:**

Đề tài của dạng nghị luận này rất phong phú, thường có tính đa chiều, đa diện và là những hiện tượng đời sống mang tính thời sự. (Trong khi đối tượng bàn luận của kiểu bài nghị luận về một tư tưởng đạo lý lại là những tư tưởng, đạo lý đã được đúc kết, coi như là chân lý đã được nhiều người thừa nhận)

Một số đề tài cụ thể như:

- Hiện tượng môi trường bị ô nhiễm
- Hiện tượng tiêu cực trong học hành, thi cử
- Vấn đề tai nạn giao thông
- Nạn bạo hành trong gia đình
- Nạn bạo lực học đường
- Hiện tượng học sinh nghiện Internet.v.v

b. Định hướng cách làm bài

*** Phần mở bài:**

- Giới thiệu hiện tượng cần nghị luận theo yêu cầu của đề.
- Nêu khái quát tác động của hiện tượng đó đối với dư luận xã hội

*** Phần thân bài:**

- Tiến hành theo các bước sau:

+ **Giải thích rõ các khái niệm trong luận đề nêu hiện tượng** (nếu cần thiết)

+ **Phân tích và chứng minh:**

■ Các biểu hiện cụ thể và tác hại (hoặc tác dụng) của hiện tượng đời sống được bàn luận đối với con người và xã hội. (Dẫn chứng từ thực tế, các số liệu ... để chứng minh).

■ Chỉ rõ nguyên nhân làm xuất hiện hiện tượng đó (Gồm: nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan).

+ **Bình luận tác động của hiện tượng đối với xã hội:**

■ Biểu dương, ngợi ca mặt tích cực

■ Phê phán mặt tiêu cực

+ **Nêu giải pháp** khắc phục (hiện tượng tiêu cực) hoặc phát huy (hiện tượng tích cực)

- *Mô hình cấu trúc phần thân bài:*

GIẢI => PHÂN => NGUYÊN NHÂN => ĐÁNH GIÁ => GIẢI PHÁP

*** Phần kết bài**

- Bình giá hiện tượng.

- Giải pháp hành động của bản thân

Ví dụ minh họa:

ĐỀ BÀI 1:

Hãy viết một bài văn nghị luận (khoảng 600 từ) bày tỏ suy nghĩ của anh/chị về nạn bạo lực học đường trong nhà trường hiện nay từ thông tin sau:

“ Một đoạn clip vừa được đăng tải lên mạng vào ngày 9.3 vừa qua cho thấy một nữ sinh THCS bị các bạn đánh bằng ghế nhựa vào đầu (...). Đoạn clip dài 1 phút 48 giây, ghi lại cảnh một nhóm học sinh, phần đông là nữ mặc đồng phục quần đen, áo trắng đánh đập dã man, dùng tay tát liên tiếp vào mặt, túm tóc... một nữ sinh khác trong tư thế ngồi co ro ở một góc bàn cạnh cửa sổ”.

(Theo Ngọc Phạm- Hồng Cẩm, Tin tức 24H, ngày 10/03/2015)

DÀN Ý:

*** Mở bài:**

- Giới thiệu hiện tượng một nữ sinh THCS bị đánh hội đồng dã man trong lớp.

- Khẳng định nạn bạo lực học đường đang là một vấn nạn lớn trong nhà trường hiện nay.

*** Thân bài:**

- **Giải thích** khái niệm: *Bạo lực học đường* là cách ứng xử, giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng nảy sinh trong học tập, sinh hoạt trong nhà trường giữa học sinh bằng bạo lực.

- Phân tích:

+ Hành động ngang nhiên xử lý bạn bằng bạo lực, đánh hội đồng, đánh một cách công khai của các học sinh ngay trong lớp học thể hiện sự lệch lạc về tư tưởng, đạo đức, ý thức, tác phong học sinh. Đây là hiện tượng đáng phê phán, lên án.

+ Hành động này sẽ gây nên những hậu quả nghiêm trọng:

. Học sinh bị đánh phải tiếp tục sống trong sợ hãi mỗi khi đến trường.

. Gây di chấn tổn thương về thể xác.

. Gây bức xúc và gây tâm lí hoang mang cho phụ huynh, thầy cô và học sinh.

- Nguyên nhân của hiện tượng trên:

+ Trong cơ chế thị trường, nhiều giá trị đạo đức bị xói mòn; Việc giáo dục đạo đức học sinh ở một số gia đình, nhà trường bị buông lỏng; do ảnh hưởng từ phim ảnh bạo lực; do bị tiêm nhiễm từ lối cư xử không đúng chuẩn mực của các đối tượng bên ngoài nhà trường, thậm chí là những người lớn trong gia đình.

+ Học sinh thiếu kỹ năng sống. Các mâu thuẫn nhỏ trong bạn bè dẫn đến xích mích, nổi nóng thiếu kiềm chế. Bên cạnh đó là những nguyên nhân nhỏ như “Thích thì đánh cho nó chữa”, “nhìn đều”...

- Bình luận:

+ Hành động ngang nhiên xử lý bạn bằng bạo lực, đánh hội đồng của các em học sinh THCS trong clip là việc làm vi phạm nghiêm trọng nội quy của học sinh, song đây không phải là trường hợp cá biệt. Trong thực tế trường học, vấn đề bạo lực học đường đang ở mức báo động cấp thiết, đang có nguy cơ bùng nổ lan rộng. Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy ở các bài báo những hình ảnh bạo lực học đường; hoặc những thước phim bạo lực do học sinh quay lại và tung lên các phương tiện truyền thông. Những thước phim quay cảnh đâm đá vô nhân đạo của những học sinh mang đồng phục học trò đang đâm đá, xé áo, lột quần, túm tóc...gây ám ảnh cho người xem và nỗi đau về một thế hệ trẻ với những nhân cách đang bị băng hoại nghiêm trọng.

+ Bạo lực học đường tác động tiêu cực tới xã hội, làm đau đầu các nhà quản lí giáo dục và các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

- Giải pháp khắc phục:

+ Đối với các cấp lãnh đạo, các cơ quan chức năng: cần có biện pháp quản lí, ngăn chặn những hoạt động có tác hại đến môi trường văn hóa xã hội.

+ Quan tâm nâng cao văn hóa gia đình: Người lớn phải làm gương ứng xử đúng mực; mạnh dạn lên án, loại bỏ bạo lực ra khỏi đời sống gia đình

+ Phối hợp chặt chẽ ba môi trường giáo dục gia đình - nhà trường - xã hội. Nhà trường cần phát huy trách nhiệm đội ngũ giáo viên chủ nhiệm trong việc kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của từng cá nhân học sinh. Tình thương, trách nhiệm là phương thuốc hiệu nghiệm nhất ngăn chặn bạo lực học đường.

+ Học sinh cần nghiêm túc kiểm điểm lại bản thân, biết kiểm chế để không nổi nóng, biết nhận lỗi khi mình sai lầm và biết vị tha khi bạn nhận ra lỗi lầm.

- Đánh giá, rút ra ý nghĩa của vấn đề:

Đây là vấn đề vô cùng cấp thiết của toàn nhân loại đòi hỏi mỗi người đều phải có nhận thức và hành động đúng đắn ngay từ bây giờ. Vì một môi trường học đường lành mạnh, học sinh “*Hãy nói không với bạo lực học đường*”.

*** Kết bài**

- Rút ra bài học, định hướng hành động cho bản thân

ĐỀ BÀI 2:

Vào đại học có phải là con đường tiến thân duy nhất của thanh niên, học sinh hiện nay không? Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 từ) trình bày ý kiến của anh/ chị về vấn đề này.

DÀN Ý:

*** Mở bài:**

Giới thiệu vấn đề cần nghị luận

*** Thân bài:**

- ***Giải thích*** khái niệm, từ ngữ: *Đại học? con đường tiến thân duy nhất?*

- ***Phân tích***:

+ Vào đại học là con đường tiến thân rất quan trọng và đẹp đẽ, là ước mơ không chỉ của tuổi trẻ nước ta mà còn cả nhân loại.

+ Thời đại chúng ta là thời đại của khoa học kỹ thuật, thời đại của công nghệ thông tin, thời đại của con người chinh phục khoảng không vũ trụ...

+ Sau khi tốt nghiệp bậc phổ thông, nếu được vào đại học sẽ mở ra cho chúng ta một chân trời bao la của sự học, học nữa, học mãi. Học, tiếp thu được nhiều kiến thức có ý nghĩa như những chìa khóa thần diệu giúp chúng ta khám phá lâu đài khoa học và trí tuệ.

+ Dân tộc ta là một dân tộc có truyền thống hiếu học, giàu khát vọng trí tuệ.

(Dẫn chứng từ thực tế để chứng minh)

-> Cần phải coi việc vào đại học là một con đường tiến thân đẹp, sang trọng là một giấc mơ đẹp của nhiều người. Tuổi trẻ cần dồn mọi tâm huyết thời gian, sức lực để có thể đạt kết quả tốt trong kì thi đại học.

- ***Bác bỏ***:

Vào đại học hoàn toàn không phải là con đường duy nhất. Con đường vào đời, vào chân trời hạnh phúc ngày nay của tuổi trẻ cũng đã mở ra rất nhiều cánh cửa:

+ Làm công nhân, làm thợ lành nghề có thu nhập cao, đời sống no đủ, gia đình yên ấm, vật chất dồi dào, tinh thần phong phú...

+ Nhà nước ta cũng đã mở ra các trường dạy nghề , đào tạo công nhân có kĩ thuật cao.

+ Nếu hoàn cảnh gia đình khó khăn, trình độ học lực hiện tại còn hạn chế thì hãy chọn một nghề chuyên môn, học tốt nghề ấy để trở thành người thợ lành nghề, có bàn tay vàng trong nghề nghiệp của mình.

-> Đây là con đường không kém triển vọng, bởi nhiều người không qua trường đại học nào cũng trở thành nhà văn nổi tiếng, nhà phát minh sáng chế và được vinh danh là “ Giáo sư nông dân”, trở thành chuyên gia máy tính và tỉ phú bậc nhất của nhân loại...

(Dẫn chứng từ thực tế để chứng minh)

- Đánh giá, rút ra ý nghĩa của vấn đề:

Đây là vấn đề rất đáng quan tâm của toàn nhân loại, đòi hỏi mỗi người đều phải có nhận thức và hành động đúng đắn ngay từ bây giờ. Dù tiến thân bằng con đường nào cũng phải không ngừng học, học trong thực tế, học trong sách vở, đều có thể leo lên được đỉnh vinh quang. Vậy đừng nên xem vào đại học là con đường duy nhất.

* **Kết bài:** Kết thúc vấn đề cho hợp lí.

3. Dạng bài Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra từ một tác phẩm văn học

a. Kiến thức cơ bản:

*** Khái niệm:**

Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong các tác phẩm văn học là một dạng của kiểu bài nghị luận mà vấn đề cần bàn bạc được rút ra từ một tác phẩm văn học hoặc từ một câu chuyện nhỏ.

*** Đề tài:**

- Một vấn đề xã hội nào đó có ý nghĩa sâu sắc, đặt ra trong tác phẩm văn học đã học trong chương trình hoặc một câu chuyện nhỏ, một văn bản văn học ngắn gọn ngoài chương trình.

- Dù là lấy từ nguồn nào thì đề tài bàn luận cũng thuộc một trong hai phạm vi: các tư tưởng, đạo lí hoặc các hiện tượng đời sống.

b. Định hướng cách làm bài:

*** Phần mở bài:**

- Giới thiệu ngắn gọn, chính xác vấn đề cần bàn luận trên cơ sở ngầm hiểu ý nghĩa của tác phẩm, câu chuyện.

- Dẫn dắt tác phẩm, câu chuyện được chọn nêu luận đề

*** Phần thân bài:**

- Phân tích khái quát nội dung, ý nghĩa của tác phẩm hoặc câu chuyện được dẫn trong đề bài để tìm thấy vấn đề cần bàn luận.

- Nếu vấn đề cần bàn luận là một tư tưởng, đạo lí thì áp dụng mô hình cấu trúc: **GIẢI => PHÂN => BÁC => ĐÁNH** (Như đã trình bày ở phần trên)

- Nếu vấn đề cần bàn luận là một hiện tượng đời sống thì áp dụng mô hình cấu trúc: **GIẢI => PHÂN => NGUYÊN NHÂN => ĐÁNH GIÁ => GIẢI PHÁP** (Như đã trình bày ở phần trên)

*** Phân kết bài:**

- Đánh giá ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí hoặc hiện tượng đời sống đã nghị luận, rút ra bài học nhận thức hoặc định hướng hành động.

- Khẳng định ý nghĩa của tác phẩm / câu chuyện và vai trò đóng góp của tác giả.

Ví dụ minh họa:

ĐỀ BÀI 1:

Từ truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu, anh/ chị suy nghĩ gì về bạo hành gia đình trong xã hội hiện nay.

DÀN Ý:

*** Mở bài:**

- Hạnh phúc bình dị mà quý giá có lẽ được tạo nên bởi sức mạnh của sự hòa thuận trong gia đình. Tuy nhiên nạn bạo hành gia đình vẫn đang là một vấn đề gây bức xúc trong xã hội.

- Vấn đề đó được Nguyễn Minh Châu đề cập đến khá sâu sắc trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*

*** Thân bài:**

- Phân tích khái quát ý nghĩa của tác phẩm đã học

+ Tâm hồn Phùng đang ngất ngây trong niềm hạnh phúc vì anh vừa chụp được cảnh thuyền và biển trước bình minh đẹp như trong mộng, thì cũng đúng lúc đó anh cũng sờ chứng kiến cảnh: người đàn ông rút thắt lưng đánh vợ một cách tàn bạo, người vợ nhẫn nhục chịu đựng, đưa con lao vào cứu mẹ đánh lại cha. Bi kịch gia đình đã diễn ra ngay đằng sau cái đẹp và không phải một lần, người đàn bà bất hạnh ấy chịu đòn như cơm bữa. Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng, vừa đánh vừa kèm theo những lời chửi rủa độc địa của người chồng vũ phu.

+ Tác phẩm đã khiến người đọc suy ngẫm: Cuộc đời không đơn giản như người ta tưởng, bạo hành gia đình là vấn nạn mà cả xã hội chúng ta đang đối mặt và cần phải giải quyết,

- Giải thích:

Bạo hành gia đình: là hành động bạo lực tàn ác với mọi người trong gia đình, đầy dọa dẫm về thể xác lẫn tinh thần.

- Phân tích, chứng minh làm rõ vấn đề:

. Trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*:

+ Qua sự chứng kiến của nghệ sĩ Phùng về cảnh tượng người đàn ông độc dữ đánh vợ.
(Dẫn chứng minh họa cụ thể)

+ Qua câu chuyện người đàn bà hàng chài ở tòa án huyện.
(Dẫn chứng minh họa cụ thể)

. Thực trạng bạo hành hiện nay trong đời sống xã hội:

Thực tế nó diễn ra hàng ngày trong nhiều gia đình, là một vấn nạn gây bất bình cho mọi người xung quanh và toàn xã hội.

(Dẫn chứng minh họa cụ thể)

- Nguyên nhân:

. Do cuộc sống đông con, đói nghèo, không được học hành.

. Do các tệ nạn xã hội.

. Do bất bình đẳng giới.

. Sự gia tăng của người đàn ông trong xã hội...

- Hậu quả:

. Gây ra thiệt hại về sức khỏe và tinh thần con người.

. Làm đổ vỡ gia đình, ảnh hưởng đến tương lai các con.

. Gây mất ổn định, ảnh hưởng đến sự phát triển của gia đình và xã hội.

- Biện pháp:

. Đối với xã hội: Cần quan tâm vấn đề xóa đói giảm nghèo. Quy định về pháp luật...

. Đối với mỗi người: Rèn luyện đạo đức phẩm chất, sống có trách nhiệm, yêu thương nhân ái...

- Đánh giá và bài học nhận thức:

. Vai trò của việc xây dựng gia đình hạnh phúc.

. Sự văn minh, ổn định của xã hội.

*** Kết bài:**

- Rút ra bài học: Bản thân phải rèn luyện để có phẩm chất đạo đức tốt, có lòng thương yêu, nhân ái, khoan dung. Có trách nhiệm với gia đình, người thân và xã hội.

- Tác phẩm giàu giá trị nhân văn, là bài học về đạo lí làm người.

ĐỀ BÀI 2:

Từ đoạn trích vở kịch “*Hồn Trương Ba, da hàng thịt*” của Lưu Quang Vũ, nghĩ về niềm hạnh phúc khi được sống thực với mình và với mọi người.

DÀN Ý:

*** Mở bài:**

- Cuộc sống của con người chỉ thực sự thanh thản và hạnh phúc khi được sống là chính mình và sống thực với mọi người.

- Đoạn trích vở kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" của Lưu Quang Vũ đã đề cập khá sâu sắc đến vấn đề này.

*** Thân bài:**

- Phân tích khái quát ý nghĩa của đoạn trích vở kịch đã học

+ Thông qua lời đối thoại giữa các nhân vật: Hồn Trương Ba - da hàng thịt; Hồn Trương Ba - Vợ Trương Ba, cái Gái, chị con dâu; Hồn Trương Ba - Đế Thích, tác giả đã đẩy xung đột của hồi kịch lên đến cao trào, buộc Hồn Trương Ba phải lựa chọn một cách sống dứt khoát: sống đúng là mình, hòa hợp thống nhất giữa thể xác và tâm hồn.

+ Đoạn trích vở kịch đã khiến người đọc suy ngẫm và nhận thức sâu sắc về quan niệm sống, lẽ sống đẹp nhất của con người trong cuộc đời: sống thực với mình và với mọi người

- Giải thích:

“Sống thực” là sống có sự gắn bó hài hòa, thống nhất giữa thể xác và tâm hồn mình, không để tâm hồn mình làm nô lệ cho thân xác. Nói cách khác: Sống thực là sống đúng với bản chất vốn có, không giả dối hay che giấu điều gì.

- Phân tích , chứng minh làm rõ vấn đề:

■ *Đoạn trích vở kịch “ Hồn Trương Ba, da hàng thịt ”:*

+ Phản ánh chân thực tình trạng con người phải sống giả dối, sống không thật với mình và mọi người xung quanh “Bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo”

+ Cuộc sống thật quý giá nhưng sống đánh mất mình, giả dối chính mình và mọi người thì sống không bằng chết.

+ Con người sống cần phải có sự hài hoà giữa ngoại hình và nội tâm, hình thức và nội dung, suy nghĩ và hành động.

■ *Trong cuộc sống:*

+ Vì sao con người cần phải sống thực?

+ Sống thực là như thế nào?

. Con người sống thật là con người dám nói những điều mình nghĩ, mình cho là đúng.

. Dám làm những việc mình muốn, mình cho là phải, cần thiết.

. Sống hòa hợp, thống nhất giữa thể xác và tâm hồn, suy nghĩ và hành động

+ Tác dụng của lối sống thực:

. Khiến con người thanh thản, sống vô tư, thoải mái, hạnh phúc

. Đem đến niềm vui cho những người xung quanh và được mọi người tin yêu.

(Dẫn chứng từ thực tế để chứng minh)

- Phê phán, bác bỏ:

+ Những người sống giả dối.

+ Sống bằng mọi giá, đánh mất mình

(Dẫn chứng từ thực tế để chứng minh)

- *Bình luận, đánh giá:*

+ "Sống thực" là lẽ sống đúng đắn, tích cực, khẳng định nhân cách làm người của con người.

+ Lưu Quang Vũ đã góp tiếng nói tích cực vào việc định hướng lẽ sống và nhân cách đẹp cho con người hiện tại.

*** Kết bài:**

- Rút ra bài học: bản thân phải sống thật thà, ngay thẳng và luôn thẳng thắn đấu tranh chống lại những biểu hiện tiêu cực để hoàn thiện nhân cách.

- Đoạn trích vở kịch giàu giá trị nhân văn, là bài học về đạo lí làm người.

ĐỀ BÀI 3:

Có một câu chuyện cảm động xảy ra sau trận sóng thần ở Nhật Bản:

“ Chúng tôi đang ở vùng Arahama. Trước mắt chúng tôi là một chú chó có vẻ mệt mỏi, bẩn thỉu. Nó vừa trải qua sóng thần nên vẫn còn run rẩy, sợ sệt. Nó đeo một vòng cổ bạc, nên chắc chắn là vật nuôi của ai đó.

Đằng kia có một con chó khác. Nó rất yếu ớt. Chú chó kia ở đây để bảo vệ cho bạn mình. Đó là lí do nó không muốn chúng tôi lại gần”.

(Theo nguồn tin từ Internet).

Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý nghĩa của câu chuyện trên.

DÀN Ý:

*** Mở bài:**

- Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: Sự chung thủy trong tình bạn.

- Dẫn dắt và khái quát câu chuyện.

*** Thân bài:**

- ***Giải thích ý nghĩa câu chuyện:***

+ Câu chuyện nói về một sự việc rất cảm động: Sau cơn động đất kinh hoàng, một thành phố giàu có của Nhật Bản đã tan hoang. Dấu hiệu của sự sống còn lại rất ít ỏi – chỉ có hai chú chó sống sót, một không bị thương, một đang trong cơn nguy kịch.

+ Chú chó không bị thương sẵn sàng bảo vệ bạn trước sự xuất hiện của người lạ mặt.

- ***Bàn về tình bạn trong cuộc sống:***

+ Hành động của chú chó khiến chúng ta vừa cảm phục, vừa thán phục.

+ Nó giúp ta hiểu được chân giá trị của tình bạn: tình bạn cao đẹp là sự thủy chung trong lúc lâm nguy, khó khăn hoạn nạn.

+ Chỉ có lúc lâm nguy, khó khăn hoạn nạn mới là thước đo đánh giá tình cảm cao đẹp của con người.

+ Câu chuyện khiến người đọc suy ngẫm và nhận thức sâu sắc về tình bạn của con người trong cuộc đời.

(HS lấy dẫn chứng minh họa)

- **Phê phán những hiện tượng phản trắc vụ lợi, vô tâm trong tình bạn**

- **Bài học nhận thức và hành động:**

+ Câu chuyện giúp ta hiểu rõ thế nào là một người bạn tốt.

+ Cuộc sống nhiều bất trắc, tai họa luôn bất ngờ khó định trước, chúng ta hãy là những người bạn tốt của nhau, hãy là những người giàu tình người, tình đồng loại.

+ Bạn tốt còn giúp ta thành công trong cuộc sống.

+ Thông điệp câu chuyện gửi đến chúng ta: Hãy chung tay giúp sức khi đồng loại gặp khó khăn để họ vui đi nỗi đau mất mát, làm cho xã hội ấm tình người hơn.

* **Kết bài:** Kết thúc vấn đề cho hợp lí.

V. MỘT VÀI ĐIỂM CẦN LƯU Ý:

1. Tăng cường luyện tập các đề mở, kích thích tư duy sáng tạo của HS.

Ví dụ:

- *Phác thảo hành trình tương lai của anh (chị).*

- *Lấy "đôi vai" làm chủ đề, anh (chị) hãy viết bài luận ngắn (khoảng 600 từ)*

- *Mùa hè xanh của sinh viên: đi tình nguyện hay tận hưởng những ngày nghỉ sáng khoái bên những người thân yêu*

2. Ra các đề NLXH có tính chất hai mặt: vừa tích cực - vừa hạn chế để tạo thói quen tư duy đa chiều và năng lực phản biện của HS.

Ví dụ:

- Trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý kiến:

Ngưỡng mộ thần tượng là nét đẹp văn hóa nhưng mê muội thần tượng là một thảm họa. (Đề thi ĐH khối D năm 2012)

- *Khi có lỗi, người tử tế thì sẵn sàng nhận lỗi, kẻ ti tiện chỉ tìm cách đổ lỗi.*

Viết bài luận ngắn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến trên.

3. Tăng cường rèn các thao tác: bình luận, bác bỏ.

4. Rèn kỹ năng viết ngắn gọn, đủ ý trong phạm vi số lượng âm tiết mà đề bài qui định.

C. KẾT LUẬN

Định hướng ôn tập phần làm văn nghị luận xã hội là một việc làm hữu ích cho học sinh trong quá trình ôn tập trong mỗi kỳ thi. Bởi đây là phương pháp phù hợp để khám phá vẻ đẹp đa dạng, độc đáo và phong phú của các vấn đề về tư tưởng đạo lí, về hiện tượng đời sống và các vấn đề rút ra trong tác phẩm văn học. Người giáo viên không chỉ trang bị kỹ năng nói và viết cho học sinh mà còn định hướng cho các em có cái nhìn đúng đắn về bản thân, về xã hội. Từ đó giúp các em tự hoàn thiện mình, và càng thêm yêu cuộc sống, có lối sống đẹp hơn.